

CV
6'3' & 3'11"

LỊCH SỬ



VIỆN SỬ HỌC
ỦY BAN KHOA HỌC
XÃ HỘI VIỆT - NAM

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Chủ nhiệm: NGUYỄN KHÁNH TOÀN

Tổng biên tập: VĂN TAO

Thư ký tòa soạn: CAO VĂN LƯỢNG

Trụ sở: 38, phố Hàng Chuối, Hà-nội

Điện thoại: 53200

Mục lục

HỒNG THÁI — Liên minh công nông trong công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa và đấu tranh chống chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ (1961 — 1975).	1
ĐẶNG NGHIÊM VẠN — Những chặng đường hình thành dân tộc Việt-nam thống nhất.	9
PHAN HUY NGẠN — Hồ Chủ tịch viết về vấn đề nông dân trong giai đoạn cách mạng xã hội chủ nghĩa ở nước ta.	19
BÙI HẠNH CẦN — Ý đồ và hoạt động của các giáo sĩ nước ngoài trên đất nước Việt-nam thế kỷ XVII — XVIII.	28
XUÂN TÙNG — Cuộc chiến tranh Nga — Thổ 1877 — 1878 và sự nghiệp giải phóng Bún-ga-ri mùa Xuân 1878.	41
LÊ TRUNG DŨNG — Bước đầu tìm hiểu về cách mạng giải phóng dân tộc ở Angola.	49
DƯƠNG MINH — Lê Anh Tuấn và xã hội Đường ngoài hồi nửa đầu thế kỷ XVIII.	60

☆ TÀI LIỆU

NGUYỄN THÀNH TUYỀN — Công nhân và lao động ở các đô thị miền Nam trong cuộc tổng tiến công và nổi dậy mùa xuân năm 1975.	64
PHAN TƯƠNG — Tìm hiểu công cuộc xây dựng thành Phú Xuân.	70
TUẤN LƯƠNG — Văn bản trong thơ văn Đoàn Nguyễn Tuấn.	78
PHAN NGỌC LIÊN — Vai trò và những bước chuyển biến của sĩ phu yêu nước Quảng-ngãi trên con đường đấu tranh chống Pháp.	86

Số 2 (179)

Tháng 3 và 4
1978

☆ ĐỌC SÁCH

PHAN HÀ — Vài chi tiết về Phan Phu Tiên.	93
--	----

☆ TIN TỨC

CHÀO MỪNG ĐẠI HỘI CÔNG ĐOÀN TOÀN QUỐC LẦN THỨ IV

LIÊN MINH CÔNG NÔNG TRONG CÔNG NGHIỆP HÓA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VÀ ĐẤU TRANH CHỐNG CHIẾN TRANH PHÁ HOẠI CỦA ĐẾ QUỐC MỸ (1961 — 1975) ⁽¹⁾

HỒNG THÁI

HIỆN nay công nhân ta đang sôi nổi «*Đồng khởi*» thi đua xã hội chủ nghĩa chào mừng Đại hội công đoàn toàn quốc lần thứ IV. Những kinh nghiệm của *liên minh công nông* trong công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa và đấu tranh chống Mỹ cứu nước vừa qua có thể cho chúng ta thêm nghị lực và sức mạnh để bước vào cuộc đấu tranh cách mạng trong giai đoạn mới.

Như chúng ta đã biết, năm 1961, sau khi quan hệ sản xuất đã được cải tạo, mâu thuẫn giữa chế độ chính trị tiên tiến và quan hệ sản xuất lạc hậu vừa được giải quyết, thì «*mâu thuẫn giữa chế độ xã hội xã hội chủ nghĩa tiên tiến và cơ sở vật chất kỹ thuật lạc hậu*» (2) lại nổi lên hàng đầu.

Mặc dầu quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa đã được xác lập, nhưng miền Bắc căn bản vẫn còn là một nước nông nghiệp lạc hậu; nền kinh tế vẫn còn là nền sản xuất nhỏ.

Về công nghiệp, năm 1960, tỷ trọng của công nghiệp trong nền kinh tế quốc dân mới chiếm khoảng độ 34%. Riêng công nghiệp hiện đại, tỷ trọng mới chiếm 17,3% trong giá trị tổng sản lượng công nông nghiệp (3).

Trong nông nghiệp, kỹ thuật tuy đã có cải tiến bước đầu nhưng còn rất thô sơ. Lao động thủ công còn chiếm tới 95%. Cơ giới hóa, điện khí hóa chiếm tỷ lệ rất nhỏ trong sản xuất. Sản lượng điện phân phối cho nông nghiệp năm 1960 (kể cả cho nông trường quốc doanh và hợp tác xã nông nghiệp) mới chiếm 2% tổng số điện lực phân phối trên

toàn miền Bắc. Công nghiệp cũng mới cung cấp cho nông nghiệp một số sản phẩm bằng 2% giá trị tổng sản lượng của bộ Công nghiệp nặng. Yêu cầu hóa học hóa trong nông nghiệp cũng chưa đáp ứng được. Năm 1960 còn có tới 20 vạn mẫu ruộng chưa cần với bón. Các diện tích canh tác đều cần đến phân bón hóa học. Hàng năm sáu bộ còn phá hoại từ 10% đến 15% giá trị sản lượng lương thực. Nhưng nhà nước mới cung cấp cho nông dân được 111,3 tấn phân hóa học, còn thiếu trừ sáu thì chưa sản xuất được. Trình độ văn hóa, khoa học của nông dân còn thấp kém. Cán bộ kỹ thuật còn thiếu nhiều so với yêu cầu.

Trình độ sức sản xuất như vậy thì chưa thể tạo ra được bước nhảy vọt trong quá trình phát triển sản xuất. Sản lượng lúa bình quân một vụ năm 1955 là 11,99 tạ/ha thì năm 1960 cũng mới lên tới 18,42 tạ/ha.

Không giải quyết được *mâu thuẫn giữa quan hệ sản xuất tiên tiến với sức sản xuất lạc hậu* kể trên, thì không những không cải

1) Tiếp theo bài «*Liên minh công nông trong bước chuyển biến trực tiếp từ cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân lên cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc Việt-nam (1954—1960)*». Tạp chí Nghiên cứu lịch sử số 178, (tháng 1 và 2 năm 1978).

2) Lê Duẩn «*Cách mạng xã hội chủ nghĩa ở Việt-nam*». Tập I, NXB Sự thật, 1976 tr.80.

3) Số liệu thống kê «*Ba năm cải tạo và phát triển kinh tế...*» NXB Sự thật 1961, tr 86.

thiện được đời sống của nhân dân mà còn có ảnh hưởng tiêu cực ngược trở lại tới việc củng cố quan hệ sản xuất, tới việc củng cố và tăng cường công nông liên minh.

Muốn giải quyết mâu thuẫn, chỉ có một con đường là tiến hành công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa.

« Nếu không cải tạo được toàn bộ nền công nghiệp thành một nền đại sản xuất cơ khí hóa, thì việc xây dựng chủ nghĩa xã hội sẽ chỉ là một đồng pháp lệnh, sẽ chỉ còn là mối liên hệ chính trị giữa giai cấp công nhân và giai cấp nông dân... » (1).

Điều mà Lê-nin chỉ ra cho giai cấp công nhân Nga trong những năm 20 của thế kỷ này cũng là điều mà giai cấp công nhân Việt-nam phải vận dụng sáng tạo vào thực tiễn Việt-nam sau khi việc cải tạo xã hội chủ nghĩa đã căn bản hoàn thành. Công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa phải trở thành nội dung cơ bản của liên minh kinh tế giữa hai giai cấp công nhân và nông dân trong giai đoạn trước mắt. Chỉ có công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa mới tăng cường và củng cố được khối liên minh công-nông và đoàn kết chặt chẽ được công nông và trí thức xã hội chủ nghĩa trong một mặt trận thống nhất. Và cũng chỉ có củng cố liên minh công nông và đoàn kết chặt chẽ công nông với trí thức xã hội chủ nghĩa mới có thể đảm bảo cho việc phát triển và củng cố chế độ làm chủ tập thể ngày càng vững chắc.

Đại hội lần thứ III của Đảng năm 1960 đã đề ra kế hoạch 5 năm đầu tiên với một nội dung rất khiêm tốn là:

« Thực hiện một bước công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa, xây dựng bước đầu cơ sở vật chất và kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội » (1).

Với phương châm « Ưu tiên phát triển công nghiệp nặng một cách hợp lý... », nhà nước đã đầu tư 48% tổng số vốn xây dựng cơ bản vào phát triển công nghiệp, trong đó vốn đầu tư vào phát triển công nghiệp nặng chiếm tới 80%. Trong 5 năm, công nghiệp nặng đã phát triển với tốc độ nhanh. Trong tổng số 120 xí nghiệp quốc doanh và công tư hợp doanh tăng lên từ năm 1960 đến năm 1965, thì số xí nghiệp nhóm A tăng thêm 94, trong khi đó nhóm B chỉ tăng có 26. Nhiều công trình lớn đã được hoàn thành và đưa vào sản xuất. Đáng kể như nhà máy suýt-pe phốt-phát Lâm thao, lò cao số 1 khu gang thép Thái-nguyên, nhà máy nhiệt điện Uông-bí... Tính đến năm 1965 số xí nghiệp công nghiệp nặng ở miền Bắc tăng gấp 10 lần so với năm 1955. Nhiều xí nghiệp công nghiệp nặng đã được cơ khí hóa, hoặc tự động hóa một phần lớn dây chuyền sản xuất. Mức trang

bị, thiết bị máy móc cho một công nhân sản xuất năm 1965 so với năm 1955 tăng hơn 7 lần. Các ngành công nghiệp nặng chủ yếu đều phát triển với tốc độ khá nhanh. So sánh năm 1965 với năm 1960, tổng sản lượng điện tăng gấp 2,5 lần, than tăng gấp 2 lần, xi măng tăng 1,4 lần, gang tăng gấp 17,3 lần, phân bón hóa học tăng gấp 2,8 lần... Hàng năm tốc độ sản xuất tư liệu sản xuất tăng bình quân 38%. Công nghiệp nhẹ cũng phát triển một cách hoàn chỉnh với đủ các ngành, đảm bảo thỏa mãn 90% nhu cầu tiêu dùng của nhân dân.

Với đà phát triển đó, công nghiệp đã bước đầu phục vụ được nông nghiệp theo phương châm thủy lợi hóa, cơ khí hóa, điện khí hóa, hóa học hóa (tuy mới là từng bước).

Tháng 7-1961, Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ 5 đã ra một nghị quyết quan trọng về nhiệm vụ, phương hướng nhằm đưa hợp tác xã nông nghiệp tiến lên. Nghị quyết nhấn mạnh, phải: « Tích cực củng cố, phát triển hợp tác xã nông nghiệp và nông trường quốc doanh làm cơ sở vững chắc để phát triển nông nghiệp.

Kết hợp việc hoàn thiện quan hệ sản xuất với việc phát triển sản xuất, xây dựng cơ sở vật chất và kỹ thuật cho nông nghiệp: kết hợp chặt chẽ việc phát triển hợp tác hóa với thủy lợi hóa dần dần và cải tiến công cụ, cải tiến kỹ thuật, tiến tới một bước cơ giới hóa nhằm hướng mở rộng diện tích bằng tăng vụ và khai hoang, đồng thời ra sức thực hiện thâm canh, tăng năng suất theo phương châm toàn diện, mạnh mẽ và vững chắc... Củng cố công nông liên minh, tăng cường đoàn kết nông thôn, phát huy khí thế cách mạng của nông dân để đẩy mạnh sản xuất thực hành tiết kiệm, đưa nông thôn tiến nhanh, tiến mạnh, tiến vững chắc lên chủ nghĩa xã hội ».

Với chủ trương đó, hàng năm nhà nước đã giành khoảng 20% số vốn đầu tư xây dựng cơ bản vào việc tăng cường cơ sở vật chất kỹ thuật cho nông nghiệp, chủ yếu là trong xây dựng thủy lợi. Trong kế hoạch 5 năm, miền Bắc đã xây dựng thêm được 1 500 công trình thủy lợi loại vừa và 33 công trình thủy lợi loại lớn.

Về tư liệu sản xuất, hàng năm khối lượng tư liệu sản xuất cung cấp cho nông nghiệp tăng bình quân 25% đến 30%, chiếm khoảng 1/4

(4) V.I. Lê-nin « Bàn về công nghiệp hóa » (xuất bản lần thứ II), NXBST, 1962, tr 137.

(1) Văn kiện Đại hội tập I, BCHTƯ ĐL ĐVN xuất bản 1960, tr 85 - 86.

giá trị sản lượng của công nghiệp nặng. So sánh năm 1965 với năm 1960 thì:

Số cây cải tiến tăng gấp 3,7 lần, bơm thuốc trừ sâu tăng gấp 4,5 lần, máy bơm nước (thủy lợi) tăng gấp 10 lần. Riêng về nông cụ, chỉ tính trong 2 năm 1961-62, ngành cơ khí đã cung cấp cho nông dân 3,9 triệu nông cụ các loại, trong đó có 2,2 triệu là nông cụ cải tiến, tăng gấp 4 lần số nông cụ cải tiến cung cấp trong cả kế hoạch 3 năm 1958-1960.

Về điện, sản lượng điện cung cấp cho nông nghiệp năm 1965 tăng gấp 7,5 lần năm 1960. Về hóa chất, khối lượng phân hóa học các loại tăng gấp 2,8 lần và thuốc trừ sâu các loại tăng gấp 81 lần so sánh cùng một thời gian. Công nghiệp phục vụ ngày càng đặc lực cho nông nghiệp, như vậy không chỉ do nghĩa vụ nhà nước quy định cho công nhân, mà còn là do nhiệt tình cách mạng, do sự gần bó có tính truyền thống giữa công nhân và nông dân đã có từ lâu đời. Công nhân không chỉ sản xuất ra tư liệu sản xuất phục vụ nông nghiệp mà còn quan tâm tới hiệu quả của các tư liệu sản xuất đó.

Hàng trăm đại diện của giai cấp công nhân đã đi sâu về nông thôn tìm hiểu nhu cầu và điều kiện sản xuất nông nghiệp để sản xuất máy móc đáp ứng đúng nhu cầu của từng ngành, từng địa phương. Xưởng cơ khí thủy lợi chế được máy bơm nước di động 5 mã lực chỉ tiêu thụ hết 1kg dầu ma dút/1 giờ. Nhà máy điện Hà-nội đã chế được trạm biến thế lưu động phục vụ nông nghiệp.

Nhiều hội nghị chuyên đề bàn về công đoàn phục vụ sản xuất nông nghiệp được tổ chức ngay tại các tỉnh nông nghiệp trọng điểm như Hải-dương, Hà-nam, Thanh-hóa, Hà-đông, Hà-tĩnh, Nam-định, Thái-bình và các tỉnh miền núi như Sơn-la, Tuyên-quang, Yên-bái. Nhiều công đoàn đã tổ chức các tổ hướng dẫn nông dân sử dụng và sửa chữa nông cụ, nhất là nông cụ cải tiến. Các bệnh viện đã về các hợp tác xã khám bệnh và hướng dẫn việc phòng bệnh cho xã viên. Nhiều tổ khoa học, kỹ thuật đã về nông thôn rút kinh nghiệm việc đưa khoa học, kỹ thuật phục vụ sản xuất.

Với tinh thần chủ động, tích cực của công nhân và với quyết tâm của các chi bộ Đảng ở nông thôn, tình hình sản xuất ở nông thôn có những đổi mới đáng kể. Đến cuối tháng 11-1965 trên miền Bắc đã có nhiều cơ sở cơ khí nhỏ hoạt động ở các hợp tác xã nông nghiệp: ở Ninh bình có 60 cơ sở, chiếm 9% số hợp tác xã trong tỉnh; ở Hải-dương có 82 cơ sở chiếm 8% số hợp tác xã trong tỉnh, ở Hải-phòng có 80 cơ sở chiếm 10% số hợp tác xã trong tỉnh v.v... Trong tổng số các cơ sở đó, có tới 450

cơ sở đã dùng máy đi-ê-den và một số cơ sở dùng điện trong sản xuất.

Với sự hỗ trợ đặc lực của công nhân, nông dân tập thể miền Bắc đã đưa phong trào hợp tác xã tiến lên một bước mới. Nếu năm 1960 mới có khoảng 10% trong tổng số hợp tác xã lên hợp tác xã bậc cao thì năm 1965 tỷ lệ đó đã lên tới 60% (1). Cánh đồng 5 tấn cũng tăng lên không ngừng. Nếu năm 1964 mới có 5 huyện đạt bình quân 5 tấn thóc trở lên trên 1 héc-ta gieo trồng thì năm 1965, năm địch bắt đầu đánh phá ác liệt, đã có 7 huyện đạt mức như vậy. Số hợp tác xã đạt năng suất bình quân 5 tấn trở lên trên 1 héc-ta năm 1965 lên tới 640, chiếm 4,8% tổng số hợp tác xã (2). Trong số này có 20 hợp tác xã đạt bình quân từ 6 tấn trở lên trên 1 héc-ta cả năm. Năm 1964 và năm 1965 sản lượng lương thực quy ra thóc mỗi năm đều đạt trên 5,5 triệu tấn (3).

Nông nghiệp đã bước đầu đi vào phát triển theo hướng thâm canh và toàn diện. Trong giá trị sản lượng nông nghiệp, tỷ trọng chăn nuôi đạt xấp xỉ 20%, và trong giá trị sản lượng lương thực, tỷ trọng hoa màu chiếm 25,8%.

Nông nghiệp miền Bắc, từ chỗ mang nặng tính chất tự cấp tự túc bắt đầu trở thành một nền nông nghiệp có nhiều sản phẩm hàng hóa. Đến cuối năm 1965, khối lượng nông phẩm do hợp tác xã nông nghiệp cung cấp cho thương nghiệp xã hội chủ nghĩa đã tăng gấp 11 lần so với năm 1955, cung cấp cho xuất khẩu bằng 336,6% năm 1955. Đời sống của nông dân cũng được cải thiện từng bước. Mức thu nhập của xã viên hợp tác xã nông nghiệp bình quân đầu người hàng tháng năm 1964 tăng 23% so với năm 1960. Trình độ văn hóa khoa học trong nông nghiệp cũng phát triển lên một bước. Đến năm 1965, tổng số cán bộ kỹ thuật cao cấp trong nông nghiệp tăng gấp 3,3 lần năm 1960; tổng số cán bộ kỹ thuật trung cấp tăng gấp 5 lần so sánh trong cùng thời gian. Riêng số cán bộ kỹ thuật sơ cấp năm 1960 còn ít ỏi thì năm 1965 đã có tới trên hai vạn rưỡi người (4).

(1) Tính theo niên giám thống kê «15 năm xây dựng nền kinh tế...». Tổng cục thống kê xuất bản, 1970, tr 222,

(2) Tính theo niên giám thống kê tr.152 và tạp chí Học tập, tháng 4-1966, tr 33.

(3) Niên giám thống kê «15 năm xây dựng nền...», sách đã dẫn, tr 143.

(4) Tính theo số liệu thống kê «Ba năm cải tạo và phát triển kinh tế...», sách đã dẫn, tr 122 và Niên giám thống kê «15 năm xây dựng...», sách đã dẫn, tr 122.

Nông nghiệp hợp tác hóa đã tạo điều kiện về nguyên liệu, lương thực, thị trường cho công nghiệp phát triển.

Chỉ nói riêng công nghiệp địa phương—một khu vực kinh tế phục vụ sát yêu cầu của nông nghiệp và cũng tận dụng được thị trường, nguyên liệu của nông nghiệp—đã được phát triển mạnh. Tính đến cuối năm 1964, giá trị sản lượng công nghiệp địa phương tăng gấp 4,4 lần năm 1955 và tăng gấp 2 lần so với năm 1957. Tỷ trọng công nghiệp địa phương năm 1964 đã chiếm 48,7% giá trị tổng sản lượng công nghiệp miền Bắc.

Nông nghiệp hợp tác hóa và bước đầu được cơ giới hóa lại giải phóng được một phần sức lao động ở nông thôn để cung cấp cho công nghiệp và quốc phòng. Số công nhân sản xuất và cán bộ, nhân viên trong biên chế nhà nước năm 1965 đã tăng hơn năm 1960 gần 50 vạn, trong đó tới trên 70% số người này là xuất thân từ nông dân.

Sự tác động qua lại giữa hai ngành công nghiệp và nông nghiệp cũng như quan hệ hợp tác giữa hai giai cấp công nhân và nông dân trong kế hoạch 5 năm «Thực hiện một bước công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa» đã chứng minh hùng hồn cho vị trí và vai trò của công nông liên minh trong quá trình làm thay đổi bộ mặt xã hội, trong việc bảo đảm thắng lợi trong cuộc đấu tranh «ai thắng ai» giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản.

Năm 1965, trước sự thất bại thảm hại của chiến lược chiến tranh đặc biệt của chúng ở miền Nam, đế quốc Mỹ đã phải chuyển từ chiến tranh đặc biệt sang chiến tranh cục bộ ở miền Nam và đưa chiến tranh phá hoại ra miền Bắc. Với tinh thần cách mạng tiến công, giai cấp công nhân Việt-nam đã phát huy truyền thống kết hợp đấu tranh dựng nước với đấu tranh giữ nước của ông cha, đề ra một đường lối phát triển cách mạng đầy khí phách anh hùng «Vừa sản xuất, vừa chiến đấu, vừa quyết tâm đánh bại cuộc chiến tranh phá hoại của địch ở miền Bắc, vừa ra sức giúp đỡ cách mạng miền Nam» (1).

Vấn đề đặt ra trước công nông là song song với đấu tranh quân sự, thì liên minh kinh tế giữa hai giai cấp công nhân và nông dân phải tiến hành theo hướng nào? Có thể tiếp tục công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa và cơ giới hóa nông nghiệp ngay trong điều kiện có chiến tranh được hay không?

Quyết tâm thực hiện đường lối triệt để cách mạng, tiến công cách mạng của Đảng, công nông đã trả lời những yêu cầu trên

bằng cách kết hợp một cách sáng tạo liên minh quân sự với liên minh kinh tế.

Không phải do có chiến tranh mà giai cấp công nhân ngừng công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa, mà trái lại, phải tiến hành công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa sao cho phù hợp với thời chiến. Phải kết hợp chặt chẽ việc phát triển công nghiệp trung ương với việc phát triển công nghiệp địa phương. Phải tăng cường đưa công nghiệp phục vụ nông nghiệp hợp tác hóa. Công nghiệp địa phương phải được đẩy mạnh sao cho mỗi tỉnh trở thành một đơn vị kinh tế tương đối hoàn chỉnh, tiến lên tự giải quyết được những yêu cầu về ăn, hàng tiêu dùng và một phần về mặc, ở của địa phương, phần đầu dần dần đề có thể tự giải quyết được cả một số yêu cầu về tư liệu sản xuất, một số máy móc phục vụ nông nghiệp, phục vụ sửa chữa, làm cho mỗi khu, mỗi tỉnh có thể tự sung, tự cấp đến mức cao nhất, bảo đảm hậu cần tại chỗ trong hoàn cảnh có chiến tranh.

Cũng không phải do có chiến tranh phá hoại mà hạn chế việc cơ giới hóa nông nghiệp. Trái lại phải đẩy mạnh cơ giới hóa nông nghiệp hơn bao giờ hết để tăng cường sản xuất phục vụ chiến đấu và chi viện đặc lực cho miền Nam.

Kế hoạch đặt ra là trong 2 năm 1966—1967, phải trang bị cho mỗi hợp tác xã quy mô thôn (từ 100 đến 200 héc-ta, và ở miền núi thì quy mô nhỏ hơn) một máy động lực từ 10 đến 20 mã lực, làm sao cho đến cuối năm 1967, phải cố gắng trang bị được khoảng 15 000 cơ sở cơ khí nhỏ.

Thực hiện «ưu tiên phát triển công nghiệp nặng một cách hợp lý...» ngay cả trong thời kỳ chiến tranh, nhà nước đã tăng cường đầu tư vào xây dựng cơ bản trong công nghiệp, khiến số vốn đầu tư vào xây dựng cơ bản trong công nghiệp năm 1968 so với năm 1965 vẫn tiếp tục tăng lên; trong đó, tốc độ tăng của nhóm A gấp 4,5 lần tốc độ tăng của nhóm B. Riêng về công nghiệp địa phương, số vốn đầu tư xây dựng cơ bản trong kế hoạch 2 năm 1966—1967 tăng gấp 1,5 lần so với kế hoạch 5 năm lần thứ nhất.

«Ra sức phát triển nông nghiệp», nhà nước cũng tăng cường đầu tư vào xây dựng cơ bản trong nông nghiệp. So với năm 1965 thì năm 1966 tăng 12%, năm 1967 tăng 33% và năm 1968 tăng 51%. Số lượng công trình thủy nông loại lớn tăng cao hơn bất cứ thời kỳ nào

(1) Lê Duẩn «Chuyển mạnh sự lãnh đạo của các ngành, các cấp...», Học tập, 10-1965, tr1-4.

trước đó. Trong thời kỳ 1965 — 1968, số lượng công trình thủy nông loại lớn được xây dựng (kể cả khôi phục các công trình cũ) tăng gấp 1,5 lần thời kỳ 1961 — 1964 và gấp 9,6 lần thời kỳ 1958 — 1960 (1).

Sản lượng điện cung cấp cho nông nghiệp cũng tăng cao. So với năm 1960 thì năm 1966 tăng gấp 12,4 lần và năm 1968 tăng gấp 13,7 lần.

Máy móc trang bị cho nông nghiệp tăng lên khiến số lượng hợp tác xã nông nghiệp được trang bị máy phát lực và máy công tác năm 1966 mới chiếm 10,9% tổng số hợp tác xã thì năm 1967 đã chiếm 19,8% và năm 1968 chiếm tới 29,9%.

Các loại nông cụ, thuốc trừ sâu do nhà nước cung cấp (không kể cho nông trường quốc doanh) cũng tăng hơn so với trước chiến tranh phá hoại.

Lấy năm 1967 là năm chiến tranh phá hoại ác liệt nhất so với năm 1964 là năm đạt sản lượng cao nhất của kế hoạch 5 năm lần thứ nhất thì:

Cày các loại tăng gấp	1,2 lần
Bừa các loại —	1,2 lần
Cước các loại —	1,7 lần
Bơm thuốc trừ sâu —	2,3 lần
Thuốc trừ sâu —	3,7 lần

Riêng phân hóa học cũng đạt ngang mức năm 1964 (2).

Cách mạng khoa học kỹ thuật trong nông nghiệp được đẩy mạnh ngay trong chiến tranh khiến số trại nghiên cứu thí nghiệm kỹ thuật nông nghiệp năm 1968 tăng gấp 1,5 lần năm 1965; số trạm phổ biến kỹ thuật nông nghiệp tăng gấp 1,7 lần; số công nhân viên chức phục vụ tại các trạm, trại đó cũng tăng lên gấp 3,2 lần so sánh trong cùng một thời gian (3).

Nhiều đề tài khoa học phục vụ nông nghiệp đã được tiến hành trong các viện nghiên cứu khoa học và các trường Đại học như « Phương án sửa chữa đề khi đề bị oanh tạc », « Thuốc trừ sâu Tô-xa-pa-en », « Bệnh vàng lụi của cây lúa », « Ứng dụng vi sinh vật vào việc chế biến thực phẩm và được phẩm » v.v...

Với sự hỗ trợ tích cực của công nhân và trí thức xã hội chủ nghĩa, giai cấp nông dân tập thể đã hoàn thành vẻ vang nhiệm vụ sản xuất trong thời chiến.

Diện tích gieo trồng cây lương thực các năm 1965, 1966 là những năm đã có chiến tranh, lại đạt mức cao nhất chưa từng có kể từ năm 1963 trở về trước. Sản lượng cây lương thực quy ra thóc từ năm 1965 đến năm 1967 đều đạt trên 5 triệu tấn/năm, mức cao nhất so với trước.

Một điều đáng phấn khởi là, do tính ưu việt của nông nghiệp hợp tác hóa và cơ giới hóa nên ngay trong chiến tranh ác liệt, cánh đồng 5 tấn đã tăng lên chưa từng có. Từ 7 huyện đạt 5 tấn/ha trở lên năm 1965 đã lên 14 huyện năm 1966 và 30 huyện năm 1967. Tổng số hợp tác xã đạt 5 tấn trở lên năm 1965 mới chiếm 4,8% trong tổng số hợp tác xã, năm 1966 lên 6,1% và năm 1967 lên 11,7% (4).

Thành phố Hà-nội là nơi phải đương đầu với cuộc đánh phá ác liệt của giặc Mỹ, nhưng công nhân vẫn xây dựng và bảo vệ được các trạm điện dự phòng, tăng cường trang bị cơ khí và cung cấp phân bón, hướng dẫn khoa học kỹ thuật cho nông dân nên năm 1967 vẫn đạt năng suất bình quân trên 5 tấn/ha.

Không ít những điển hình tương tự như vậy về tinh thần dũng cảm của hai giai cấp công nhân và nông dân đã sát cánh nhau trong sản xuất và chiến đấu.

Liên minh kinh tế lúc này thực tế đã bao hàm cả ý nghĩa liên minh quân sự.

Công nông không chỉ sản xuất để phục vụ chiến đấu mà trong khi sản xuất còn phải sẵn sàng chiến đấu. Thậm chí, bản thân việc « Sản xuất phải được coi là một nhiệm vụ chiến đấu, dù có lúc phải đổ máu hy sinh » (5).

Nỗ lực của công nông trong bước đầu cơ giới hóa, điện khí hóa, hóa học hóa nông nghiệp có thể tiếp tục giải phóng được đồng sức lao động ở nông thôn, ngay trong thời chiến, cung cấp nhân lực cho công nghiệp và cho chiến trường chống Mỹ. Hàng chục vạn thanh niên nông dân gia nhập bộ đội, thanh niên xung phong. Biên chế Nhà nước trong ba năm 1966—68 tăng thêm hơn 30 vạn, trong đó trên 70% số người vẫn là xuất thân từ nông dân.

Ưu thế về kinh tế, chính trị, tinh thần của nông thôn hợp tác hóa đã cho phép mỗi hợp tác xã nông nghiệp trở thành một pháo đài chống Mỹ. Chủ lực quân công nông đã góp sức cùng toàn dân đánh bại chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ.

(1) Niên giám thống kê « 15 năm... » sách đã dẫn, tr 126.

(2) — nt — tr. 135.

(3) — nt — » sách đã dẫn, tr 133.

(4) Đây mới là số liệu tổng hợp trong phạm vi một số tỉnh đã báo cáo: Năm 1965 của 9 tỉnh, năm 1966 của 10 tỉnh, năm 1967 của tất cả các tỉnh.

(5) Lê Duẩn — bài đã dẫn. Học tập 10-1965

« Trong 4 năm chiến tranh, giữa khối lửa của 10 vạn lần địch đánh phá và hơn 1 triệu tấn bom đạn các loại, nhân dân miền Bắc đã làm nên một sự nghiệp phi thường: giữ vững và tăng cường lực lượng của nước Việt-nam dân chủ cộng hòa về mọi mặt chính trị, quân sự, kinh tế, văn hóa... » (1).

Nhìn chung, trong điều kiện phải rút hàng triệu lao động cốt cán, trẻ, khỏe ra khỏi lãnh vực sản xuất, vậy mà nền nông nghiệp của ta không những về cơ bản ổn định mà còn xuất hiện nhiều nhân tố mới về trồng trọt cũng như về chăn nuôi. Công nghiệp, nhất là công nghiệp địa phương phát triển mạnh. Đội ngũ cán bộ khoa học, kỹ thuật tăng lên nhanh chóng. Khối lượng vật tư thiết bị và các phương tiện vật chất khác tăng lên gấp đôi, gấp ba mức trước chiến tranh. Sự nghiệp y tế, văn hóa, giáo dục phát triển mạnh.

Trông lịch sử thế giới, ít có những nền kinh tế có thể lớn mạnh trong chiến tranh, có thể giữ vững mức sống vật chất của nhân dân trong suốt thời gian chiến tranh. Không có một nền sản xuất nhỏ nào qua chiến tranh lại không đi liền với đói rét, dịch bệnh, thất học. Nhưng chúng ta không những tránh được những tai họa đó mà còn đã lớn lên một cách kỳ diệu về mọi mặt. Một nhà báo Mỹ sang thăm Việt-nam đã phải nhận xét: « Khách đi thăm Việt-nam thấy rằng mình đang đứng trước những việc lành như hết sức trái ngược nhau. Một trong những việc ấy là nhân dân Việt-nam mạnh vì họ nghèo. Không một nước giàu có nào có nền kỹ thuật bao gồm nhiều mặt và phát triển cao hơn (so với Bắc Việt-nam) lại có thể chịu đựng được mức độ trừng phạt như vậy mà vẫn tồn tại... Hơn thế nữa nhân dân Việt-nam còn đang làm được những việc tốt đẹp hơn chứ không phải chỉ có tồn tại. Nhiều mặt trong đời sống của cả nước, đang tiến lên » (2). Những nhận xét trên đây hầu hết là đúng. Duy có điều giải thích là sai lầm. Nhân dân Việt-nam không phải mạnh « vì họ nghèo » mà là vì « dưới sự lãnh đạo của Đảng của giai cấp công nhân, nhân dân Việt-nam đã có thể đứng trên đầu thù », trong đó công nhân đóng vai trò tiên phong và công nông đã liên minh chặt chẽ, xứng đáng là đội quân chủ lực, là cơ sở của khối đoàn kết toàn dân trong sản xuất và chiến đấu.

Năm 1968, đế quốc Mỹ thất bại trên cả hai miền Nam, Bắc Việt nam, buộc phải đình chỉ chiến tranh phá hoại, ngồi vào bàn đàm phán với ta ở hội nghị Pa-ri. Công nông lại một lần nữa chuyển sang tập trung vào đẩy mạnh liên minh về mặt kinh tế, mà nhiệm vụ chủ

yếu vẫn là tiến hành công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa, và củng cố nông nghiệp hợp tác hóa. Trước mắt là phải khôi phục kinh tế bằng mức chiến tranh, cải thiện đời sống nhân dân. Nhiệm vụ khôi phục kinh tế lần này có nhiều thuận lợi, nhưng cũng có những khó khăn rất lớn.

Chiến tranh xâm lược nói chung trong cả nước và chiến tranh phá hoại nói riêng ở miền Bắc đã tác động một cách toàn diện đến sản xuất và đời sống xã hội. Chiến tranh đã tàn phá ở những mức độ khác nhau ở hầu hết các công trình công nghiệp lớn, làm giảm sút năng lực sản xuất của những ngành then chốt như điện, than, xi măng, dệt, giấy... Hàng trăm cầu cống, hàng nghìn phương tiện vận tải, hàng chục công trình thủy lợi, hàng triệu mét vuông nhà ở bị phá hủy.

Hàng triệu lao động bị động viên trong một thời gian ngắn đã làm xáo trộn tổ chức lao động xã hội kể cả ở nông thôn. Sản xuất nông nghiệp không làm kịp thời vụ, các yêu cầu kỹ thuật canh tác không được bảo đảm. Năm 1968 lại bị thiên tai, sản lượng nông nghiệp hạ thấp (chỉ đạt 4,6 triệu tấn lương thực quy ra thóc, so với 5,4 triệu tấn năm 1967). Đời sống gặp khó khăn. Một số hiện tượng tiêu cực trong xã hội nảy sinh.

Chiến tranh không những gây thiệt hại về người, về của mà còn phá vỡ một phần chế độ quản lý kinh tế tài chính. Nhiều phương thức, lề lối làm việc tương đối có nề nếp từ trước tuy chưa được hoàn thiện, nay bị đảo lộn nghiêm trọng do yêu cầu cấp bách của chiến tranh.

Những khó khăn đó đưa đến hậu quả là sản xuất trì trệ. Sản phẩm xã hội và thu nhập quốc dân giảm sút. Sản xuất không đủ tiêu dùng và không đảm bảo tích lũy. Năng suất lao động và vốn đầu tư thấp. Sự phân công lao động xã hội còn có chỗ chưa hợp lý. Thị trường giá cả chưa ổn định. Đời sống nhân dân chưa được cải thiện.

Đó là một trong những nguyên nhân khiến tiến trình đi từ sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa của chúng ta bị chậm lại. Dù chúng ta có nỗ lực khôi phục kinh tế sau chiến tranh thì cũng chỉ đạt mức của kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, tức là về căn bản vẫn là sản xuất nhỏ.

(1) Phạm Văn Đồng « 20 năm chiến đấu và thắng lợi ». Học tập tháng 9-1970 tr 22.

(2) Phê-lích Gơ-rin. Báo Tin tức San For-
răng-xis-cô tháng 6-1967.

Trước mắt công nông vẫn phải ra sức đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp, sản xuất hàng tiêu dùng để cải thiện đời sống nhân dân, đồng thời ra sức khôi phục và đẩy mạnh sản xuất một số ngành công nghiệp nặng quan trọng nhất để phục vụ cho cơ khí hóa nông nghiệp và các ngành kinh tế khác. Riêng về nông nghiệp phải phát huy những nhân tố tiến bộ mới đạt được từ thời kỳ chiến tranh, nhanh chóng biến nền sản xuất độc canh thành nền sản xuất toàn diện, tăng nhanh năng suất lao động để tạo điều kiện cho việc phân công lao động theo phương hướng sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa. Công nghiệp phải phục vụ đắc lực cho nông nghiệp để nhanh chóng tạo nên thế cân bằng hai chân giữa công nghiệp và nông nghiệp, đưa năng suất lao động nông nghiệp lên cao.

Khâu hiệu phấn đấu của nông nghiệp lúc này không chỉ còn là « cánh đồng 5 tấn » nữa mà phải là đạt ba mục tiêu « Một lao động 5 tấn thóc, hai con lợn (từ 45 kg trở lên) trên 1 héc-ta gieo trồng ». Mục tiêu đó vừa nhằm giải quyết vấn đề lương thực, thực phẩm, nguyên liệu cho công nghiệp, vừa nhằm đẩy mạnh việc phân công lại sức lao động xã hội.

Cho đến nay, tuy lao động nông nghiệp đã có cải tiến, nhưng năng suất vẫn còn rất thấp. Trung bình ở đồng bằng muốn sản xuất một tạ thóc phải mất từ 10 đến 15 người làm việc một ngày. Số lượng lao động để làm bằng, héc-ta gieo trồng còn quá nhiều. Ở đồng bằng, một lao động mới đảm bảo được 0,530 héc-ta gieo trồng. Muốn nâng cao nhanh chóng năng suất lao động nông nghiệp, thực hiện được « ba mục tiêu » thì vấn đề then chốt vẫn là tăng cường sản xuất nông nghiệp, đưa công nghiệp phục vụ nông nghiệp.

Một phong trào thi đua sôi nổi lấy phong trào « Hai mũi tiến công thắng Mỹ » của thanh niên công nhân làm đầu tàu, được đẩy mạnh trong công nghiệp, nhất là từ năm 1970.

Chỉ qua ba năm 1968-1970, nhiều ngành sản xuất công nghiệp đã đạt, hoặc vượt mức trước chiến tranh.

Năm 1971 so với năm 1965, tổng sản lượng điện tăng 20%; máy phát lực đi-ê-zen tăng 19%, động cơ điện các loại tăng 49%, phân bón hóa học tăng 61%... (1).

Các sản phẩm khác phục vụ trực tiếp cho nông nghiệp và hàng tiêu dùng phục vụ đời sống nhân dân đều đạt xấp xỉ mục tiêu trước chiến tranh (1965). Trong báo cáo trước Quốc hội khóa 4 kỳ họp thứ hai tháng 3-1972, Thủ tướng Chính phủ đã biểu dương những thành tựu khôi phục của công nghiệp, trong đó

trọng tâm là phục vụ nông nghiệp và nhấn mạnh: « Năm 1971, chúng ta đã hoàn thành thắng lợi kế hoạch Nhà nước trong công nghiệp, năng lực sản xuất của nhiều ngành đã được khôi phục và tăng lên đáng kể, thúc đẩy và phát triển nhanh hơn hẳn mấy năm gần đây, nhất là ngành than, điện, cơ khí, vật liệu xây dựng. Giá trị tổng sản lượng năm 1971, vượt mức sản xuất thời kỳ trước chiến tranh... » (2).

Trong nông nghiệp, « hạ mục tiêu » không chỉ trở thành phương hướng phấn đấu của nông dân mà còn là trách nhiệm [của cả giai cấp công nhân. Có xí nghiệp như hợp tác xã cơ khí Trần Phú đã giành tới 80% số hàng sản xuất ra để phục vụ nông nghiệp, còn 20% phục vụ giao thông vận tải và công nghiệp. Số nông cụ các loại do Nhà nước cung cấp cho nông dân đã tăng hơn trước chiến tranh cả về chất lẫn về lượng. Nhiều địa phương đã có thể bảo đảm được cho mỗi lao động có ba nông cụ phổ thông.

Điện máy phục vụ nông nghiệp cũng tăng lên. So sánh năm 1971 với năm 1965:

Điện phân phối cho nông nghiệp tăng	2,42 lần
Máy kéo thực tế tăng	5,49 lần
Cày theo máy kéo tăng	4,92 lần
Bừa theo máy kéo tăng	3,16 —
Máy bơm nước tăng	4,41 —
So sánh năm 1971 với năm 1966:	
Máy tuốt lúa tăng	5,69 lần
Máy xay xát tăng	5,10 —
Máy nghiền thái tăng	14,88 — (3)

Điều quan tâm nhất của công nhân đối với nông nghiệp là việc trang bị các *điểm cơ khí nhỏ* ở nông thôn. Đó là một hình thức thích hợp, đáp ứng hướng đi lên của nông nghiệp nước ta từ thủ công lạc hậu tiến dần lên nửa cơ khí và cơ khí hiện đại. Các *điểm cơ khí nhỏ* là những cơ sở vật chất và kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội ở nông thôn, là mầm mống của công cuộc cơ khí hóa nông nghiệp, góp phần tăng năng suất lao động và thúc đẩy sự phân công lao động mới. Những cơ sở kỹ thuật đầu tiên đó có tác dụng củng cố quan hệ sản xuất mới, đưa hợp tác hóa tiến lên từng bước cao hơn và đem đến cho nông thôn thêm ánh sáng của thành thị và của công nghiệp.

(1) Tính theo Niên giám thống kê Tổng cục thống kê xuất bản, 1974, 1.

(2) Báo Nhân dân 28-3-72.

(3) Tính theo Niên giám thống kê 1973, Tổng cục thống kê.

Một điển hình về trang bị cơ khí nhỏ là: Với 3 máy bơm, 6 máy tuốt lúa, 1 máy xay xát, nhiều xe và cây cải tiến (cây 58 và cây 51), bơm thuốc trừ sâu và cào cỏ cải tiến 641 và với lao động nữ chiếm 87% tổng số lao động, một hợp tác xã đã đảm bảo được một lao động làm một héc-ta gieo trồng (1).

Trong khôi phục kinh tế sau chiến tranh, số điền cơ khí nhỏ ở nông thôn đã tăng lên nhanh chóng. Nếu năm 1960 mới có 1.000 điền cơ khí nhỏ thì đến cuối năm 1968 đã có khoảng 6.500 điền. Tháng 5-1969 lên 7.000 điền và đến cuối năm 1969 lên 8.730 điền.

Năm 1972 hơn 1.000 công trình thủy nông được hoàn thành, trong đó số công trình thủy nông lớn được xây dựng từ 1969 đến 1972 tăng gấp hai lần thời kỳ 1965-68 và ba lần thời kỳ 1961-64 (2). Năng suất lúa cũng từng bước tăng lên. Số huyện đạt bình quân 5 tấn thóc một héc-ta hai vụ lúa trở lên, từ 7 huyện năm 1965, lên 30 huyện năm 1970 và 53 huyện năm 1972. Số hợp tác xã đạt 5 tấn trở lên từ chỗ chiếm tỷ lệ 4,8% trong tổng số hợp tác xã năm 1965 lên 13,3% năm 1970 và 22,1% năm 1972 (3). Sản lượng lúa bình quân hai vụ trên một héc-ta tăng vượt lên từ 43,11 tạ năm 1970, lên 47,19 tạ năm 1972 so với 39,1 tạ năm 1965. Về tổng sản lượng lúa thì năm 1970 xấp xỉ bằng năm 1965 và năm 1972 lại vượt năm 1965 tới 37 vạn tấn (4). Đàn lợn thịt năm 1971 cũng tăng hơn năm 1965 là 70 vạn con.

Năm 1971 cây công nghiệp cũng đạt mức tổng giá trị sản lượng chưa từng có. Năm 1971 tăng gấp 1,8 lần và năm 1972 tăng gấp 2 lần năm 1965 (5).

Chỉ sau 3 năm khôi phục kinh tế mà năng suất lúa, mầu, cây công nghiệp, chăn nuôi tăng toàn diện như vậy, chứng tỏ sự vững vàng của nền nông nghiệp hợp tác hóa, chứng tỏ tính sáng tạo của đường lối công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa cũng như sự phát triển cân đối giữa công nghiệp và nông nghiệp của Đảng ta trong chiến

Cường-nỗ, ngoại thành Hà-nội, hợp tác xã Phục-lễ ngoại thành Hải-phòng v.v...

Công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa đã chứng minh rõ tác dụng to lớn của liên minh kinh tế giữa công nhân và nông dân. Nó bảo đảm cho liên minh quân sự của công nông thắng lợi chống chủ nghĩa đế quốc, bảo vệ được thành quả của chủ nghĩa xã hội. Chân lý về « Liên minh công nông là nguyên tắc tối cao của chuyên chính vô sản » vẫn luôn luôn ngời sáng.

Chính trên cơ sở liên minh công nông được củng cố và tăng cường mà từ tháng 1-1973, sau khi hòa bình được lập lại công cuộc khôi phục và phát triển kinh tế miền Bắc đã được tiến hành một cách nhanh chóng.

Tính đến cuối năm 1975, nhân dân miền Bắc đã khôi phục được hầu hết các cơ sở công nghiệp bị đánh phá và đẩy mạnh việc xây dựng mới các cơ sở, vật chất, kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội. Số vốn đầu tư để mở rộng và xây dựng trong 3 năm qua (1973-1975) gấp 5,5 lần số vốn giành vào công cuộc khôi phục các cơ sở bị phá hoại lần thứ nhất. Tổng sản lượng công nông nghiệp trong ba năm qua đều cao hơn mức năm 1965 và năm 1971. Đến cuối năm 1975, so với năm 1965 công suất điện tăng 2,4 lần, sản lượng than tăng 28%, phân lân và a-pa-tít nghiền tăng 2,5 lần. Giá trị tổng sản lượng ngành cơ khí tăng 2,5 lần so với năm 1965. Sản xuất hàng tiêu dùng so với năm 1965 tăng 75% và so với năm 1971 tăng 40%. Riêng các cơ sở sản xuất thủ công nghiệp đã làm ra một khối lượng lớn hàng hóa, năm 1965 trị giá 690 triệu đồng, năm 1971: 769 triệu đồng, năm 1975 hơn 1 tỷ đồng.

Trong nông nghiệp, các công trình thủy lợi đã bảo đảm tưới nước cho 93% diện tích lúa vụ đông xuân, 84% diện tích lúa vụ mùa, các loại máy cơ khí nhỏ được trang bị phổ biến cho các hợp tác xã nông nghiệp. Việc tăng cường cơ sở vật chất kỹ thuật là điều kiện thuận lợi để tăng cường và củng cố quan hệ sản xuất ở nông thôn. Nếu năm 1965,

(Xem tiếp trang 18)

ng nghiệp cũng tiếp
loa, khoa học của
cao.

nông nghiệp và
ghĩa đem lại là
quan trọng đưa
của công nhân,
ng chiến tranh
ng hợp tác xã
thành những
là hợp tác xã

(1) Tạp chí Học tập tháng 4-1968, tr. 30.

(2) Tính theo Niên giám thống kê tóm tắt 1973, tr. 56 và Niên giám thống kê « 15 năm... » sách đã dẫn, tr. 126.

(3) Niên giám thống kê 1973, Tổng cục thống kê xuất bản, tr. 132

(4) —————, tr. 130.

(5) Tính theo Niên giám thống kê « 12 năm phát triển nông nghiệp 1960-1971 », Tổng cục thống kê xuất bản 1974, tr. 92.

1974.

138-140.

ong kê tóm tắt

ấn bản, tr. 61.

NHỮNG CHẶNG ĐƯỜNG HÌNH THÀNH DÂN TỘC VIỆT-NAM THỐNG NHẤT

ĐẶNG NGHIÊM VẠN

« Nước Việt-nam là một. Dân tộc Việt-nam
là một, Sông có thể cạn, núi có thể mòn, song
chân lý đó không bao giờ thay đổi »

HỒ CHÍ MINH

TRONG những năm vừa qua, ngành khoa học lịch sử trẻ tuổi của nước Việt-nam dân chủ cộng-hòa đã chứng minh bằng nhiều sự kiện ngày càng có sức thuyết phục là dân tộc Việt-nam đã sinh ra và trưởng thành ngay trên giải đất mà gần đây đã diễn ra cuộc chiến đấu có tính chất thời đại kết thúc bằng sự thắng lợi vẻ vang của toàn thể nhân dân ta trước hai đội quân xâm lược là thực dân Pháp và đế quốc Mỹ, giành lại độc lập, tự do và thống nhất trọn vẹn cho Tổ

quốc. Chính cũng trên giải đất hình chữ S mặt trông ra biển đông bao la này, trải qua hàng nghìn, vạn năm, tổ tiên ta vừa kiên cường bất khuất đẩy lùi mọi âm mưu xâm lược của bất cứ kẻ thù bên ngoài nào, trong bất cứ giai đoạn lịch sử nào, vừa thông minh, sáng tạo, kiên trì đấu tranh với một thiên nhiên tuy dồi dào, phong phú nhưng lại rất khắc nghiệt của miền nhiệt đới gió mùa để xây dựng nên nước Việt-nam ngày một giàu mạnh.

Vào thời kỳ thượng cổ, Việt-nam đã là nơi tụ cư của nhiều thành phần cư dân khác nhau. Những cư dân này hầu hết sinh trưởng ngay trên mảnh đất quê hương từ những bầy người săn bắt và hái lượm của thời kỳ Núi Đọ, Hòa-bình xa xưa. Ngay từ ban đầu, những cộng đồng người kể trên đã có chung một nguyện vọng xây dựng một cuộc sống văn minh hơn, có tổ chức cao hơn, đều muốn dựa vào nhau thành một sức mạnh để dần dần thoát khỏi cuộc sống hái lượm, săn bắt vất vả, bấp bênh, đầy nguy hiểm, cố gắng chinh phục rừng rậm, chặt cây, đốt rừng, làm nương rẫy, phủ lấp đầm lầy, khai phá ruộng đồng, tiến tới một cuộc sống định cư vững vàng và sung túc. Biết bao khó khăn chờ đợi họ; biết bao hy sinh, gian khổ buộc họ phải trải qua. Thế hệ này tiếp nối thế hệ khác đã tạo dần nên những kỷ tích được lưu lại trong những truyện huyền thoại nhưng đầy hiện thực phản ánh những chặng

đường đấu tranh anh dũng đó. Người Kinh đã ghi lại những truyện diệt trừ Ngư tinh (trở ngại của sông, biển), Mộc tinh (trở ngại của rừng rậm), Hồ tinh (trở ngại của ruộng thú), Thủy tinh (trở ngại của lũ lụt, hạn hán) (1). Người Tày lưu truyền lại truyện *Sao cái Bão Luồng* kể lại sinh động quá trình đấu tranh chinh phục thiên nhiên vào buổi ban đầu của con người. Người Thái kể lại câu truyện *Sĩ Lạc Các* lấp sông, xẻ núi, truyện *Ấm ết lương*, *Ấm ết nà* mà nội dung gần gũi với truyện *Đẻ đất, đẻ nước* nổi tiếng của người Mường.

Và chính trong quá trình đấu tranh để chinh phục thiên nhiên khắc nghiệt đó, cũng như qua cuộc đấu tranh để bảo vệ lãnh thổ

(1) Nguyễn Đồng Chi: *Lược khảo về thần thoại Việt-nam*. Ban Văn Sử Địa xuất bản. Hà-nội 1956. tr. 133 - 147.

Cư trú, bảo vệ thành quả lao động, chống lại những ý đồ xấu xa của giặc ngoài; những cư dân khác nhau về nguồn gốc, về tiếng nói, về văn hóa kể trên đã có ý thức quần tụ nhau lại, thống nhất thành một khối, giúp đỡ nhau (và đó cũng là một quan hệ chủ đạo của các cộng đồng nguyên thủy). Ý thức tốt đẹp đó đã phản ánh vào tiềm thức các thành phần dân tộc hiện nay tự khẳng định mối quan hệ anh em, quan hệ của những đứa con cùng chung một nguồn gốc. Người kinh phổ biến huyền thoại *Mẹ Âu, bố Lạc* với bọc trứng sinh trăm con, 50 con theo mẹ lên rừng, 50 con theo cha xuống biển. Người Mường có huyền tích *Chim Ăn, cái Ưa* sinh ra các giống người. Các dân tộc anh em khác có truyện *Quả bầu mẹ*, tổ tiên chung của các thành phần cư dân trong vùng.

Lại thêm thực tiễn hàng ngàn vạn năm sinh trưởng trong cùng một hoàn cảnh địa lý về cơ bản giống nhau, chịu tác động của những sự kiện lịch sử giống nhau, lại cùng chung một nguyện vọng muốn đoàn kết đấu tranh để sinh tồn và để dựng nước, cho nên những nét khác biệt của từng cộng đồng đã trở nên thứ yếu và giữa các cộng đồng cùng sinh cơ lập nghiệp trên cùng một lãnh thổ; đất tổ của tổ quốc Việt-nam tương lai, đã nảy sinh những nét cơ bản giống nhau từ phương diện nhân chủng, ngôn ngữ, cung cách sinh hoạt, kinh tế cho đến văn hóa vật chất và văn hóa tinh thần. Về mặt nhân chủng, qua quá trình gần gũi và hỗn hợp, các cư dân đều thuộc tiểu chủng Mông-gô-lô-id phương nam trong đại chủng Mông-gô-lô-id. Về mặt ngôn ngữ, các nhà khoa học có xu hướng xếp chung họ vào một ngữ hệ gọi là ngữ hệ Nam-Á để phân biệt với ngôn ngữ của các cư dân sinh trưởng ở vùng châu thổ sông Hoàng Hà hay sinh tụ xa tận phía tây và phía tây nam Trung-quốc. Những thành tựu của ngành dân tộc học đã ngày càng phát hiện được nhiều hình tượng giống nhau về mặt văn hóa của các cư dân ở lục địa Đông-dương thời cổ đại. Chính sự hợp quần đó đã mang lại một thành tựu rực rỡ là vùng Đông Nam Á nói chung và miền Đông-dương nói riêng (1) đã trở nên một trung tâm văn minh của thời kỳ cổ đại với những nét riêng biệt của nó. Tiêu biểu cho nền văn minh đó là việc xuất hiện sớm nếu không nói là sớm nhất sự thuần dưỡng cây trồng, là việc thạc đất nhanh chóng nông nghiệp trở thành hình thái kinh tế chủ yếu đi đôi với việc sớm sử dụng kim khí (cả đồng lẫn sắt) vào đời sống, sản xuất và chiến đấu. Kết quả là những

quốc gia cổ đại hùng mạnh với những trung tâm chính trị, văn hóa tiêu biểu bám chặt vào các vùng châu thổ các con sông lớn đã sớm được xuất hiện. Và điều đáng tự hào là nền văn hóa tiêu biểu cho thời kỳ lịch sử huy hoàng này lại bắt nguồn từ địa bàn đất tổ Việt-nam. Vì thế các học giả đã có lý khi họ coi nền văn minh vùng sông Hồng là tiêu biểu cho nền văn minh cổ đại ở Đông Nam Á mà trong giới khoa học thường gọi dưới cái tên quen thuộc là văn hóa Nam-Á (2). Các giai đoạn tiến triển của nền văn minh này được gọi bằng những tên đại diện xuất phát từ những địa điểm ở Bắc Việt-nam như: văn hóa Hòa-bình, văn hóa Bắc-sơn, văn hóa Đông-sơn...

Sự hợp quần, hợp sức ở buổi bình minh lịch sử được đánh dấu bằng sự cổ kết giữa các thành phần cư dân trong một cộng đồng quốc gia thống nhất và tiến tới trong một cộng đồng dân tộc thống nhất, mở đầu cho một xu thế phát triển chủ đạo của toàn bộ lịch sử Việt-nam cho đến tận ngày nay.

Nước Văn Lang ra đời dựa trên sự liên minh chủ yếu của 15 bộ lạc. Nhà nước Âu Lạc tiếp đó được thành lập ở một trình độ phát triển cao hơn dựa trên sự thống nhất giữa hai khối người Âu và Lạc, hai phức hợp của nhiều cộng đồng người nhỏ (3). Đó là

(1) Có thể coi miền Đông-dương là tiêu biểu cho Đông Nam Á vì phần lớn các cư dân ở miền hải đảo Đông Nam Á này đều từ Đông-dương và miền Nam Trung-quốc di cư đến.

(2) Văn hóa Nam - Á dịch từ chữ Austro-asiatique được Bi-sốp đề cập đến đầu tiên (xem Bishop: *Beginning of North China. Pacific Affairs* 1934 số 7, tr. 292-323), sau lại được các nhà bác học khác phát triển như Creel: *La naissance de la Chine*-Paris 1937. G. Coedès: *Les états hindouisés d'Indochine et d'Indonesie*-Paris 1948. Hall: *A history of South-east Asia* (bản Nga Văn) Maxkva, 1961 N.N. Tehobocxarov: *Người Trung-quốc phương bắc và những người láng giềng của họ* (bản tóm tắt luận văn tiến sĩ, 1949, bản Nga văn) v.v... Thật ra danh từ đó đã thông dụng nhưng dễ gây lăm lăm khi dịch ra tiếng Việt. Nhiều tác giả gần đây đã thay danh từ đó bằng văn hóa phương Nam hay văn hóa Đông Nam Á.

(3) Nhiều người cho Tây Âu là tổ tiên người Tây-Thái, Lạc Việt là người Việt - Mường hiện nay. Ý kiến của chúng tôi cho rằng hai khối đó đại diện cho nhiều cư dân sống cạnh nhau trong từng khu vực địa lý, xem Đặng Nghiêm Vạn-*Quá trình hình thành các nhóm dân tộc Tây-Thái ở Việt-nam*. « Nghiên cứu lịch sử » số 108 tháng 3-1968.

một nhà nước của những cư dân làm ruộng với những hệ thống thủy lợi ở dạng đã phát triển (đê biển và đê sông, mương, phai, đập v.v...), đã tổ chức thành những làng xã, với một bộ máy nhà nước khá hoàn chỉnh, những thành quách có tính chiến đấu khá kiên cố, với những trung tâm chính trị, văn hóa rõ rệt. Đó là một nhà nước có một dân số khá phát triển, có mật độ cao nhất so với các khu vực xung quanh (1), lại được xây dựng ở một vị trí chiến lược quan trọng, ở một miền đất đai phì nhiêu, thuận tiện đường giao thông thủy bộ, nơi qua lại buôn bán, trao đổi của nhiều cư dân. Chính vì vậy nhà nước non trẻ này cũng là đối tượng của những kẻ thù bên ngoài dòm ngó, cho nên nhân dân trong nước phải luôn sẵn sàng sát cánh bên nhau đứng lên tiến hành những cuộc chiến tranh tự vệ và họ đã tích lũy được nhiều kinh nghiệm đấu tranh giữ nước. Sử sách thời này chép lại còn thiếu thốn và đầy rẫy những điều huyền hoặc nhưng cũng đã phác họa

được một sự thật là nhà nước này đã phải tiến hành những cuộc chiến tranh giữ nước chống ngoại xâm: quý Xương, lương, giặc Mũi dỏ, giặc Phiên, giặc Man, giặc Ân. Đến cuối thời vua Hùng, dân tộc Việt-nam lại phải đương đầu với một kẻ thù mạnh gấp bội, có thể nói là mạnh nhất ở miền Viễn Đông: đó là quân Tần ở phương bắc tới.

Sức mạnh của dân tộc trong công cuộc đấu tranh giữ nước buổi đầu này lại không chỉ phản ánh ở sức mạnh của các vua chúa mà tập trung ở những con người bình thường, những nhân vật gần gũi, thân thương của nhân dân lao động: bà hàng nước, chú bé chăn trâu, cậu bé mồ côi nghèo khổ, bà mẹ hiền hậu, thực thà mà ta thấy vang bóng ở trong bất kỳ truyện cổ tích của bất cứ dân tộc nào. Tiêu biểu cho tinh thần bất khuất của dân tộc là hình ảnh cậu bé làng Phù Đổng hay Nàng Han của dân tộc Thái, hình tượng sáng chói lưu truyền lại trong tâm trí của mọi thế hệ về sau.

Một ngàn năm Bắc thuộc là một thử thách lớn lao đối với cộng đồng dân tộc Việt-nam non trẻ mới được hình thành, đối với tất cả các thành phần cư dân sinh sống trên lãnh thổ Việt-nam thời đó. Sự sống còn của đất nước, của dân tộc như ngàn cân treo sợi tóc. Chính sách của kẻ thù dù ở bất kỳ triều đại nào, dù biểu hiện từng lúc rần, mềm có khác nhau nhưng đều có cùng một mục đích là muốn xóa bỏ Tổ quốc Việt-nam, xóa bỏ dân tộc Việt-nam biến đất nước, con người Việt-nam thành một bộ phận của « thiên triều ». Bọn chúng không từ một thủ đoạn nào để đè bẹp ý chí bất khuất của cả dân tộc, chia rẽ các thành phần cư dân, tàn sát dã man những thủ lĩnh và nghĩa quân, đẩy ai những người chống đối vào cảnh tù tội hay bắt về phương bắc buộc họ xa lìa quê hương, xa lìa người đồng tộc. Chúng biến cùng hóa người dân bằng sưu cao, thuế nặng, bằng những thủ đoạn bóc lột tàn nhẫn: mò ngọc trai, kiếm đồi mồi, săn voi, tể giác, bắt nộp về « mẫu quốc » những người thợ khéo, người tài giỏi, bắt lao dịch năm nay qua năm khác xây thành, đắp lũy, mở đường cho quân thù. Chúng muốn người dân quên gốc tổ: bỏ tên Âu Lạc, xóa bỏ chế độ Lạc hầu, Lạc tướng, thay thế bằng việc định ra các quận, huyện với những tên cai trị người Hán hay những kẻ cam tâm làm tay sai cho nước ngoài; hủy hoại những di sản văn hóa dân tộc, bắt buộc

theo phong tục của kẻ đô hộ, cưỡng ép dùng chữ và tiếng nói của kẻ xâm lược, bỏ luật Việt, theo luật Hán, du nhập Nho giáo và những thứ tôn giáo khác hòng mê hoặc nhân dân ta tin rằng đất Việt-nam không thể còn để vương (2) v.v...

Chính sách đầy xảo quyết gian ác nói trên lại được áp đặt đối với một cộng đồng dân tộc

1) Theo *Hán Thư — Địa lý chí*. Quyển 28 hạ viết vào thế kỷ thứ I sau công nguyên, số dân miền Giao-chỉ, Cửu-chân (giả thuyết là vùng nước Văn Lang, Âu Lạc cũ) có 128.183 hộ với 912.850 nhân khẩu. Trong khi đó thì số dân Nhật-nam (vùng nước Cham-pa sau này) là 15.480 hộ với 69.485 nhân khẩu; Nam Hải và Hợp Phố (vùng Quảng Đông) là 35.011 hộ với 173.233 nhân khẩu, Uất Lâm, Thương Ngô (vùng Quảng Tây) là 36.794 hộ với 217.322 nhân khẩu. Số liệu này chỉ có giá trị so sánh.

2) Nho giáo được truyền bá vào Việt-nam bắt nhân dân ta phải thờ phụng « thiên triều » và tin vào sự thống trị của nước ngoài. Đạo sĩ, phù thủy du nhập mạnh mẽ vào nước ta vào đời Đường, tiêu biểu là Cao Biền, nhằm thổi phồng tác dụng của việc trừ yểm long mạch để người dân thời đó tin rằng đất ta không còn để vương, cam chịu là một nước nô lệ.

mà thành phần cư dân còn phức tạp, mối liên kết còn lỏng lẻo. Ngay như ở vùng đồng bằng, thành phần cư dân cũng chưa thuần nhất như hiện nay. Ở miền núi, trong các "ki-mi", người dân còn sống cùng với những tư tưởng, với những phong tục, tiếng nói của mình. Rất có thể trong thiên niên kỷ này, người Thoán, tổ tiên của các nhóm Tạng - Miến đã du nhập vào nước ta thêm đông.

Nhưng nhờ cốt lõi vững chắc của nền văn minh sông Hồng được xây dựng vào những thiên niên kỷ trước công nguyên, nhờ tinh thần quật cường đã có truyền thống từ thời kỳ Hùng Vương, lại cùng đứng trước những tai họa diệt vong không loại trừ đối với một thành phần cư dân nào, đối với một địa phương nào, nên tất cả nhân dân trong lãnh thổ nước Đại Việt tương lai này không một thể hệ nào không đứng dậy bằng mọi hình thức chống trả và làm thất bại những âm mưu nham hiểm của kẻ thù. Và chính tội ác của kẻ thù cùng ý đồ của chúng muốn làm cho các cư dân phải diệt vong lại là nguyên nhân thúc đẩy tinh thần đoàn kết chiến đấu của các thành phần cư dân, của các địa phương cho sự thống nhất và độc lập của một tổ quốc chung, một dân tộc chung: dân tộc Việt-nam.

Cuộc khởi nghĩa oanh liệt của Hai Bà Trưng mở đầu cho cuộc đấu tranh liên tục trong suốt cả ngàn năm, đã tập hợp được tất cả các cư dân từ miền xuôi đến miền ngược, từ miền biển đến miền núi rừng, từ người dân bình thường đến các Lạc hầu, Lạc tướng đứng dậy chống quân thù tàn bạo. Và khi kẻ thù dìm cuộc khởi nghĩa trong biển máu, người dân Việt-nam lại biểu lộ lòng quyết tâm sát đả với non sông Tổ quốc, với dân tộc bằng một hành động khá điển hình: ném đá vào chân cột đồng đề cột đồng của "đất nước" đứng vững ngàn thu nhằm trả lời lại lời thách đố của tên tướng giặc Mã Viện: «đồng trụ triết, Giao-chỉ diệt» (cột đồng đổ, Giao-chỉ bị diệt).

Ngon cơ đoàn kết đấu tranh chống kẻ thù xâm lược đã được các lãnh tụ các cuộc nổi dậy tiếp theo giữ vững và phát huy. Tình hình diễn ra trong thời Bắc thuộc cho thấy bất cứ một lãnh tụ dù ở địa phương nào, thuộc thành phần cư dân nào phát cơ khởi nghĩa, nơi nơi, người người đều hưởng ứng. Ngược lại, cũng trong thời gian đó, sử sách không thấy chép đến một cuộc xung đột nào giữa các địa phương, các tù trưởng trong nước. Trước nạn ngoại xâm, trong cảnh chìm lộng cá chậu, cái riêng tư được xếp lại, mọi

người đều nghĩ đến cái nghĩa lớn phải cùng hoàn thành.

Năm 178, người Ô-hử cùng người Giao-chỉ và Hợp-phố theo Lương Long nổi dậy. Hàng vạn nhân dân hai quận Nhật-nam và Cửu-chân nhất tề hưởng ứng và đánh chiếm quận huyện khắp nơi (1).

Năm 248, khắp Giao-chỉ, Cửu-chân hưởng ứng Bà Triệu làm "chấn động toàn thể châu Giao khiến cho quân Ngô phải khiếp vía".

Năm 542, Lý Bôn nổi dậy. Triệu Túc, tù trưởng Chu Diên liền đem quân hưởng ứng. Sau một thời gian ngắn, hào kiệt khắp nơi đều theo. Toàn quốc liên kết thành một khối, không đầy ba tháng quét sạch quân Lương, dựng nên một nhà nước độc lập, nhà nước Vạn-xuân.

Năm 722, Mai Hắc Đế, người quê Hà Tĩnh dấy binh; được nhân dân ba châu Hoan, Diễn, Ái đi theo, lại được các tù trưởng và nhân dân miền núi và nhân dân Chăm Pa ở phía nam và Chân Lạp ở phía tây tiếp sức.

Năm 766, Phùng Hưng ở Đường Lâm (Sông Tây) phát cơ khởi nghĩa, các tù trưởng người Lão theo giúp sức.

Và v.v...

Một ngàn năm thử thách nghiệt ngã và trường kỳ. Cuối cùng, nước ta còn đó, dân ta còn đó, tiếng nói của dân tộc, văn hóa của nhân dân còn đó. Tất cả không chỉ tồn tại mà lại được phát triển ở một mức độ cao hơn, tốt đẹp hơn. Văn minh của tổ tiên ta xây dựng nên trong những ngày đầu dựng nước được bồi dưỡng bằng sự dung nạp có chọn lọc những yếu tố văn hóa của nhân dân các nước láng giềng nhất là của nước Trung-hoa và Ấn-độ trong tinh thần dân tộc, đó là cơ sở cho sự phục hưng văn hóa đời Lý. Trần sau này. Dân tộc Việt-nam thuần nhất hơn. Bộ mặt thành phần cư dân miền đồng bằng đến đời Đinh, Lê đã gần như hiện nay. Lúc đó, chỉ còn thấy những vùng cát cứ của các chúa đất, các đầu mục, tiền thân của 12 sứ quân sau này.

Bước sang thiên niên kỷ thứ II sau công nguyên, nước ta tiến vào giai đoạn phát triển rực rỡ của thời kỳ độc lập, tự chủ của nhà nước phong kiến.

(1) Những sử liệu dẫn từ đây về sau là trích trong *Đại Việt sử ký toàn thư*. *Cương mục* và các sách sử đã xuất bản: *Bộ Lịch sử Việt-nam* của trường Đại học Tổng hợp, và cuốn *Lịch sử Việt-nam* tập I do Ủy ban khoa học xã hội Việt-nam xuất bản.

« Nam quốc sơn hà Nam đế cư »...

Lý Thường Kiệt

« Như nước Đại Việt ta từ trước,

« Vốn xưng nền văn hiến đã lâu.

« Cõi bờ, sông núi đã riêng.

« Phong tục Bắc, Nam cũng khác... »

Nguyễn Trãi

Thoát khỏi ngàn năm nô lệ, nhưng âm mưu của kẻ thù xâm lược chưa phải đã chấm dứt, mà vẫn thường xuyên đe dọa nước ta. Thiên nhiên cũng vẫn gây ra những tai họa liên tiếp buộc toàn dân ta phải chống chọi năm này qua năm khác. Lại thêm, nếu như trước đây, dân tộc ta chủ yếu là dồn sức vào việc tự giải phóng khỏi ách đô hộ ngoại xâm thì nay lại phải đẩy mạnh việc xây dựng đất nước, chấn hưng văn hóa, mở mang khai phá đất đai, củng cố miền biên cương, xây dựng một vương triều có bề thế, độc lập tự cường, đảm bảo cho nhân dân thuộc các thành phần dân tộc, các địa phương một đời sống khá giả hơn khác với những ngày còn bị đô hộ. Giai cấp phong kiến Việt-nam, với sức mạnh đương lên đã làm tròn được sứ mệnh lịch sử ấy.

Từ việc đặt tên nước là Đại Việt, dời đô ra Thăng-long, thiết lập những nghi thức của một vương triều độc lập, phân rõ biên giới, đúc tiền, viết sử, làm luật, sử dụng chữ dân tộc, chấn hưng và phát triển văn hóa dân tộc; cho đến việc đào kênh, vét sông, tưới tiêu cho đồng ruộng, mở mang đường sá, khuyến khích các nghề cổ truyền: dệt, gốm, mỹ nghệ, điêu khắc, khai mỏ, đúc đồng, đúc sắt, lập xưởng đóng thuyền, sản xuất vũ khí, lập quan hệ buôn bán, thông thương với các nước láng giềng; tất cả đều được các triều đại từ Ngô, Đinh, Lê đến Lý, Trần, Lê lưu ý. Đất nước ngày một cường thịnh, văn hóa ngày một mở mang, các nước lân bang xa gần đều vị nể. Các thành phần cư dân tránh họa loạn lạc, nghèo khổ kéo nhau đến sinh cơ lập nghiệp ngày một đông đảo⁽¹⁾. Quan hệ giữa triều đình với nhân dân gần gũi. Nhà nước coi trọng dân, lấy dân làm gốc; lúc bình, chủ trương nói sức dân; khi chiến tranh, dựa vào dân. (Hội nghị Diên Hồng là một ví dụ).

Thành công trong thời kỳ này là chúng ta đã sớm thiết lập được một nhà nước tập quyền, khắc phục nhanh tình tự phát, cát cứ của các thế lực địa phương thường thấy kéo dài ở nhiều triều đại phong kiến các nước. Nếu như tình trạng cát cứ ở đồng bằng sớm được chấm dứt nhờ công sức của Đinh Bộ Lĩnh, thì các triều vua các đời Lý, Trần, Lê về sau đã có cộng thống nhất các tù trưởng vùng biên cương và mở mang thêm đất đai về phía nam một

cách chắc chắn. Bên cạnh những mối quan hệ truyền thống tốt đẹp trong chiến đấu và trong đời sống sản có giữa các cư dân miền xuôi, miền ngược; các triều vua lại biết khéo léo liên kết các tù trưởng với triều đình (phong chức tước, lập quan hệ hôn nhân, định cống nạp, thuế má với mức vừa phải, tôn trọng luật lệ, phong tục địa phương v.v...) Vì thế khối thống nhất giữa các thành phần cư dân khác tộc được duy trì. Nhà nước động viên được toàn dân vào công cuộc dựng nước và giữ nước. Điều đặc biệt ở nước ta trong thời kỳ này là ít xảy ra những sự xung đột giữa các dân tộc, các địa phương. Ngược lại, vào cuối đời Trần, Lê và Lý, Trần, nhân lúc triều đình suy yếu, một số phần tử phong kiến người Kinh hay một vài tù trưởng địa phương muốn mưu đồ cát cứ thì lại bị ngay nhân dân địa phương không tán thành và họ không tránh khỏi bị thất bại.

Xu thế thống nhất nói trên đã góp phần khắc phục tính chất phân tán của nền kinh tế tự nhiên và đã phát huy được tất cả các ưu điểm của từng vùng, làm cho các địa phương, các thành phần trong nước dễ dàng trao đổi các sản phẩm; và điều đó đã trở thành một tập quán lâu đời của nhân dân ta. Lại thêm điều kiện khắc nghiệt của thiên nhiên buộc con người muốn tồn tại phải hợp sức nhau lại giữa vùng này với vùng khác trong cả nước để chiến thắng thiên tai, lũ lụt và đề cứu giúp nhau những lúc mùa màng thua thiệt cũng như trong lúc binh đao, loạn lạc. Yêu cầu thuận lợi khách quan đó đã góp phần giúp cho nhà nước tập quyền Việt-nam xây dựng được trung tâm kinh tế, văn hóa, chính trị của cả nước. Và trong thực tế, từ triều Lý, kinh đô đã là nơi tiêu biểu, là nơi chi phối toàn quốc trên những cái cơ bản, cái chung nhất về mọi phương diện.

Ý thức cộng đồng dân tộc thống nhất lại được thử thách và củng cố bởi những ngày chiến đấu gian khổ đầy dũng cảm, hy sinh của cả dân tộc với những chiến công hiển hách, vang dội của các vị anh hùng dân tộc tiêu biểu như Ngô Quyền; Lê Hoàn, Lý Thường Kiệt, Trần Hưng Đạo, Lê Lợi. Điều quan trọng nhất là trước những đội quân xâm lược cực kỳ tàn bạo và có sức mạnh hơn mình gấp bội, người dân Việt-nam bất kỳ ở địa phương

(1) Vào thời kỳ này, bắt đầu có nhiều cuộc thiên di của các dân tộc từ bên ngoài vào nước ta. Như cuộc thiên di của người Thái (thế kỷ XI-XIV), người Dao (bắt đầu vào thế kỷ XIII), người Hoa tiếp tục vào.

nào, thuộc thành phần cư dân nào, thuộc bất cứ tầng lớp xã hội nào cũng đều tự nguyện đoàn kết lại để không những bảo vệ sự sống còn của bản thân mình, gia đình mình, làng bản mình, cộng đồng mình, địa phương mình, mà còn để bảo vệ trước hết sự sống còn của Tổ quốc, của dân tộc Việt-nam quang vinh. Cho nên rõ ràng trong cuộc chiến đấu quyết liệt đó, ngoài ý thức là dân của một địa phương, là một thành phần trong dân tộc, tất cả mọi người sống trên lãnh thổ Việt-nam đều thấy trong mình có một dòng máu chung, một ý thức chung: dòng máu dân tộc Việt-nam, ý thức là người Việt-nam.

Lịch sử đã ghi lại những đóng góp lớn lao của tất cả các địa phương, các thành phần cư dân vào cuộc đấu tranh chung bảo vệ đất nước chống ngoại xâm thời đó. Nhân dân Cao-Lạng và Quảng-ninh dưới sự lãnh đạo của các tù trưởng địa phương đã tham gia tích cực vào cuộc chiến thắng trên sông Bạch-đăng của Ngô Quyền, Lê Hoàn, cũng như trong trận chủ động tấn công tự vệ đánh vào thành Ung-châu (Trung-quốc) và cuộc kháng chiến chống Tống trên phòng tuyến sông Cầu của Lý Thường Kiệt. Những tướng tài như Tông Đản, Lưu Kỳ, Vi Thủ An và đặc biệt là Thân Cảnh Phúc được ghi trong sử sách và lưu truyền trong dân gian. Trong cuộc kháng chiến chống quân Nguyên - Mông vào thế kỷ thứ XIII, đứng dưới lá cờ của Trần Hưng Đạo có những đội quân của các thành phần dân tộc ít người với những tướng lĩnh nổi tiếng như Hà Bằng, Hà Đắc, Hà Chương, Nguyễn Thế Lộc, Nguyễn Lĩnh v.v... Người dân miền núi cũng quen thuộc với những hoạt động của Trần Khánh Dư, Trần Nhật Duật, Phạm Ngũ Lão trong những ngày ở địa phương. Trong quá trình chiến đấu giải phóng đất nước khỏi ách đô hộ của quân Minh vào thế kỷ XV, cuộc chiến đấu bền bỉ của những đội quân áo đỏ (1) suốt từ Thái-nguyên qua Hưng-hóa tới miền núi Thanh-hóa, Nghệ-tĩnh đã làm quân thù mất ăn mất ngủ. Chiến thắng buổi đầu của Lê Lợi đạt được là nhờ sự ủng hộ hết lòng của nhân dân miền núi Thanh-hóa và Nghệ-tĩnh. Và trong hàng tướng lĩnh đứng dưới lá cờ Lam-sơn khởi nghĩa có nhiều thủ lĩnh dân tộc ít người như Lê Hiêm, Lê Hưu, Xa Khả Tham, Đông Công Mộc, Bế Khắc Thiệu, Cầm Lạn, Ma Luân, Đèo Cát Hãn v.v...

Tuy nhiên ở thời kỳ này, cơ sở thống nhất đất nước, thống nhất dân tộc không khỏi bị bản thân chế độ phong kiến hạn chế. Cơ sở đó chưa thật sự đặt trên nền tảng của sự kết giữa những người dân lao động, của sự

binh đẳng giữa các thành phần dân tộc, trên cơ sở của một nền kinh tế thực sự thống nhất. Chính quyền phong kiến tập quyền cũng chưa chi phối được đến các làng xã, đến các vùng biên cương. Vẫn còn những thái ấp, vẫn còn những vùng chỉ ràng buộc lỏng lẻo với triều đình mà ở đó còn duy trì những lệ luật địa phương được nhà nước cho phép áp dụng trong trường hợp « người đồng loại phạm tội với nhau » (2). Vẫn còn có sự áp bức bóc lột của giai cấp phong kiến đè nặng lên dân nghèo. Và những nhượng độm đó lại càng được bộc lộ ra ở thời kỳ suy tàn của nó bắt đầu từ thế kỷ thứ XVI và kết thúc bằng một tai họa đối với dân tộc: sự đô hộ của thực dân Pháp. Sự lỗi thời của chế độ phong kiến đã được đánh dấu bằng sự lộng quyền của các vua chúa, các phe phái phong kiến: bằng sự việc chúng tăng cường đàn áp bóc lột nhân dân lao động, đua nhau vào những cuộc ăn chơi xa hoa và tự bản thân chúng tách khỏi nhân dân, tách khỏi dân tộc; bằng việc chúng học đòi những cung cách sinh hoạt riêng biệt, những cái lối lãnh của những triều đình ngoại bang và thậm tệ nhất là bằng sự chia rẽ, cắt cứ các vùng (Mạc - Lê), sự chia cắt đất nước thành hai miền đối lập (Trịnh - Nguyễn). Hiện tượng buông lỏng vùng biên cương bỏ mặc cho những đám giặc cỏ hoành hành, cho ngoại bang lần chiếm trở thành phổ biến. Hơn nữa, để cứu vớt quyền lợi ích kỷ của mình, các thế lực phong kiến không ngần ngại gì cắt đất dâng cho nước ngoài hoặc « công rấn cần gà nhà ». Nhà Mạc cắt một vùng đất miền Cao Bằng hồng cầu xin sự che chở của ngoại bang. Nhà Trịnh và sau này là Gia Long làm ngơ để sáu châu miền tây của Tổ quốc cho giặc xâm chiếm. Lê Chiêu Thống rước quân Thanh về « dày má tổ », Gia Long hết viện Xiêm lại cầu Pháp dày xéo lên Tổ quốc, mở đường cho thực dân Pháp đô hộ nước ta.

Giữa lúc triều đình phong kiến hèn yếu vút bỏ ngọn cờ dân tộc, tự mình để mất quyền đại diện cho Tổ quốc, phá vỡ khối thống

1) Đội quân áo đỏ hoạt động du kích chống Minh từ trước khi Lê Lợi dựng cờ khởi nghĩa và sau tập trung dưới trướng của Bình Định Vương. Đó là những đội quân của các dân tộc thiểu số bao gồm người Tày, Thái, Mường, Dao.

2) Phan Huy Chú — *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập III. Nhà xuất bản Sử học, Hà-nội 1961 tr. 112.

nhất, chìm nước nhà vào những cuộc chiến tranh « nổi da nấu thịt » triền miên, đầy nhân dân vào cảnh bần cùng, tan cửa nát nhà; thì giai cấp nông dân và các tầng lớp nhân dân lao động khác đã đứng dậy tiến hành cuộc đấu tranh giai cấp quyết liệt để bảo vệ quyền lợi của bản thân và của dân tộc. Và chính trên cơ sở đấu tranh giai cấp ấy, nhân dân các dân tộc đã liên kết nhau lại, và tinh thần yêu nước, ý thức dân tộc lại thêm một bước được phát triển. Phong trào nông dân có mầm mống từ thời Trần đã nhanh chóng trở thành phong trào quật khởi của cả nước, của cả dân tộc. Giai cấp nông dân trở thành người đại diện chân chính của dân tộc. Thật đúng như Ngọc Hân trong bài « Khóc Quang Trung » đã viết:

« Mà nay áo vải cờ đào,

Giúp dân dựng nước biết bao công trình ».

Cũng chính đến giai đoạn lịch sử này, Tổ quốc Việt-nam bắt đầu đón nhận thêm nhiều thành phần dân tộc bị bóc lột thậm tệ hay sinh sống trong cảnh loạn lạc triền miên hoặc thất bại trong những cuộc đấu tranh chống triều đình phong kiến ở nước ngoài đến (1).

Những người dân tha phương này đến Việt-nam thông cảm với nỗi đau khổ của những người dân bản địa đã ở đây từ trước nên họ nhanh chóng tham gia vào những cuộc đấu tranh giai cấp quyết liệt và đồng thời cũng sẵn sàng tham gia vào những cuộc kháng chiến bảo vệ Tổ quốc. Đúng như đồng chí Nguyễn Khánh Toàn đã nhận xét, đồng bào đi tự nguyện « gia nhập vào dân tộc Việt-nam như là một thành phần, một thành viên của đại gia đình dân tộc Việt-nam » (2).

Một điều đáng chú ý nữa là phong trào nông dân ở nước ta ngay từ buổi đầu đã có tính độc lập, không dựa vào một thế lực phong kiến nào cũng như không núp dưới bóng một lá cờ tôn giáo nào, đã nêu lên trực tiếp khẩu hiệu cứu giúp dân nghèo. Từ Ngô Bệ, Phạm Sư Ôn đời Trần cho đến Nguyễn Tuyển, Nguyễn Danh Phương, Nguyễn Hữu Cầu, Lê Duy Mật, Hoàng Công Chất, chàng Lía và đỉnh cao là anh em Tây Sơn vào thế kỷ thứ XVIII đều quán triệt đầy đủ tính chất trên trong các cuộc khởi nghĩa của họ. Cho nên, trong lúc không có thù ngoài, các cuộc khởi nghĩa nông dân thường dễ liên kết, phối hợp được với nhau và được sự ủng hộ nhanh chóng của đông đảo quần chúng lao động khác. Tinh thần đoàn kết chiến đấu đó không chỉ thể hiện trong những phong trào ở đồng bằng mà cả ở miền núi nữa, không chỉ thu hút một địa phương mà còn lan rộng ra nhiều

vùng khác nhau, không chỉ bó hẹp trong một thành phần dân tộc mà còn thấy được ở các thành phần cư dân khác tham gia.

Năm 1511, Trần Tuấn từ Hưng-hóa, Sơn-tây đánh về Hà-nội; Năm 1516 – 1517, Trần Cao vùng vẫy ở vùng Đông Triều ba lần tiến vào Thăng-long, cuối cùng rút lên miền các dân tộc Tày – Nùng v.v... ở Lạng-sơn tiếp tục chiến đấu.

Vào những năm 40, 50 của thế kỷ XVIII, trong khi Nguyễn Hữu Cầu hoạt động ở miền đồng bằng và ven biển thì Nguyễn Danh Phương chiến đấu ở miền trung du từ Sơn-tây qua Tuyên-quang, Thái-nguyên. Hoàng Công Chất từ miền Thái-bình kéo quân lên liên kết với các tù trưởng Thái ở Tây-bắc lập căn cứ ở Điện-biên chống triều đình. Lê Duy Mật hoạt động suốt một giải miền núi Nghệ-tĩnh, Thanh-hóa, Hòa-bình, Sơn-la. Cũng trong thời gian đó, người Chăm, người Chăm Rẻ cũng nổi dậy và liên kết với phong trào ở đồng bằng.

Sang thế kỷ XIX, Nông Văn Vân nổi dậy ở Cao-bằng, Cao Bá Quát tập hợp cả người Kinh lẫn người các dân tộc ít người đẩy quân chống họ Nguyễn. Đó là chưa kể đến những cuộc nổi dậy của những thủ lĩnh địa phương miền núi đứng lên chống triều đình mà không một thế kỷ nào không có.

Sự thống nhất các phong trào chống triều đình phong kiến thổi nát trong nước nhằm « vì dân, vì nước » đã dẫn đến một thực tế là nếu gặp nguy cơ ngoại xâm thì lập tức các phong trào này biến thành lực lượng giữ nước, giữ nhà. Hoàng Công Chất trở thành vị anh hùng giải phóng Tây-bắc và chiến đấu giành lại phần đất bị nước ngoài chiếm từ trước. Quang Trung bắt đầu công trạng bằng việc đánh đổ triều đình phong kiến Nguyễn – Trịnh và kết thúc bằng những chiến công lẫy

(1) Trừ một số dân tộc đã cư trú từ trước như Tày, Thái và các cư dân Môn Khơ-me, phần đông các thành phần cư dân miền núi đều sang Việt-nam rải rác từ thế kỷ XVI đến trước Cách mạng tháng 8. Đó là không kể các thành phần cư dân ít người ở miền Nam đã gia nhập vào Tổ quốc ta đồng thời với việc mở rộng lãnh thổ của chúng ta về phía Nam.

(2) Nguyễn Khánh Toàn: « Một vài quan điểm cơ bản cần được quán triệt trong quá trình xây dựng danh mục các dân tộc thiểu số ở miền Bắc nước ta » trong cuốn « Về vấn đề xác định thành phần các dân tộc thiểu số ở miền Bắc Việt-nam » Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà-nội 1975, tr. 38.

lừng muôn đời sau còn truyền tụng: đánh đuổi quân Xiêm ở phía Nam và đánh tan giặc Thanh ở phía bắc, giành lại sự thống nhất cho tổ quốc, cho dân tộc.

«Đánh cho để dài tóc

«Đánh cho để đen răng

«Đánh cho nó chích luân bất phản.

«Đánh cho nó phiến giáp bất hoàn.

«Đánh cho nó sử tri Nam quốc anh hùng chi hữu chủ» (1).

Hành động của Tây sơn phù hợp với nguyện vọng của nhân dân. Vì thế được toàn thể nhân dân các thành phần dân tộc, các giai cấp ủng hộ. Phong trào đã tập hợp được cả Kinh, Thượng, Chàm, Hoa..., được cả nông dân, thương nhân, các tầng lớp phong kiến yêu

nước tham gia.

Tuy nhiên, cũng như bất cứ lãnh tụ nông dân nào khác, Quang Trung không thể đề ra cho dân tộc một phương hướng xây dựng đất nước thoát ra khỏi chế độ phong kiến lỗi thời mặc dầu thời đó đã có mầm mống tư bản chủ nghĩa. Nhưng công lao của Quang Trung nói riêng và của phong trào nông dân nói chung là đã thổi vào lòng nhân dân một ý thức dân tộc mới không chỉ trên cơ sở đấu tranh chống ngoại xâm mà còn chống lại một triều đình thối nát cản trở cho xu thế phát triển của dân tộc bằng cuộc đấu tranh giai cấp sôi động và liên tục. Ý thức đó đặt nền móng cho một cộng đồng dân tộc dựa trên cơ sở bình đẳng dân tộc về sau này.

Nửa cuối thế kỷ XIX, triều đình thối nát nhà Nguyễn đã cắt dần từng phần đất đai của Tổ quốc dâng cho giặc và cuối cùng đầu hàng thực dân pháp. Bọn xâm lược da trắng dùng mọi mưu phá vỡ sự thống nhất của dân tộc ta: chúng chia cắt đất nước ta thành ba kỳ với ba chế độ cai trị khác nhau, chia ra Bắc, Trung, Nam, miền núi và miền xuôi, đa số và thiểu số, lương và giáo, thành thị và nông thôn. Chúng gây cho nhân dân ta một tâm lý vong quốc, làm cho người Việt Nam quên cả tổ tiên, biến nước ta thành một bộ phận của nước Pháp, thành ba thành viên trong liên bang Đông Dương thuộc Pháp, xóa tên dân tộc Việt Nam trên bản đồ thế giới, làm cho nhân dân ta quên lịch sử nước nhà, theo dõi văn minh tây phương.

Thế nhưng, phát huy truyền thống 4.000 năm đoàn kết, đấu tranh bất khuất của cha ông, trong suốt gần trăm năm, nhân dân ta đã liên tục bền bỉ chiến đấu chống lại giặc Pháp, cương quyết giành lại dân tộc, giành lại đất nước. Ban đầu, những cuộc nổi dậy từ miền Nam bộ lan dần ra cả nước. Nhân dân không đếm xỉa đến thái độ đầu hàng vô liêm sỉ của triều đình, tiếp tục chiến đấu. Suốt 80 năm, kẻ thù không lúc nào được yên ổn. Cuộc nổi dậy bị dẹp tan, cuộc khởi nghĩa khác lại bùng lên. Mọi hình thức đấu tranh được vận dụng: quần sự, chính trị, văn hóa, xã hội. Không một tầng lớp nhân dân nào, một thành phần dân tộc nào, một địa phương nào vắng mặt trên những chặng cứu nước. Nhà tù, máy chém, bom đạn của kẻ thù chỉ làm bùng thêm ngọn lửa đấu tranh của dân tộc như được đổ thêm dầu. Bên cạnh tên tuổi của những vị anh hùng cứu nước thuộc nhiều xu hướng khác nhau như Trương

Định, Phan Đình Phùng, Đê Thám, Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh, Nguyễn Thái Học, Nguyễn An Ninh lại có Pu Kum Pao, Hà Văn Mao, Hoàng Đình Kinh, Cầm Bá Thước, Lương Bảo Định, Giàng Tả Chay, Nơ Trang Long, Sầm Bรัมย์. Bên cạnh những cuộc nổi dậy ở đồng bằng khuấy động cả một vùng trong nhiều năm, lại có những cuộc chiến tranh du kích bao trùm lên những vùng rộng lớn ở Tây bắc, Tây nguyên, Việt Bắc trong nhiều năm tháng.

Thực tế lịch sử dầm dề chứng thực muốn đánh thắng một kẻ thù mạnh hơn, vừa là một tên thực dân cáo già nhiều kinh nghiệm, vừa là một trong những nước công nghiệp đứng hàng đầu trên thế giới, chúng ta cần phải xác định đúng đắn con đường và phương pháp cứu nước và giai cấp nào có khả năng đại diện cho dân tộc dẫn nhân dân thoát khỏi ách nô lệ tiến tới Độc lập, Tự do và Thống nhất.

Phong trào Cần vương đã thất bại vì giai cấp phong kiến đã lỗi thời, suy yếu, không xác định được phương hướng đấu tranh. Phong trào yêu nước có xu hướng tư sản cũng chóng bị chết yểu vì giai cấp tư sản dân tộc bất lực, không đủ sức gánh vác sứ mệnh lịch sử này. Chính lúc đó, giai cấp công nhân và Đảng tiên phong với người lãnh tụ anh minh là Hồ Chủ tịch đã đứng ra đảm nhiệm nhiệm vụ cứu dân, cứu nước. Từ năm 1930, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông

(1) Lời dụ tướng sĩ tại Thanh hóa của vua Quang Trung. Đại Nam chính biên liệt truyện sơ tập. Bản chữ Hán q. 30 tr. 33, trích lại trong Lịch sử Việt-nam tập I, sách đã dẫn tr. 353.t

Dương (tiền thân của Đảng Lao động Việt Nam, nay là Đảng Cộng sản Việt Nam) phong trào cách mạng của nước ta đã đi vào một giai đoạn mới, sáng sủa, rõ hướng. Nhờ vận dụng tài tình và đầy sáng tạo chủ nghĩa Mác-Lê-nin vào hoàn cảnh thực tiễn của nước ta, nhờ nhìn nhận rõ từng bước tình hình cách mạng diễn ra trên toàn thế giới, nhờ phát huy cao độ truyền thống yêu nước, yêu dân tộc với việc giáo dục tinh thần quốc tế vô sản, nên Đảng ta đã phát động được đầy đủ sức mạnh của toàn thể dân tộc, có ý thức về vận mệnh và tương lai của dân tộc trước thời đại, đưa nhân dân ta đi từ thắng lợi này đến thắng lợi khác. Tên tuổi của các liệt sĩ cộng sản đã làm vẻ vang cho đất nước như Trần Phú, Lê Hồng Phong, Nguyễn Văn Cừ, Nguyễn Thị Minh Khai, Phan Đăng Lưu, Hoàng Văn Thụ v.v... Việt Bắc trở thành căn cứ địa của cách mạng. Miền núi được ánh sáng của Đảng soi dọi và làm bừng tỉnh lên trong các thành phần dân tộc ý thức giải phóng dân tộc, giải phóng Tổ quốc Việt Nam là giải phóng từng thành phần cư dân, vận mệnh mỗi thành phần dân tộc, mỗi địa phương gắn liền với vận mệnh của dân tộc Việt Nam, của Tổ quốc Việt Nam. Vì vậy, phong trào kháng Nhật, chống Pháp cứu nước trong nửa đầu của những năm 40 được lan rộng nhanh chóng.

Cách mạng tháng Tám thành công giành lại đất nước trong tay giặc Nhật và Pháp, Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời. Hồ Chủ tịch, người cha của dân tộc đọc bản Tuyên ngôn Độc lập vào ngày 2 tháng 9 năm 1945. Tên tuổi dân tộc Việt Nam lại xuất hiện trên bản đồ năm châu.

Nhưng rồi thực dân Pháp quay lại xâm lược nước ta. Chúng thi hành chính sách nham hiểm đối với dân tộc ta, âm mưu chia rẽ nhân dân ta, lập ra đủ loại « xứ tự trị »: « Nam kỳ tự trị », « xứ Thái tự trị », « xứ Nùng tự trị », « Tây Nguyên tự trị ».... gây thêm những kì thị, hằn thù giữa các thành phần dân tộc, giữa lương và giáo, dùng người Việt đánh người Việt, lấy chiến tranh nuôi chiến tranh. Đế quốc Mỹ thay

chân thực dân Pháp đề ra những phương sách thâm độc, quỷ quyệt hơn, duy trì hai nước Việt Nam, tiến hành một cuộc chiến tranh hủy diệt hồng biển nước ta thành một thuộc địa kiểu mới của Hoa Kỳ.

Dân tộc Việt Nam lại phải đương đầu với một thế lực tàn bạo, độc ác, phản động nhất của thời đại, một Thành Cát Tư Hãn của thế kỷ XX. Đây là một cuộc đụng đầu lớn của lịch sử Việt Nam, của thời đại hiện nay. Bảo vệ Việt Nam không chỉ là bảo vệ sự sống còn của một dân tộc, mà là bảo vệ chủ nghĩa xã hội và cổ vũ các phong trào dân tộc độc lập trên toàn thế giới. Bảo vệ Việt Nam còn là để chứng minh một dân tộc dù đất không rộng, người không đông, được võ trang bằng chủ nghĩa Mác-Lê-nin, được Đảng của giai cấp vô sản lãnh đạo, đã đồng lòng đứng dậy thì không một sức mạnh của kẻ thù nào dù có ghê gớm tàn bạo đến đâu cũng không thể khuất phục nổi.

Và cũng chưa bao giờ, sức mạnh của dân tộc Việt-nam lại được động viên đầy đủ và to lớn như trong cuộc chiến đấu này. Từ nam chí bắc, từ miền núi đến miền xuôi, từ nông thôn đến thành thị, toàn thể nhân dân không phân biệt già trẻ, gái trai, lương giáo, thành phần dân tộc, mọi người đều chung một ý chí, một hành động, một quyết tâm chiến đấu: « Tất cả vì tiền tuyến », « Tất cả vì chiến thắng », « Không có gì quý hơn Độc lập, Tự do ».

Những thắng lợi kỳ diệu đã diễn ra liên tiếp. Chiến thắng Điện-biên-phủ kết thúc giải phóng nửa nước, Miền Bắc tiến mạnh trên con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội. Từ tết Mậu thân năm 1968 đế quốc Mỹ phải đi vào thế phòng thủ. Tiếp theo, cuộc tổng tấn công năm 1972 kết thúc với trận Điện-biên-phủ trên không dẫn đến việc ký kết hiệp định Pa-ri năm 1973. Xuân toàn thắng năm 1975 với chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử chấm dứt cuộc chiến đấu oanh liệt nhất trong lịch sử Việt-nam có tầm cỡ của thời đại, đã làm cho tên tuổi dân tộc Việt-nam vang dội khắp hoàn cầu.

Quá trình hình thành dân tộc Việt-nam là một chặng đường dài biến đổi theo từng thời kỳ lịch sử. Do hoàn cảnh dựng nước và giữ nước của Việt-nam, nên chúng ta đã có những đặc thù, đúng như đồng chí Lê Duẩn phát biểu: « Ở Việt-nam, dân tộc hình thành từ khi

lập nước, chứ không phải khi chủ nghĩa tư bản nước ngoài xâm nhập vào Việt-nam ».

Từ thuở vua Hùng dựng nước, cộng đồng đó đã được cổ kết bước đầu dựa trên nhiều thành phần cư dân trong đó có 2 bộ phận quan trọng là Âu và Lạc, Trãi qua

những thử thách to lớn của hàng ngàn năm chống ách đô hộ Bắc thuộc, dân tộc Việt-nam đã được khẳng định bằng chiến thắng vang dội của Ngô Quyền. Tiếp theo một thời kỳ phục hưng, với chiến thắng của Lê Hoàn, Lý Thường Kiệt, Trần Hưng Đạo, Lê Lợi, dân tộc Việt-nam thống nhất, mạnh mẽ và đa dạng được xây dựng, đánh dấu một bước quyết định trong việc hình thành dân tộc Việt-nam. Phong trào nông dân khởi nghĩa lại cổ kết thêm một bước nhân dân các dân tộc trong đại gia đình dân tộc Việt-nam làm cho tính nhân dân trong dân tộc thêm đậm đặc, mà đỉnh cao của nó được đánh dấu bởi cuộc khởi nghĩa Tây sơn với những chiến thắng Rạch Gầm=Xoài Mút và trận Đống đa vang dội. Dân tộc, quốc gia được thống nhất. Qua quá

trình hơn trăm năm chiến đấu chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ, một dân tộc Việt-nam xã hội chủ nghĩa thống nhất, trọn vẹn nhất, mang tính nhân dân đã ra đời. Đó là kết quả tất yếu của cả một quá trình hình thành qua 4.000 năm lịch sử, kế thừa và phát huy tinh hoa của dân tộc và được xây dựng trên một quan hệ bình đẳng giữa tất cả mọi người không phân biệt thành phần dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng, trai gái trong một chế độ mỗi người dân đều làm chủ dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt-nam. Một nước Việt-nam giàu mạnh sẽ được xây dựng trên mảnh đất đã thấm máu và mồ hôi của cha ông. Một kỷ nguyên mới sẽ mở ra đối với dân tộc Việt-nam: Kỷ nguyên Độc lập, Thống nhất và Chủ nghĩa xã hội.

Liên minh công nông trong công nghiệp...

(Tiếp theo trang 8)

tỷ lệ hộ tham gia hợp tác xã nông nghiệp mới là 90,1% thì năm 1975 đã lên tới 95,2%. Trong tổng số 17.900 hợp tác xã ở miền Bắc đã có 1.866 hợp tác xã quy mô toàn xã (1).

Nhìn chung, trong điều kiện một nền kinh tế đang phải vượt qua những mâu thuẫn rất gay gắt của bước đi ban đầu từ sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa, lại gặp vô vàn khó khăn do hoàn cảnh có chiến tranh liên miên gây nên, miền Bắc vẫn đứng vững và vẫn làm tròn nghĩa vụ căn cứ địa đối với cách mạng cả nước. Miền Bắc vẫn đưa được sức người, sức của vào cùng nhân dân miền Nam đánh Mỹ và thắng Mỹ, đồng thời làm tròn nghĩa vụ quốc tế cao cả của mình. Trong khi đó sản xuất vẫn được duy trì ở mức độ nhất

định và có mặt vẫn phát triển, bảo đảm những nhu cầu tối thiểu về ăn mặc, ở, học hành, chữa bệnh cho nhân dân. Lưu thông phân phối, giá cả thị trường, đời sống, nói chung không bị xáo trộn lớn, không nơi nào xảy ra đói rét, dịch tễ, những hiện tượng khó tránh được trong một nền sản xuất nhỏ lại luôn bị chiến tranh tàn phá ác liệt. Đó là những kỳ tích anh hùng chỉ có thể có được trong chế độ xã hội chủ nghĩa do công nông, trí thức xã hội chủ nghĩa làm chủ và với khối liên minh công nông vững chắc.

(1) Báo Nhân dân ngày 25, 27 và 31-12-1975, và «Sức mạnh Việt-nam» Quân đội nhân dân xuất bản 1977, trang 200.

HỒ CHỦ TỊCH VIẾT VỀ VẤN ĐỀ NÔNG DÂN TRONG GIAI ĐOẠN CÁCH MẠNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA Ở NƯỚC TA

PHAN HUY NGÂN

NẾU như trong giai đoạn cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở nước ta trước đây vấn đề nông dân đã là một vấn đề chiến lược thì trong giai đoạn cách mạng xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội hiện nay vấn đề nông dân vẫn giữ một vị trí hết sức

quan trọng, vẫn là một vấn đề rất cơ bản.

Trong bài nghiên cứu nhỏ này, chúng tôi bước đầu nghiên cứu những quan điểm cơ bản của Hồ Chủ tịch về vấn đề nông dân trong giai đoạn cách mạng xã hội chủ nghĩa ở nước ta. *

Cách mạng xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt-nam là sự nghiệp cao cả và vẻ vang của những người cộng sản và toàn thể nhân dân ta, đồng thời cũng là sự nghiệp vô cùng khó khăn, lâu dài, gian khổ và phức tạp.

Để có thắng lợi của chủ nghĩa xã hội, V.Lênin đã chỉ ra rằng: «Giai cấp vô sản phải hoàn thành hai nhiệm vụ *nhưng chỉ là một* (P.H.N. nhấn mạnh): một là, dùng tinh thần anh dũng bất diệt trong cuộc đấu tranh cách mạng của mình chống tư bản, để lật đổ tất cả quần chúng lao động và bị bóc lột; lật đổ, tước đoạt, lãnh đạo họ nhằm đánh đổ giai cấp tư sản và hoàn toàn đè bẹp mọi sự phản kháng của giai cấp đó; hai là, làm cho hết thảy quần chúng lao động và bị bóc lột, cùng với tất cả mọi tầng lớp tiểu tư sản, đi theo mình vào con đường kiến thiết kinh tế mới, vào con đường tạo ra những quan hệ xã hội mới, một kỷ luật xã hội mới, một tổ chức lao động mới có khả năng phối hợp những thành tựu mới nhất của khoa học kỹ thuật tư bản với sự tập hợp đông đảo những người lao động tự giác, những người tạo ra nền đại sản xuất xã hội chủ nghĩa(1).

Như vậy, theo Lê-nin sau khi giai cấp vô sản đã lật đổ được chính quyền của giai cấp

tư sản, thiết lập được nhà nước vô sản thì nhiệm vụ quan trọng và bức thiết nhất của giai cấp ấy là phải tổ chức, tập hợp đông đảo quần chúng lao động bị áp bức và bóc lột đi theo mình vào con đường cách mạng xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Ở nước ta, nông dân lao động chiếm tuyệt đại đa số trong quần chúng lao động bị áp bức, bóc lột. Trong giai đoạn cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, dưới sự lãnh đạo của Đảng nông dân lao động đã là bạn đồng minh trung thành và đáng tin cậy nhất của giai cấp công nhân, đã lập nên những kỳ tích lịch sử: «Lực lượng của chúng ta là hàng chục triệu đồng bào nông dân lao động, sẵn sàng chờ Chính phủ và Đảng tổ chức và lãnh đạo, để hăng hái vươn mình dậy đánh tan ách nô lệ của phong kiến và thực dân. Khéo tổ chức, khéo lãnh đạo thì lực lượng ấy sẽ làm xoay trời, chuyển

*. Xem Phan Huy Ngân: «Nghiên cứu quan điểm của Hồ Chủ tịch về vấn đề nông dân trong giai đoạn cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở nước ta». Nghiên cứu lịch sử số 3 (174) 1977.

(1) V.Lênin: Về cách mạng xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội. Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, 1967, tr 19.

đất, bao nhiêu thực dân và phong kiến cũng sẽ bị lực lượng to lớn ấy đánh tan » (2).

Bước sang giai đoạn cách mạng xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội, nông dân vẫn là lực lượng rất to lớn.

Nước ta vốn là một nước thuộc địa, nửa phong kiến, nền kinh tế còn lạc hậu, sản xuất nhỏ vẫn phổ biến, lại tiến lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa. Để tạo ra một nền sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa làm cơ sở vật chất cho chế độ làm chủ tập thể xã hội chủ nghĩa của nhân dân lao động, thì: « Điều có ý nghĩa quyết định là phải thực hiện công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa, tạo ra một cơ cấu kinh tế công nông nghiệp hiện đại ». Và « con đường cơ bản để tạo ra cơ cấu ấy là ưu tiên phát triển công nghiệp nặng một cách hợp lý trên cơ sở phát triển nông nghiệp và công nghiệp nhẹ, làm cho công nghiệp và nông nghiệp kết hợp chặt chẽ thành một thể thống nhất, cùng phát triển nhịp nhàng lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa và luôn luôn gắn bó với nhau, thúc đẩy lẫn nhau, phục vụ cho nhau, công nghiệp là nền tảng chủ yếu của nền kinh tế quốc dân, đóng vai trò chủ đạo trong nền kinh tế quốc dân và nông nghiệp là cơ sở để phát triển công nghiệp » (3).

Như vậy theo quan điểm của Đảng ta, xây dựng một nền nông nghiệp hiện đại là một mục tiêu của chủ nghĩa xã hội đồng thời là một biện pháp cơ bản để tạo ra một nền công nghiệp hiện đại — nền tảng của nền kinh tế quốc dân. Đặc biệt là trong giai đoạn đầu của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta, vấn đề cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp và phát triển nông nghiệp theo phương hướng sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa giữ một vị trí cực kỳ quan trọng. Để tiến hành nhiệm vụ nặng nề và vẻ vang đó, Hồ Chủ tịch đã nêu lên những quan điểm rất cơ bản, rất sâu sắc và toàn diện của Người thể hiện sự kết hợp một cách tài tình những nguyên lý phổ biến của chủ nghĩa Mác-Lê-nin với điều kiện lịch sử cụ thể của nước ta để hướng dẫn Đảng ta và nông dân lao động tiến hành hợp tác hóa nông nghiệp và phát triển nông nghiệp.

Trước hết, Người chỉ rõ miền Bắc nước ta sau khi được hoàn toàn giải phóng phải tiến ngay lên chủ nghĩa xã hội và cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp, đưa hàng chục triệu nông dân đi vào con đường làm ăn tập thể là một tất yếu lịch sử. Hồ Chủ tịch khẳng định: « Không có con đường nào khác, chỉ có vào tổ đời công, tiến lên hợp tác xã, nông dân ta mới có thêm sức để cải tiến kỹ thuật

đẩy mạnh sản xuất. Do đó mà đưa nông thôn miền Bắc đến chỗ ấm no, sung sướng và góp phần quan trọng xây dựng công nghiệp nước nhà » (4).

Tiến hành cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp, đưa hàng chục triệu nông dân lao động đi vào con đường làm ăn tập thể là đáp ứng nguyện vọng thiết thực và chính đáng của nông dân. Tự nguyện đi theo ngọn cờ lãnh đạo của giai cấp công nhân, nông dân đã được giải phóng khỏi ách áp bức, bóc lột của đế quốc, phong kiến, đã thực hiện được ước mơ nghìn đời là « người cày có ruộng ». Sau khi có ruộng đất rồi, nông dân ta vẫn muốn được ấm no, hạnh phúc hơn nữa. Con đường duy nhất để đáp ứng nguyện vọng đó của nông dân là đi lên chủ nghĩa xã hội. Hồ Chủ tịch đã chỉ rõ: « Nguyện vọng của đồng bào nông dân là: khi chưa có ruộng đất thì muốn có ruộng đất, khi đã có ruộng đất thì muốn sản xuất nhiều để được ấm no.

Muốn tăng gia sản xuất được nhiều thì cần làm ăn tập thể » (5).

Chỉ có cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp mới phát triển được sản xuất nông nghiệp và nền nông nghiệp mới đủ sức để làm tròn nhiệm vụ là cơ sở để công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa và tạo điều kiện để phát triển các ngành kinh tế khác. Hồ Chủ tịch nói: « Ở miền Bắc nước ta, nông nghiệp chiếm bộ phận lớn trong kinh tế. Vì nông nghiệp là nguồn cung cấp lương thực và nguyên liệu, đồng thời là nguồn xuất khẩu quan trọng, nông thôn là thị trường tiêu thụ to nhất hiện nay, cho nên cần phải cải tạo và phát triển nông nghiệp thì mới có cơ sở để phát triển các ngành kinh tế khác.

Phải cải tạo và phát triển nông nghiệp để tạo điều kiện cho việc công nghiệp hóa nước nhà. Phải có một nền nông nghiệp phát triển thì công nghiệp mới có thể phát triển mạnh » (6).

Nền kinh tế xã hội chủ nghĩa theo quan điểm của Đảng ta phải là một nền kinh tế có cơ cấu công nông nghiệp hiện đại. Cơ cấu công nông nghiệp hiện đại là nền tảng vật

(2) Hồ Chí Minh: Vì độc lập tự do, vì chủ nghĩa xã hội. Nhà xuất bản Sự thật—Hà Nội, 1976, tr 156.

(3) Đảng Cộng sản Việt Nam: Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV. Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1977 tr. 24.

(4) Hồ Chí Minh: Về hợp tác hóa nông nghiệp. Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1975, tr 27.

(5) (6) Hồ Chí Minh: Sách đã dẫn, tr 9.

chất của chế độ xã hội chủ nghĩa, là nội dung kinh tế của liên minh công nông trong thời kỳ quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội.

Muốn có một nền nông nghiệp hiện đại, trước hết phải tiến hành cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nền kinh tế cá thể của nông dân, đưa nông dân đi vào con đường làm ăn tập thể tiến lên chủ nghĩa xã hội. Phải xác lập cho được quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa ở nông thôn để phát triển sản xuất, mở đường cho nông nghiệp đi lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa. Hồ Chủ tịch đã chỉ rõ: « Muốn tiến lên chủ nghĩa xã hội thì phải phát triển công nghiệp, nhưng đồng thời cũng phải phát triển nông nghiệp, vì hai ngành đó khăng khít với nhau. Ngành nông nghiệp có nhiệm vụ cung cấp nguyên liệu cho ngành công nghiệp và trái lại ngành công nghiệp sẽ giúp cho ngành nông nghiệp phát triển. Nếu ngành công nghiệp phát triển mà ngành nông nghiệp không phát triển thì khắp khiêng như người đi một chân. Muốn phát triển nông nghiệp thì trước hết (P.H.N. nhấn mạnh) phải xây dựng tốt phong trào đôi công ở khắp mọi nơi và trên cơ sở đó sẽ xây dựng hợp tác xã nông nghiệp từ thấp đến cao » (7).

Miền Bắc nước ta tiến lên chủ nghĩa xã hội trong hoàn cảnh đất nước còn tạm thời bị chia cắt làm hai miền. Miền Bắc là căn cứ địa cách mạng của cả nước, là hậu phương lớn của tiền tuyến lớn miền Nam. Miền Bắc xã hội chủ nghĩa phải là nhân tố quyết định thắng lợi cho công cuộc đấu tranh thực hiện thống nhất đất nước.

Tiến hành hợp tác hóa nông nghiệp, phát triển sản xuất nông nghiệp là tạo ra sức mạnh để miền Bắc làm tròn nghĩa vụ đối với miền Nam và cũng là ngọn cờ cổ vũ, vạch hướng tương lai cho hàng triệu nông dân miền Nam đang hy sinh chiến đấu cho sự nghiệp đấu tranh thực hiện thống nhất nước nhà: « Nông nghiệp tốt, công nghiệp tốt, thì xây dựng tốt chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, làm cơ sở vững mạnh cho sự nghiệp đấu tranh thực hiện hòa bình thống nhất nước nhà » (8).

Tóm lại xuất phát từ yêu cầu khách quan của lịch sử, từ hoàn cảnh thực tế của đất nước và từ nguyện vọng thiết tha của nông dân, Hồ Chủ tịch đã khẳng định: tiến hành cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp, đưa nông dân đi vào con đường làm ăn tập thể tiến lên chủ nghĩa xã hội là một *lợi yếu lịch sử*. Quan điểm cơ bản đó của Hồ Chủ tịch là cơ sở để Đảng ta quyết định sau khi hoàn thành cải cách ruộng đất phải tiến hành ngay

cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp. Quan điểm cơ bản đó cũng làm cho nông dân lao động nước ta thấy rõ: con đường duy nhất để họ đoạn tuyệt với nghèo đói, đói nát, lạc hậu, tiến tới ấm no, hạnh phúc là « con đường hợp tác hóa tiến lên chủ nghĩa xã hội ». Quan điểm đó cũng là sự thể hiện cụ thể quy luật cách mạng không ngừng của chủ nghĩa Mác - Lê-nin.

Tiến hành cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp, đưa nông dân cá thể đi vào con đường làm ăn tập thể thực chất là một cuộc đấu tranh sâu sắc, phức tạp để giải quyết vấn đề « ai thắng ai » giữa chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội ở nông thôn.

Quá trình cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp là quá trình giai cấp công nhân hướng dẫn, thuyết phục, cải tạo nông dân - người bạn đồng minh trung thành và đáng tin cậy nhất của mình - từ bỏ con đường làm ăn cá thể để tiến lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa, là quá trình xóa bỏ dần sự khác nhau giữa công nhân và nông dân. Dĩ nhiên, đó là một công việc gian khổ, phức tạp, lâu dài và đối với bản thân nông dân cũng là một vấn đề mới mẻ. Vì thế sau khi đã khẳng định rằng bước vào giai đoạn cách mạng xã hội chủ nghĩa, việc tiến hành hợp tác hóa nông nghiệp, đưa nông dân đi vào con đường làm ăn tập thể tiến lên chủ nghĩa xã hội là một *tất yếu lịch sử*, Hồ Chủ tịch đã nêu lên một cách sâu sắc, toàn diện và cụ thể những vấn đề về *đường lối, phương châm, nguyên tắc* để tiến hành cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp.

V. Lê-nin đã nói: « Chủ nghĩa xã hội là sự xóa bỏ giai cấp.

Muốn xóa bỏ giai cấp, trước hết cần phải đánh đổ bọn địa chủ và bọn tư bản. Phần nhiệm vụ đó, chúng ta đã hoàn thành rồi, nhưng đây mới chỉ là một phần và hơn nữa cũng *không phải* là phần khó nhất. Muốn xóa bỏ giai cấp, thứ hai cần phải xóa bỏ sự khác nhau giữa công nhân và nông dân, làm cho *tất cả mọi người đều trở thành những người lao động như nhau*. Việc đó, không thể làm một lần mà xong ngay được. Đó là một nhiệm vụ vô cùng khó khăn hơn và tất nhiên là một nhiệm vụ lâu dài. Người ta không thể giải quyết nhiệm vụ đó bằng cách đánh đổ một giai cấp nào đó. Người ta chỉ có thể giải quyết nhiệm vụ đó bằng cách cải tạo lại toàn bộ nền kinh tế xã hội, bằng cách chuyển từ

nền kinh tế hàng hóa nhỏ, cá nhân, riêng lẻ, sang nền kinh tế tập thể lớn. Bước quá độ này tất nhiên là rất dài. Dùng những biện pháp lập pháp hay hành chính hấp tấp và không thận trọng, thì chỉ làm cho thời kỳ đó kéo dài thêm, và chỉ thêm khó khăn cho nó mà thôi. Chỉ có giúp đỡ làm cho nông dân có khả năng cải tiến được cao độ toàn bộ kỹ thuật canh tác và cải tạo được triệt để nền kỹ thuật ấy, người ta mới có thể thúc đẩy giai đoạn quá độ này tiến nhanh lên được». (9)

Lời giáo huấn trên đây của Lê-nin đã chỉ ra rằng: cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nền kinh tế tiểu nông là một *mục tiêu*, một *phiệm vụ chiến lược* của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa. Đó là một nhiệm vụ khó khăn, phức tạp, lâu dài; muốn giành được thắng lợi đòi hỏi giai cấp vô sản phải có một đường lối đúng đắn. Đối với hoàn cảnh nước ta, lời giáo huấn của Lê-nin càng có ý nghĩa quan trọng.

Thấm nhuần sâu sắc tư tưởng cách mạng của Lê-nin, căn cứ vào điều kiện cụ thể của nước ta, Hồ Chủ tịch đã đề ra đường lối cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp như sau: « Đường lối cải tạo xã hội chủ nghĩa của Đảng đối với nông nghiệp là đưa nông dân làm ăn riêng lẻ di dân từ tổ đổi công (có mầm mống xã hội chủ nghĩa) tiến lên hợp tác xã cấp thấp (nửa xã hội chủ nghĩa) rồi tiến lên hợp tác xã cấp cao (xã hội chủ nghĩa) (10).

Đưa nông dân lao động từ sản xuất nhỏ, cá thể tiến lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa là một cuộc biến đổi sâu sắc và toàn diện ở nông thôn nước ta từ quan hệ sản xuất đến phương thức sản xuất, từ tập quán canh tác đến tâm lý, tư tưởng con người; thực sự đó là một cuộc *cách mạng*, nhưng cuộc cách mạng đó lại *không đánh đổ* một giai cấp nào cả mà là cải tạo những người lao động cá thể thành những người lao động làm chủ tập thể. Do đặc trưng của đối tượng cải tạo là nông dân lao động nên cần phải định ra bước đi thích hợp, đó là bước đi từ thấp lên cao, dễ làm cho nông dân lao động *dễ tiếp thu* và *quen dần* với chủ nghĩa xã hội.

Nông dân lao động nước ta giàu lòng yêu nước và cách mạng, lại được Đảng ta giáo dục và lãnh đạo từ lâu; ngay từ khi mới ra đời, Đảng đã nói rõ với nông dân lao động là sau khi hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân thì phải tiến lên chủ nghĩa xã hội.

Nông dân đã tin tưởng ở Đảng một cách tuyệt đối. gương nông dân các nước anh em Liên-xô, Trung-quốc, đã tiến lên chủ nghĩa xã

hội, v.v... là những thuận lợi cơ bản cho phong trào hợp tác hóa nông nghiệp ở nước ta. Nhưng từ bỏ con đường sản xuất nhỏ, cá thể đi lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa đối với nông dân là một biến đổi lớn lao, là một vấn đề mới mẻ về nhận thức lẫn thực tiễn. Để đảm bảo thắng lợi cho cuộc cách mạng đó, trong thời kỳ tiền hành cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp ở miền Bắc từ năm 1958 đến năm 1960, Hồ Chủ tịch đã đề ra *đường lối giai cấp* của Đảng ở nông thôn là: « *dựa hẳn vào bản nông và trung nông lớp dưới, đoàn kết chặt chẽ với trung nông* » (11).

Đường lối đó đã chỉ ra cho Đảng ta thấy chỗ dựa cơ bản để tiến hành hợp tác hóa nông nghiệp là bản nông và trung nông lớp dưới; nhưng phải đoàn kết chặt chẽ với trung nông. Phải kiên nhẫn giáo dục, thuyết phục trung nông, ra sức giữ vững *khối đoàn kết chặt chẽ* trong hàng ngũ nông dân lao động trong quá trình hợp tác hóa nông nghiệp, bởi vì: « Bản, cổ, trung nông trước đã đoàn kết đánh đuổi thực dân, đánh đổ địa chủ và đã thắng lợi thì nay phải cùng nhau đi vào con đường hợp tác hóa tiến lên chủ nghĩa xã hội » (12).

Để đảm bảo thắng lợi cho phong trào hợp tác hóa nông nghiệp, trong quá trình cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp phải tuân theo các nguyên tắc: *tự nguyện, cùng có lợi và quản lý dân chủ*.

Hồ Chủ tịch từng đã hướng dẫn Đảng ta phải ra sức giáo dục, thuyết phục nông dân, làm cho nông dân thấy rõ *tinh ưu việt* của chủ nghĩa xã hội, tình hơn hãn của con đường làm ăn tập thể để nông dân *tự nguyện, tự giác* đi lên chủ nghĩa xã hội. Người nói rõ với nông dân: tập thể hơn cá thể, tập thể sẽ tạo ra sức mạnh để nâng cao năng suất và làm nên những việc lớn.

...« Một cây làm chẳng nên non,

Ba cây chụm lại nên hòn núi cao.

Muốn làm hòn núi cao phải vào tổ đổi công và hợp tác xã, vì nhiều người hợp lại thì làm được nhiều, được tốt... Có tổ đổi công, hợp tác xã thì sản xuất mới tốt » (13).

Vào tổ đổi công, hợp tác xã là để « ích nước, lợi nhà », là: « ...để cải thiện đời sống nông dân, làm cho nông dân được no ấm, mạnh khỏe, được học tập, làm cho dân giàu, nước mạnh, Dân có giàu thì nước mới mạnh.

(9) V. Lê-nin: Sách đã dẫn, tr 57.

(10) Hồ Chí Minh: Sách đã dẫn, tr 38

(11) (12) (13) Hồ Chí Minh: Sách đã dẫn, tr 27, 15.

Đó là mục đích riêng và mục đích chung của việc xây dựng hợp tác xã » (14). Hồ Chủ tịch luôn luôn khắc sâu niềm tin vào con đường làm ăn tập thể cho nông dân. Người nói: « Tất cả đồng bào phải tin tưởng rằng phong trào đổi công, hợp tác xã nhất định thắng lợi. Hợp tác xã, tổ đổi công chẳng những có lợi ngay cho mình mà còn lợi về sau cho con cháu mình. Đồng bào phải trông xa, thấy rộng, chớ thấy khó khăn mà ngại, chớ thấy lợi ích trước mắt mà quên lợi ích lâu dài » (15).

Trong việc tuyên truyền giáo dục nông dân, Hồ Chủ tịch chú ý lấy thực tế để thuyết phục họ. Nói chuyện với nông dân hợp tác xã Cầu-thành, huyện Đại-từ, tỉnh Thái-nguyên (ngày nay là tỉnh Bắc-thái) ngày 2 tháng 3 năm 1958. Người đã lấy thực tế sinh động để làm cho nông dân thấy rõ tính hơn hẳn của con đường làm ăn tập thể so với làm ăn cá thể. Người nói: « Có tổ đổi công, hợp tác xã thì sản xuất mới tốt. Vừa qua, nơi nào có tổ đổi công, hợp tác xã khá thì chống hạn khá, thu hoạch tăng. Năm 1957, hợp tác xã Sơn tập ở đây thu hoạch 1.500 cân thóc một mẫu (mẫu Bắc bộ: khoảng 1/3 héc-ta : P.H.N chú thích), mà tổ đổi công khá cũng ở đây thu hoạch được có 1.300 cân một mẫu và đồng bào làm ăn riêng lẻ chỉ thu hoạch có 1.200 cân.

Như vậy chứng tỏ hợp tác xã thu hoạch tăng hơn tổ đổi công và tổ đổi công lại thu hoạch tăng hơn người làm ăn riêng lẻ. Cho nên đồng bào cần vào tổ đổi công, vào hợp tác xã... » (16).

Hồ Chủ tịch cũng luôn luôn nhắc nhở cán bộ của Đảng phải thuyết phục nông dân bằng thực tế: « Vận động nông dân vào tổ đổi công, hợp tác xã thì phải tuyên truyền giải thích, nhưng như thế chưa đủ, mà còn phải lấy kết quả thực tế để nông dân nhìn thấy tận mắt, nghe thấy tận tai thì việc tuyên truyền đó mới có kết quả » (17).

Tôn trọng tính tự nguyện của nông dân là vấn đề có tính nguyên tắc đầu tiên của quá trình vận động hợp tác hóa nông nghiệp.

Muốn cho nông dân thật sự tự nguyện, tự giác tham gia tổ đổi công, hợp tác xã thì cần phải bảo đảm nguyên tắc « cùng có lợi ». Tiến hành hợp tác hóa nông nghiệp phải nhằm mục đích vừa « ích nước » vừa « lợi nhà » nghĩa là vừa có lợi cho nông dân, vừa có lợi cho tập thể, cho Nhà nước: « Làm sao cho những gia đình trong tổ đổi công đều có lợi. Có lợi thì người ta mới vững lòng vào » (18).

Hồ Chủ tịch còn giáo dục nông dân thấy rõ trách nhiệm của họ đối với tập thể, đối với Nhà nước. Người nói: « Phải làm cho đồng bào

nông dân thông suốt là phải cần kiệm xây dựng nước nhà. Muốn thế phải cần kiệm xây dựng hợp tác xã vì hợp tác xã là lực lượng chính ở nông thôn. Mục đích tổ chức hợp tác xã là để tăng gia sản xuất, nâng cao đời sống của nhân dân, trước hết là của nông dân. Thế là vừa lợi riêng cho nông dân và lợi chung cho Nhà nước, hai cái lợi đó đi đôi với nhau ». (19)

Hoặc là: « Chính phủ cố gắng phục vụ lợi ích của hợp tác xã, của nông dân và của nhân dân nói chung. Hợp tác xã, nông dân phải bảo đảm làm tròn nghĩa vụ đối với Nhà nước. Làm như vậy thì ích nước, lợi nhà, xã viên có lợi, hợp tác xã có lợi. Nhà nước cũng có lợi. » (20)

Sau khi nông dân đã nhận thức được lợi ích của con đường làm ăn tập thể, đã tự nguyện vào hợp tác xã thì vấn đề bảo đảm quyền làm chủ tập thể cho nông dân là một vấn đề hết sức quan trọng. Phải bằng thực tiễn làm cho nông dân nhận thấy đi theo con đường làm ăn tập thể thì chẳng những đời sống của họ được bảo đảm hơn mà họ còn được quyền làm chủ cao hơn, có giá trị hơn nhiều, đó là quyền làm chủ tập thể.

Hồ Chủ tịch luôn luôn nhắc nhở cán bộ quản trị của tổ đổi công, hợp tác xã phải dân chủ, công bằng, liêm khiết, gương mẫu; đó là điều kiện tiên quyết bảo đảm quyền làm chủ cho quần chúng. Người nói: « Quản trị phải dân chủ. Việc làm phải bàn bạc với nhau. Mọi người đều hiểu mới vui lòng làm. » (21) Hoặc là: « Muốn quản lý tốt hợp tác xã, cán bộ quản trị phải dân chủ, tránh quan liêu, mệnh lệnh, làm việc gì cũng cần bàn bạc kỹ với xã viên. Làm việc theo lối mệnh lệnh, quan liêu không dân chủ, thì chắc chắn thất bại » (22). « Cán bộ, ban quản trị phải công bằng, dân chủ. Mọi việc phải bàn bạc với xã viên, sổ sách, tiền của phải rõ ràng minh bạch » (23). « Cán bộ phải đi sát quần chúng, lãnh đạo phải dân chủ, phải quản lý tốt, phải công bằng. Công bằng tốt nhất là cán bộ chịu thiệt, nhưng yêu cầu thể quá cao, hãy yêu cầu xã viên và cán bộ cần nhau. Phải khéo giáo dục làm cho xã viên đoàn kết chặt chẽ và vui vẻ sản xuất. Vui vẻ sản xuất tức là biết mình làm chủ, mình làm việc cho mình, không gò bó ». (24)

Tự nguyện, cùng có lợi và quản lý dân chủ là ba nguyên tắc cơ bản để tiến hành hợp tác hóa nông nghiệp và cũng là ba điều quan

(14) (15) (16) (17) (18) Hồ Chí Minh: Sách đã dẫn tr. 20, 16, 15, 16, 19, 11

(19) (20) (21) (22) (23) (24) Hồ Chí Minh: Sách đã dẫn, tr. 39, 60, 11, 21, 43, 41

trọng để đảm bảo cho phong trào hợp tác hóa nông nghiệp phát triển vững chắc.

Hợp tác hóa nông nghiệp là một cuộc cách mạng sâu sắc, triệt để và toàn diện ở nông thôn nhằm thiết lập quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa ở đây, đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp và biến những người nông dân cá thể thành giai cấp nông dân tập thể. Do đó trong quá trình cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp và phát triển nền kinh tế này phải tiến hành đồng thời ba cuộc cách mạng ở nông thôn. Cách mạng quan hệ sản xuất nhằm xóa bỏ quan hệ sản xuất cá thể ở nông thôn, đưa nông dân lao động đi vào con đường làm ăn tập thể, tiến dần lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa. Tính hơn hăn của con đường làm ăn tập thể so với làm ăn cá thể trước hết biểu hiện ở chỗ nó tạo ra một năng suất lao động cao hơn, như Lê-nin nói: « Xét đến cùng thì năng suất lao động là cái quan trọng nhất, căn bản nhất cho thắng lợi của trật tự xã hội mới. Chủ nghĩa tư bản đã tạo ra một năng suất lao động chưa từng thấy dưới chế độ nông nô. Chủ nghĩa tư bản có thể bị đánh bại hẳn, và sẽ bị đánh bại hẳn, vì chủ nghĩa xã hội tạo ra một năng suất lao động mới, cao hơn nhiều ». (25) Muốn có năng suất lao động cao thì cùng với việc tổ chức nông dân lại, phải tiến hành ngay từng bước cách mạng khoa học-kỹ thuật. Đối với hoàn cảnh nước ta, cuộc cách mạng này giữ vị trí then chốt.

Hồ Chủ tịch nói: « - Phải ra sức phát triển và củng cố tốt các tổ đổi công và hợp tác xã :

- Phải thi đua cải tiến kỹ thuật.

- Đổi công, hợp tác và cải tiến kỹ thuật là hai chân của nông nghiệp; hai chân vững chắc thì nông nghiệp đi nhanh ». (26).

Tiến hành hợp tác hóa nông nghiệp ngoài mục đích xác lập quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa ở nông thôn, nâng cao năng suất lao động trong nông nghiệp; còn nhằm mục đích xóa bỏ mọi tàn dư tư tưởng cũ, mọi phong tục tập quán lạc hậu, xây dựng một nền văn hóa mới, một đời sống tư tưởng mới ở nông thôn, đặc biệt là xây dựng con người mới: Người nông dân xã hội chủ nghĩa.

Muốn xây dựng hợp tác xã vững mạnh, muốn đẩy mạnh sản xuất thì xã viên phải là những người làm chủ tập thể tốt. Từ địa vị nô lệ, làm thuê và làm chủ cá thể trở thành những người làm chủ tập thể là một bước chuyển mình sâu sắc và vĩ đại của nông dân lao động nước ta. Để trở thành người chủ tập thể, bản thân người nông dân lao động phải không ngừng nâng cao giác ngộ xã hội chủ nghĩa, phải tự mình vượt mình, và Đảng ta

phải ra sức giáo dục, giác ngộ nông dân để nông dân có thể trở thành người lao động làm chủ tập thể và có khả năng làm tròn nhiệm vụ của người chủ tập thể. Hồ Chủ tịch luôn luôn giáo dục nông dân phải đoàn kết, hăng hái lao động sản xuất, cần kiệm xây dựng hợp tác xã, đặc biệt là phải nâng cao tinh thần làm chủ tập thể: « Xã viên phải đoàn kết chặt chẽ, vui vẻ sản xuất, coi công việc hợp tác xã như công việc nhà mình ». (27) « Dưới thời đế quốc và phong kiến, chúng ta bị bắt buộc làm nô lệ. Ngày nay, chúng ta đã đánh đuổi đế quốc và đánh đổ phong kiến ở miền Bắc. Chúng ta thành người chủ tập thể, làm chủ hợp tác xã, làm chủ Nhà nước. Mỗi xã viên cần nâng cao tinh thần làm chủ tập thể » (28).

Từ một nước nông nghiệp lạc hậu, sản xuất nhỏ còn phổ biến tiến lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa, chúng ta phải tạo ra chủ nghĩa xã hội từ gốc đến ngọn, từ hạ tầng cơ sở đến thượng tầng kiến trúc. Phải tiến hành đồng thời ba cuộc cách mạng: cách mạng quan hệ sản xuất, cách mạng khoa học-kỹ thuật, cách mạng tư tưởng và văn hóa, trong đó cách mạng khoa học-kỹ thuật là then chốt; đó là một quy luật khách quan của lịch sử. Quan hệ sản xuất mới, lực lượng sản xuất mới, nền văn hóa mới, con người mới v.v... mỗi thành tựu mới của chủ nghĩa xã hội ở nước ta nói chung và của nông thôn nói riêng đều là sản phẩm chung của cả ba cuộc cách mạng này.

Nền nông nghiệp cá thể tự nó không thể phát triển thành nền nông nghiệp lớn xã hội chủ nghĩa được mà phải trải qua một cuộc cách mạng. Đồng thời phải có sự giúp đỡ tích cực của Nhà nước của giai cấp vô sản và sự lãnh đạo tích cực của Đảng cộng sản.

Hợp tác hóa nông nghiệp, xây dựng nền nông nghiệp lớn xã hội chủ nghĩa không phải chỉ là sự nghiệp riêng của nông dân mà đó là sự nghiệp chung của cả hai giai cấp công nhân và nông dân, là mục đích và nhiệm vụ của cách mạng vô sản. Do đó, Nhà nước của giai cấp vô sản phải có trách nhiệm giúp đỡ nông dân về mọi mặt: đào tạo cán bộ, cung cấp vốn, trang bị kỹ thuật và tạo mọi điều kiện làm cho phong trào hợp tác hóa nông nghiệp phát triển nhanh chóng và thuận lợi.

(24) (26) (27) (28) Hồ Chí Minh: sách đã dẫn, tr 41, 42, 26, tr 3.

(25) V. Lênin: sách đã dẫn, tr 25, 56,

Hồ Chủ tịch chỉ rõ: « Từ Phủ Thủ tướng đến Ban công tác nông thôn của Đảng, đến các Bộ Nông nghiệp, Thủy lợi, Lâm nghiệp, Công nghiệp, Thương nghiệp, Tài chính, Ngân hàng v.v... đều phải có kế hoạch phục vụ nông nghiệp, giúp nông dân, hợp tác xã phát triển sản xuất » (29).

Hợp tác hóa nông nghiệp là một cuộc cách mạng đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng của giai cấp công nhân. Đảng phải tích cực lãnh đạo phong trào này và các đoàn thể quần chúng của Đảng phải là nòng cốt của phong trào. Hồ Chủ tịch nói: « Các cán bộ tỉnh, huyện phải đi sâu xuống các hợp tác xã, giúp đỡ các hợp tác xã tiến bộ.

Nhưng cán bộ tỉnh, huyện không thể đi khắp được.

Cho nên cái gốc trong việc lãnh đạo hợp tác xã vẫn là chi bộ Đảng ở cơ sở. Chi bộ phải tăng cường hơn nữa việc đoàn kết nông thôn và làm cho toàn thể xã viên, toàn thể nông dân phấn khởi, hăng hái tăng gia sản xuất, thực hành tiết kiệm, phát triển và củng cố hợp tác xã. Chi đoàn Thanh niên lao động cần giúp chi bộ thi hành các chính sách của Đảng và Nhà nước » (30).

« Lúc kháng chiến, chúng ta lấy thành tích chiến đấu diệt giặc để đánh giá chi bộ, chi đoàn giỏi hay kém. Bây giờ, ở miền Bắc nước ta, chúng ta tập trung lực lượng tiến công vào nghèo nàn và lạc hậu. Chúng ta lấy thành tích lao động sản xuất để đánh giá đảng viên, đoàn viên, đánh giá chi bộ, chi đoàn... » (31).

Những quan điểm cơ bản trên đây của Hồ Chủ tịch về vấn đề nông dân trong giai đoạn cách mạng xã hội chủ nghĩa ở nước ta là sự vận dụng những nguyên lý phổ biến của chủ nghĩa Mác-Lênin vào hoàn cảnh nước ta, đã giúp Đảng ta thấy rõ ý nghĩa chiến lược của vấn đề nông dân và nông nghiệp trong cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Trong thời kỳ kế hoạch ba năm cải tạo xã hội chủ nghĩa, phát triển kinh tế và văn hóa (1958 - 1960) ở miền Bắc, Đảng ta đã coi nhiệm vụ cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp là nhiệm vụ trung tâm. Nghị quyết của hội nghị Trung ương Đảng lần thứ 16 (khóa II) về vấn đề hợp tác hóa nông nghiệp (tháng 4-59) đã nêu rõ: « Hiện nay hợp tác hóa nông nghiệp là cái khâu chính trong toàn bộ dây chuyền cải tạo xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc nước ta » (32).

Do nhận thức đầy đủ về vị trí của công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp, do Đảng ta có đường lối đúng đắn, do

nông dân lao động nước ta giàu lòng cách mạng, tuyệt đối tin tưởng ở Đảng nên cuộc vận động hợp tác hóa nông nghiệp ở miền Bắc đã phát triển rất nhanh và đạt kết quả tốt. Sau ba năm tiến hành cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp, tính đến cuối năm 1960 chúng ta đã căn bản hoàn thành hợp tác hóa nông nghiệp bậc thấp: 80% nông hộ đã tham gia hợp tác xã với khoảng 76% diện tích ruộng đất, quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa đã được xác lập ở nông thôn, chủ nghĩa xã hội đã giành được thắng lợi rất cơ bản. Thời kỳ hợp tác hóa nông nghiệp là thời kỳ biến đổi sâu sắc ở nông thôn, nhưng năng suất lao động vẫn không ngừng tăng lên; từ năm 1957 đến năm 1960, giá trị tổng sản lượng nông nghiệp đã tăng bình quân 5,6%. Đó là một thành tích kỳ diệu, không thể có được trong những thời kỳ trước đây ở nước ta.

Sau ba năm tiến hành hợp tác hóa nông nghiệp, nông dân lao động miền Bắc đã trải qua một bước chuyển mình vĩ đại: Từ những người sản xuất cá thể dao động, bấp bênh đã trở thành *giai cấp nông dân tập thể*. Đó là một hiện tượng lịch sử mới mẻ, là kết quả vĩ đại đầu tiên của công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa ở nước ta.

Giai cấp nông dân tập thể ra đời đã tăng cường khối liên minh công nông, làm tăng thêm sự thống nhất về chính trị và tinh thần của xã hội miền Bắc.

Đó là bước đầu, tiên nhưng hết sức quan trọng trên con đường xóa dần sự khác nhau giữa công nhân và nông dân.

Trong thời kỳ kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1961 - 1965), dưới ánh sáng của nghị quyết đại hội toàn quốc lần thứ III của Đảng; việc củng cố và hoàn thiện quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa ở nông thôn và phát triển nông nghiệp càng được đẩy mạnh hơn nữa. Nghị quyết của hội nghị Ban chấp hành Trung ương Đảng lần thứ V (khóa III) đã chỉ rõ trong thời kỳ kế hoạch 5 năm lần thứ nhất cần phải: « Tích cực củng cố, phát triển hợp tác xã nông nghiệp và nông trường quốc doanh làm cơ sở vững chắc để phát triển nông nghiệp.

Kết hợp việc hoàn thiện quan hệ sản xuất mới với việc phát triển sức sản xuất, xây dựng

(29), (30), (31) Hồ Chí Minh: Sách đã dẫn, tr 59, 60, 61, 62.

(32) Ban chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam. Văn kiện của Đảng về đường lối phát triển nông nghiệp ở miền Bắc nước ta. Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1968, trang 16.

cơ sở vật chất và kỹ thuật cho nông nghiệp ; kết hợp chặt chẽ việc phát triển hợp tác hóa với thủy lợi hóa dần dần và cải tiến công cụ, cải tiến kỹ thuật, tiến tới một bước cơ giới hóa, nhằm hướng mở rộng diện tích bằng tăng vụ và khai hoang, đồng thời ra sức thực hiện thâm canh tăng năng suất, theo phương châm toàn diện, mạnh mẽ và vững chắc, giải quyết tốt vấn đề lương thực là trọng tâm, đồng thời hết sức coi trọng cây công nghiệp, đẩy mạnh chăn nuôi, mở mang thêm nghề rừng, nghề cá, nghề phụ ; sử dụng tốt sức lao động tập thể là chính, đồng thời tận dụng sức lao động gia đình của xã viên.

Phát huy thuận lợi của điều kiện nhiệt đới ; kết hợp chặt chẽ việc phát triển nông nghiệp ở miền xuôi và ở miền núi, cải thiện đời sống nông dân, phần đầu sau 5 năm, đưa mức sống của xã viên lên ngang với mức sống của trung nông lớp trên hiện nay ; thay đổi bộ mặt nông thôn ; làm cho nông nghiệp trở thành cơ sở vững chắc để phát triển công nghiệp.

Củng cố công nông liên minh, tăng cường đoàn kết nông thôn, phát huy khí thế cách mạng của nông dân để đẩy mạnh sản xuất, thực hành tiết kiệm, đưa nông thôn tiến nhanh, tiến mạnh, tiến vững chắc lên chủ nghĩa xã hội » (33).

Dưới ánh sáng của đường lối của Đảng, trong thời kỳ kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1961-1965), trên mặt trận nông nghiệp, chúng ta đã giành thắng lợi to lớn : quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa ở nông thôn đã được củng cố và hoàn thiện một bước ; tính đến cuối năm 1965, 80% hợp tác xã nông nghiệp đã chuyển lên bậc cao ; sản xuất nông nghiệp tăng lên rõ rệt ; sản lượng nông nghiệp năm 1964 so với năm 1954 tăng hơn 60%, những đơn vị điển hình có năng suất cao xuất hiện ngày càng nhiều ; năm 1965 ở miền Bắc đã có 680 hợp tác xã đạt bình quân 5 tấn thóc/ha cả năm trở lên, 162 xã đạt bình quân 5 tấn thóc/ha cả năm trở lên, 7 huyện đạt bình quân 5 tấn thóc/ha trở lên, đó là các huyện Đan-phượng, Phúc-thọ (Hà-tây), Kim-sơn (Ninh-bình), Thanh-tri (Hà-nội), Quỳnh-lôi, Phù-dực (Thái-bình), Yên-lạc (Vĩnh-phúc) (34).

Trên cơ sở quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa ở nông thôn được củng cố và hoàn thiện một bước, sản xuất nông nghiệp phát triển, đời sống vật chất và văn hóa của nông dân miền Bắc được nâng lên rõ rệt. Hồ Chủ tịch đã mô tả rất sinh động sự đổi mới đó của nông thôn như sau : « Làng xóm ta xưa kia lam lũ quanh năm mà vẫn quanh năm đói rách. Làng xóm ta ngày nay bốn mùa nhộn nhịp cảnh làm

ăn tập thể. Đầu đầu cũng có trường học, nhà giữ trẻ, nhà hộ sinh, câu lạc bộ, sân và kho của hợp tác xã, nhà mới của xã viên. Đời sống vật chất ngày càng ấm no, đời sống tinh thần ngày càng tiến bộ » (35).

Tóm lại những thành tựu bước đầu của nền nông nghiệp xã hội chủ nghĩa vừa mới ra đời ở miền Bắc một mặt đã hoàn toàn bác bỏ những luận điệu sai lầm của các học giả tư sản thời thực dân Pháp thống trị trước đây, họ cho rằng ruộng đất miền Bắc nước ta ngày càng xấu đi và năng suất cây trồng không thể tăng lên được. Ví dụ P.Gu-ru, một học giả tư sản Pháp sau nhiều năm nghiên cứu về đồng bằng Bắc bộ đã nêu ra kết luận phản động : « Người ta không thể cải thiện được số phận của người nông dân... Rất khó đem lại một sự bổ sung đáng kể về thu nhập cho tầng lớp nông dân phải sống hơn 400 người trên một ki-lô-mét vuông. Những người nông dân này đã rút ra ở đất hầu như đến mức tối đa những lợi ích mà đất có thể đem lại cho họ ; những công trình nông gia, cải tiến kỹ thuật, không thể nào tăng mức sản xuất lên được nữa để thay đổi những điều kiện đời sống vật chất của họ » (36).

Mặt khác những thành tựu bước đầu này cũng khẳng định tính hơn hẳn của con đường làm ăn tập thể so với con đường làm ăn cá thể. Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước vĩ đại của chúng ta vừa qua, nông thôn xã hội chủ nghĩa miền Bắc đã anh dũng đứng vững và phát triển, đã thực sự là hậu phương vững mạnh của tiền tuyến lớn miền Nam ; đã là một trong những nhân tố quyết định tạo ra thắng lợi có một không hai trong lịch sử đấu tranh giữ nước của dân tộc, đưa dân tộc ta bước vào một kỷ nguyên mới, rực rỡ nhất - kỷ nguyên xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa trong cả nước.

Đó là những thành tích to lớn mà Đảng ta, nhân dân ta đã giành được trong công cuộc hợp tác hóa và phát triển nông nghiệp trên miền Bắc.

(33) Ban chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt-nam : Sách đã dẫn, tr 61.

(34) Những số liệu trên đây dẫn theo tạp chí Học tập tháng 4-1966, tr 33, 31.

(35) Hồ Chí Minh : Vì độc lập, vì tự do, vì chủ nghĩa xã hội. Nhà xuất bản Sự thật Hà-nội 1976, tr 260.

(36) P. Gourou : « Les paysans du Delta Tonkinois » Paris, 1936, tr 57.

Hai mươi năm qua, dưới sự chỉ đạo của những quan điểm của Hồ Chủ tịch, dưới sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng ta, nông thôn miền Bắc đã vững bước đi lên chủ nghĩa xã hội, đã biến đổi sâu sắc và tạo ra những thành tích kỳ diệu, như nghị quyết hội nghị lần thứ II của Ban chấp hành Trung ương Đảng (khóa IV) đã nêu lên: «Hai mươi năm qua, một trong những thắng lợi cơ bản và to lớn của cách mạng nước ta là miền Bắc đã sớm thực hiện hợp tác hóa nông nghiệp; quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa ở nông thôn được xác lập và ngày càng củng cố, giai cấp nông dân tập thể ra đời, sự thống nhất về chính trị và tinh thần ở nông thôn và liên minh công nông được tăng cường với chất lượng mới; nguồn gốc sinh ra đời kháng giai cấp ở nông thôn vĩnh viễn bị xóa bỏ. Công cuộc hợp tác hóa nông nghiệp đã thúc đẩy mạnh phong trào làm thủy lợi, cải tạo đất, sử dụng giống mới, áp dụng kỹ thuật thâm canh, tạo điều kiện thuận lợi cho việc xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật trồng nông nghiệp. Đến nay, ở miền Bắc, đã xây dựng được một số cơ sở vật chất - kỹ thuật ban đầu cho nông nghiệp, giải quyết được một số vấn đề khoa học - kỹ thuật nông nghiệp.

Dựa vào ưu thế của quan hệ sản xuất mới, của cơ sở vật chất - kỹ thuật đã có, miền Bắc đã giữ vững và phát triển được sản xuất nông nghiệp trong điều kiện cả nước có chiến tranh, đưa vụ đông xuân trở thành vụ sản xuất chính, đưa năng suất, sản lượng lúa và đàn lợn lên khá, hình thành một số vùng chuyên canh, phát triển một số ngành, nghề ở nông thôn, thực hiện việc phân phối tương đối công bằng và hợp lý trong thời chiến. Tuy thường niên gặp thiên tai nặng, số dân tăng gần gấp đôi, lương thực còn phải nhập một phần, nhưng đời sống nhân dân về cơ bản được bảo đảm và có những mặt được cải thiện. Trình độ chính trị, tư tưởng, văn hóa, kỹ thuật của nông dân, nhất là của nam, nữ thanh niên được nâng cao rõ rệt; nông thôn mới đang được xây dựng ngày càng vững mạnh. *Nền nông nghiệp hợp tác hóa và nông thôn mới đã góp phần trọng yếu củng cố hậu phương, tăng cường lực lượng quốc phòng,*

bảo đảm cho miền Bắc vừa sản xuất vừa chiến đấu chống chiến tranh phá hoại, vừa cung cấp sức người, sức của cho tiền tuyến, thật sự là một trong những nhân tố quyết định thắng lợi vĩ đại của sự nghiệp chống Mỹ cứu nước.» (37)

Giờ đây, lịch sử dân tộc đã bước vào một kỷ nguyên mới: Cả nước độc lập, thống nhất và tiến lên chủ nghĩa xã hội.

Sứ mệnh lịch sử của toàn Đảng, toàn dân ta hiện nay là ra sức xây dựng tổ quốc ta thành một nước xã hội chủ nghĩa giàu mạnh, có nền kinh tế nông - công nghiệp hiện đại, có quốc phòng vững mạnh, có văn hóa, khoa học và kỹ thuật tiên tiến, có cuộc sống văn minh và hạnh phúc, góp phần quan trọng vào sự nghiệp hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội ở Đông Nam Á và trên thế giới. Trong sự nghiệp vĩ đại đó của dân tộc, nông dân lao động nước ta là một lực lượng cực kỳ to lớn. Giải quyết đúng đắn vấn đề nông dân và nông nghiệp trong cách mạng xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta có ý nghĩa to lớn về lý luận và thực tiễn, có ảnh hưởng rất quan trọng đối với tiền đồ của dân tộc.

Trong công cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội đó, đặc biệt là trong công cuộc củng cố, hoàn thiện quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc và cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp ở miền Nam hiện nay, những quan điểm cơ bản của Hồ Chủ tịch về vấn đề nông dân trong cách mạng xã hội chủ nghĩa ở nước ta đã và đang hướng dẫn Đảng ta và nông dân lao động cả nước hăng hái tiến lên thực hiện thắng lợi nghị quyết của Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IV và Nghị quyết của hội nghị lần thứ II của Ban chấp hành Trung ương Đảng (khóa IV) về vấn đề cải tạo và phát triển nông nghiệp.

Tháng 10-1977

(37) Xem Nghị quyết hội nghị lần thứ II của Ban chấp hành Trung ương Đảng (khóa IV) họp từ ngày 21 tháng 6 đến 4 tháng 7 năm 1977. Tạp chí Cộng sản số 9-1977, tr 9, 10.

Ý ĐỒ VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC GIÁO SỸ NƯỚC NGOÀI TRÊN ĐẤT VIỆT-NAM THẾ KỶ 17 — 18

BUI HẠNH CẦN

KHÔNG phải ngẫu nhiên mà một nhà viết sử phương tây mấy thế kỷ trước đây đã nhận xét về công việc truyền đạo thiên chúa như sau : « Hạt tiêu và linh hồn ».

Như chúng ta đều biết, từ hàng nghìn năm trước, hạt tiêu đã là một thứ quý, nhất là đối với xứ lạnh. Không những nó được dùng làm đồ gia vị, mà còn là một nguyên liệu quý dùng để trát vách nề tường cho ấm. Trong « Cung oán ngâm khúc », Ôn-Như-Hầu từng viết : « *Oán chỉ những khách tiêu phòng. Mà xui phận bạc nằm trong má đào* ». Tiêu phòng là những căn phòng được trát nề tường bằng hạt tiêu để sưởi ấm và lại có mùi thơm. Đối với phương tây, hạt tiêu càng quý. Thời xưa, La-mã từng dùng hạt tiêu làm vật bồi thường chiến tranh.

Hạt tiêu ở châu Á còn có nghĩa bóng là hàng hóa. Từ thế kỷ 13 trở đi, nền kinh tế thương nghiệp tư bản của châu Âu ngày càng phát triển. Một trong những sự tích lũy chủ yếu của tư bản thương nghiệp là mở rộng thị trường. Những lục địa châu Âu thì hẹp và bị cạnh tranh mạnh, nên các lái buôn đua nhau tìm cách mở mang « chợ » ra các châu khác. Lúc này, kỹ nghệ hàng hải của nhiều nước như Bồ-đào-nha, Tây-ban-nha, Anh Hà-lan, Pháp, v.v... đều có nhiều tiến bộ rõ rệt, nên càng thúc đẩy công việc đi tìm những mảnh đất mới. Marco Polo (1251 — 1324) sinh ở Venise nước Ý, đã qua Mông-cổ và đi khắp châu Á tới Sumatra. Trong cuốn « Thế giới kỳ quan », ông này đã nhắc tới Tonkin, Christophe Colomb (1451 — 1506) người ở Gê-nơ nước Ý đã tìm ra châu Mỹ. Vasco de Gama (1490 — 1524) người Bồ-đào-nha, đã vòng tàu qua mũi Hảo-vọng (Bonne Esperance) ở châu Phi để tới Ấn-độ. Fernand de Magellan (1480 — 1521) cũng là người Bồ-đào-nha đã chạy tàu

qua Ấn-độ-dương và Thái-bình-dương, đến Phi-lip-pin, rồi tìm ra eo biển Magellan ở Nam Mỹ v.v. Tất cả các chuyến viễn du này đều phục vụ cho việc kinh doanh cả về lợi nhuận, nguyên liệu cũng như đất đai của các nước kể trên.

« Linh hồn » ở đây cũng có thể hiểu theo hai ý nghĩa. Một là « cứu rỗi linh hồn » nói theo thuật ngữ của những nhà truyền giáo. Nhưng cũng có thể hiểu theo nghĩa đi xâm chiếm linh hồn các dân tộc khác để bắt họ làm nô lệ (không phải là làm tôi, tớ cho Chúa). Để thấy được sự gắn bó chặt chẽ giữa các giáo sỹ đạo thiên chúa với các lái buôn trong việc kiếm lời lãi và kiểm thuộc địa ở nước ta người ta có thể tìm dẫn chứng bằng những sự kiện cụ thể trong lịch sử Việt-nam ở các thế kỷ 17, 18.

Hãy lần theo những chiếc « chân vịt » của các lái buôn phương tây. Bất cứ chiếc tàu buôn, kể cả tàu chiến nào cũng đều có giáo sỹ. Đầu thế kỷ 17, lái buôn Bồ-đào-nha từ Macao (tức Ao-môn của Trung-quốc) tới Việt-nam bằng những cánh buồm căng phồng gió mùa đông bắc; lái buôn Tây-ban-nha từ Manille đến, lái Hà-lan từ Java (Trảo-oa) và lái buôn Pháp lái buôn Anh từ Ấn-độ tới. Cả Đàng Ngoài và Đàng Trong đều được các lái buôn quan tâm cùng lúc và « đầy nhiệt tình ».

Từ giữa thế kỷ 16, Faifo trở thành nơi trung tâm giao dịch của lái buôn Bồ, bên cạnh những hiệu buôn của người Trung-quốc và Nhật-bản đã có mặt ở đây khá lâu. Trong số này, có những giáo dân Nhật-bản bị cấm đạo trốn sang đây làm ăn. Năm 1614, đã có người Bồ-đào-nha tên là Jean-de-la-CROIX trông coi một xưởng đúc súng của chúa Sài ở Đàng Trong. Một điều đặc biệt là Bồ không hề mở hiệu buôn ở Đàng Ngoài cũng như Đàng Trong. Ngược lại, cá

lái buôn Hà-lan, Anh và Pháp thì rất chú ý tới việc xây dựng cửa hàng.

Lái buôn Hà-lan sau khi gặp khó khăn ở Đàng Trong, năm 1638, chúng tuyên bố cắt đứt giao dịch với chúa Nguyễn, quyết định lần mò ra Đàng Ngoài. Trước đó 1 năm, năm 1637, chiếc tàu buôn Hà-lan « Grol » do Karel Harsting chỉ huy, đi từ Nhật-bản sang, đã ngược sông Hồng lên phố Hiến và Kẻ Chợ. Chuyến này, tàu « Grol » chở tới các loại hàng như sắt, đồng, vải, da, đồ gốm của châu Âu và Nhật-bản, lại đem theo 40 thùng tiền bằng bạc thực để mua hàng và đổi chác. Trong cuốn « Hòa hán tam tài đồ thương » có ghi những hàng hóa mà lái buôn Hà mua của người Tonkin thời kỳ này như sau : lụa vàng, gấm, đoạn, tơ vàng, nhiễu, the, sa, nhung, bông, sạ hương, dầu thông, nhục quế, đoạn trắng, long nhãn nhục, hoắc hương, lưu hoàng, kẽm, tồ mộc, cau, dây tơ, sơn, củ nâu, đồ gốm, trầm hương, ngoài ra, còn mua vàng, đường chưa lọc, vẩy cá, cá nhám, củ nghệ và gạo v.v.

Ngay từ chuyến này, lái buôn Hà đã được phép đặt hiệu buôn ở Hiến-nam (Hải-hung), sau đó ít lâu lại được phép mở hiệu ở Thăng-long (có thể ở đường Trần Nhật Duật cạnh bờ sông Hồng hiện nay). Việc buôn bán lúc này còn mang tính chất quân sự nữa, vì chúa Trịnh ra điều kiện cho lái buôn Hà phải mua súng mang sang. Đầu thế kỷ 18, Hà-lan đóng cửa các hiệu buôn ở Đàng Ngoài, và năm 1758 cũng bỏ nốt các cửa hiệu ở Đàng Trong. Nguyên nhân chính là vì họ bị thất bại trước sự cạnh tranh của các lái buôn Bồ-đào-nha.

Cũng từ thế kỷ 17, các lái buôn Anh đã mò tới Việt-nam. Những bước chân đầu tiên của họ không gặp may mắn. Vừa tới Faifo, họ đã bị quan quân địa phương xua đuổi. Năm 1672, William Gifford cùng 5 nhân viên Công ty Ấn-độ của Anh, đi chiếc tàu « Zami » tới Đàng Ngoài. Họ được Trịnh Tạc cho phép mở hiệu buôn ở Phố Hiến, và sau đó cũng được phép mở hiệu tại Kẻ-chợ. Nhưng tới 1694, vì ít lãi nên Anh bỏ không buôn bán ở Đàng Ngoài. Mặt khác, chúng cho lái buôn Bowyear vào Đàng Trong tìm cách giao dịch, nhưng do chúng đòi hỏi quyền lợi quá quá nên rồi công việc làm ăn cũng chẳng đi đến đâu. Đầu thế kỷ 18 (1702) một thương nhân Anh tên là Catchpole đến Poulo Condor (Côn-lôn) mở hiệu buôn, nhưng rồi chỉ mấy năm sau đó, những nhân viên người Mã-lai ở hiệu này đã nổi dậy giết chết tụi chủ Anh. Năm 1764 lái buôn Anh Blomphile đi tàu « Pocock » tới buôn bán với chúa Nguyễn Phúc Khoát ở Đàng Trong. 1777, tàu buôn Anh « Rumbold » có ghé

qua Đà-nẵng (Tourane) và cho hai viên quan của chúa Nguyễn đi nhờ tàu vào Đồng-nai - Sài-gòn. Nhưng vì tàu gặp bão không ghé vào Sài-gòn được và phải chạy thẳng về Bengale (Ấn-độ). Nhân dịp này, Công ty Anh ở Ấn-độ cho lái buôn Chappmandra hai viên quan trở về Đàng Trong và lại tìm cách đặt quan hệ buôn bán với chúa Nguyễn. Lúc này, cách mạng Tây-sơn đang phát triển, chúa Nguyễn thua chạy dài. Chappman có được gặp Nguyễn Nhạc. Ở Đà-nẵng, Hội-an ít ngày, vì tình hình chiến tranh, không buôn bán được, Chappman định lần ra Đàng Ngoài. Khi tới Huế, đêm 29 tháng 11 năm 1779, tàu của Chappman lại gây sự bắn vào thuyền của chúa Trịnh (Phạm Ngổ Cẩu tướng của Trịnh làm trấn thủ Phú-xuân) làm chết 6 người rồi chạy trốn. Khi về, Chappman báo cáo : « Không có xứ nào ở châu Á sản xuất vật dụng nhiều và tốt hơn là xứ này, các thứ rất lợi cho sự buôn may bán đắt là : quế, tiêu, tơ, bông, đường, gỗ quý, ngà voi v.v... ở đây thì vàng từ đất moi lên đã là vàng xanh rồi... nếu chúng ta có căn cứ trên đất Nam-kỳ và có một thế lực mạnh ở đó, thì với sản vật ở Ấn-độ và châu Âu, chúng ta sẽ dễ dàng mua rất nhiều hàng hóa kể trên » (1).

Còn hoạt động của các lái buôn Pháp và các giáo sỹ như thế nào ? Từ cuối thế kỷ 17, khi tới phố Hiến, lái buôn Anh Gifford đã nhận xét rằng : « Người Pháp đã có nhà ở đây rồi. Nhưng chúng tôi chịu không thể biết được rằng nhà ấy của họ dùng để buôn bán hay để truyền đạo ? » (2). Đối với thực dân tư bản Pháp thì « hạt tiêu và linh hồn » lại càng xoắn xuýt với nhau ghềnh gớm. Sách chép : Thủ tướng Pháp là giáo chủ Mazarin đã nhận đứng đầu cho một công ty thương mại Pháp mà mục đích kinh doanh chính là ở Việt-nam lúc bấy giờ. Công ty này do lái buôn Fermanel ở Rouen (Pháp) thành lập năm 1660. Điều lệ của công ty này có những đoạn như : « Mục đích chính của công ty là sự vinh quang của Đức chúa Trời và sự truyền giáo » và còn ghi rõ nhiệm vụ của các giáo sỹ làm việc trong Công ty : « Các giám mục được mời để trông coi là để chongười khác không ăn cắp được vốn của công ty và để giữ cho bọn nhân viên của công ty quản lý các sổ sách mua bán được tốt » (3). Những loại việc như thế này đã được Thomazi nhận định : « Các giáo sỹ kia đã chứng tỏ rõ họ là những nhân viên đắc lực nhất của chính

(1) La conquête de l'Indochine.

(2) (3) Ngoại thương Việt-nam thế kỷ 17, 18.

sách thuộc địa Pháp. Nếu không phải chính họ là những người nêu ra chính sách ấy » (4).

năm Jean Baptiste Colbert, con một lái buôn và là kẻ thân tín của Mazarin, khi lên làm Thủ tướng Pháp, đã thành lập Công ty Đông Ấn Độ của Pháp để cạnh tranh với Hà Lan, Anh và Bồ trong việc xâm lược châu Á và châu Phi. Trong cuốn « Lịch sử quân sự đông Pháp », có viết: « Thành lập vào năm 1664, Công ty Đông Ấn vừa có mục đích truyền giáo vừa có mục đích buôn bán. Những hiệu buôn của công ty là những trụ sở của Hội truyền giáo. Thường thường các giáo sỹ khi lên bộ thường mặc giả làm lái buôn, và thực tế họ cũng có buôn bán » (5).

Nói tới « Hội truyền giáo nước ngoài » của Pháp, người ta không thể quên được tên giáo sỹ Alexandre de Rhodes (Á lịch sơn đắc lộ). Xưa kia, một số người nhắc đến Rhodes thường với ý nghĩa là một kẻ góp sức vào việc latin-hóa tiếng Việt Nam mà thôi, chứ rất ít người nghĩ tới Rhodes là giáo sỹ đạo Thiên chúa đã suốt một đời tận tụy phục vụ cho chủ nghĩa thực dân tư bản.

Rất nhiều sách đã chép về Rhodes như sau: « Tháng 12 năm 1624, Rhodes và 6 giáo sỹ Dòng Tên (Jésuites) đến Đàng Trong (có nơi dịch chữ Cochinchine là Nam kỳ e chưa trọn nghĩa. Vì trước đây Đàng Trong tính từ Quảng Trị cho tới Hà Tiên). Sau 19 ngày đặt chân lên đất nước Việt Nam, giáo sỹ này đã say sưa miệt mài học ngay tiếng địa phương (Rhodes biết khá nhiều ngoại ngữ). Bốn tháng sau, ông ta đã có thể nghe « xưng tội » bằng tiếng Việt, và sáu tháng sau đã có thể giảng đạo bằng tiếng Việt khá sõi.

Từ lúc Rhodes nói khá thạo tiếng Việt thì y luôn luôn cùng giáo sỹ François de Pina đi giảng đạo ở tỉnh Chàm (Quảng Nam — Đà Nẵng hiện nay). Ra tới Huế, họ truyền đạo cho một phụ nữ có thể là vợ lẽ của Nguyễn Hoàng. Người đàn bà này lấy tên đạo là Marie Madeleine. Bà ta đã dọn một nơi trong nhà riêng của mình để làm chỗ cho các giáo sỹ ở và giảng đạo. Rhodes và de Pina đã gặp gỡ giáo dân ở đây nhiều lần. Marie Madeleine đã thành một bạn gái trung thành và dành cho các giáo sỹ một sự chăm sóc tận tình đặc biệt.

Hai năm sau, Rhodes quay lại Macao. Khi trở lại Huế, Rhodes lại ở nhà Marie Madeleine (gọi là Minh Đức vương thái phi). Thời gian Rhodes và các giáo sỹ bị trục xuất nhiều lần, nhưng họ vẫn tìm cách lần trốn ở nội địa; hoặc có phải dời đi Macao thì cũng chỉ mấy tháng sau lại tìm cách lần mò trở lại Việt Nam.

Ngày 19 tháng 3 năm 1627, hai giáo sỹ Alexandre de Rhodes và François Marquez đi tàu của một lái buôn Bồ tên là Di Fonceses đến Cửa Bang (Thanh Hóa). Các giáo sỹ này đã được chúa Trịnh gặp trên đường mang quân đi đánh chúa Nguyễn. Liên hơn mười năm sau đó, lúc dễ dàng cũng như lúc khó khăn, công khai hoặc lén lút, họ vẫn không từ bỏ ý đồ và những mục đích như chúng ta đã biết.

Tháng 7 năm 1645, Rhodes bị trục xuất đi Macao, Batavia rồi về Rome. Trong thời gian ở Việt Nam, Rhodes đã vẽ được những bản đồ về Việt Nam rất tỉ mỉ. Bây giờ xem lại còn thấy đầy đủ những tên đất, cửa biển, sông ngòi, và những nơi đông dân cư. Rhodes đã viết nhiều sách miêu tả tỉ mỉ về Việt Nam, soạn Tự điển Việt — Bồ — La. Và Rhodes đã có những đề nghị cụ thể như: « Đây là một vị trí cần phải chiếm lấy. Và chiếm được xứ này thì các lái buôn châu Âu sẽ tìm được một nguồn lợi nhuận và tài nguyên rất dồi dào » (6).

Do sự tích cực góp sức của giáo sỹ Rhodes, lúc đó ở Pháp đã thành lập « Hội truyền giáo nước ngoài ». Mục đích của Hội này là truyền giáo sang các nước Đông Nam Á như Miến Điện, Xiêm (Thái Lan), Mã Lai, Việt Nam, Lào, Cam Pu Chia và miền nam Trung Quốc, Triều Tiên, Nhật Bản. Sau khi thành lập, Hội gửi ngay khá nhiều giáo sỹ sang Đông Dương. Tới lúc này, vì cạnh tranh, nên các tàu của Bồ Đào Nha không nhận chở các giáo sỹ Pháp sang Đông Nam Á nữa. Do đó, đã có chuyện hai giám mục Pháp là Lambert de Lamothe và François Palluy phải vất vả đi đường bộ lần mò tới Thái Lan.

Tưởng cũng nên tìm hiểu về các lái buôn và các giáo sỹ Bồ Đào Nha một chút. Lúc này, giữa Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha có một hiệp ước tay đôi quy định phạm vi hoạt động thương mại và truyền giáo, lấy Đại Tây Dương làm ranh giới. Về phía tây là độc quyền của Tây Ban Nha. Về phía đông là độc quyền của Bồ Đào Nha. Dân Bồ Đào Nha lúc này hoàn toàn theo đạo Thiên Chúa và rất ghét đạo Hồi (giáo chủ là Mahomed). Bồ được giáo hoàng Alexandre VI ở Rome ban cho đặc ân. Nghĩa là giáo hoàng công nhận cho Bồ Đào Nha được độc quyền buôn bán ở các vùng đất châu Á và châu Phi (!). Sau này, giáo hoàng Martin V lại ra lệnh cấm tất cả

(4) (5) Nam-kỳ kháng Pháp.

(6) La conquête de l'Indochine.

các giáo sỹ bất cứ người nước nào, nếu không được phép của hoàng gia Bồ thì không được đặt chân vào các vùng đất mà Tòa thánh đã ban cho Bồ (1). Chỉ có một mình vua Bồ là được quyền cử giáo sỹ đi giảng đạo ở các xứ ấy. Các giáo sỹ nước khác muốn đi truyền giáo ở châu Á và châu Phi đều bắt buộc phải đến thủ đô Bồ và đợi tàu của Bồ đưa đi. Sự truyền giáo ngày càng trở thành phương tiện cạnh tranh nhằm mục đích kiếm lợi và kiếm đất.

Cuối thế kỷ 17, thế lực của Bồ dần dần sa sút và cũng là lúc Công ty Đông Ấn và «Hội Truyền giáo nước ngoài» của Pháp (có người đã ví như hai cành của một gốc cây thực dân tư bản Pháp) tìm cách mở rộng ảnh hưởng. Nhất là sau khi Anh chiếm gần hết Ấn độ (Pháp chỉ còn 5 tỉnh), thì âm mưu xâm chiếm Việt Nam của thực dân Pháp càng tăng tiến. Năm 1675, lái buôn Pháp Lerou đã nêu ý kiến nên chiếm Côn Lôn. Năm 1682, giáo sỹ Lefebvre ở Đàng Ngoài đã gửi thư nhấn mạnh tới việc tàu buôn Pháp nên chở hàng tới luôn để hỗ trợ cho giáo hội của Pháp ở đây. Năm 1686, lái buôn Pháp Veret từ Công ty Ấn Độ sang Đàng Trong tính chuyện mở hiệu buôn, khi về cũng đề nghị chính phủ Pháp nên chiếm đảo Côn Lôn: một nơi nhiều thuyền bè qua lại, dễ mua các sản vật của Lào và Cam-pu-chia. Veret đã miêu tả: Đảo này có 3 bến tốt, nhiều suối nhỏ, kênh, rạch, cây cối tốt đẹp tuyệt trần, chiếm được nơi này thì có lợi như chiếm cả 2 eo biển Malacca và Sonde (7).

Năm 1737, viên tướng Pháp Dumas, cai quản tỉnh Pondichéry (Ấn độ) đã gửi một bản dự án cho vua Pháp Louis XV, trình bày thực tế mới về kế hoạch xâm chiếm Việt-nam.

Năm 1748, Chủ nhiệm Công ty Đông Ấn của Pháp là Dumond lại đích thân sang Việt-nam dò xét tình hình. Khi về, Dumond đề nghị Pháp nên chiếm Cù lao Chàm gần cửa Hội An (Quảng Nam - Đà Nẵng).

Năm 1749, 1 lái buôn Pháp trước từng làm giáo sỹ tên là Poivre (một sự trùng lặp có ý nghĩa: Lái buôn và giáo sỹ: Hạt tiêu) theo lệnh Hội đồng Pondichéry của Pháp ở Ấn Độ, đi một chiếc tàu có mang 30 khẩu đại bác và 200 lính đến Việt-nam, gặp chúa Nguyễn là Võ Vương ở Phú Xuân, xin đặt căn cứ ở Đà Nẵng, Hội An... và hỏi mua nô lệ.

Giáo sỹ kiêm lái buôn «Hạt tiêu» này đã nhận xét: «Đàng Trong gần như là xứ sở của vàng. Vàng ở đây tốt, đẹp nhất, tinh khiết nhất thế giới... Vàng này đem bán ngay ở Quảng đông cũng lãi được trăm phần trăm». Poivre còn nhấn mạnh: «Một công ty nào muốn đến đóng ở Đàng Trong được và muốn bố trí chắc

chắn để buôn bán có lời thì phải đến đây với những điều kiện là có thể làm cho người khác kinh phục và sợ hãi mình. Điều kiện và phương tiện này sẽ tìm được ngay trong nước ấy nói chung và nhất là ở vịnh Tourane (Đà Nẵng), mà ở cảng này có thể dễ dàng xây công sự» (8).

Năm 1753, một giáo sỹ chuyển sang lái buôn là Saint Phaller đã từng ở Đàng Ngoài 8 năm, có gửi cho chính phủ Pháp một lá thư đề nghị lập căn cứ ở Bắc Việt Nam. Trong thư có đoạn viết «Vương quốc này là một trong những nước mạnh nhất của vùng Đông Ấn Độ... Nó rộng bằng hai phần ba nước Pháp... Thủ đô là Kẻ Chợ, rộng như Paris. Tôi đã đến đó nhiều lần. Kẻ Chợ ở trên một con sông gọi là Sông Cái... Thuyền bè chen chúc dưới bến, đông đúc quá sức tưởng tượng. Dân số của vương quốc này rất đông. Có rất nhiều thị trấn. Có những thị trấn đông dân từ 3 đến 10 vạn người. Xứ này có nhiều sông ngòi, kênh đào, thuyền tàu đi lại dễ dàng. Đất đai màu mỡ, Bắc kỳ mở rộng chỗ cho người Anh, người Hà, người Pháp đều có thương điểm...».

Trong cuốn «Hồi ký về Đàng Trong» lái buôn «Hạt tiêu» đã ghi: Rất nhiều thứ không có giá trị ở bên Pháp lại được coi là rất quý ở xứ này. Tất cả các thứ đồ bằng sắt tây, thủy tinh, vải màu đẹp (ví dụ màu đỏ) sẽ bán được. Có thể bán chạy ở đây tất cả các thứ vũ khí ở châu Âu, nhất là lưỡi gươm đúc theo kiểu xứ này... mặt đá kim cương cho tới loại đá sông Phin sẽ bán được cao giá... đồng thau, lưu hoàng... giá rất đắt. Các thứ thuốc như canh-ki-na, nhân sâm Ca-na-đa, các thứ thuốc tây khác... Một vài tấm vải Lyon hoa màu vàng hoặc bạc sẽ được người Đàng Trong dùng làm túi đựng trâu thuốc... Chớ quên vòng tay, hoa tai mạ...».

Lúc này các giáo sỹ Pháp ở Việt Nam đều báo cáo về nước rằng: họ đã thu phục được 10 vạn giáo dân sẵn sàng giúp đỡ cho quân đội viễn chinh Pháp bằng mọi cách. (1). Sách vở còn chép rõ việc các giáo sỹ Pháp đã nhúng tay vào cuộc đảo chính ở Thái Lan cuối thế kỷ 17 (1688). Cuộc đảo chính này thất bại, quân đội viễn chinh Pháp bị đuổi khỏi Thái. Sự thất bại này đã được định giá như sau: «Nhờ có sáng kiến của các giáo sỹ mà dây liên lạc được nối liền giữa Pháp và Xiêm... Một đội quân viễn chinh Pháp chiếm đóng Bangkok. Nhưng sự vụng về của kẻ thừa hành đã làm

(7) La conquête de l'Indochine

(8) Revue de L.E.O 1881

(9) Nam kỳ kháng Pháp

tan vỡ công trình ấy. Sự thất bại này ảnh hưởng tai hại cho Hội truyền giáo nước ngoài». (10)

«Lịch sử quân sự Đông Pháp» viết: «Năm 1769, Công ty Đông Ấn Độ của Pháp không còn nữa. Ở Đông Dương, nước Pháp chỉ còn các giáo sỹ là người đại diện mà thôi. Nhưng tình hình chính trị xứ này sắp sửa mang lại cho nước Pháp một cơ hội để can thiệp bằng quân sự». Sau chiến tranh châu Âu bảy năm, vua Pháp Louis XV nhận được một bản báo cáo, trong đó có một đoạn nói như khích: «Dường như chỉ có Đàng Trong là xứ mà người Anh chưa để ý đến thôi. Nhưng chúng ta có thể nào tự nhủ rằng người Anh sẽ không gấp rút nhóm ngó xứ này. Nếu họ quyết định tiến hành trước ta thì ta sẽ bị loại trừ vĩnh viễn khỏi xứ này. Chúng ta sẽ không có một căn cứ quan trọng ở vùng châu Á này. Ngược lại, nếu chúng ta sớm chiếm được vùng này, thì khi xảy ra chiến tranh, chúng ta là chúa tể... Còn như người Anh chiếm được Đàng Trong, thì họ sẽ coi ta là bị phụ thuộc vào họ trên khắp ven biển vùng châu Á này và họ sẽ coi ta không ra cái gì nữa». (11)

Tuy vậy, mọi ý đồ và hành động xâm lược Việt Nam do các giáo sỹ thực hiện phải tới ông giám mục Adran (Pigneau de Béhaine, trước thường gọi là Bá-Đa-Lộc) mới đạt tới đỉnh cao. Trước khi tìm kiếm một số hành động của Adran, ta có thể xem qua một số tài liệu của những giáo sỹ đương thời. Giáo sỹ Dennis Boiret, từng ở Xiêm và Đàng Trong, có viết cuốn «Kỷ ức về Đàng Trong». Sau đây là một vài đoạn trích:

«Vương quốc Đàng Trong» dài chừng 240 dặm, từ 9 đến 18 vĩ độ bắc. Phía bắc giáp Đàng Ngoài, phía nam giáp Campuchia, phía đông là biển, phía tây là dân miền núi gọi là Kê Mọi và vương quốc Lào. Chỗ rộng nhất của nó cũng chưa được 15 dặm, trừ tỉnh Đồng Nai rất rộng. Đàng Trong chia làm 12 tỉnh. 4 tỉnh ở phía bắc là Quảng Bình, Dinh Ngọc, Dinh Cát và Huế, trước khi có cách mạng (Tây Sơn) thì Huế là thủ phủ. 8 tỉnh phía nam: Chăm (Quảng Nam), Quảng Nghĩa, Qui Nhơn, Phú Yên, Nharon(?), Nha Trang, Phan Rì, Phan Rang và Đồng Nai...

«Trước nội chiến (1771) ở trong cung chúa Đàng Trong thường xuyên có từ 12 tới 15.000 người để bảo vệ và phục dịch, gần 300 chiến thuyền chở lính trong thời chiến và dong chơi trong thời bình. Ngoài ra còn nuôi hơn 400 con voi để đánh trận...

...«Người Đàng Trong so với người Ấn thì can đảm và chăm chỉ hơn... Từ khi họ thấy các giáo sỹ thì họ đều rất mến người châu Âu(!)

Chúa của họ cũng ưa các giáo sỹ và mong rằng có giao dịch buôn bán với nhau...!

«Đàng Trong chỉ là một dải núi chạy dài suốt tới tỉnh Đồng Nai. Tất cả miền hạ du, thung lũng và núi non bên cạnh những cánh đồng bằng đều hấp dẫn và tuyệt diệu. Vùng núi cao đều có nhiều hồ, voi và đủ các thú thú khác. Miền núi mặc dù chưa được khai thác, nhưng rất màu mỡ và nhiều cây cối. Người Đàng Trong đốn các loại gỗ hồng, gụ, các thứ gỗ thiết, sapan... và nhiều thứ gỗ quý khác mà ta thấy ở Ấn độ dễ đóng tàu và làm nhà. Ở đây rất nhiều loại hoa quả, nhiều mật ong và sáp, mây, song sa nhân, ngà voi... lại còn có thứ vàng tốt hơn ở Ấn Độ. Trước nội chiến, ở tỉnh Chăm và Tourane đã có nhà thờ và nhiều giáo dân của những giáo sỹ Pháp. Nơi này cách cảng Faifo 8 dặm. Trên núi lại còn nhiều quặng sắt mà người ta buôn bán ở nhiều nơi.

«Những đất đai trồng trọt của người Đàng Trong rất màu mỡ. Một năm hai vụ lúa. Giá thóc gạo rất rẻ, nhiều trái cây hơn Ấn Độ. Ngoài ra còn nhiều hạt tiêu, cau và trà... Họ rất nhiều bông, tơ và đường tốt hơn Ấn Độ...

«Đàng Trong có rất nhiều hải cảng, những nơi lớn mà người Đàng Trong gọi là Faifo, Cửa Hàn. Cảng ấy ở tỉnh Chăm, 16 vĩ độ bắc. Cảng to, rộng, sâu. Tàu đậu ở đây rất bảo đảm vì phía ra biển được chắn bởi một hòn đảo, mà chúa Đàng Trong đã dâng cho người Pháp để Pháp xây dựng trong các năm 1751 và 1755. Cảng này có thể chứa được hơn 80 tàu...

«Ở tỉnh Qui-nhon còn có một cảng khác mà người Đàng Trong gọi là «Nước Mặn» (Eau Salée). Cảng này cách Faifo khoảng năm ngày đường. Nó rất, phù hợp với các thuyền buôn tơ và cau, là những sản phẩm rất nhiều của tỉnh này.

«Ngoài hai cảng này còn có những cảng khác. Nhưng tốt hơn cả là một cảng thuộc tỉnh Đồng-nai. Những cảng đó do một dòng sông phát nguồn từ Vân nam (Trung quốc) và chạy qua các vương quốc Cam-pu-chia và Lào. Sông này có nhiều cửa chảy ra biển, một trong các cửa đó gọi là cảng Bassac. Đảo Côn-lôn cách cửa sông này chừng một ngày đường. Bằng đường sông lớn này, người Lào, người Cam-pu-chia và người Đàng Trong đi lại buôn bán với nhau. Họ mang vàng, đá đỏ, ngà voi, sừng tê, mây dục trao đổi. Ngoài những thứ hàng trên, còn nhiều sản phẩm của tỉnh Đồng-nai là một tỉnh rộng lớn của xứ

(10) Nam Kỳ kháng Pháp

(11) La conquête de l'Indochine

Đàng Trong... Lúa gạo rất nhiều, bông, đường, sa nhân, lúa, hạt tiêu, quế. Hơn nữa, còn có nhiều sắt, gỗ sapan, gụ, muối khoáng, sơn đen, dầu, sơn, sáp...

« Đây là tóm tắt một số hiểu biết của tôi về xứ Đàng Trong mà tôi đã ở đấy cho tới cuối năm 1711 » (12)

Ngày 26 tháng 1 năm 1786, trong thư của tên thực dân Pháp Solminihao de Lamothe có đoạn viết: « Vua Đàng Trong đã bị mất ngôi... ông hoàng này đã từ chối sự liên hệ với người Hà-lan và người Anh, và yêu cầu người Pháp giúp đỡ. Ông ta đã gửi đến Pondichery (Ấn-độ) người con trai duy nhất... đi theo giám mục Adran, người phụ trách giáo hội Đàng Trong, để cầu viện ở Toàn quyền Ấn-độ. Ông vua này sẽ để cho Pháp độc quyền buôn bán trong đất nước mình cho Pháp được xây dựng căn cứ lớn trên hòn đảo ở lối vào cảng Tourane nhằm bảo vệ và làm kho chứa hàng... Nhiều người hiểu biết rất rõ về sự giàu có của vương quốc Đàng Trong và những sản phẩm quý trong việc buôn bán của họ... Tất cả các nước đều muốn có một kho chứa hàng ở trong vịnh Đàng Trong... »

Chỉ sau đó một tháng (25-2-1786), trong một thư khác của Lamothe lại có đoạn

« Phải tìm cho được một giáo sỹ Pháp tên là Darsette (thực ra là Jean Pierre Joseph d'Arcet). Vị giáo sỹ này sẽ đảm đương mọi công việc (ở Đàng Trong) rất tốt, vì ông ta am hiểu đầy đủ về đất nước đó. Chúng ta có thể tìm được một thầy giảng người Đàng Trong tên là Maria Fienne... họ sẽ giúp cách dễ giải quyết »

Ở cuốn « Những giấy tờ thư từ có liên quan đến Đàng Trong từ 1785 đến 1791 » của giáo sỹ Henri Cadière có một đoạn « Ghi chép về xứ Đàng Trong » như sau: «... « Cả thế giới đều biết rằng xứ này rất giàu có, vị trí ở vào khoảng từ 9 đến 18 độ vĩ bắc. Khí hậu lành... tốt, thuận lợi cho việc trồng cây. Lúa rất nhiều. Họ có thứ quế quý hơn quế Ceylan (Srilanka). Tôi chưa thấy ở đâu có thứ quế như quế ở Đàng Trong... Miền núi của vương quốc này có nhiều mỏ vàng rất dễ khai thác... ».

Toàn quyền Pháp ở Pondichery (Ấn-độ), ngày 28 tháng 8 năm 1788 có gửi thư cho bá tước Luzerne. Trong có đoạn viết như sau:

« Ông Kersaint đã đi suốt bờ biển từ bắc tới nam để thăm dò, tìm hiểu. Ông ấy đã trở lại Côn Lôn với nhiệm vụ tìm hiểu kỹ lưỡng về dân cư và tài nguyên. Một điểm quan trọng cần phải xác minh là sông « Chín Chín » (Thị nại?) ở vào vĩ tuyến 13°5. Theo một giáo sỹ, thì vào sông này người ta sẽ thấy một bãi

rộng trong đó có thủy quân của Đàng Trong... Nhưng họ không có bản đồ... mà khi tàu vào bãi Chín Chín và khi đổ bộ thì cần phải có đủ số bè để kéo pháo, quân nhu và các dụng cụ phục vụ trận đánh... Và một linh mục đã trả lời rằng ở đấy không có bè nhưng sẽ có trâu để kéo... » (13)

Cũng năm 1788, ngày 30 tháng 4, Chevalier, một tên quan Pháp ở Chandernago (Ấn-độ) gửi thư cho Toàn quyền Pháp ở Pondichery có đoạn viết: « Một giáo sỹ Pháp tên là Loureiro vừa ở Đàng Trong về có đề nghị nên nhân cơ Nguyễn Ánh cầu viện mà đặt chân lên Đàng Trong ngay. Giáo sỹ này có thể giúp ích cho ta. Theo ý giáo sỹ này thì ta phải gửi ngay tới đó 200 quân Âu, pháo binh và hai ba trăm lính Ấn-độ. Giáo sỹ này sẽ cùng đi với quân lính và sẽ đề nghị một hiệp ước... ».

Hiệp ước mà giáo sỹ Loureiro đề nghị đại khái có những điểm như sau:

« 1. Quân lính Pháp đến thì do Nguyễn Ánh tiếp tế, ăn uống và trả tiền.

« 2. Lập căn cứ và đóng quân ở Hội-an

« 3. Nhường một tỉnh cho Pháp

« 4. Tự do buôn bán... »

« Những bước đầu nhỏ mọn này có thể về sau dẫn nước Pháp tới chỗ chiếm được một vùng thuộc địa rộng lớn... Nước Pháp có thể làm chủ luôn Đàng Ngoài và Xiêm » (14)

Sử sách của Việt Nam cũng như một số nước còn chép rất rõ: sau cuộc khởi nghĩa của anh em Tây Sơn (1771), chúa Nguyễn bị đánh bật khỏi Huế. Sau một thời gian, quân Tây Sơn bắt được Huế vương và Nguyễn Phúc Dương ở làng Cao, giải về Sài-gòn rồi giết đi. Nguyễn Ánh may trốn thoát. Sau đó Nguyễn Ánh hết nhờ vả Xiêm lại nhờ vả giáo sỹ Pháp, nhưng vẫn luôn luôn bị thất bại, luôn phải sống ăn nấp ở Cao miên, Xiêm La và các đảo ngoài biển.

Nguyễn Ánh đã nhờ vả, cầu cứu nhiều nước ngoài như Anh, Hà, Bồ, Pháp. Chính hắn định sang Batavia (Indonesia) để nhờ thực dân Hà-lan giúp đỡ, và đến Goa (Ấn Độ) để nhờ thực dân Bồ Đào Nha giúp đỡ. Một trong những giáo sỹ Pháp được Nguyễn Ánh bám vào là giám mục Adran.

Adran đến Đàng Trong vào khoảng những năm 60 của thế kỷ 18. Tên thật Adran là

(12) (13) La Correspondance générale de la Cochinchine

(14) « Archives du Ministère de la Marine et de Colonies » do Albert Septans trích lục.

Pierre Joseph George Pigneau de Béhaine, quê ở Orignyv, giáo khu Lyon (Pháp) sinh ngày 2 tháng 11 năm 1741, dời Pháp năm 1765, được phong giám mục Adran năm 1770 và làm đại diện Tòa thánh ở Đàng Trong.

Có tài liệu đã viết về Adran khi ở Đàng Trong như sau : « Cha Cả sáng đọc kinh, trưa đọc lịch sử chiến tranh xâm lăng của César (một vua La mã) và nuôi mộng lớn sẽ lập cho nước Pháp một « đế quốc lớn » ở đây ».

Lúc này do tình hình chiến tranh, một chủng viện ở Hà-tiên phải dời đi Pondichéry (Ấn-độ). Năm 1775, Adran đến Macao rồi lại về Hà-tiên. Trần thủ Hà-tiên nhường cho các giáo sỹ một khu đất khá rộng. Adran lập một họ đạo ở Hà-tiên gọi là Pi nha Lêu. Thời gian này là Adran và Nguyễn Ánh gặp nhau.

Giám mục Adran rất quan tâm tới tình hình chiến sự ở đây. Các giáo sỹ cũng luôn luôn thông tin cho nhau. Tháng 8 năm 1776, Labartette ở Đàng Ngoài viết thư cho Adran : « Chiến tranh vì nạn đói đã tàn phá gần nửa số dân nước này. Tôi chưa bao giờ thấy cảnh tượng khủng khiếp như thế này. Đất nước này hầu như bị tàn phá hết... Việc đạo tạm yên... Tôi sẽ vào tỉnh Dinh Cát, ở nơi đó gần ba mươi năm nay chưa có một giáo sỹ nào ».

Năm 1776, cả Đàng Trong đều thuộc Tây Sơn. Nguyễn Ánh sống vất vả vất vưởng nay đây mai đó. Năm 1779 Ánh để con trai là Cảnh, mời Adran làm Thái phó (thầy dạy học). Năm 1778, Hà Tiên không yên. Adran dời chủng viện tới Tân Triều (Biển Hòa). Vì Adran thạo tiếng Việt nên trao đổi bàn bạc với Ánh và dạy dỗ Cảnh rất tiện và trở thành một quân sự kể cả việc đích thân đi đánh nhau với quân Tây Sơn nữa. Năm 1779, chính Adran đã bày cách cho Nguyễn Ánh lấy thân cây dừa xếp thành pháo đài ở sông Sài gòn để chống cự lại quân Tây Sơn, nhưng rút cục vẫn bị Tây Sơn đánh cho chạy thất điên bát đảo. Trong những dịp Tây sơn đánh vào Đồng Nai, Sài-gòn, có trận đã giết một tên Pháp đánh thuê tên là Manuel. Nguyễn Ánh bỏ Sài-gòn chạy ra Ba Giồng (Tam Phú) rồi trốn ra Phú Quốc. Adran cũng trốn về Hà Tiên, ít lâu sau lại trốn sang Lào.

Ngày 20 tháng 7 năm Cảnh Hưng thứ 43 (1783), Nguyễn Ánh họp bộ hạ quyết định việc bán nước cho Pháp. Trong cuộc họp này Ánh đã nhường cho Pháp cảng Hội An, đảo Côn Lôn, cho Pháp độc quyền buôn bán. Những điều kiện mà sau này được cụ thể hóa trong hiệp ước bán nước Vécxây. Năm 1783, Tây Sơn lại đánh vào Sài-gòn, Nguyễn Ánh lại trốn đi Phú Quốc. Adran chuyển sang Xiêm La, có giáo sỹ

bản xứ là Hồ Văn Nghị đi theo làm trung gian giữa Nguyễn Ánh với Adran.

Tháng 1 năm 1784, giám mục Adran lại gặp Nguyễn Ánh ở nơi lưu vong, giúp đỡ Ánh lương thực và khuyên Nguyễn Ánh nên cầu cứu nước Pháp. Ánh nghe theo ngay, cho con trai là hoàng tử Cảnh cùng đi với Adran đề xin nước Pháp giúp cho 1.500 lính, tàu chiến và súng đạn. Ánh có thư hứa sẽ nhường cho Pháp : cửa Hàn, Côn Lôn, và dành cho người Pháp độc quyền buôn bán ở trong nước mình.

Năm 1784 Adran đưa Cảnh đi Pháp. Đoàn còn có phó vệ úy Phan Văn Nhân, quản cai Nguyễn Văn Khiên, 40 lính và cố đạo Hồ Văn Nghị. Lúc này Nguyễn Ánh đang sống nhờ ở Bangkok. Vua Pháp lúc ấy là Louis XVI ủy nhiệm cho ngoại trưởng Montmorin điều đình giao thiệp với Adran. Ngày 28 tháng 11 năm 1787, hiệp định bán nước được ký ở điện Versailles. Một bên là Montmorin, còn một bên là Adran ký tên với tư cách đại diện cho vua An-nam là Nguyễn Ánh!

Louis XVI giao việc thi hành hiệp ước Vécxây cho bá tước Conway toàn quyền Pháp ở Pondichéry (Ấn-độ) thực hiện. Nhưng Conway lại không ăn cảnh với Adran, nên chần chừ dùng dằng. Trong tình hình này, chính Adran lại đích thân đứng ra quyên tiền mộ lính, mua tàu chiến và súng đạn chở sang Việt-nam. Năm 1788, các tàu của giám mục Adran đến Đàng Trong. Trên tàu « Méduse », cùng đến với Adran lại có các giáo sỹ mới : Tarin, Boisserand, Pillon, Leblanc. Trong các tàu chiến khác có các giáo sỹ : Pocard, Le Labrousse, Lavoué và Guilet. Lúc này chủng viện thiên chúa giáo ở Chantabun (Xiêm) được Nguyễn Ánh mời về Lái Thiêu và do giáo sỹ Boisserand vừa sang với giám mục Adran làm giám đốc.

Năm 1788, trong lúc bá tước Pháp Lamothe thúc giục chính phủ Pháp mau chiếm lấy cảng Đà-Nẵng, thì bộ trưởng Hải quân Pháp là De Castri thúc giục Hội truyền giáo nước ngoài phải gấp rút báo cáo về tình hình Việt-nam. Trong cuốn « Về một chuyến đi Đàng Trong » có viết : « Như ta đã thấy, tất cả báo cáo của các giáo sỹ và các võ quan đều đi đến kết luận rằng : cần phải lập căn cứ ở Đông dương ».

Létondal, một giáo sỹ Pháp ở Macao lúc này cũng viết thư cho Montmorin, trong thư có câu : « Giám mục Adran, sau một thời gian rất lâu ở xứ này, đã quả quyết rằng xứ ấy rất thuận lợi cho việc buôn bán và hàng hải ». Trong những thư từ chung về Đàng Trong được giáo sỹ Henri Cardière trích đề giới

thiếu, có những đoạn như : « Giám mục Adran hân hạnh báo đề ngài Launay biết một vài nhận xét sẽ chuyển tới ngài De La Touche :

1. Các pháo dã chiến sẽ kèm theo đạn dược.
2. Vì gạo không đủ cho lính ăn, và chưa có mì, nên cần cho 2 tàu chở bánh bích quy, bột mì và rượu.
3. Về mặt xây dựng, cần có một hoặc hai kỹ sư có kinh nghiệm.
4. Cần có một số mìn, rìu, búa và dụng cụ cho các kỹ sư.
5. Đề chuyển chở 1.500 người, cần có thêm tàu và xuống để phục vụ cho tàu chiến.

Cũng qua cuốn sách do giáo sỹ Cordière sưu tầm, ta còn thấy nhiều chi tiết lý thú chứng tỏ giám mục Adran đã « quan tâm » tới đất nước Việt-nam như thế nào. Trong đó có thư của Nguyễn Ánh gửi Louis XVI tháng 1 năm 1790, trong đó đoạn : « Mặc dù trung dương cách trở, nhưng tôi vẫn luôn luôn được nghe các du khách nói về thanh danh và đức độ của nhà vua. Tiếc rằng tôi không có cách nào để tỏ bày bằng chính tiếng nói của mình dưới chân Bệ hạ. Tôi đành phải ấp ủ tất cả những nỗi niềm đó trong trái tim mình. May mắn cho tôi đã gặp được một người đầy tài năng lỗi lạc mà tôi có thể hoàn toàn tin cậy gửi gắm vào đó. Người ấy là ông giám mục Adran, người của nhà vua.

« Tôi đã ủy cho ông giám mục Adran toàn quyền điều đình mọi công việc, và hiện nay tôi đang chờ đợi ông ta trở lại với mọi sự giúp đỡ của quý quốc ».

Thực dân Pháp đã đánh giá giáo sỹ Adran như thế nào ? Trong một cuốn sách đã nhận định : « Từ 1787, một giám mục tài ba lỗi lạc, ngài Pigneau de Béhaine, giám mục Adran, đại diện Tòa thánh ở Đàng Trong đã đề nghị với vua Louis XVI thiết lập một thuộc địa ở Annam. Sự nhận xét của ngài Pigneau thực sâu sắc, chí lý và hoàn toàn thời sự. Hơn nữa, ông ta không chỉ nói tới Cochinchine mà còn nói tới Tonkin.

« Theo Adran, nếu chiếm được nước này, sẽ có nhiều lợi thế ngăn được ảnh hưởng của người Anh trong thời bình cũng như thời chiến. Một là buôn bán tốt. Hai là ngăn chặn được những kẻ cạnh tranh buôn bán, ba là có nhiều gỗ để đóng tàu, bốn là có cơ sở tiếp tế, nguyên liệu, năm là nguồn nhân lực vật lực, cung cấp thủy thủ và lính. Adran đã nhấn rất mạnh tới tầm quan trọng của cảng Tourane (Đà-nẵng) ».

Tác giả cuốn sách, Eugène Veuillet đã không giấu diếm : đó là mơ ước hàng thế kỷ của thực dân Pháp. Chính vì lẽ đó mà « giám mục

Adran đã dụng công cảm là cờ Pháp trên đất nước này ».

Không riêng giám mục Adran là lái súng và là kẻ xâm lược, các giáo sỹ khác cũng từng phục vụ đắc lực cho nhiều lái súng khác. Giáo sỹ De la Bissachère đã viết trong cuốn : « Tình hình hiện tại của Đàng Ngoài và Đàng Trong » như sau : Hàng hóa đem vào Việt-nam thế kỷ thứ 18 rất nhiều thứ. Nhưng người Âu chỉ chuyên cung cấp dụng cụ chiến tranh, nhất là súng đạn, và hiện nay đó là môm hàng được đòi hỏi nhiều nhất. Ngay từ cuối thế kỷ 16, hiệu buôn Anh ở Đàng Ngoài đã nhấn mạnh tới chuyện phải chú ý đặc biệt tới việc buôn các thứ vũ khí, như gươm, dao, áo giáp, súng đạn, và không quên việc nghĩ cách đưa cả thợ đúc súng tới Việt nam nữa. Một tài liệu của Charles Maybon cũng có kể chuyện : vì đại bác mang tới bán xấu quá, nên bị Trịnh Tạc cho đem vớt lay lắt ở góc sân trong phủ chúa.

Adran đã tham gia, các trận đánh ở Đàng Trong cho tới khi ốm, chết ở Quy-nhơn năm 1799. Một lái buôn Anh từ Batavia đến Sài-gòn đã viết : « Đức cha Cả (Adran) là một bậc phi thường, thiếu chút nữa thì ông ta đã có thể lập được ở châu Á một đế quốc thuộc địa rộng lớn cho Pháp » (15) Emmanuel một tên thực dân Pháp giúp Nguyễn Ánh, rồi bị nghĩa quân Tây Sơn đốt chết cùng tàu chiến, theo một tài liệu cũng là một giáo sỹ theo Adran đi đánh thuê.

Còn rất nhiều dẫn chứng về việc trực tiếp bán súng và đánh thuê để tiến tới xâm chiếm đất nước khác của những tên giáo sỹ kiểu này. Sau đây chúng ta có thể tìm hiểu thêm một số « nghệ thuật phong phú » nữa của những giáo sỹ phục vụ cho chủ nghĩa tư bản thực dân như thế nào.

« Tàu buôn và tàu chiến nào cũng có chỗ giáo sỹ ». « Có khi lại chỗ nhiều ». Đó là nhận xét giống nhau của nhiều khách du lịch mấy thế kỷ trước. Năm 1637, khi tàu Hà-lan « Grol » ngược sông Hồng lên Kẻ Chợ đã gặp một tàu Bồ-đào-nha chở đầy to và nhiều giáo sỹ. Các lái buôn Hà-lan đã đặt ngay cho chiếc tàu Bồ đó là : « Tàu giáo sỹ » (16)

Pháp cũng chẳng kém. Ở phần trên chúng ta đã tìm hiểu về những nhiệm vụ của công ty buôn bán Fermanel đề ra cho các giáo sỹ. Trong các chuyến tàu hoặc ở trên bộ người ta thường gặp các giáo sỹ mặc quần áo lái buôn. Tháng 8 năm 1668, giáo sỹ Pháp Francois Deydier đã mặc quần áo lái buôn khi ở phố Hiến cũng như

(15) Journal de Calcutta số 165 năm 1819

(16) Ngoại thương Việt Nam thế kỷ 17, 18

khi ở Thăng long. Năm 1670 Jacques de Bourges cũng mặc quần áo lái buôn khi ở Hiến Nam. Năm 1672 khi tới Đàng Trong chỉ có Lambert de Lamothe mặc áo nhà tu còn các giáo sỹ khác đều cải trang là lái buôn. Có trường hợp một giáo sỹ mặc giả lái buôn bị một thủy thủ đá ngã xuống sông, nhưng liền sau đó lại phải nhảy xuống vớt lên và xin lỗi tức khắc. Vì thế mà dân chúng ở cảng đó biết ngay là giáo sỹ cải trang.

Một vấn đề quan trọng trong giao dịch buôn bán cũng như truyền giáo là phải biết tiếng bản xứ. Đối với công việc truyền giáo lại còn phải nghĩ tới chuyện đào tạo bồi dưỡng đội ngũ tu sĩ nữa. Trong cuốn « Lịch sử giáo hội Đàng Ngoài », Adrien Launay có viết: Các giáo sỹ đã thống nhất với nhau rằng muốn vào truyền giáo ở nước nào thì trước hết phải học tiếng nước đó. Khá nhiều giáo sỹ đã học tiếng Việt-nam trước khi đến Đàng Trong hoặc Đàng Ngoài. Trước khi vào đất nước ta có nhiều giáo sỹ đã ghi tỉ mỉ những danh từ và những vấn đề rất chung và cần thiết mà họ sẽ gặp trong khi giao dịch với người Việt-nam. Họ đã chuẩn bị sẵn một số sách cần thiết cho các giáo sỹ mang theo. Có nơi có lúc các giáo sỹ giao ước rằng giữa họ với nhau chỉ được nói bằng tiếng Việt-nam, đồng thời họ tới đâu cũng chú ý tìm ngay người địa phương để vừa học tiếng Việt vừa dạy lại tiếng Latinh hoặc thứ tiếng nào đó.

Trong một bức thư của giáo sỹ Louis Gaspar gửi về Rome có kể lại chuyện khi Gaspar tới Đàng Trong thì đã gặp giáo sỹ De Pina nói thạo và đã giảng đạo thẳng bằng tiếng Việt-nam rồi. Trong thư của Louis Gaspar còn nêu một kết quả của các giáo sỹ ở Đàng Trong lúc này là tổ chức lớp học tiếng Việt.

Theo một số tài liệu khác, nhiều giáo sỹ được học tiếng Việt ngay từ khi chưa đặt chân vào Việt-nam. François Gardim học tiếng Việt ở Xiêm. Pigaeau de Béhaine học tiếng Việt ở Macao. Trong số những giáo sỹ nói thạo tiếng Việt đầu tiên phải kể tới De Pina và Cristophe Borri (Ý).

Họ nghiên cứu về tiếng Việt rất kỹ lưỡng. Như ví cuốn sách của Cristophe Borri xuất bản ở Rome năm 1631. Borri là một giáo sỹ dòng Tên (Jésuites), đến Đàng Trong và chỉ ở Tourane và Qui-nhon có vài năm, nhưng đã thành thạo và tìm hiểu tỉ mỉ về tiếng Việt. Trong sách của Borri có ghi lại rõ ràng nhiều tiếng Việt. Ví dụ « doij (đôi) » hoặc « mng » (ông nghè) « ensaij dilaj: ông thầy đi lại » và « soin moccaij: xin một cái » v. v... Borri kể lại câu chuyện giáo sỹ Buzomi (Bồ-đào-

nha), có lần đi chơi ở các làng ven bờ biển Đàng Trong, và có dự một buổi hát tuồng hoặc chèo gì đó. Trong buổi biểu diễn có tiết mục như sau: một người có một cái bụng phệ rất to, khệnh khạng bước ra sân khấu, tay giắt theo một em bé, tới giữa đường, người này dừng lại lơ lảo hởi em bé một câu:

— Con gnoo muon bau tlom laom Họalaom chiam? (Con nhỏ muốn vào trong lòng Họa-lan chăng?)

Sau khi em bé trả lời « Có », thì người kia mở cái bụng to tướng của mình ra, rồi nhét em bé vào trong... Thấy vậy người xem cười ồ lên. Tiết mục này được diễn đi diễn lại mấy lần trong một tối, nhưng lần nào cũng được người xem cười vui thỏa thích. Thậm chí có người cười bỏ lăn bỏ quàng, dãn dựa nước mắt...

Buzomi đã đi sâu tìm hiểu và tìm nguyên nhân. Số là khi tuyên truyền cho dân chúng vào đạo Thiên chúa, người thông ngôn (phiên dịch) của các giáo sỹ đã dịch ra câu nói như trên. Câu nói này gây cho người nghe buồn cười vì tưởng là chui vào trong bụng. Hơn nữa, còn gây cho dân chúng tưởng là nếu theo đạo Hòa-lan (tức là đạo Thiên chúa được gọi theo thời bấy giờ. Danh từ này trong các sử của ta đều có chép. Chữ Hòa-lan còn tượng trưng cho người phương tây nói chung) thì phải bỏ quốc tịch Việt-nam. Vì vào trong lòng Hòa-lan tức là phải theo về nước Hòa-lan. Do đó, nhiều người sợ không dám theo đạo.

Ngay hôm sau, Buzomi đã đổi câu này và trao đổi kinh nghiệm với các giáo sỹ khác như sau:

— ... muon bau dau chriatian chiam? (... muốn vào đạo cơ-rít-chi-an chăng?)

... Cuốn sách của Christophe Borri còn là một tài liệu đầu tiên nghiên cứu tỉ mỉ các mặt của Việt-nam: sản vật, nhân vật, chính quyền, tín ngưỡng, phong tục v.v. Các giáo sỹ coi đây là một thứ kim chỉ nam rất quý. Sách của Borri đã được in ra nhiều thứ tiếng: Ý, Pháp, Hà-lan, Latin, Đức. Hiện nay, trong thư viện một số tỉnh bên Ý còn lưu trữ được bản đầu tiên.

Nhiều giáo sỹ chỉ học tiếng Việt trong vòng 5 tháng là đã có thể giảng đạo bằng tiếng bản xứ. Alexandre de Rhodes là một trong số này. Còn có thể kể tên những giáo sỹ thạo tiếng Việt khá nhiều như: Baldassar Caldeira, Gasparo de Amaral, Antonnio Torrès, Girolamo Marini. năm 1628, ở Hà-nội đã có 7 giáo khu, và các kinh bôn đã được các giáo sỹ dòng Tên dịch ra tiếng Việt rồi.

Như trên đã nói, Rhodes (trước thường dịch là Á-lich-son-dắc-lô) đến Đàng Trong năm 1624, và chỉ 19 ngày sau là Rhodes đã học tiếng Việt ngay, học rất say mê và liên tục. 4 tháng sau đã nghe « xưng tội », 6 tháng sau đã giảng đạo bằng tiếng Việt. Nếu Borri là người đầu tiên đã ghi chép tỉ mỉ về nhiều vấn đề về Việt-nam, thì Alexandre de Rhodes cũng là người đầu tiên vẽ bản đồ tỉ mỉ về « Tunkin và Annam ». Hiện nay, chúng ta còn thấy rất rõ ràng những tên như Thanh-hóa, Nghệ-an, Quảng-bình, Kẻ-chợ v.v. Tất nhiên, sông ngòi, núi đồi, cửa biển, nơi đông dân cư cũng không thiếu trong cái bản đồ của Rhodes từ 300 năm trước. Có lúc Rhodes phải trực xuất khỏi Việt-nam. Nhưng giáo sỹ này đã nhắc nhở đồng nghiệp rằng: « Không được một giây phút nào để vắng bóng mục sư trong đám chiến lạnh này »?!

Giáo sỹ Pierre Marquez (Nhật) cũng ra Đàng Ngoài một lần với Rhodes, khi đến Cửa-bạng (Thanh-hóa) đã tìm ngay một mỏm núi cao, rồi trồng lên đó một « cây thánh giá ». Người đi thuyền từ ngoài khơi xa đã có thể trông thấy chữ Thập đó rồi. Sau này có lần đi thuyền qua đây chúa Trịnh đã hỏi rằng: — Có phải kia là dấu hiệu mà người Bồ-đào-nha rất tôn sùng phải không?

Một viên quan đáp:

— Đó là một thứ « cờ ». Hễ người Bồ trông thấy cái cờ đó ở đâu là đến ngay truyền đạo và mang hàng hóa tới bán.

Các giáo sỹ tới đầu là vẽ bản đồ ngay nơi đó. Chính vì vậy mà có câu chuyện khi chuẩn bị xâm lược Tourane, tên thực dân Pháp Conway đã phân nân là: « các giáo sỹ đã quên không cung cấp cho chúng bản đồ con sông nơi đó một cách tỉ mỉ ».

Rhodes đã đề nhiều công phu nghiên cứu, biên soạn nhằm latin — hóa tiếng Việt. Trước Rhodes đã có quyền tự điển chép tay. Một là cuốn tự điển « Việt-Bồ » của giáo sỹ Gaspar d' Amaral. Amaral đến Việt-nam khoảng 1629 — 1630, và bị chết đuối trong trận bão 26-2-1646 ở miền biển. Hai là cuốn tự điển « Bồ-Việt » của giáo sỹ Antonio Barbosa. Barbosa đến Việt-nam những năm 1635 — 1636. Nhưng thực ra phải đợi tới cuốn tự điển « Việt-Bồ-La » của Rhodes mới gọi là công phu và có dụng ý hơn.

Theo bài tựa sách, cuốn tự điển Việt-Bồ-La của Rhodes chia làm ba phần. Phần thứ nhất nói rõ mục đích của việc soạn tự điển là để truyền giáo và những kết quả truyền giáo trong 20 năm ở trên đất Đàng Trong cùng như Đàng Ngoài. Phần thứ hai giới thiệu sự

quan trọng của tiếng Việt-nam, giúp cho các giáo sỹ nắm được những điều cần thiết khi muốn giao dịch với các dân tộc trên bán đảo Đông-dương. Phần thứ ba nói về văn phạm. Trong đó ghi rõ tiếng Việt không có: giống, loài, không thay đổi về từ ngữ, động từ không có hình thức đặc biệt để chỉ « thời gian », mà chỉ nên thay bằng tiếng khác. Cũng năm 1651, ở Rome còn xuất bản cuốn « giáo lý » của Rhodes, viết bằng hai thứ tiếng Việt và Latin. Sách này chia làm 8 chương cho 8 ngày, dày 324 trang, in hai cột để đối chiếu tiếng Việt với Latin (sách này có sự cộng tác của người Việt-nam).

Việc lập các trường học, các chủng viện, các nhà tu kín để đào tạo đội ngũ truyền giáo cũng được các giáo sỹ quan tâm ngay từ khi chưa đặt chân lên đất liền. Năm 1580, giáo sỹ Giovanni Battista de Pesaro (Ý) đã mở trường ở Macao để dạy thanh niên công giáo các nước Việt-nam, Trung-hoa và Nhật-bản. Cuối thế kỷ 17, ở Juthia (kinh đô cũ của Thái-lan trước khi dời đến Bangkok) đã có chủng viện nhằm đào tạo các giáo sỹ Việt-nam cho cả Đàng Trong và Đàng Ngoài. Chủng viện này sau dời đến Hòn Đất (Hà tiên) rồi lại dời đi Penang (Mã-lai).

Từ năm 1666, François, Deydier đã mở chủng viện đào tạo giáo sỹ ở Đàng Ngoài. Có tài liệu nói từ 1665 đến 1773, trường Ke Vinh (tỉnh Nam) đã đào tạo được hàng trăm học sinh tốt nghiệp, năm 1668, giáo sỹ Hainques (Hainques đến Việt-nam năm 1665 ăn mặc giả làm người Nhật-bản đi bộ từ Bà-ri-a ra miền Trung) gửi hai thầy giảng người bản xứ sang Xiêm học trường đào tạo linh mục.

Năm 1686, các tiểu chủng viện Kiên-lao, Kẻ-cốc, Lục-thủy, Kỳ-lân, Cò-hạn, Làng-ran... được thành lập. Năm 1697, Giám mục d'Auren cho 5 thầy giảng vào học trường Kẻ-số (huyện Thanh-tri), một người sang Xiêm học trường giáo lý, sau lại cho đi thêm 10 học sinh nữa...

Đầu thế kỷ 18, ở Hà nội đã có các nhà dòng tu kín: dòng Chị em mến thánh giá, tiểu chủng viện Hoàng Nguyên (?), đại chủng viện Kẻ Sỏ, các nơi khác thì có những dòng Cứu Thế, dòng Xuân Bích, dòng Phan Xi Cô v.v. Ngay từ đầu thế kỷ 18, De Bourges và Béliet ở Đàng Ngoài gửi thư cho Charmot có câu: « suốt ngày chúng tôi bận về việc giảng dạy ».

Năm 1740, De la Baume lại luôn luôn chú ý thúc giục mở trường đào tạo cha cố và thầy giảng ở nhà thờ Thọ-dức (Huế). Lúc này có thể lệ bắt buộc mỗi giáo sỹ hàng năm phải đào tạo ít

ra là hai người học trò. Nhất là những thời kỳ bị cấm đạo, các giáo sỹ phương tây càng ráo riết tổ chức những lớp đào tạo người truyền đạo mới. Cả trong lúc lẫn trốn họ vẫn mở lớp. Trước lúc bị trục xuất khỏi Việt-nam họ cũng có mở lớp. Ngay những lúc bị giam họ cũng tìm cách trốn ra, ban đêm để đến nhà giáo dân giảng bài nhằm đào tạo gấp những Thầy giảng hoặc Kẻ giảng để thay thế.

Năm 1784, các giáo sỹ Longer và Labartette có mở trường ở An-ninh gần Cửa Tùng, tên địa phương gọi là Phường-rượu.

Các giáo sỹ dòng Tên chia thầy giảng làm ba loại. Một là thầy tập, hai là thầy giáo, ba là học sinh. Ai muốn vào học phải qua một kỳ thi sát hạch. Khi đỗ có gọi tên tại nhà thờ. Sau đó phải làm lễ tuyên thệ. Trường của thầy giảng thường đặt ngay bên cạnh nhà các cha cố. Ở các họ nhánh, những thầy giảng này lại tuyển thêm hơn chục thầy tập và học sinh khác nữa. Đặc biệt là giám mục Adran, ngoài việc mở trường đào tạo người truyền giáo, « ông ta » còn mở trường huấn luyện võ sỹ nữa. Alexis Faure đã ghi lại chuyện có hai sỹ quan họ Cao và họ Đào là những người do trường võ bị của Adran đào tạo ra !

Các giáo sỹ này rất có kinh nghiệm về cách tuyên truyền cổ động cho việc truyền bá đạo Thiên chúa. Pésaro, người đã từng mở trường đào tạo các thanh niên theo đạo Thiên chúa của Việt-nam, Trung-hoa và Nhật-bản tại Macao, cũng là kẻ cho vẽ rất nhiều tranh đẹp để cổ động mọi người theo đạo. Tranh vẽ rất giống, rất sinh động và gây ấn tượng sâu sắc. Bên dưới lại được chú thích bằng nhiều thứ tiếng: Hán, Nhật, Latin, Pháp, Tây-ban-nha, v.v. Mọc Mậu Hiệp ở Thăng-long đã nhận được nhiều tranh ở Macao gửi sang.

Giáo sỹ Bartholoméo Ruiz (Tây-ban-nha) đã mấy lần tới Đàng Ngoài và rất hay dùng tranh ảnh để tuyên truyền giảng đạo. Một trong những tranh hay được Ruiz dùng là bức « Phán xét chung ». Nội dung tranh này miêu tả những cảnh ai làm điều lành thì được hưởng phúc lên thiên đường, ai làm điều dữ thì gặp tai họa và phải sa xuống địa ngục. Đặc biệt những con quỷ vờ trong tranh trông rất dữ tợn, đen đủi đang lôi kéo những người làm dữ xuống âm phủ. Khủng khiếp tới nỗi nhiều người yếu bóng vía thoát nhìn đã phải nhắm ngay mắt và rùng mình sợ hãi...

Các giáo sỹ thường la cà khắp các hang cùng ngõ hẻm để truyền giáo. Chợ búa, thậm chí cả dinh chùa nữa, chỗ nào họ cũng tìm cách tới để gây ảnh hưởng. Có tài liệu đã chép chuyện một viên quan thời Trịnh Sâm đã

tổ chức một cuộc thảo luận về tôn giáo ở dinh ông ta. Thành phần tham gia có các nho sỹ, tăng ný, pháp sư và tất nhiên là không thiếu mặt cha cố. Vấn đề do giáo sỹ Thiên chúa nêu ra là : « Người ta hồi đầu mà có ? Sống ở đời này làm gì ? Chết rồi đi đâu ? ». Cuộc họp này đã tiến hành ba ngày liền. Trong khi tham luận, giáo sỹ còn có kinh nghiệm dùng cả kinh điển của sách chữ Hán để chứng minh cho lập luận của mình.

Lại phải nói tới Alexandre de Rhodes. Ngày 19 tháng 3 năm 1627, tàu của người Bồ-đào-nha là Di Fonseca chở Rhodes và Marquez tới Cửa Bạng. Tàu vừa ghé bến, dân chúng chạy ra hỏi :

— Có hàng gì bán không ?

Rhodes trả lời bằng tiếng Việt rất thông thạo :

— Đây là tàu của người Bồ-đào-nha, những người lừng tiếng khắp phương đông (!), và rất giỏi đánh giặc, lại có chở nhiều hàng quý. Hiện giờ ở tàu, chúng tôi có một thứ hạt đeo tai rất đẹp. Ai mua được cả đời sẽ giàu có muôn vàn hạnh phúc mà giá không đắt.

Dân chúng nghe nói mừng rỡ đòi cho xem. Rhodes nói : — Mất thịt không xem được đâu. Chỉ xem được bằng trí khôn thôi. Thứ của quý đó là lễ luật Thiên chúa, một thứ quý hơn trân châu và hàng hóa Ấn-độ. Bối vậy chúng tôi không e ngại bề cả mà tới đây.

Nghe-thấy nói tới lễ luật, dân chúng hỏi :
— Lễ luật thế nào ?

Rhodes bèn nhân đấy giảng đạo, tuyên truyền luôn luật thờ Thượng đế, và kết quả là hôm đó có hai người tới xin theo đạo.

Trong việc truyền đạo, họ cố tránh không va chạm tới các tôn giáo khác. Nhưng rồi vẫn có những giáo sỹ đã kích lung tung như Ruiz hoặc bịa đặt nói dối như Fran Cois Deydier. Deydier chuyên môn ăn mặc giả làm lái buôn đi la cà để dò xét và truyền đạo. Cuối thế kỷ 17, Deydier tới Đàng Ngoài (Hiển nam), có lúc đi ra chợ, thấy dân chúng xúm lại hỏi thì Deydier bèn bịa ra chuyện hắn có một cô vợ rất xinh đẹp đang ở trên Kẻ chợ, và hắn đang lo sợ những ngày mình đi vắng lại có kẻ lăng lơ đến tán tỉnh treu ghẹo vợ... và tất nhiên, Deydier không quên mượn cớ đó để giảng đạo.

Họ dùng đủ cách để đối phó với mọi trường hợp khó khăn. Thậm chí có giáo sỹ đã nhận lời lừa rằng mình biết cả phép cầu mưa. Hơn nữa, họ còn đề cho những giáo dân cứ cắm « cây nêu » ngày tết, miễn là trên cây nêu có « thánh giá ». Khi ở tỉnh Chăm (Quảng Nam), có người đã hỏi vặn Rhodes như sau : Các

ông bảo linh hồn con người bởi chúa sinh ra chứ không do cha mẹ sinh ra, vậy sao linh hồn con người ta lại bị nhơ uế tội lỗi vì ông tổ A-Đam, mà chính ông tổ này cũng lại không sinh ra linh hồn của chúng ta?

Rhodes đã nguy biện với những lý lẽ như sau :

— Nếu chúng ta có một hạt kim cương, mà không may bị rơi vào đồng bùn thì viên kim cương cũng bị ô uế. Linh hồn ta do chúa sinh ra, nhưng vì nó kết hợp trong xác thịt ô uế bởi tội lỗi tổ tông nên nó cũng bị nhơ uế.

Mưu kế của các giáo sỹ còn nhiều. Trong này phải kể tới cách rất quen thuộc là mua chuộc, đút lót các vua chúa, quan lại, tìm cách truyền đạo cho người thân tín của vua chúa, quan lại. Đàng Trong, Đàng Ngoài. Khi Rhodes ra Huế đã biểu Nguyễn Phúc Lan tức Công Thượng vương mấy chiếc đồng hồ. Công thượng vương rất thích và giữ ở lại chơi. Sau này khi ở Ma-caô trở lại Việt Nam, Rhodes cũng một số giáo sỹ lại biểu «những lễ vật làm vừa lòng chúa!» Khi ra Đàng Ngoài, Rhodes cũng đã biểu chúa Trịnh nhiều lễ vật quý và khí giới. Tất nhiên, chúa Trịnh cũng vui vẻ. Tóm lại khi ở cả hai nơi, Rhodes cũng như nhiều giáo sỹ khác đã rất chú ý tới hình thức biểu xén.

Những khi gặp các sứ bộ của Việt - nam ở Yên-kinh Trung-quốc, các giáo sỹ dòng Tên cũng không quên gửi lễ vật biểu vua Lê chúa Trịnh. Lễ vật hậu hĩ đến nỗi Thái thượng hoàng lúc đó là người không thích đạo thiên chúa nhưng cũng cho phép vua Lê Chân Tông viết thư cho giáo sỹ Felica Corelli và công khai gọi bằng tên «Phúc Hiên». Họ biết Đàng ngoài lúc này coi trọng chữ Hán nên còn gửi biểu một cuốn «Giáo lý» dịch ra chữ Hán.

Các giáo sỹ rất chú ý tới vợ vua vợ chúa. Deydier từng giảng đạo cho những bà mẹ chúa. Sách của họ còn ghi những tên như «Duc lao cou», «Duc lao canh». De Pina và Rhedz đã «rửa tội» cho Minh đức vương thái phi ở Huế, và đặt tên đạo là Marie Madeleine. Rồi nhà mụ phi này trở thành nơi truyền đạo rất tốt về sau. Một giáo sỹ Tây-ban-nha tên là Ordonez deCevallos đã rửa tội cho em gái một vua Lê tên là Mai hoa công chúa, và công chúa này cứ nằng nặc đòi lấy Cevallos làm chồng. Việc này xảy ra ở An-tràng thuộc Thanh-hóa. Mẹ Trinh-tạc cũng theo đạo thiên chúa. Có tài liệu nói Đặng Thị Huệ, vợ yêu của Trịnh Sâm cũng giao thiệp với các giáo sỹ. Một chị của chúa Trịnh

cũng theo thiên chúa lấy tên là Catherine Vợ một viên quan ở Qui-nhơn đã vào phòng riêng của Buzomi tại Nước-mặn đề xin «rửa tội». Ngoài ra các giáo sỹ lại còn thạo những môn như toán học, thiên văn, thuốc, thậm chí cả những trò quỷ thuật để tìm cách được thân cận và trở nên những quan chức của triều đình. Giáo sỹ Baldinotti đã chữa bệnh «ma ám» cho mẹ chúa Trịnh Tráng. Trong «Lê triều cựu điển» có ghi rõ năm Cảnh Hưng 11 (1754), các tàu ngoại quốc có tới thì chỉ được phép bán thuốc. Rhodes đã chữa cho một quần tượng của chúa Trịnh khỏi chết đuối. Koffler trở thành một viên ngự y đặc lực của chúa Nguyễn. Acosta là thầy thuốc của Ngải vương Đàng Trong, chúng ta còn có thể kể ra đây nhiều tên như : Langlois, Bénigne Vachet, Sanna Sardes, P. Sébastien Pérez, P. Silbert, Raimundo Lezoli. Koffler được chúa Nguyễn cho phép tự do ra vào cung cấm kể cả những phòng riêng các bà phi tần. Giáo sỹ Jean de Loureiro sau một thời kỳ ở nước ta (1765) về đã viết cuốn «Cây cỏ Đàng Trong».

Cũng nên biết qua chút ít về sự mâu thuẫn giữa các ngài đi rao giảng cùng một đạo thiên chúa với nhau. Như chúng ta đã biết, lúc đầu, Bồ-đào-nha độc quyền cả về buôn bán cũng như truyền giáo ở châu Á và châu Phi. Nhưng rồi dần dần bị các nước Hà-lan, Anh Pháp cạnh tranh. Nhất là từ sau khi Alexandre de Rhodes về Rome. Rồi Pháp thành lập Hội truyền giáo nước ngoài, có thể coi là một tổ chức sinh đôi cùng Công ty Đông Ấn độ của Pháp. Rome chính thức cử các giám mục người Pháp sang Việt-nam; thì mâu thuẫn giữa các nước ấy càng tăng.

Giáo sỹ mâu thuẫn nhau vì quyền hành, vì cách thức lễ nghi v.v.. Cuối thế kỷ 17, các giáo sỹ Pháp ở Xiêm sang Việt-nam và đến nhà thờ Thọ Đức ở Huế, thì bị các giáo sỹ ở sẵn đấy đón tiếp ghê lạnh. Giáo sỹ Fuciti ở đây không chịu phục quyền, và nhất là khi thấy Lokis Chevereuil giáo sỹ Pháp mới ở Xiêm sang hịu rửa tội cứ thọc tay sâu vào trong yếm của Phụ nữ. Chevreuil bực tức bỏ về Faifo, nhưng lúc đầu giáo sỹ Marquez cũng không chịu theo. Giám mục Pháp là Lamothe ở Xiêm phái giáo sỹ Vachet đi gặp giáo sỹ Joseph Candone là bề trên của các giáo sỹ dòng Tên-Bồ-đào-nha, bắt họ phải phục tùng mình nhưng cũng không ăn thua. Kết quả là hai bên «rút phép thông công» lẫn nhau!

Cuối thế kỷ 17, khi Deydier đến Kẻ Chợ cũng bị phía dòng Tên lạnh nhạt. Tới lúc Fuciti ở Huế ra gặp Deydier cũng vẫn tranh

chấp nhau nhiều vấn đề về quyền hạn. Thư của Louis gửi cho giáo dân Đàng Ngoài có câu: « Phải chăng một cô gái dòng dõi cao sang chỉ nên cưới một ông chồng ở gia đình lương thiện », ý nói dòng Tên Bồ-Đào-Nha là ông chồng lương thiện. Fuciti lúc này cũng giảng cho giáo dân chuyện: « Hai người đàn bà đến kiện với vua Salomon về việc nhận con », ý muốn nói các giáo sỹ Pháp là « mẹ giả », còn mình mới là mẹ thật!. Khi giáo sỹ Pháp đến Đàng Ngoài, tránh gặp Fuciti, rồi họp các giáo dân lại hỏi:

— Các con có từ bỏ dòng Tên không ?

Sau đấy, Lamothe lại họp các giáo dân tại Nam định bảo họ cầu nguyện cho các giáo sỹ dòng Tên phải phục tùng mình. Deydier và Bourges định chia khu vực cho các giáo sỹ dòng Tên, nhưng Fuciti và Ferreira không chịu. Rome triệu 1 giáo sỹ dòng Tên về, nhưng sau này do giáo sỹ Tachard vận động, nên các giáo sỹ dòng Tên lại được trở lại Việt-nam.

Năm 1706, khi Raimundo Lezeli (Ý), giám mục dòng Đa minh đầu tiên ở Đàng Ngoài chết, Rome lại phải cử người Ý khác làm giám mục để tránh mâu thuẫn giữa các giáo sỹ Pháp và Tây-ban-nha, Bồ-đào-nha.

Năm 1780, tụi lính Pháp ở Đà Nẵng đã tìm cách rử thuyền trưởng một chiếc tàu của Bồ đến uống rượu say rồi cắt cổ. Sau đó chúng lại giết cả giáo sỹ Bồ là Antoine ở trên tàu... và vu cho giáo sỹ với tàu Bồ định hãm hại chúng. Đó không phải chỉ là giáo sỹ dòng Tên với giáo sỹ Pháp lục đục với nhau, mà các dòng Đa minh (Dominicain) và Phan-xi-cô (Francisco) cũng luôn luôn lĩnh kình. Có khi Bồ đã cử người tới Rome yêu cầu triệu hết các giáo sỹ Pháp về, nhưng đến thế kỷ 18, thì giáo sỹ

Pháp chiếm ưu thế tuyệt đối. Tất cả những điều đã kể trên thực ra chỉ mới là chút ít tư liệu.. về ý đồ và hoạt động của các giáo sỹ nước ngoài trên đất nước ta trong thế kỷ 17 - 18.

Để kết luận, có thể trích ra đây một số đoạn trong văn bản của « Hội truyền giáo nước ngoài » của Pháp gửi Quốc hội Pháp hồi tháng 9 năm 1791:

« Khi xây dựng vương quốc cho chúa Jésus Christ ở những xứ sở xa xôi, các giáo sỹ này (Pháp) không bao giờ quên quyền lợi quốc gia của mình.

.... Các giáo sỹ còn cung cấp những tài liệu về lịch sử thiên nhiên, địa lý v.v... cung cấp những hiểu biết tech lợi cho công cuộc buôn bán....

....Người ta có thể đưa ra rất nhiều dẫn chứng về việc các giáo sỹ đã dẫn thân vào nguy hiểm để phục vụ cho công cuộc kinh doanh thương mại...

....Những giáo sỹ này là người châu Âu đi sâu vào nội địa Trung-quốc, Đàng Trong, Đàng Ngoài, Campuchia và các nước khác ở châu Á. Họ là những kẻ có thể một mình, tìm mọi cách cung cấp những tài liệu chính xác về nhiều yêu cầu, mục đích rất cần thiết quan trọng cho nước Pháp.

Văn kiện trên còn kể tới những năm 1786, 1787, 1788, các giáo sỹ Pháp ở Macao đã phục vụ đặc lực cho các tàu chiến Pháp đi qua nơi này để tới Việt-nam. Tất nhiên là có nhắc tới ông giám mục thay mặt Nguyễn Ánh ký hiệp ước Véc-xay là Adran!

Đúng như lời Các Mác và Ăng-ghe-nê đã nói: « Tôn giáo cũng bị chi phối bởi quy luật giá trị ».

TÀI LIỆU THAM KHẢO

— Aux origines d'une église Rome et les missions d'Indochine au XVIII^e siècle. (H. Chapouille)

— Chủ nghĩa xã hội và tôn giáo. (Lê-nin)

— Đại Việt sử ký toàn thư

— Description du royaume du Tonquin (S. Barron)

— Etat actuel du Tonkin de la Cochinchine... (M. De la Bissachère)

— Histoire de la Mission du Tonkin de la Cochinchine (1658—1823) (A. Launay)

— Histoire moderne du pays d'Annam (C. Maybon)

— La Correspondance générale de la Cochinchine (H. Cordier)

— La conquête de l' Indochine (A. Thomazi)
— Les débuts du Christianisme en Annam (C. Bonifacy)

— Les comptoirs Hollandais de Phố Hiến ou Phố Khách près de Hưng Yên au 18^e siècle (G. Dumoutier)

— Les marchands Européens en Cochinchine et au Tonkin (1600—1775) (C. Maybon)

— Le voyage du P. A. de Rhodes de Cua Bang à Hanoi en 1627 (C. A. Poncet)

— Le Tonkin et la Cochinchine — Le pays, l'histoire et les missions (E. Veuillot)

— Les relations de la France avec le Tonkin et la Cochinchine (H. Castonet des Fesses)

(Xem tiếp trang 48)

NHÂN KỶ NIỆM 100 NĂM NGÀY NƯỚC BUN-GA-RI ĐƯỢC GIẢI PHÓNG KHỎI ÁCH THỐNG TRỊ CỦA ĐẾ QUỐC THỎ-NHÌ-KỶ

CUỘC CHIẾN TRANH NGA—THỎ 1877—1878 VÀ SỰ NGHIỆP GIẢI PHÓNG DÂN TỘC BUN-GA-RI MÙA XUÂN 1878

XUÂN TÙNG

N NGÀY 3 tháng 3 năm nay, cùng với nhân loại tiến bộ, nhân dân Bun-ga-ri anh em long trọng kỷ niệm lần thứ 100 ngày Tổ quốc mình được giải phóng khỏi ách thống trị của đế quốc Thỏ-nhì-kỳ. Việc giải phóng đó là kết quả tất yếu của cả quá trình đấu tranh kiên cường bất khuất của nhân dân Bun-ga-ri chống ách nô dịch của bọn đế quốc Ôt-xman xâm lược trong suốt 5 thế kỷ. Đặc biệt, cuộc đấu tranh này đã phát triển đến đỉnh cao

vào giữa những năm 70 của thế kỷ trước và cuối cùng đã giành được thắng lợi vẻ vang cùng với chiến thắng của quân đội Nga trong cuộc chiến tranh Nga—Thỏ (1877—1878) mà trong đó máu của hàng vạn binh sĩ Nga và của những người con yêu nước Bun-ga-ri đã đổ ra để cho *Nhà nước Bun-ga-ri độc lập, tự chủ lần thứ ba* lại được phục hưng trên bán đảo Ban-căng (1).

I — TÍNH CHẤT GAY GẮT CỦA « VẤN ĐỀ PHƯƠNG ĐÔNG » VÀ SỰ BÙNG NỔ CỦA CUỘC CHIẾN TRANH NGA — THỎ 1877—1878

Trong lịch sử ngoại giao của các nước châu Âu thời cận đại, thuật ngữ « *vấn đề phương Đông* » đã được dùng để chỉ những mâu thuẫn ngày càng trở nên sâu sắc giữa các cường quốc Anh, Pháp, Đức, Áo—Hung, Nga... trong việc tranh giành ảnh hưởng và quyền lợi tại vùng Ban-căng, vào lúc ách thống trị của đế quốc phong kiến Thỏ-nhì-kỳ tại vùng này đang đứng trước nguy cơ diệt vong bởi những đòn đá kích mạnh mẽ của phong trào giải phóng dân tộc.

Liên tiếp trong những năm từ 1804 đến 1813 và 1815, nhân dân vùng Xéc-bia đã không ngừng nổi dậy khởi nghĩa và đánh đuổi được bọn xâm lược Thỏ ra khỏi quê hương. Bằng cuộc khởi nghĩa kéo dài trong suốt những năm 20 của thế kỷ trước, nhân dân Hy-lạp cũng đã đánh đổ được ách thống trị của bọn Ôt-xman và giành được độc lập cho đất nước.

Trên thực tế nhân dân vùng Môn-tê-nê-grô kiên cường dũng cảm cũng đã thoát khỏi nanh vuốt của bọn Thỏ từ cuối thế kỷ XVIII. Năm 1861, quốc gia Ru-ma-ni tự trị đã ra đời trên cơ sở hợp nhất hai vùng Va-la-ki-a và Môn-đa-vi-a, nhưng vẫn còn phải thần phục chính quyền tối cao của xun-tan Thỏ. Như vậy là phong trào giải phóng dân tộc của nhân dân các dân tộc vùng Ban-căng trong nửa đầu thế kỷ XIX đã từng bước thu hẹp phạm vi thống trị của đế quốc Thỏ-nhì-kỳ và đưa tới sự hình thành một số quốc gia dân tộc độc lập với những mức độ khác nhau. Mặc dầu cho đến những năm 70 của thế kỷ trước, ách thống trị của đế quốc Thỏ vẫn còn được

(1) Tiếp sau các nhà nước Bun-ga-ri độc lập lần thứ nhất (681—1017) và lần thứ hai (1187—1396).

duy trì tại phần lớn các vùng thuộc bán đảo Ban-căng như: *Bun-ga-ri*, *Ma-kê-dôn*, *Bốt-xnia*, *Héc-se-gô-vi-na*, *An-ba-ni*, *đảo Síp*..., nhưng cũng từ đây ngọn lửa đấu tranh giải phóng dân tộc tại các vùng nói trên với nội dung của cuộc cách mạng dân chủ tư sản chống phong kiến ngoại xâm lại một lần nữa bùng lên dữ dội hơn bao giờ hết. Trong những năm từ 1866 đến 1869, người Hy-lạp ở đảo Síp đã cầm vũ khí đứng lên đấu tranh chống bọn xâm lược Thổ, khiến cho hàng vạn quân tàn quét của chúng ở đây nhiều phen phải thất điên bát đảo. Tiếp sau cuộc nổi dậy đầu những năm 60, năm 1875, đông đảo các tầng lớp nhân dân vùng Bốt-xnia và Héc-se-gô-vi-na lại đứng lên khởi nghĩa chống lại bọn chúa đất Thổ-nhĩ-kỳ, đòi độc lập. Từ mùa thu năm 1875 đến mùa hè 1876, dưới sự lãnh đạo của các Ủy ban cách mạng do các nhà yêu nước và dân chủ cách mạng nổi tiếng như Va-xin Lép-xki và Cri-xtô Bô-tép sáng lập và tổ chức, nhân dân nhiều vùng ở Bun-ga-ri đã cầm vũ khí kiên quyết đứng lên chiến đấu cho tự do. Cũng trong mùa hè năm 1876, hai quốc gia Sla-vơ mới giành được độc lập là Xéc-bia và Môn-tê-nê-grô đã tuyên chiến với đế quốc Thổ để phản đối các cuộc hành quân tàn quét của chúng tại các vùng Bốt-xnia và Héc-se-gô-vi-na, đồng thời cũng là nhằm hoàn thành việc giải phóng và bảo vệ đất nước của mình.

Cao trào đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân các nước vùng Ban-căng trên đây đã tranh thủ được sự đồng tình và ủng hộ của dư luận tiến bộ ở các nước châu Âu. Ở một số nước như Nga, Ý, Pháp đông đảo các tầng lớp nhân dân đã tổ chức những cuộc lạc quyền để giúp đỡ phong trào đấu tranh của người Sla-vơ vùng Ban-căng. Nhiều người còn tình nguyện đi tham gia chiến đấu trong hàng ngũ nghĩa quân. Nhiều nhà hoạt động khoa học, văn hóa và xã hội nổi tiếng của châu Âu thời bấy giờ như Đắc Uyn, Men-lê-đê-ép, Vích-to Huy-gô, Ga-ri-ban-đi, Tuốc-ghe-nhép, Nê-cra-xốp, Cram-xcôi... đã lên tiếng kịch liệt phản đối chính sách đàn áp đẫm máu của đế quốc Thổ ở Ban-căng và kiên quyết ủng hộ cuộc đấu tranh vì độc lập của nhân dân vùng này.

Thế nhưng giới cầm quyền tại các nước tư bản châu Âu lúc bấy giờ đang lao mạnh vào con đường bành trướng thực dân lại muốn lợi dụng sự suy yếu của đế quốc Thổ trước những đòn đả kích mạnh mẽ của phong trào giải phóng dân tộc vùng Ban-căng và sự lên án của dư luận tiến bộ trên thế giới để giải quyết

“vấn đề phương Đông” sao cho phù hợp với lợi ích của chúng.

Nếu có một cái gì đó gọi là “chung” giữa chính phủ các cường quốc tư bản châu Âu trong vấn đề này thì đó chính là mưu đồ của tất cả bọn chúng định tăng cường ảnh hưởng và vị trí của mình tại Ban-căng và Trung Cận Đông là vùng vốn có tầm quan trọng bậc nhất về chiến lược và về kinh tế của thế giới trong nhiều thế kỷ. Bởi lẽ ở đây vừa là nơi tập trung các eo biển nối liền Hắc Hải với Địa Trung Hải, vừa là ngã ba đường của các lục địa: Á - Âu - Phi. Vào thời ấy, người ta đã nói không ngoa rằng: “*Ái chiếm được Công-xtăng-ti-nô-pôn* (người Thổ gọi là It-xtăm-ban, thủ đô của đế quốc Thổ, nằm án ngữ ở eo Bốt-pho) thì người đó nắm trong tay chiếc chìa khóa của thế giới”. Trong những thế kỷ trước, khi đế quốc Thổ còn hùng mạnh thì việc chiếm Công-xtăng-ti-nô-pôn dường như chỉ là một ước vọng hão huyền. Nhưng giờ đây sự sụp đổ và tan rã của đế quốc Ôt-xman chỉ còn là vấn đề thời gian, thì miếng mồi Ban-căng - Trung Cận Đông nói chung và Công-xtăng-ti-nô-pôn nói riêng đã trở nên hấp dẫn đặc biệt đối với các cường quốc tư bản châu Âu. Tuy nhiên, do lợi ích của các cường quốc nói trên cơ bản là trái ngược nhau, cho nên giới cầm quyền ở mỗi nước đều có mưu đồ và sự tính toán riêng trong việc giải quyết vấn đề Ban-căng xuất phát từ lập trường thực dân ích kỷ của chúng.

Sau đây là thái độ và chủ trương của một số cường quốc chủ yếu:

Nước Nga: Chính sách truyền thống của các chính phủ Nga hoàng từ thời Pi-ô-trơ thứ I trở đi là tìm mọi cách mở đường ra Hắc Hải. Nhưng sự thống trị của đế quốc Thổ ở Ban-căng và Trung Cận Đông đã là chướng ngại chủ yếu cho việc thực hiện chính sách đó. Gần một chục cuộc chiến tranh giữa Nga và Thổ trong suốt thế kỷ XVIII và nửa đầu thế kỷ XIX, tuy đã từng bước đẩy lùi được một số vị trí của quân Thổ ở vùng ngoại Cáp-ca-dơ và Cri-mê, nhưng con đường thông thương giữa Nga với các nước quanh vùng Địa Trung Hải vẫn bị ngăn trở. Đặc biệt từ sau khi xóa bỏ chế độ nông nô năm 1861, chủ nghĩa tư bản phát triển mạnh mẽ ở Nga, thì yêu cầu xuất khẩu lúa mì và các hàng hóa khác của nước Nga sang các nước vùng Ban-căng và Trung Cận Đông lại càng trở nên bức thiết. Do vậy, mặc dầu bị suy yếu trong cuộc chiến tranh Cri-mê (1853 - 1856), nhưng chính phủ Nga hoàng vẫn không từ bỏ ý đồ bành trướng sang các vùng nói trên. Nhất là giờ đây, đứng trước sự phát triển mạnh mẽ của phong trào giải phóng dân tộc vùng Ban-

căng và sự suy yếu của đế quốc Thổ-nhĩ-kỳ, chính phủ Nga hoàng đã xem đó như một thời cơ vô cùng thuận lợi để tăng cường gây sức ép ngoại giao với chính quyền It-xtăm-bun và nếu cần thì tiến hành một cuộc chiến tranh mới chống Thổ nhằm thực hiện bằng được những ý đồ lâu đời của mình. Trong việc làm này, giới cầm quyền ở Pê-téc-bua còn muốn lợi dụng tình cảm chân thành của đông đảo quần chúng liên bộ Nga đối với cuộc đấu tranh giải phóng của các dân tộc Sla-vơ vùng Ban-căng. Bằng cách đó trước mắt, họ tính có thể xoa dịu được sự bất bình của các tầng lớp nhân dân trong nước đối với các chính sách đối nội phản động của Nga hoàng, rồi sau đó, nếu giành được thắng lợi trong chiến tranh, thì sẽ tăng cường đàn áp các phong trào cách mạng và củng cố chế độ chuyên chế.

Nước Anh vốn đã nhiều lần cùng với Pháp đứng về phía Thổ-nhĩ-kỳ trong các cuộc chiến tranh chống Nga. Giờ đây, một lần nữa, Anh lại lớn tiếng đòi bảo vệ «sự toàn vẹn» của đế quốc Ôt-xman.

Lập trường này của giới ngoại giao Anh không có gì là đáng ngạc nhiên. Bởi lẽ, từ lâu các công ty tư bản Anh đã đặt được những cơ sở kinh doanh lớn tại nhiều thành phố thuộc đế quốc Thổ. Hãng buôn của Anh tại thành phố Ba-xrê có quan hệ với công ty Đông Ấn đã trở thành kẻ độc quyền trong việc thu mua nguyên liệu ở vùng này. Vì vậy, trong con mắt của giới tư bản Anh, sự phát triển của phong trào giải phóng dân tộc vùng Ban-căng là một mối đe dọa trực tiếp đối với các quyền lợi của chúng. Chúng định gây sức ép đòi chính quyền It-xtăm-bun thực hiện một số cải cách về thuế khóa, luật pháp và tôn giáo nhằm xoa dịu phong trào đấu tranh của người Sla-vơ và do đó cứu vãn sự sụp đổ của đế quốc Thổ, vốn đã dần dần trở thành một nước phụ thuộc Anh về nhiều mặt. Đồng thời giới cầm quyền ở Luân-đôn còn tìm mọi cách giúp đỡ chính quyền Thổ chống lại sự tăng cường ảnh hưởng của Nga tại Ban-căng. Bởi vì chúng rất sợ sự có mặt của người Nga ở Ban-căng sẽ làm cho ngọn lửa đấu tranh giải phóng dân tộc ở vùng này bùng lên dữ dội hơn. Như vậy, có thể nói mâu thuẫn giữa Anh - Thổ với Nga là cái lõi của những mâu thuẫn giữa các cường quốc châu Âu trong «vấn đề phương Đông».

Ngoài ra các nước Đức, Áo - Hung... cũng đều có thái độ và chủ trương riêng của mình trong vấn đề này.

Đối với giới cầm quyền ở Viên thì «vấn đề phương Đông» trước hết là vấn đề người

Sla-vơ. Vì trong phạm vi lãnh thổ của Áo - Hung có đến hàng triệu người gốc Sla-vơ đang bị đè nén, cho nên giới cầm quyền ở Viên không an tâm trước sự phát triển của phong trào giải phóng dân tộc của người Sla-vơ Ban-căng. Chúng lại càng không muốn có sự ra đời của các quốc gia Sla-vơ độc lập ở bên cạnh. Một bộ phận trong giới cầm quyền thì chủ trương phải thận trọng trong việc đối xử với phong trào giải phóng dân tộc của người Sla-vơ Ban-căng, vì lo sợ sự phản ứng của chính những người Sla-vơ trong nước. Nhưng bộ phận khác lại chủ trương phải biết lợi dụng sự suy yếu của đế quốc Thổ để chiếm lấy các vùng Bốt-xnia và Héc-se-gô-vi-na ở phía nam sông Đa-nuýp, đồng thời bằng cách đó hạn chế ảnh hưởng của nước Nga tại miền này của bán đảo Ban-căng. Dần dần chủ trương của bộ phận thứ hai này đã chiếm ưu thế trong giới cầm quyền.

Còn về phía chính phủ Đức, thì một mặt tỏ thái độ ủng hộ chính sách bành trướng của Áo - Hung ở vùng Ban-căng nhằm ve vãn nước này tham gia vào khối liên minh với Đức, mặt khác lại kích động và đẩy nước Nga tới chỗ gây chiến với Thổ. Sở dĩ có chủ trương ấy là vì chính phủ Béc-lin tính toán rằng nếu chiến tranh Nga - Thổ nổ ra Nga phải tập trung sự chú ý vào vùng Ban-căng và vùng ngoại Cáp-ca-dơ thì các lực lượng quân sự của Nga - theo cách nói của Bít-xmác - chắc chắn «sẽ bị lôi cuốn ra xa khỏi vùng biên giới Đức» và như vậy Đức sẽ được rảnh tay trong quan hệ với Pháp.

Không còn nghi ngờ gì nữa, vào giữa những năm 70 của thế kỷ XIX, vùng bán đảo Ban-căng là một trong những nơi tập trung mâu thuẫn giữa các cường quốc tư bản châu Âu. Những nước này đang tiến nhanh sang giai đoạn tư bản độc quyền và ráo riết thực hiện chính sách bành trướng thực dân ra khắp nơi trên thế giới. Mâu thuẫn giữa các cường quốc tư bản nói trên lại đan chéo và lồng vào những mâu thuẫn cơ bản của xã hội các nước vùng Ban-căng thời bấy giờ. Đó là mâu thuẫn giữa yêu cầu phát triển theo con đường dân chủ tư sản của các dân tộc bị áp bức ở vùng này với chính sách đồng hóa dân tộc, áp bức giai cấp và khủng bố tôn giáo của bọn đế quốc phong kiến Thổ theo Hồi giáo.

Chính sự tập trung và đan chéo giữa các mâu thuẫn trên đây đã làm cho «vấn đề phương Đông» (thực chất là vấn đề Ban-căng) trở nên hết sức phức tạp và càng ngày càng có tính chất bùng nổ hơn.

Lúc đầu các cường quốc tư bản châu Âu định giải quyết vấn đề gay gắt nói trên bằng con đường ngoại giao và các biện pháp thỏa hiệp. Tiếp theo hàng loạt công hàm gửi qua gửi lại giữa chính phủ các nước, cùng với sự chạy vạy ngược xuôi của giới ngoại giao, tháng 12 năm 1876, theo đề nghị của Anh, một Hội nghị quốc tế đã được triệu tập ngay tại thủ đô It-xtăm-bun của đế quốc Thổ. Ngoài đại diện của Thổ, tham gia Hội nghị còn có đại biểu của các nước Anh, Pháp, Ý, Đức, Áo-Hung, Nga. Hội nghị có mục đích gây sức ép về mặt ngoại giao để buộc chính quyền It-xtăm-bun phải tiến hành những cuộc cải cách ở các vùng thuộc bán đảo Ban-căng. Nhưng vì nắm được mâu thuẫn giữa các cường quốc châu Âu, đồng thời lại được sự ủng hộ của Anh, xun-tan Thổ Áp-dun Hamít II đã bác bỏ những yêu cầu của hội nghị.

Như vậy khả năng giải quyết « vấn đề phương Đông » bằng biện pháp thỏa hiệp đã đi vào ngõ cụt và con đường dẫn tới chiến tranh đã mở ra.

Sau khi hội nghị It-xtăm-bun thất bại, tháng 3 năm 1878, chính phủ Nga hoàng đã bí mật ký kết với chính quyền Viên thỏa ước về sự trung lập của Áo-Hung trong trường hợp chiến tranh Nga-Thổ nổ ra. Để đáp lại, Nga hứa đồng ý để cho Áo-Hung chiếm vùng Bốt-xnia và Héc-se-gô-vi-na. Một tháng sau, Nga lại ký với Ru-ma-ni một hiệp ước, theo đó chính phủ Bu-ca-rét đồng ý cho quân đội

Nga đi qua đất Ru-ma-ni để tiến công quân Thổ từ phía Bắc sông Đa-núp, đồng thời Ru-ma-ni sẽ điều động một bộ phận quân đội mới được xây dựng tham gia chống Thổ. Cùng lúc đó, gần 20 vạn quân Nga đã được lệnh tập trung ở vùng biên giới phía Nam. Hơn 5000 chiến sĩ yêu nước Bun-ga-ri đang hoạt động lưu vong ở Nga cũng được tổ chức thành những đơn vị dân quân vũ trang để sẵn sàng trở về giải phóng đất nước.

Như vậy mọi việc chuẩn bị cần thiết đã được gấp rút hoàn thành. Ngày 24 tháng 4 năm 1877, chính phủ Nga chính thức tuyên chiến với Thổ. Đây là cuộc chiến tranh Nga-Thổ lần thứ 10 trong khoảng hơn 100 năm. Mặc dầu, như chúng ta đã biết, chính phủ Nga hoàng hoàn toàn không phải vô tư khi bước vào cuộc chiến tranh với Thổ, nhưng về khách quan việc Nga tuyên chiến với Thổ đã đem lại cho nhân dân các dân tộc vùng Ban-căng nhất là người Sla-vơ Bun-ga-ri niềm hi vọng giải phóng. Bởi vì họ nhìn thấy ở các binh sĩ Nga—những người vốn cùng chung một nguồn gốc nhân chủng (sla-vơ), cùng chung tín ngưỡng (đạo Gia-tô) và có những nét tương đồng sâu đậm về tiếng nói và văn hóa với mình—như là những người bạn đồng minh tự nhiên trong cuộc đấu tranh chống sự thống trị tàn khốc của bọn đế quốc phong kiến Thổ để giành độc lập cho Tổ quốc.

Quá trình diễn biến và kết quả của cuộc chiến tranh sẽ chứng minh cho điều đó.

II. NHỮNG DIỄN BIẾN CHỦ YẾU CỦA CUỘC CHIẾN TRANH NGA-THỔ VÀ CUỘC ĐỒNG MINH CHIẾN ĐẤU CỦA CÁC BINH SĨ NGA VÀ CÁC CHIẾN SĨ YÊU NƯỚC BUN-GA-RI CHỐNG KẼ THÙ CHUNG.

Cũng như nhiều lần trước, cuộc chiến tranh Nga-Thổ lần này đã nổ ra trên cả hai mặt trận: Cá-p-ca-dơ và Ban-căng, nhưng Ban-căng là mặt trận chính. Đặc biệt những trận đánh lớn và có ý nghĩa quyết định đều diễn ra trên lãnh thổ của Bun-ga-ri. Tại đây, cả hai bên đều tập trung những lực lượng chủ yếu và tinh nhuệ nhất của mình. Phía Thổ có khoảng 18 vạn rưỡi quân chính quy và 5-6 vạn quân dự bị. Phía Nga, thời kỳ đầu có gần 20 vạn quân, về sau có lúc quân số tăng lên đến hơn 39 vạn người. Đặt dưới sự chỉ huy thống nhất của Bộ Tư lệnh Nga còn có các đơn vị nghĩa quân Bun-ga-ri, lúc đầu có hơn 5000 chiến sĩ sau tăng lên đến 12000 người. Lần lượt đứng về phía Nga và Bun-

ga-ri để tham gia cuộc chiến tranh chống Thổ, còn có trên 10 vạn quân của Ru-ma-ni, Môn-tê-nê-grô và Xéc-bia.

Như vậy cán cân so sánh lực lượng càng về sau càng nghiêng về phía các lực lượng chống Thổ. Tuy nhiên trong chiến tranh, sự trội hơn về số lượng không phải là yếu tố quyết định để giành thắng lợi. Yếu tố quyết định thắng lợi trong chiến tranh rốt cuộc bao giờ cũng là tinh thần, là « *tâm trạng của quần chúng đang đổ máu trên chiến trường* » (1), mà điều này lại có quan hệ mật thiết với tính

(1) Lê-nin. Toàn tập, tập 31. Nhà xuất bản Sự thật 1969, tr 165.

chất của cuộc chiến tranh và tình hình hậu phương của các bên tham chiến.

Ở đây, khỏi phải nói nhiều về lý tưởng chiến đấu vì sự nghiệp giải phóng dân tộc của các chiến sĩ yêu nước Bun-ga-ri. Còn đối với các binh sĩ Nga, thì vượt ra ngoài những động cơ ích kỷ của chính phủ Nga hoàng, họ đã lên đường đi chiến đấu với ý thức: Phải góp phần đánh đuổi bọn xâm lược Thổ dã man để đem lại tự do cho những người Sla-vơ Bun-ga-ri anh em. Đúng như một tờ báo Nga - tờ «*Tiếng nói*» - lúc ấy đã viết: «*Vì bản thân mình đã từng phải quần quai dưới ách nặng xiềng gông của bọn Tác-ta, nhân dân Nga quyết không thể để yên cho bọn Ôt-man hành hạ và giết hại những người anh em Sla-vơ theo đạo Gia-tô*» (1). Bản thân nhân dân Bun-ga-ri cũng xem binh sĩ Nga (mà hầu hết xuất thân từ nông dân vừa thoát khỏi chế độ nông nô sau cuộc cải cách năm 1861) là những người anh em thân thiết đến giúp mình giải phóng quê hương. Và đây chính là nguồn động viên to lớn đối với quân đội Nga, cũng như đối với quân đội các nước đồng minh tham gia chiến đấu tại mặt trận ác liệt này.

Trái ngược với tình hình trên, quân đội Thổ tuy rất hiếu chiến và được trang bị tốt hơn quân Nga và đồng minh (chúng có cả những đại bác cỡ lớn và những vũ khí hiện đại khác do Anh cung cấp) nhưng là một đội quân không có lý tưởng chiến đấu mà chỉ biết phục tùng mù quáng mệnh lệnh của bọn tướng lĩnh quân phiệt.

Rõ ràng, bên cạnh mặt số lượng, thì ưu thế về chính trị tinh thần trên đây của quân đội Nga và nghĩa quân Bun-ga-ri cùng các lực lượng đồng minh đã nói nhiều về chiều hướng phát triển của cuộc chiến tranh. Dưới đây là những diễn biến chủ yếu.

Từ cuối tháng 4 đến giữa tháng 6 năm 1877, được sự đồng ý của chính phủ Ru-ma-ni, đại quân Nga cùng các đơn vị nghĩa quân Bun-ga-ri đã nhanh chóng vượt qua vùng Môn-đa-vi-a và Va-la-ki-a tiến đến phía Bắc hạ lưu sông Đa-nuýp. Tại đây, quân đội Nga đã dùng nhiều hoạt động nghi binh để đánh lạc hướng chú ý của quân Thổ, đồng thời tổ chức đánh mìn gây thiệt hại nặng cho hạm đội địch trên sông.

Đêm 27 tháng 6, nhờ có sự giúp đỡ tận tình của đồng đảo nhân dân Bun-ga-ri vùng Xvi-xtốp, bộ phận tiên tiêu của quân Nga - Bun-ga-ri đã bất ngờ vượt sông an toàn ngay giữa mùa nước lớn. Thế là phòng tuyến của quân Thổ bị chọc thủng. Đại quân Nga cùng các đơn vị nghĩa quân Bun-ga-ri qua cửa đột phá ấy

ào ạt tiến xuống phía Nam sông Đa-nuýp. Trong giờ phút thiêng liêng, các chiến sĩ Bun-ga-ri đã quỳ xuống hôn mảnh đất của Tổ quốc. Còn các chiến sĩ Nga cũng rất vui mừng vì họ được nhân dân Bun-ga-ri hân hoan đón chào như những chiến sĩ giải phóng.

Sau khi hoàn thành thắng lợi cuộc vượt sông, quân đội Nga và Bun-ga-ri chia làm ba cánh: Một cánh đi về phía Đông tiến đánh các vị trí quân Thổ ở vùng hạ lưu sông Đa-nuýp. Một cánh tiến về vùng đồi núi phía Tây bắt đầu công kích căn cứ lớn của địch ở Plê-ven. Còn đạo quân đi tiên phong thì tiến về giải phóng Tura-nô-vô - cố đô của Bun-ga-ri, rồi thọc sâu xuống dãy Ban-căng đánh chiếm đèo Chíp-ca chiến lược và nhiều căn cứ quan trọng khác của quân Thổ như Nô-va, Da-go-ra, Sta-ra Da-go-ra và Ca-lô-phe. Đặc biệt trong trận Sta-ra Da-go-ra, lần đầu tiên được tham gia chiến đấu, các đơn vị nghĩa quân Bun-ga-ri đã nêu lên nhiều tấm gương dũng cảm tuyệt vời. Ít hôm sau trong bản nhật lệnh của mình, tướng Guốc-cô đã nhận xét: «*Lần đầu tiên tham gia chiến đấu chống quân thù, các bạn Bun-ga-ri đã tỏ rõ là những người anh hùng thật sự. Toàn thể quân đội Nga có thể tự hào về các bạn. Chúng tôi coi các bạn như là hạt nhân của quân đội Bun-ga-ri tương lai. Năm tháng sẽ trôi qua và quân đội Bun-ga-ri tương lai có thể tự hào nói rằng: «Chúng ta là con cháu của những chiến sĩ vinh quang ở Sta-ra Da-go-ra*» (2).

Cùng với sự xuất hiện và những chiến thắng đầu tiên của quân đội Nga và nghĩa quân Bun-ga-ri trên đây, phong trào đấu tranh yêu nước của đồng đảo các tầng lớp nhân dân Bun-ga-ri cũng mau chóng lan ra toàn quốc. Khắp nơi những người yêu nước sôi nổi sắm sửa vũ khí diệt thù. Hàng loạt các đơn vị du kích ra đời từ cuộc khởi nghĩa tháng 4 năm 1876, sau đó có thời gian phải rút sâu vào trong rừng, nay lại hoạt động trở lại và mau chóng phát triển thêm đội ngũ. Nhiều đơn vị mới được thành lập. Tất cả các đơn vị du kích ấy đã tiến hành nhiều hoạt động phong phú như: phá hoại, quấy rối, tập kích, phục kích quân Thổ ngay trong những vùng do chúng còn tạm thời thống trị; cung cấp tin tức tình báo và dẫn đường cho quân đội Nga; tổ chức bảo vệ nhân dân các vùng được giải phóng...

(1) Trích theo Sôn-cô Ghê-nốp: *Chiến tranh Nga Thổ và việc giải phóng Bun-ga-ri*. Xô-phi-a 1977, tr 33.

(2) Trích theo *Lịch sử Bun-ga-ri*, tập 1 (tiếng Nga) M. 1954, tr 305.

Sát cánh cùng với các chiến sĩ du kích là quảng đại quần chúng nhân dân. Trong hoàn cảnh cơ cực sau 5 thế kỷ quân quai dưới ách thống trị bạo tàn của bọn đế quốc Thổ, họ vẫn sẵn sàng chia sẻ những miếng bánh mì cuối cùng với các chiến sĩ Nga. Họ hăng hái đi tải lương, tiếp vận và hết lòng cứu chữa các chiến sĩ bị thương. Theo sự đánh giá của Bộ Tư lệnh Nga thì nhân dân Bun-ga-ri đã đảm bảo đến nửa phần nhu cầu về lương thực, thuốc men của quân đội Nga tại mặt trận nóng bỏng này.

Chính nhờ có sự ủng hộ và giúp đỡ hết lòng của nhân dân mà quân đội Nga và nghĩa quân Bun-ga-ri mới có thể lập nên những chiến công oanh liệt đèo Chip-ca, Plê-ven và nhiều nơi khác.

Tại Chip-ca - một con đèo chiến lược vắt ngang qua dãy Ban-căng hiểm trở, án ngữ con đường huyết mạch từ Tura-nô-vô đến A-đri-a-nô-pôn - trên 7500 chiến sĩ, phần lớn là nghĩa quân Bun-ga-ri, đã dũng cảm chiến đấu đầy lùi hàng loạt cuộc tiến công của mấy vạn tên Thổ suốt từ 21 đến 28 tháng 8 năm 1877. Mặc dầu đến ngày cuối cùng, các dũng sĩ đèo Chip-ca hết đạn phải chặt cây, bầy đá ném xuống đầu quân Thổ, nhưng họ vẫn giữ vững được trận địa cho đến khi đơn vị tiếp viện của tướng Ra-dét-xki đến kịp và chiến đấu giành thắng lợi. Tiếp đó, các chiến sĩ Nga, Bun-ga-ri lại phải vượt qua không biết bao nhiêu khó khăn gian khổ của bão tuyết, băng giá ở độ cao trên 1.500m để kiên cường bám trụ suốt 5 tháng trời và do đó đã giam chân tại chỗ 4 vạn quân Thổ, không cho chúng đi tiếp viện cho các căn cứ bị bao vây ở các vùng phía Bắc dãy Ban-căng.

Trong khi những trận chiến đấu đẫm máu còn đang diễn ra ở đèo Chip-ca, thì một trận đánh lớn, về sau được xem là trận đánh quyết định chiều hướng của cuộc chiến tranh, đã diễn ra tại Plê-ven, nơi có 3 vạn 5.000 quân tinh nhuệ của Thổ chiếm giữ. Phần lớn cánh phía Tây của quân Nga và một số đơn

vị của quân Ru-ma-ni đã được huy động vào trận quyết chiến này.

Sau khi lần lượt tổ chức 3 đợt công kích không có kết quả, từ tháng 10, quân đội Nga cùng các lực lượng đồng minh đã chuyển sang áp dụng chiến thuật bao vây Plê-ven một cách có hệ thống, khiến cho quân Thổ lâm vào tình trạng đói, rét, dịch bệnh ngày càng trầm trọng. Hoạt động phá hoại của các chiến sĩ yêu nước Bun-ga-ri trong thành phố lại càng làm cho tình trạng trên đây của quân Thổ trở nên bi đát hơn. Không thể chịu đựng được nữa, ngày 10 tháng 12 năm 1877, quân Thổ định bất ngờ phá vòng vây tháo chạy. Nhưng nhờ có sự báo trước của những người yêu nước Bun-ga-ri, liên quân Nga - Ru-ma-ni đã đập tan được âm mưu của địch, bắt sống tên tướng Thổ Ốt-man ngay tại trận. Như rắn mất đầu, toàn bộ 3 vạn rưỡi quân địch ở Plê-ven, trong đó có 10 viên tướng và 2.000 sĩ quan đã kéo cờ trắng xin hàng.

Chiến thắng Plê-ven đánh dấu bước ngoặt trong cuộc chiến tranh Nga - Thổ. Thừa thắng, các đơn vị quân Nga và Bun-ga-ri nhanh chóng vượt qua dãy Ban-căng giữa những ngày trọng đông, rồi liên tục tiến công và lần lượt giải phóng Xô-phi-a, Sây-nô-vô, Plô-đíp, I-âm-bôn...

Đến giữa tháng 1 năm 1878, con đường tiến của các cánh quân Nga về phía A-đri-a-nô-pôn đã hoàn toàn rộng mở. Ngay sào huyệt cuối cùng của bọn xâm lược Thổ ở It-xâm-bun cũng đang như cá nằm trên thớt.

Trước tình hình nguy ngập đó, ngày 20 tháng 1 chính phủ Thổ đã phải cử sứ giả đến Tổng hành dinh quân Nga xin ngừng chiến và tuyên bố sẵn sàng chấp nhận những điều kiện đầu hàng. Ngày 31 tháng 1, văn bản đình chiến đã được ký kết tại A-đri-a-nô-pôn.

Thế là cuộc chiến tranh Nga - Thổ đã chấm dứt. Nhưng việc giải quyết những vấn đề do cuộc chiến tranh đặt ra thì vẫn còn tiếp tục bằng con đường đấu tranh ngoại giao.

III. TỪ HÒA ƯỚC XAN XTÊ-PHAN ĐẾN HỘI NGHỊ BÉC-LIN VÀ SỰ RA ĐỜI CỦA NHÀ NƯỚC BUN-GA-RI ĐỘC LẬP

Hơn một tháng sau khi ngừng chiến, ngày 3 tháng 3 năm 1878, tại Xan Xtê-pan, một thành phố nhỏ cách thủ đô It-xâm-bun của Thổ 13km, các đại diện của Nga và Thổ đã chính thức ký vào bản hiệp ước hòa bình.

Theo hiệp ước này, quyền thống trị của đế quốc Thổ ở phần lớn bán đảo Ban-căng bị

xóa bỏ. Nhà nước Bun-ga-ri mới được thành lập với diện tích 160.000km², bao gồm các tỉnh Mi-di-a, Tra-kia và Ma-kê-đô-nia. Hiệp ước còn chính thức công nhận nền độc lập của Ru-ma-ni, Xéc-bia và Môn-tê-nê-grô, thừa nhận quyền tự trị của nhân dân các vùng Bốt-xnia, Héc-se-gô-vi-na, Ê-pia, Phe-xa-lia

và đảo Síp. Ngoài ra, hiệp ước còn qui định Thổ phải bồi thường chiến tranh cho Nga; Nga được lấy lại vùng Bét-xa-ra-bi-a và mở rộng lãnh thổ ở vùng Cáp-ca-dor; các eo biển Bốt-pho và Đắc-đa-nen phải mở cửa cho tất cả các tàu buôn đi qua.

Rõ ràng hiệp ước Xan Xtê-phan đã ghi nhận những thắng lợi to lớn của liên quân Nga trong chiến tranh, trong đó có vấn đề trung tâm là việc thành lập Nhà nước Bun-ga-ri rộng lớn trong biên giới tự nhiên của nó: từ phía Nam sông Đa-nuýp đến lưu vực sông Ma-rit-xa và từ Hắc-hải đến biển Ê-giê.

Lo sợ trước ảnh hưởng to lớn của Nga tại Ban-căng và Hắc-hải, giới cầm quyền Anh được sự ủng hộ của Áo - Hung và Đức đã gây sức ép đòi triệu tập hội nghị 7 nước ở Béc-lin (từ tháng 6 đến tháng 7-1878) nhằm xét lại các điều khoản hiệp ước giữa Nga và Thổ.

Đứng trước nguy cơ bị lôi cuốn vào một cuộc chiến tranh mới chống lại Anh và Áo - Hung mà lại chưa được chuẩn bị, chính phủ Nga hoàng đã buộc phải tiếp nhận những yêu sách của hội nghị Béc-lin. Cụ thể hội nghị này đã quyết định: Hạn chế phạm vi của Nhà nước Bun-ga-ri trong các vùng ở phía Bắc dãy Ban-căng và vùng Xô-phi-a, còn các vùng Đông Ru-mê-li-a, Ma-kê-đô-ni-a thì giao lại cho chính quyền Thổ: Ru-ma-ni, Xec-bia, Môn-tê-nê-grô vẫn được công nhận là những quốc gia độc lập; nhưng Bốt-xnia, Héc-se-gô-vi-na lại bị thủ tiêu quyền tự trị và giao cho quân đội Áo - Hung chiếm đóng; đảo Síp thì đặt dưới quyền kiểm soát của Anh; còn tiền bồi thường chiến tranh của Thổ cho Nga cũng bị cắt giảm từ 1410 triệu rúp xuống 300 triệu. Rõ ràng bằng những thỏa thuận ở Béc-lin, các cường quốc tư sản Tây Âu đã hạn chế thắng lợi của Nga, đặc biệt là thu hẹp diện tích của Nhà nước Bun-ga-ri xuống 2 lần rưỡi so với qui định của hiệp ước Xan Xtê-phan, đồng thời chia cắt một cách thâm độc đất đai của các dân tộc khác ở vùng Ban-căng, tạo ra lý do đưa tới những cuộc xung đột mới để chúng dễ bề can thiệp vào công việc nội bộ của các nước đó. Về sau các nhà sử học Pháp La-vít và Ram-bô đã gọi hiệp ước Béc-lin là « 1 tấm bia của thời ích kỷ ».

Mặc dầu vậy, kết quả mà cuộc chiến tranh Nga - Thổ đã khách quan đưa lại cho sự nghiệp giải phóng dân tộc Bun-ga-ri là rất to lớn, không có thế lực nào có thể xóa bỏ được.

Trước hết, với thắng lợi của cuộc chiến tranh đó, mà trên thực tế đã phát triển thành

cuộc chiến tranh giải phóng của nhân dân Bun-ga-ri, ách thống trị 5 thế kỷ của đế quốc Thổ đã bị thủ tiêu và Nhà nước Bun-ga-ri độc lập tự chủ lần thứ ba đã ra đời. Cùng với sự sụp đổ của ách áp bức ngoại xâm, những nền tảng của chế độ phong kiến cũng bị đập phá nghiêm trọng. Điều đó đã mở đường phát triển cho những quan hệ kinh tế tư bản chủ nghĩa, mà so với chế độ kinh tế lạc hậu thời đế quốc Ôt-man thì đó là cả một bước tiến mới của lịch sử. Đúng như đồng chí Tô-đô Gép-cốp - Bí thư thứ nhất Ban chấp hành Trung ương Đảng cộng sản Bun-ga-ri đã nhận xét: « Trong khúc khải hoàn ca của cuộc đấu tranh cách mạng dân tộc - dân chủ dân chủ, lần dài ở Bun-ga-ri và của sự mạng giải phóng của nhân dân Nga thì việc giải phóng Bun-ga-ri (năm 1878 - X.T) là một sự kiện nổi bật... Xét về mặt nội dung khách quan và kết quả của nó thì sự kiện đó có ý nghĩa tiến bộ sâu sắc » (1).

Tuy nhiên sau 66 năm đi theo con đường phát triển tư bản chủ nghĩa, đất nước và quảng đại quần chúng nhân dân lao động Bun-ga-ri vẫn không thoát khỏi được cảnh nghèo nàn, lạc hậu. Hơn nữa, trong 2/3 thế kỷ cầm quyền ở Bun-ga-ri, giai cấp tư sản, địa chủ đã lần lượt xô đẩy đất nước này đứng về phía các thế lực phản động châu Âu tham gia vào nhiều cuộc chiến tranh, nhất là từ chiến tranh Ban-căng lần thứ II (1913), chiến tranh thế giới lần thứ I, đến chiến tranh thế giới lần thứ II.

Biết bao lần quần chúng nhân dân lao động Bun-ga-ri đã đứng dậy đấu tranh, nhưng chưa lần nào giành được thắng lợi hoàn toàn. Phải chờ cho đến khi xuất hiện một thời cơ lịch sử mới: Đầu tháng 9 năm 1944 Hồng quân Liên xô, trên đà phản công phát xít Hít-le, đã tiến vào đất Bun-ga-ri, tạo điều kiện cho nhân dân nước này dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản, vùng lên tổng khởi nghĩa thành công (9-9-1944), đập đổ chế độ quân chủ phát xít và giành lấy chính quyền về tay mình.

Từ đây trở đi mới thật sự bắt đầu một giai đoạn hoàn toàn khác về chất trong lịch sử 1300 năm của nước Bun-ga-ri. Đó là giai đoạn cách mạng xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội, mà mới chỉ trong vòng hơn 30 năm qua đã biến Bun-ga-ri vốn là một nước lạc hậu nhất châu Âu trở thành một « nước xã hội chủ nghĩa, có công nghiệp phát triển, nông nghiệp hiện đại, văn hóa dân tộc ngày càng phong phú, đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân không ngừng được cải thiện, uy tín và vị trí quốc tế

(1) Trích theo S. Ghê-nốp, sách đã dẫn, trang 5.

của nước Cộng hòa nhân dân Bun-ga-ri không ngừng được nâng cao, góp phần tích cực vào việc tăng cường lực lượng của hệ thống xã hội chủ nghĩa và sự nghiệp bảo vệ hòa bình và an ninh ở Ban-căng, ở châu Âu và trên thế giới», (1) như lời phát biểu của đồng chí Lê Duẩn tại thủ đô Xô-phi-a tháng 10-1975.

Và từ đỉnh cao của văn minh, hạnh phúc hôm nay, nhìn lại kết quả của cuộc chiến tranh giải phóng 100 năm trước, nhân dân Bun-ga-ri vẫn xem đó là một cái mốc quan trọng trong lịch sử tiến hóa của dân tộc mình, cũng như trong quan hệ hữu nghị hợp tác với các dân

tộc anh em, trước hết là với nhân dân Liên, xô vĩ đại — « Những người đã hai lần góp phần giải phóng Bun-ga-ri — như G. Đi-mi-tơ-rốp đã nói — khỏi ách thống trị của nước ngoài: lần thứ nhất — khỏi ách nô lệ 5 thế kỷ của bọn Thổ và lần thứ hai — khỏi sự thống trị của phát xít Đức » (2).

Hà-nội 3-1978.

(1) Báo Nhân dân số ra ngày 11-10-1975

(2) Báo Sự Thật (Liên-xô) ngày 16-3-1948.

Ý đồ và hoạt động...

(Tiếp theo trang 40)

- Lịch sử thủ đô Hà-nội (Trần Huy Liệu v. v...).
- Lịch sử giáo hội Việt-nam (P. P. Hườn).
- Lịch sử Hội thánh Việt-nam (Hồng Lâm - Cadière)
- Lịch triều hiến chương loại chí (Phan Huy Chú)
- Monseigneur Pigneau de Béhaine - Evê-que d' Adran (E. Tavernier)
- Mgr Pigneau de Béhaine... (A. Faure)
- Nam-kỳ kháng Pháp (Trần Văn Giàu)

- Ngoại thương Việt-nam thế kỷ 17, 18 (Thành Thế Vỹ).

- Phủ biên tạp lục (Lê Quý Đôn)

- Relation de la nouvelle mission des Pères de la Compagnie de Jésus au Royaume de la Cochinchine (Ch. Borri)

- Relation de la mission du Tonkin (A. de Rhodes)

- Tây dương gia tô bí lục (bài của Chu Thiên và Đinh Xuân Lâm đăng trong tạp chí Nghiên Cứu Lịch Sử số tháng 2 năm 1963)

- Un voyage au Tonkin (J. Dampier)

- Une factorerie anglaise au Tonkin (Ch. Maybon) v.v...

BƯỚC ĐẦU TÌM HIỂU VỀ CÁCH MẠNG GIẢI PHÓNG DÂN TỘC Ở ANGOLA

LÊ TRUNG DŨNG

SAU chiến tranh thế giới thứ hai, nhất là từ những năm 50 trở đi, châu Phi trở thành một trong những trung tâm lớn của phong trào cách mạng thế giới. Nghiên cứu về phong trào cách mạng châu Phi, chúng ta không thể không chú ý tới Angola — một thuộc địa cũ của Bồ-đào-nha, nơi mà từ giữa những năm 70 của thế kỷ này đã trở thành ngọn cờ đầu

của phong trào cách mạng châu Phi và là một điểm nóng bỏng của phong trào cách mạng thế giới.

Do hạn chế về tài liệu và với khuôn khổ của một bài tạp chí, chúng tôi không thể trình bày toàn bộ quá trình cách mạng ở Angola mà chỉ đề cập một cách sơ lược cuộc cách mạng giải phóng dân tộc đó.

I — CHẾ ĐỘ XÃ HỘI — KINH TẾ ANGOLA.

Angola nằm ở phía Tây nam châu Phi, giáp giới với Da-i-a, Công-gô, Rô-đê-di-a và là thuộc địa lớn nhất của Bồ-đào-nha ở khu vực này. Với con đường sắt chiến lược quan trọng Bengu-ê-la, Angola trở thành một đầu mối giao thông quan trọng của vùng Tây nam châu Phi. Angola chiếm một diện tích 1.246.700 km² và là một đất nước có nhiều tài nguyên thiên nhiên quý giá. Trước hết Angola là xứ sở của cà phê, đứng thứ hai thế giới về sản lượng cà phê, sau Brésil, hàng năm sản xuất tới 30 triệu tấn. Đất nước này còn nổi tiếng về kim cương (200 kg/1 năm) và dầu mỏ (đứng hàng thứ hai thế giới sau Trung đông) (1); ngoài ra ở đây còn có sắt, đồng, phot pho...

Dân số Angola có khoảng 7 triệu người gồm gần 20 dân tộc khác nhau. Những dân tộc chính là O-vi-bun-đi, Am-bun-đi, Ba-công-gô, Lun-đi. Để củng cố địa vị thống trị của mình, chính quyền phát xít Bồ-đào-nha cố tạo ra một chỗ dựa vững chắc trong nhân dân bằng cách đưa người châu Âu vào Angola. Theo tạp chí « West Africa », cho tới năm 1970 số người châu Âu ở Angola lên tới 450.000 người. Sự đa dạng về màu sắc dân tộc này là một đặc điểm của xã hội Angola. Chính đặc điểm nói trên là một

trong những nguyên nhân đã gây nên sự trở ngại cho bước đường phát triển của phong trào giải phóng dân tộc ở đây.

Là một đất nước giàu có, lại nằm trên vị trí giao thông chiến lược quan trọng ở phía nam châu Phi, Angola từ lâu đã là miếng mồi thu hút sự chú ý của các cường quốc thực dân. Những tên xâm lược Bồ-đào-nha đầu tiên xuất hiện ở Angola vào thế kỷ XIV, XV. Nhưng bọn thực dân không dễ dàng đặt được quyền thống trị của chúng lên mảnh đất trù phú này. Nhân dân Angola yêu nước đã đón chúng bằng mũi tên và ngọn dáo. Nhiều cuộc khởi nghĩa nông dân đã bùng nổ làm cho lũ cướp nước phải thất điên bát đảo. Nổi tiếng nhất là cuộc khởi nghĩa dưới sự lãnh đạo của vị nữ anh hùng dân tộc Zin-ga Mbun-đu N'gô-la vào thế kỷ 17. Mãi cho tới năm 1920 thực dân Bồ - đào - nha mới thực sự đặt được quyền cai trị ở Angola. Chúng mưu biến nơi này thành nguồn cung cấp nguyên liệu và sức lao động rẻ mạt, thành thị trường tiêu thụ hàng hóa của chúng. Chính sách bóc

(1) Xem « Tài liệu thời sự thế giới », tháng 2 — 3/1976. VNTTX.

lột thuộc địa của Bồ-đào-nha làm cho nền kinh tế Angola bị què quặt, lạc hậu: 85% dân bản xứ hoạt động nông nghiệp, nông phẩm chủ yếu là cà phê, chuối, mía. Công nghiệp còn quá non yếu, mới ở hình thức sơ khai, chủ yếu chỉ là công nghiệp khai khoáng phục vụ cho nhu cầu của «Mẫu quốc». Công nghiệp chế biến còn nằm trong giai đoạn mầm mống. Angola chỉ có vài xí nghiệp tương đối lớn: nhà máy chế biến dầu ở Lu-an-da, nhà máy chế biến nông phẩm, nhà máy dệt, nhà máy bia... Ngoại thương Angola cũng phát triển rất chậm. Angola xuất khẩu chủ yếu là cà phê, đường... Nếu lấy chỉ số phát triển giá hàng xuất khẩu của Angola vào năm 1953 là 100 thì năm 1957 là 64,6; năm 1960 là 60,8; năm 1962 là 25,4; năm 1964 là 54,4 (1). Đó là những bằng chứng hùng hồn bác bỏ những luận điệu tuyên truyền xảo trá của chính quyền thực dân phát xít Bồ-đào-nha về cái gọi là «sứ mệnh khai hóa» của chúng. Tuy là một tên đế quốc, nhưng vì quá hèn kém nên bản thân Bồ-đào-nha cũng bị các thế lực tư bản nước ngoài chèn ép. Ngay từ những năm 50 của thế kỷ XX, Bồ-đào-nha đã mở rộng cửa cho các đế quốc khác như Mỹ, Anh, Pháp, Tây Đức đầu tư vào các thuộc địa của chúng, đặc biệt là vào Angola và Mozambique. Càng ngày vị trí của Bồ-đào-nha ở các nơi này càng bị giảm sút. Riêng về mặt ngoại thương, đầu năm 1971 Bồ-đào-nha chiếm 31,1% hàng nhập khẩu vào Angola, nhưng tới đầu năm 1972 chỉ còn 20,5% (2). Như vậy ngoài ách bóc lột của thực dân Bồ-đào-nha, nhân dân Angola còn phải chịu đựng các đế quốc khác như Mỹ, Anh... bóc lột nữa. Do đó, trong cuộc đấu tranh giành độc lập thực sự của mình, nhân dân Angola không chỉ có một kẻ thù duy nhất là thực dân Bồ-đào-nha mà còn phải chống lại các đế quốc khác nữa. Bọn đế quốc này sẵn sàng liên minh với nhau và cùng với Bồ-đào-nha đàn áp mọi phong trào dân tộc, mọi tổ chức chính trị ở Angola có khả năng làm hại tới lợi ích thực dân của chúng.

Biến Angola thành nơi cung cấp nguyên vật liệu cho «Mẫu quốc», thực dân Bồ-đào-nha ra sức bóc lột Angola làm cho đời sống của nhân dân Angola bị kiệt quệ. Như trên đã nói 85% nhân dân Angola hoạt động về nông nghiệp với những quan hệ kinh tế phong kiến, bộ lạc. Với hơn 6 triệu người trong tổng số 7 triệu, nông dân Angola chỉ có 1,8 triệu héc-ta đất đai trồng trọt, trong khi đó người châu Âu với số lượng ít hơn 10 lần lại chiếm tới 1,4 triệu héc-ta. Ngoài công việc đồng áng, nông dân

Angola còn bị bắt đi làm phu cho các công trình sửa sang cầu đường. Theo thống kê của tổ chức dân tộc ở Angola, hàng năm trên các công trình này có hơn 700.000 người làm việc, trong đó thì hơn 100.000 là trẻ em dưới 18 tuổi (3). Sự bóc lột nặng nề của bọn thực dân Bồ-đào-nha đã phá vỡ cơ cấu xã hội cổ truyền của Angola. Cũng như nhiều nơi khác ở châu Phi, trước khi bọn thực dân Bồ-đào-nha đặt quyền thống trị lên Angola, chế độ kinh tế xã hội của nước này còn nằm trong giai đoạn thị tộc bộ lạc hoặc sơ kỳ phong kiến. Quan hệ kinh tế tư bản chủ nghĩa du nhập vào đây bị vấp phải sức kháng cự của quan hệ sản xuất nông nghiệp cổ truyền của nông dân Angola. Đại đa số nông dân Angola sinh sống theo các công xã nông thôn rất bền vững, họ vẫn có mảnh đất của mình, dù là ít ỏi do bị bọn thực dân chiếm đoạt, nhưng vẫn cung cấp đủ cho mức sinh hoạt tối thiểu của họ. Do đó các công xưởng, hầm mỏ, đồn điền của bọn tư bản không có sức thu hút đối với nông dân Angola. Để bảo đảm sức lao động cho các xí nghiệp, hầm mỏ, chính quyền thực dân Bồ-đào-nha bèn tìm cách phá vỡ cơ cấu công xã bằng cách sử dụng một hệ thống chính sách lao động cưỡng bức nhằm bắt buộc, lôi kéo nhân dân thuộc địa hướng những hoạt động kinh tế của mình theo hướng tư bản chủ nghĩa. Chúng đã thực hiện bằng những chỉ thị của chính quyền, bằng mệnh lệnh của các lãnh tụ dân tộc và đặc biệt là bằng hệ thống thuế khóa và hình thức ký hợp đồng. Với mảnh đất của mình, người nông dân Angola có thể tự cung tự cấp mà không có nhu cầu về tiền tệ. Hệ thống thuế khóa buộc họ phải có tiền, và để có tiền, một số người phải tìm tới các hầm mỏ, xí nghiệp bán sức lao động của mình và trở thành công nhân làm thuê. Một hình thức khác nữa là ký hợp đồng. Mặc dù hợp đồng được coi là một sự tự nguyện, nhưng thực tế từ «Hợp đồng» chỉ là bức màn che đậy cho một sự áp bức rất thô bạo đối với người dân thuộc địa. Việc ký hợp đồng được thực hiện như sau: theo từng thời gian nhất định, mỗi xã trưởng phải tuyên cho huyện trưởng một số người nhất định để làm

(1) Viện Hàn lâm khoa học Liên xô - Viện các dân tộc Á châu. Theo «*Chính sách của Bồ-đào-nha ở châu Á và châu Phi*» tr. 57. Nhà xuất bản Khoa học - M. 1967, tr. 57.

(2) Theo «*Kinh tế Angola*» trong tạp chí «*Các dân tộc Á, Phi*» số 3/1975, tr.128.

(3) Theo Seiful-Mulukov. «*Các thuộc địa Bồ-đào-nha ở châu Phi*» - M. 1961, tr. 21.

việc trong các xí nghiệp, hầm mỏ. Xã trưởng sẽ lập danh sách trao cho cảnh sát và cảnh sát có nhiệm vụ bắt những người có tên trong danh sách lên huyện. Tại huyện, những người bị bắt phải ký vào một bản hợp đồng làm việc cho các xí nghiệp, hầm mỏ với thời hạn là một năm. Sau đó họ được về nơi làm việc (1).

Công nhân ở Angola, nhất là công nhân da đen làm việc theo chế độ rất khổ cực. Ngày làm việc của họ kéo dài từ 12 đến 15 giờ. Điều kiện bảo đảm an toàn lao động hầu như không có. Hàng tháng họ được lĩnh một số tiền lương rất rẻ mạt. Thường thường lương của người da đen ít hơn lương của người da trắng cùng làm một việc từ 10 đến 30 lần. Chúng ta hãy lấy số lương thu nhập của công nhân và bọn chủ từ bản trong công nghiệp chế biến làm thí dụ (xem bảng).

Phân loại	Số người	%	
		Số người	Thu nhập
— Chủ	3.000	4,50	63,20
— Công nhân người Âu	10.927	17,60	18,20
— Công nhân người Phi	49.072	77,90	18,60
Cộng	62.000	100,00	100,00 (2).

Như vậy, bọn chủ tư bản trong công nghiệp chế biến chỉ chiếm 4,5% tổng số người, nhưng mức thu nhập của chúng lại chiếm quá nửa trong tổng số thu nhập. Trong khi đó công nhân người Phi chiếm hơn 2/3 số lượng người nhưng chỉ được hưởng chưa đầy 1/5 tổng số thu nhập chung. Thật là một sự bất công!

Do hạn chế về tài liệu chúng tôi chưa tìm hiểu được một cách tỉ mỉ, cụ thể quá trình hình thành, phát triển của giai cấp công nhân Angola. Với một số tài liệu ít ỏi, chúng tôi cho rằng tới đầu những năm 70 của thế kỷ này giai cấp vô sản Angola mới thực sự hình thành như một giai cấp vì mình, cho mình, bởi vì:

— Thứ nhất, cho tới những năm 50, 60, số lượng công nhân ở Angola còn không đáng kể. Cuối những năm 60 đầu những năm 70, mới có một vài sự thay đổi trong chính sách kinh tế của Bồ-đào-nha đối với Angola hòng tạo ra một vẻ bề ngoài phát triển của nước này. Bồ-đào-nha đã đầu tư vào Angola trong những năm 1965—1967 tới 7.210 triệu eskudo (3). Do đó công nghiệp Angola đã phát triển, đội ngũ công nhân Angola cũng được bổ sung một lực lượng đáng kể. Cho tới đầu những năm 70, số lượng công nhân chính thức trong công

ngiệp xấp xỉ 60.000 người. Ngoài ra, chúng ta phải kể đến một số rất lớn công nhân không chuyên nghiệp. Theo thống kê, năm 1971 có khoảng 800.000 công nhân không chuyên nghiệp, trong đó có 500.000 người làm trong nông nghiệp, 150.000 trong công nghiệp và 150.000 trong các ngành phục vụ (4). Như vậy số lượng giai cấp vô sản ở Angola có khoảng 860.000. Một lực lượng như thế trong 7 triệu dân là một lực lượng đáng kể!

— Thứ hai, nếu nghiên cứu phong trào công nhân ở Angola, chúng ta thấy trong những năm 50, 60, phong trào còn yếu. Nhưng từ những năm 70, phong trào công nhân, mà đặc biệt là phong trào bãi công phát triển mạnh và có tính liên tục. Nhiều cuộc bãi công liên tiếp nổ ra: mùa thu năm 1973, bãi công của công nhân khuôn vác ở Lu-an-đa, cuối tháng 11-1973, hàng nghìn công nhân bãi công chống chế độ thực dân Bồ-đào-nha. Trong tháng 6-1974, xảy ra nhiều cuộc bãi công của công nhân trồng cà phê ở Lu-an-đa, của công nhân ngân hàng, của công nhân bến tàu và của thủy thủ. Một chuyển biến mới về chất trong phong trào bãi công ở Angola là: Ngoài những yêu sách đòi tăng lương, giảm giờ làm, những cuộc bãi công đều mang tính chất chống chủ nghĩa thực dân Bồ-đào-nha (5).

Tóm lại, cho tới đầu những năm 70 giai cấp vô sản Angola mới thực sự hình thành như một giai cấp vì mình. Đó là do sự phát triển quá quật, yếu ớt của nền kinh tế Angola và hậu quả của sự bóc lột thực dân hà khắc ở nước này. Angola chưa có nhiều cơ sở công nghiệp nên cũng chưa có một đội ngũ công nhân công nghiệp đông đảo, hùng mạnh. Phần lớn công nhân làm thuê ở Angola là công nhân nông nghiệp. Hơn nữa, công nhân Angola còn gắn bó quá mật thiết với nông nghiệp, thường thường sau khi hết hạn hợp đồng họ lại quay về nông thôn sản xuất. Thêm vào đó, chính quyền thực dân luôn tìm cách ngăn chặn sự truyền bá những tư tưởng tiến bộ

(1) Theo Oganisian — *Cách mạng giải phóng dân tộc ở Angola*. Nhà xuất bản khoa học, M, 1968.

(2) *Chính sách của Bồ-đào-nha ở châu Á, châu Phi*, sách đã dẫn — tr. 97—98.

(3) (4) Xem bài: «*Điều kiện chủng tộc xã hội...*» trong «*Cuộc đấu tranh vì giải phóng của các thuộc địa Bồ-đào-nha ở châu Phi*» — Nhà xuất bản khoa học M. 1975, tr. 83, 84.

(5) Báo Nhân dân số ra ngày 4-2-1974: «*Cuộc đấu tranh thắng lợi của Ăng-gô-la*».

trong nhân dân. Mọi sinh hoạt tập thể đều bị cấm đoán. Do đó, trình độ giác ngộ, ý thức giai cấp của công nhân Angola còn yếu. Ngoài ra do những điều kiện khổ cực dưới chế độ thực dân, một số người Angola đã phải bỏ quê hương, đất nước đi kiếm ăn sinh sống ở nước ngoài. Họ thường làm việc trong các xí nghiệp, hầm mỏ ở Nam Phi, Da-i-a, Rô-đê-di-a. Theo thống kê, hàng năm có tới 100.000 người Angola rời đất nước ra nước ngoài làm việc. Trong khoảng 50 năm gần đây con số này đã lên tới 2 triệu người (1). Vấn đề di cư này phần nào có ảnh hưởng xấu tới nền kinh tế Angola, tới quá trình hình thành giai cấp vô sản Angola. Nhưng đồng thời nó cũng đóng vai trò tương đối tích cực đối với phong trào cách mạng Angola. Sinh sống và làm việc ở nước ngoài, những người Angola đã có điều kiện tiếp xúc với những tư tưởng tiến bộ, nhờ vậy, trình độ chính trị và ý thức giác ngộ giai cấp của họ được nâng cao. Khi về nước, họ đã truyền bá lại cho đồng bào mình những tư tưởng tiến bộ đó, góp phần nâng cao ý thức dân tộc và thúc đẩy phong trào đấu tranh giành độc lập ở Angola. Tóm lại, phong trào công nhân Angola cho tới trước năm 70 còn yếu do nền kinh tế của nước này quá lạc hậu, do số lượng công nhân ít ỏi và do sự đàn áp dã man của chính quyền thực dân Bồ-đào-nha. Tuy vậy, do điều kiện làm việc tập trung, do trực tiếp bị bóc lột, do tính chất cách mạng vốn có của giai cấp công nhân, giai cấp công nhân Angola luôn luôn là giai cấp triệt để cách mạng nhất trong dân tộc. Dấu hiệu đầu tiên báo hiệu cho những cơn bão táp cách mạng ở đây là cuộc đình công của những người thợ dệt lò ở Lu-an-đa vào năm 1951. Trong công cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, những kiều dân Angola ở nước ngoài cũng đóng một vai trò khá lớn, đặc biệt là

những kiều dân ở Công gô King-sa-xa. Tại đây họ đã thành lập một số tổ chức công đoàn, trong đó có « Liên minh dân tộc của những người lao động Angola » là một tổ chức tiên bộ nhất. Liên minh được thành lập năm 1960 gồm 7 ngành công đoàn. Liên minh có một cương lĩnh chính trị rõ ràng gồm những điểm chính như sau :

1. Ủng hộ cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc.
2. Thành lập một chính phủ dân chủ
3. Xóa bỏ bóc lột.
4. Thỏa mãn nhu cầu cho công nhân, nông dân.
5. Liên minh với các lực lượng chống thực dân, đế quốc
6. Đoàn kết với các lực lượng tiến bộ của giai cấp công nhân quốc tế.

Liên minh tuyên bố tán thành cuộc đấu tranh vũ trang của MPLA và cùng với MPLA, Liên minh đã thành lập ở Công-gô « Trung tâm tình nguyện giúp đỡ những người bị nạn Angola ».

Có thể nói ở Angola giai cấp tư sản dân tộc chưa được hình thành do sự chèn ép của tư sản ngoại quốc, mới chỉ có một tầng lớp trung gian gồm những người buôn bán nhỏ, bác sĩ, giáo viên. Do đó đối lập với giai cấp công nhân Angola không phải là giai cấp tư sản dân tộc như ở nhiều nước khác mà là bọn tư sản ngoại quốc. Bọn này không những là những kẻ trực tiếp bóc lột sức lao động của công nhân Angola mà còn là những tên cướp nước Angola. Vì vậy, mâu thuẫn giai cấp ở đây gắn liền với mâu thuẫn dân tộc và cuộc đấu tranh giai cấp giữa giai cấp công nhân Angola với bọn tư sản ngoại quốc về thực chất cũng là cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân Angola chống lại bọn xâm lược nước ngoài.

II - SỰ RA ĐỜI CỦA CÁC TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ VÀ CUỘC ĐẤU TRANH GIẢI PHÓNG DÂN TỘC CỦA NHÂN DÂN ANGOLA DƯỚI SỰ LÃNH ĐẠO CỦA MPLA.

Cuộc sống khổ cực, thấp kém do sự bóc lột nặng nề của bọn thực dân đế quốc ngày càng gây nên lòng căm thù sâu sắc, ý chí đấu tranh chống đế quốc trong nhân dân Angola. Nhiều cuộc khởi nghĩa nông dân tự phát, lẻ tẻ đã nổ ra ở Poóc-tu Am-bon (1924), ở Am-bơ-ri (1925)... hoặc hoạt động của các giáo phái. Nổi tiếng hơn cả là giáo phái Tokoizma. Giáo phái này mang tên người sáng lập là Simao Toky. Học thuyết Tokoizma là sự pha trộn những

giáo điều của thiên chúa giáo với tôn giáo truyền thống châu Phi (1). Mục đích của giáo phái này là đánh đuổi người Âu ra khỏi Angola. Tuy nhiên, do tính chất cực bộ và màu sắc tôn giáo khác nhau, hoạt động của các giáo phái này không thu được kết quả cao.

(1) Theo Oganisian, sách đã dẫn

(2) Bài « Động lực của cách mạng Angola » trong tạp chí « Các dân tộc Á, Phi », tháng 1/1963, tr.13.

Sau đại chiến thứ hai, do nhận thức được những biến đổi quan trọng trên thế giới (sự ra đời và phát triển vững mạnh của phe xã hội chủ nghĩa, sự lớn mạnh của phong trào giải phóng dân tộc và phong trào công nhân quốc tế, cuộc tổng khủng hoảng chung của chủ nghĩa tư bản), tầng lớp trí thức tiến bộ Angola đã thành lập một số tổ chức yêu nước như : « Di mở đường cho Angola » (năm 1948); « Hội văn hóa Angola » (năm 1952). Mục đích của các tổ chức này là lợi dụng các hiệp hội hợp pháp nhằm lôi kéo nhân dân vào các hoạt động chính trị. Nhưng do tính chất cải lương của mình, họ cũng không thu hút được đông đảo quần chúng tham gia.

Mãi cho tới giữa những năm 50, những tổ chức chính trị có cương lĩnh tương đối rõ ràng mới được thành lập. Nguyên nhân của sự ra đời muộn màng này là do những đặc điểm của chế độ kinh tế-xã hội Angola: Sự đa dạng về màu sắc dân tộc, sự chênh lệch về mức độ phát triển giữa các nhóm dân tộc, giữa các vùng; sự đàn áp gắt gao của chính quyền thực dân được các thế lực đế quốc quốc tế nâng đỡ. Những đặc điểm này đã có ảnh hưởng rất lớn tới đời sống chính trị của đất nước và tạo ra những khuynh hướng khác nhau trong phong trào giải phóng dân tộc ở Angola.

Năm 1954 « Liên minh các dân tộc ở Angola » được thành lập. Liên minh này là một tổ chức mang nặng tính địa phương, cục bộ, gồm toàn người Ba-công-gô ở phía Bắc Angola. Thời gian đầu, Liên minh chỉ là tổ chức tôn giáo của những người theo đạo « Tin lành » chống lại những người thiên chúa giáo (Ki-tô) ở Angola. Sau này, do sự mất cơ sở trong quần chúng, Liên minh mới hô hào đánh đuổi thực dân Bồ-đào-nha. Năm 1962, Liên minh sát nhập với Đảng Dân chủ và lấy tên là Mặt trận giải phóng dân tộc Angola (FNLA) (1). Thực chất FNLA là một tổ chức cục bộ thân đế quốc. Theo lời của tổng thống Ghi-nê Sê-cu Tu-rê, tên thủ lĩnh của tổ chức này là Rô-béc-tô Hôn-đen là một tên mặt vụ của CIA(2). FNLA hô hào đánh đuổi thực dân Bồ-đào-nha nhưng lại không có cơ sở vũ trang ở trong nước, thủ phủ của nó đặt ở Công-gô King-sa-xa. Thực tế, đường lối của FNLA nhằm thoát khỏi ách thực dân Bồ-đào-nha để phụ thuộc vào Mỹ. Chính đế quốc Mỹ núp dưới chiêu bài ủng hộ các phong trào giải phóng dân tộc đã dựa vào FNLA hòng giữ vững và tăng cường các quyền lợi của chúng ở đây. Không phải ngẫu nhiên mà theo « Thời báo Nữ ước » - ngay từ 1962, CIA đã cung cấp cho FNLA mỗi năm một vạn đô-la.

Một tổ chức chính trị nữa cũng đóng vai trò tương tự như FNLA là « Liên minh dân tộc vì độc lập hoàn toàn ở Angola » (UNITA). Tổ chức này ra đời năm 1966, chủ yếu dựa vào các nhóm dân tộc ở NOVA LISBOA và chính quyền phân biệt chủng tộc ở Nam Phi. Lãnh tụ của UNITA là Jonas Sawimbi trước kia đã tham gia FNLA, sau do bất hòa với Hôn-đen nên rời khỏi FNLA. Sawimbi đã nhiều lần tố cáo Rô-béc-tô Hôn-đen là làm tay sai cho Mỹ. Nhưng sau khi chính quyền phát xít Bồ-đào-nha bị lật đổ, người ta đã tìm được nhiều tài liệu chứng tỏ có sự hợp tác giữa Sawimbi với PIDE (Cơ quan cảnh sát an ninh Bồ-đào-nha). Như vậy, về thực chất FNLA và UNITA chỉ là hai tổ chức phản động. Chính sách theo đế quốc của chúng không thể dẫn đến việc xóa bỏ chủ nghĩa đế quốc ở Angola mà ngược lại chỉ là duy trì và củng cố hơn nữa chủ nghĩa đế quốc trên đất nước này. Sự có mặt của chúng chẳng những không thúc đẩy cho phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc Angola mà còn có tác dụng phá hoại nữa.

Tháng 10-1955, một nhóm nghiên cứu chủ nghĩa Mác được thành lập ở Lu-an-đa. Nhóm này tuyên truyền trong nhân dân tư tưởng đấu tranh đánh đuổi bọn xâm lược Bồ-đào-nha và tổ chức một số tử sách mác xít lưu động ở những khu đông dân ở Lu-an-đa. Vào năm 1956, Đảng « Liên minh đấu tranh của người Phi » được thành lập, có cương lĩnh gần giống như cương lĩnh của nhóm mác xít. Tháng 10-1956, nhóm mác xít và đảng này sát nhập với nhau lấy tên là « Phong trào nhân dân giải phóng Angola » (MPLA). Ra đời từ một nhóm nghiên cứu chủ nghĩa Mác, MPLA có một chương trình hành động thật triệt để và tiến bộ nhằm thiết lập ở Angola một chế độ cộng hòa dân chủ trên cơ sở độc lập hoàn toàn : (3)

(1) Cuối những năm 50, ở Lê-ô-pôn-vin ra đời một tổ chức của người Angola : « Hội đồng hương của những Ba-zôm-bô tỵ nạn ». Lúc đầu hội này chỉ là một hội tương tế, sau mới nêu khẩu hiệu giành độc lập cho Angola. Hội chủ trương Angola độc lập với cơ cấu liên bang và phân quyền. Năm 1962 hội đổi tên thành đảng Dân chủ. (Theo *Lịch sử hiện đại châu Phi* - Nhà xuất bản Khoa học. M. 1964, tr. 394).

(2) Bài « Angola - một sự thử nghiệm đối với châu Phi ». Tài liệu tham khảo đặc biệt. VNTTX ngày 1-3-1976.

(3) Xem *Chương trình hành động của MPLA* (Phần phụ lục cuốn : « Các thuộc địa Bồ-đào-nha tại Phi châu » M. 1961).

1. Bình đẳng giữa các dân tộc
2. Tự do ngôn luận, hội họp, tín ngưỡng.
3. Nam nữ bình quyền
4. Phổ thông đầu phiếu
5. Cải cách nông nghiệp theo nguyên tắc :
« Ruộng đất về tay người cày ».
6. Xóa bỏ hệ thống lao động cưỡng bức.
7. Ngày làm việc 8 giờ, định mức lương tối thiểu
8. Xóa bỏ nạn thất nghiệp.
9. Xóa bỏ văn hóa thực dân, xây dựng nền văn hóa mới phục vụ nhân dân.
10. Xây dựng quân đội nhân dân.

11. Quan hệ rộng rãi với các nước trên cơ sở tôn trọng chủ quyền dân tộc, toàn vẹn lãnh thổ, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng và cùng có lợi.

Là một nước có nhiều thành phần dân tộc khác nhau, có cả người da đen và người da trắng, vì vậy vấn đề dân tộc là vấn đề rất quan trọng trong cuộc cách mạng giải phóng dân tộc Angola. Có giải quyết tốt và hợp lý vấn đề này mới có thể thành lập được một mặt trận toàn dân rộng rãi chống đế quốc, lật đổ chính quyền thực dân. Về vấn đề này, Gioóc-giơ Pao-lô — một nhà hoạt động nổi tiếng của MPLA đã nói : « ...Cuộc đấu tranh mà chúng tôi đang phát động không bao giờ chống lại nhân dân Bồ-đào-nha, không bao giờ chống lại người da trắng. Và mặc dầu một tầng lớp khá lớn trong nhân dân chúng tôi có thể giống người da trắng, giống người châu Âu, giống những kẻ bóc lột, nhưng trong quá trình công tác chính trị chúng tôi đã giải thích cho các nhà lãnh đạo, những hạt nhân tích cực của chúng tôi và quần chúng nhân dân hiểu rằng : Sự bóc lột cũng như thế lực phản động không phải chỉ là phụ thuộc vào vấn đề màu da » (1). Điều này đã chỉ rõ chính sách dân tộc đúng đắn của những người cách mạng Angola đã chống lại chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, và nêu ra cội nguồn sâu xa của nó là áp bức xã hội, đã tăng cường khối đoàn kết dân tộc thực sự, biến MPLA thành một tổ chức nhân dân rộng rãi, đưa cách mạng Angola tới thắng lợi hoàn toàn. Trung thành với chính sách đoàn kết dân tộc của mình, MPLA đã nhiều lần đề nghị với hai tổ chức FNLA và UNITA cùng hợp tác trong một mặt trận chung chống chủ nghĩa thực dân Bồ-đào-nha, nhưng đều bị từ chối. Thậm chí hai tổ chức trên, nhất là FNLA còn tìm cách gây trở ngại cho các hoạt động của MPLA, kể cả những biện pháp cực đoan nhất.

Những hoạt động phá hoại, chia rẽ của FNLA và UNITA đã gây ảnh hưởng xấu tới quá trình cách mạng của nhân dân Angola, đã hạn chế những kết quả cao hơn có thể thu được của các lực lượng cách mạng và tạo điều kiện cho các thế lực đế quốc kéo dài thêm những ngày tàn thống trị của chúng ở Angola trước những đợt sóng cách mạng đang dâng lên ở khắp nơi trên thế giới. Tuy vậy, so với những cuộc khởi nghĩa nông dân tự phát, lẻ tẻ, những hoạt động của các giáo phái cực bộ, của những hiệp hội cải lương, thì sự ra đời của tổ chức chính trị có cương lĩnh rõ ràng và tiến bộ như MPLA là một bước tiến mới về chất rất quan trọng trong quá trình giải phóng dân tộc ở Angola. Ngay sau khi ra đời, MPLA đã trở thành trung tâm của cuộc kháng chiến bền bỉ, anh dũng của nhân dân Angola. MPLA đã in nhiều truyền đơn, tuyên ngôn tuyên truyền cho cuộc đấu tranh chống thực dân Bồ-đào-nha. Hoạt động tuyên truyền của MPLA hướng vào nhân dân lao động, chủ yếu là công nhân và nông dân. Vì thế giai cấp công nhân Angola ngày càng nâng cao trình độ chính trị và giác ngộ giai cấp của mình. Dưới sự lãnh đạo của MPLA, nhiều cuộc bãi công đã bùng nổ. Nổi tiếng nhất là cuộc bãi công của hàng nghìn công nhân khuôn vác người Angola ở Lu-an-đa vào cuối tháng 11 đầu tháng 12 năm 1973. Cuộc bãi công này kéo dài hàng tuần lễ và kết thúc thắng lợi. Để giúp cho cuộc đấu tranh giành độc lập thu được nhiều kết quả cao hơn, năm 1957, đại diện của MPLA, của PAIGK (Đảng « Châu Phi đấu tranh vì độc lập của Ghi-nê và Cáp-ve ») và của những người yêu nước Mô-dăm-bích hợp nhau lại thành lập một tổ chức chung mang tên « Phong trào chống thực dân ». Sau đó vào tháng 1-1960 tổ chức này đổi tên thành « Mặt trận cách mạng châu Phi đấu tranh vì độc lập của các thuộc địa Bồ-đào-nha », và trở thành trung tâm lãnh đạo phong trào giải phóng dân tộc ở các thuộc địa Bồ-đào-nha.

Hoảng sợ trước những hoạt động tích cực của MPLA, chính quyền thực dân Bồ-đào-nha ra sức thi hành những biện pháp khủng bố hòng bóp nghẹt phong trào giải phóng dân tộc đang trỗi dậy. Hàng trăm người yêu nước Angola bị bắt giữ, đánh đập, thủ tiêu. Ngày 8-6-1960, lãnh tụ xuất sắc của MPLA, bác

(1) Trích theo « Á Phi ngày nay », tháng 10-1976.

sĩ và là nhà thơ Agustino Neto bị bắt giữ (1). Việc đó đã gây nên một làn sóng công phẫn trong nhân dân. Tại quê ông, nhân dân đã tổ chức một cuộc biểu tình đòi trả lại tự do cho ông. Chính quyền phản động cho lính tới đàn áp. Chúng xả súng bắn vào đoàn biểu tình làm hơn 30 người chết và 200 người bị thương. Những vụ bắt bớ đánh đập càng tăng thêm lòng căm thù của nhân dân đối với bọn thực dân Bồ-đào-nha. Nhiều truyền đơn, biểu ngữ liên tiếp xuất hiện trên các phố xá ở Lu-an-đa. Đầu năm 1961 khi âm hưởng của các cuộc cách mạng giải phóng dân tộc ở 17 nước châu Phi còn đang ảnh hưởng sâu sắc trong ý thức mỗi người Angola, bọn thực dân lại mở một cuộc khủng bố mới mà nạn nhân của nó là nhà nghiên cứu dân gian Maria và một loạt công dân bị nghi ngờ là có cảm tình với cuộc kháng chiến (2). Vụ khủng bố như một ngòi lửa châm vào thùng thuốc nổ được nén kỹ từ lâu nay.

Rạng sáng ngày 4-2-1961 dưới sự lãnh đạo của MPLA, những người yêu nước Angola nổi sừng tấn công vào các nhà ngục ở Lu-an-đa, mở màn cho giai đoạn đấu tranh vũ trang của nhân dân Angola. Tiếp theo, trong suốt tháng hai, các lực lượng yêu nước Angola liên tiếp tấn công vào các nơi xung yếu của chính quyền thực dân như nhà tù Sao-pula (ngày 10-2); đồn cảnh sát ở Lu-an-đa (đêm 17-2) (3). Những cuộc khởi nghĩa tháng hai năm 1961 tuy không thu được kết quả như lòng mong đợi, nhưng nó có một ý nghĩa cực kỳ to lớn. Đó là tiếng chuông thức tỉnh lòng yêu nước, ý thức dân tộc đối với nhân dân Angola, là dấu hiệu cho những cơn bão táp cách mạng đối với bọn thực dân Bồ-đào-nha. Cùng với cuộc nổi dậy trên tàu Santa Maria của Bồ-đào-nha do thuyền trưởng Gan-vao đứng đầu, những cuộc khởi nghĩa tháng hai là tiếng chuông báo hiệu thời kỳ cáo chung của chính quyền phát xít Bồ-đào-nha và bắt đầu một giai đoạn mới của cuộc cách mạng giải phóng dân tộc Angola.

Sau tháng 2-1961, cuộc khởi nghĩa vũ trang ngày càng lan rộng, nhanh chóng bao trùm toàn phía Bắc Angola. Trong những vùng rừng núi Siera de Gamba, nghĩa quân được thành lập. Theo một tờ báo Tuy-ni-di, nghĩa quân bao gồm nhiều đơn vị, mỗi đơn vị gồm 150 người được huấn luyện và trang bị tốt (4). Nghĩa quân thu được thắng lợi liên tiếp, cho tới cuối tháng 4-1961 họ đã giải phóng được nhiều vùng đất đai rộng lớn ở phía Bắc. Một năm sau khi phát động đấu tranh vũ trang, nghĩa quân lên tới 30.000 người. Họ đã tiêu diệt gần 3.000 tên thực dân, gây thiệt hại cho

địch gần 500 triệu đồng Bồ-đào-nha và giải phóng một khu vực rộng 125.000 km² để làm căn cứ cách mạng. Lực lượng vũ trang yêu nước Angola không ngừng lớn lên cả về số lượng và chất lượng. Từ những trận đột kích nhỏ vào các đồn cảnh sát, các trại giam, dần dần, nghĩa quân đã tổ chức những trận tấn công với quy mô lớn hơn vào các đơn vị lớn của giặc. Thắng lợi liên tiếp của các lực lượng yêu nước Angola buộc chính quyền thực dân phải đi tới chỗ nhượng bộ.

Đầu năm 1972 Bồ-đào-nha thi hành một vài cải cách hành chính cho phép Angola và Mozambique có quyền lập chính phủ riêng với quyền lập pháp và ký kết các hợp đồng buôn bán với nước ngoài, Tháng 5-1972, Bồ-đào-nha lại cho tất cả các thuộc địa có quyền bầu cử và kiểm soát một số việc riêng của mình. Đó là những thắng lợi của các lực lượng yêu nước Angola. Nhưng những thắng lợi này còn bị hạn chế rất nhiều bởi chính sách chia rẽ và thái độ hằn thù của FNLA và UNITA đối với MPLA. Đó là do chính sách phản động, thân đế quốc của chúng. Nhận viện trợ của Mỹ, FNLA đã trở thành con bài và là chỗ dựa của đế quốc Mỹ phá hoại phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc Angola. Chính Ma-ni-tông, một thủ lĩnh của FNLA đã công nhận: Sự viện trợ tài chính này của Mỹ được chuyển tới « với điều kiện mặt trận sẽ không liên minh với MPLA, tổ chức mà nhiều tầng lớp ở Mỹ nhận định như một tổ chức cộng sản » (5). Không những nhiều lần từ chối hợp tác với MPLA, FNLA còn ra sức ngăn chặn, phá hoại các hoạt động của MPLA, Rô-bec-tô Hôn-đen đã xúi giục chính quyền Công-gô Kênh-sa-xa trục xuất các căn cứ, kho tàng của MPLA trên lãnh thổ nước này, thậm chí các lực lượng vũ trang của FNLA còn trực tiếp tham gia

(1) Agustino Neto sinh ngày 17-9-1922 tại làng Y-cô-li Ben-gô. Ông tốt nghiệp y sĩ ở Lu-an-đa. Từ 1944 đến 1947 ông làm việc ở cơ quan y tế Lu-an-đa. Năm 1947 ông theo học khoa y trường đại học Coymbry (Bồ). Trong thời gian này xuất hiện những tác phẩm thơ đầu tiên của ông, trong đó ông tố cáo chế độ thực dân ở Angola. Năm 1957 ông tham gia MPLA và 1960 được bầu là chủ tịch MPLA.

(2) Xem V.Sidenko « *Angôla trong khói lửa* » M. 1961, tr. 22

(3) Theo Ngô-Văn-Hòa « *Angôla chiến đấu* » NXB QĐND, H. 1964, tr. 26

(4) Theo V.Sidenko. Sách đã dẫn, M. 1961, tr. 4.

(5) Trích theo Oganisian - Sách đã dẫn.

vào các cuộc can quél, đánh phá căn cứ của MPLA. Mặc dù biết rõ sự thù địch của FNLA đối với mình, song do biết đặt mục đích giải phóng dân tộc lên trên hết, MPLA vẫn xúc tiến việc thương lượng hợp tác với hai tổ chức trên. Tháng 12-1972, MPLA và FNLA đã hợp tác với nhau. Nhưng sau bị Mỹ giật dây FNLA phản bội tấn công lại MPLA. Mặc dù

bị FNLA và UNITA phá hoại, song do đường lối chiến lược, sách lược đúng đắn, MPLA đã tập hợp được đông đảo quần chúng tham gia, liên tục giảng cho bọn thực dân Bồ-đào-nha những 'đòn địch đáng và không ngừng phát triển lực lượng nghĩa quân từ xấp xỉ 11.000 người (1969) lên 40.000 người 1972 (1).

III - THẮNG LỢI CỦA CUỘC CÁCH MẠNG GIẢI PHÓNG DÂN TỘC

Ngày 25-4-1974, cách mạng Bồ-đào-nha bùng nổ. Chính quyền phát xít do Sa-la-da thành lập sau 78 năm cầm quyền bị lật đổ. Tướng Spi-nô-la lên làm tổng thống. Mặc dù là một trong những người lãnh đạo cuộc binh biến ngày 25-4, Spi-nô-la thực chất là một tên tướng thực dân. Y vốn là tổng đốc Mozambique và đã từng khét tiếng trong việc đàn áp những người yêu nước trong các thuộc địa Bồ-đào-nha ở châu Phi. Sở dĩ y tham gia vào cuộc cách mạng lật đổ chính quyền phát xít là do sự bất đồng ý kiến giữa y - đại diện cho một nhóm quân phiệt - với chính quyền phát xít bao gồm các thế lực quân phiệt cực đoan hơn. Sau khi chính quyền phát xít Bồ-đào-nha bị lật đổ, Đảng cộng sản Bồ-đào-nha nhiều lần đòi chính phủ mới trao trả độc lập cho các thuộc địa. Trước sức ép mạnh mẽ của dư luận trong nước, trước cuộc kháng chiến bền bỉ, dẻo dai và có hiệu quả của nhân dân các thuộc địa, sau một thời gian dài quanh co, Spi-nô-la đã buộc phải kêu gọi các thuộc địa ngừng bắn để thương lượng về việc trao trả độc lập. Tại Angola, MPLA, FNLA và UNITA ra thông cáo chung về việc thành lập một mặt trận thống nhất để thương lượng với chính phủ mới của Bồ-đào-nha. Ngày 15-1-1975 ba tổ chức này và chính phủ Bồ-đào-nha họp nhau tại Lisbon và ký một hiệp định mang tên AL-VOR về việc trao trả độc lập cho Angola. Hiệp định quy định Bồ-đào-nha sẽ trao trả độc lập cho Angola vào ngày 11-11-1975. Cho tới ngày đó, một chính phủ quá độ gồm đại diện của ba tổ chức giải phóng ở Angola và đại diện của Bồ-đào-nha sẽ được thành lập. Thi hành hiệp định trên, ngày 30-1-1975 chính phủ quá độ Angola ra mắt nhân dân tại Lu-an-da. Nhưng ngay sau đó, FNLA và UNITA, một lần nữa tự lật mặt nạ, trở lại nguyên hình là tay sai cho các thế lực đế quốc. Tháng 2-1975, chúng trở mặt tấn công MPLA ngay tại Lu-an-da. Cuộc xung đột kéo dài làm cho chính phủ quá độ vừa được thành lập bị tê liệt. Cuối cùng, ngày 7-8-1975, FNLA tuyên bố rút khỏi chính phủ quá độ,

Trước tình hình như vậy, để bảo vệ thành quả cách mạng vừa giành được, MPLA quyết định tự tuyên bố độc lập. Đồng thời, để tránh một cuộc nội chiến có hại cho vận mệnh của Tổ quốc, MPLA cố gắng tìm cách thương lượng với hai tổ chức kia. Hai lần, vào tháng 6 và tháng 7-1975, ba tổ chức đã đạt được thỏa hiệp ngừng bắn, nhưng chỉ sau vài ngày FNLA và UNITA lại trở mặt.

Trong lúc nội bộ của phong trào giải phóng Angola đang bị lung củng do chính sách chia rẽ của các tập đoàn phản động thì các thế lực phản động tay sai của đế quốc ở các nước lân cận bắt đầu mở một cuộc can thiệp vào Angola hòng bóp nghẹt cuộc cách mạng còn đang trứng nước. Cuối tháng 10-1975, lính đánh thuê Nam Phi ồ ạt tấn công vào lãnh thổ Angola chiếm Xa-da Ba-day-ra, một trung tâm công thương nghiệp tỉnh Huila. Đồng thời từ phía Bắc, lính Da-i-a định kéo vào Ca-bin-da. Như vậy, ngay từ trước khi trở thành một nước độc lập, Angola đã ở trong thế « thù trong giặc ngoài » vô cùng nguy hiểm. Đó là kết quả của chính sách phản động của các thế lực đế quốc, đứng đầu là đế quốc Mỹ, những kẻ đã lợi dụng bè lũ tay sai phản động hòng bóp nghẹt, phá hoại cách mạng Angola. Chính ngoại trưởng Mỹ Hen-ri Kít-xinh-giơ đã tuyên bố: «... Mỹ sẽ tìm mọi cách không cho một phong trào giành ưu thế ở Angola » (2). Trên thực tế Mỹ đã tìm mọi cách để phá hoại những thắng lợi mà nhân dân Angola đã và sắp giành được. Từ chỗ nuôi dưỡng bè lũ Rô-béc-tô Hôn-đen và tiếp tế hàng vạn đô-la cho tổ chức phản động FNLA, những tên trùm Nhà trắng còn ráo riết chuẩn bị can thiệp mạnh hơn vào Angola. Chúng đã cung cấp vũ khí, lương thực cho các đơn vị lính đánh thuê Nam-Phi, Da-i-a. Chúng xúc tiến

(1) Theo bài « Cuộc chiến tranh giải phóng ở Angola » trong tạp chí « Lịch sử quân sự » tháng 3-77, tr. 72 - 73.

(2) Báo Nhân dân số ra ngày 9-1-1976, tr. 4.

mộ lính đánh thuê ở Mỹ, ở Anh chuyển vào Angola. Mặc dù đã cố gắng bằng mọi cách hòng bóp nghẹt cuộc cách mạng của nhân dân Angola dưới sự lãnh đạo của MPLA, nhưng Mỹ vẫn không đạt được điều chúng mong muốn... Ngày 11-11-1975, trước nhân dân Angola và toàn thế giới, chủ tịch Agustino Neto tuyên bố Angola hoàn toàn độc lập - Nước Cộng hòa nhân dân Angola ra đời.

Sau thắng lợi vĩ đại của nhân dân Việt-nam và nhân dân các nước Đông-dương, thắng lợi của cuộc cách mạng giải phóng dân tộc ở Angola, sự ra đời của nước Cộng hòa nhân dân Angola là một bằng chứng hùng hồn nữa về sự tất thắng của phong trào cách mạng thế giới. Nó chứng tỏ sự sụp đổ không gì tránh khỏi của hệ thống thực dân cũ và mới. Với sự ra đời của nước Cộng hòa nhân dân Angola, cương lĩnh tối thiểu của MPLA đã được thực hiện, cuộc cách mạng giải phóng dân tộc của nhân dân Angola đã giành được thắng lợi, ách thống trị của bọn thực dân đế quốc nước ngoài đã bị đánh đổ. Nhưng cách mạng Angola không chỉ dừng lại ở đây. Nó sẽ còn phát triển hơn nữa như trong tuyên ngôn độc lập của nước Cộng hòa nhân dân Angola do chủ tịch A. Neto đọc tại Lu-an-đa: « Mục đích của chúng ta - đó là giành lại độc lập hoàn toàn cho Tổ quốc, xây dựng một xã hội công bằng và xây dựng con người mới ». (1) Để thực hiện được mục đích này, nhân dân Angola sẽ còn phải gặp nhiều thử thách, khó khăn hơn nữa. Trước hết nước cộng hòa trẻ tuổi này phải bảo vệ nền độc lập vừa giành được đang bị đe dọa bởi sự xâm lược của bọn lính đánh thuê nước ngoài và các thế lực phản cách mạng trong nước do Mỹ ủng hộ.

Để chống lại chính phủ hợp pháp của MPLA, FNLA và UNITA liên minh với nhau thành lập một chính quyền riêng ở Am-bo-ri. Với vũ khí đạn dược do khối NATO cung cấp, chúng liên tục tấn công chính quyền của MPLA. Mặt khác, từ lãnh thổ Da-i-a, Nam Phi, bọn lính đánh thuê vẫn tiếp tục kéo vào Angola; cho tới cuối tháng 11-1975 ở đây đã có 12.000 lính và sĩ quan đánh thuê nước ngoài (2). Sự can thiệp của Mỹ vào Angola ngày càng lộ liễu hơn. Ngay trên đất Mỹ, tại thành phố Fres-no, bang Ca-li-foóc-ni đã thành lập một cơ quan mộ lính đánh thuê đã từng đánh nhau ở Việt-nam để đưa sang Angola. Máy bay Mỹ từ Nam Phi, Da-i-a, hàng ngày chuyên chở vũ khí, lương thực cho bọn xâm lược. Tráng trọng hơn nữa, tháng 12-1975 Mỹ cho hạm đội cơ động, chủ yếu là tàu chở máy bay Anh-đề-pen-dân tới biển Angola với mục đích đe dọa nước này (3).

Những điều đó nói lên rằng các thế lực đế quốc, đứng đầu là đế quốc Mỹ vẫn không chịu từ bỏ âm mưu làm một cuộc phản cách mạng ở Angola, hòng buộc Angola quay trở lại quỹ đạo của chủ nghĩa tư bản. Nhưng chúng đã lầm! Thế giới sau tháng 5 năm 1975 đã khác hẳn so với những năm 1965-1966, khi đế quốc Mỹ hùng hổ đổ quân vào xâm lược miền Nam Việt-nam. Sự cuốn gói nhục nhã của Mỹ khỏi Đông-dương, sự sụp đổ nhanh chóng của những chính quyền tay sai của Mỹ ở Sài-gòn, Viêng-chăn; Nông-pênh đã đem lại sự chuyển biến mới trong cán cân lực lượng thế giới. Áo tưởng về cái « sức mạnh không gì thắng nổi » của đế quốc Mỹ đã bị sụp đổ. Nhiều nước vốn là « đồng minh » với Mỹ cũng đã bắt đầu xét lại quan hệ chủ-tớ với Mỹ. Ngay trong lòng nước Mỹ, thất bại cay đắng của Mỹ ở Việt-nam, hao phí của Mỹ trong cuộc chiến tranh xâm lược Việt-nam đã gieo vào lòng người dân Mỹ sự nghi ngờ vào chính sách của Lầu năm góc. Do đó, sự can thiệp của Mỹ vào Angola đã dâng lên một làn sóng căm phẫn trên toàn thế giới và ngay ở nước Mỹ. Trong khi đó uy tín của Angola ngày càng được lên cao. Trong vòng hai tháng kể từ khi tuyên bố độc lập, nước Cộng hòa nhân dân Angola đã được hơn 40 nước công nhận. Trong cuộc kháng chiến của mình, nhân dân Angola không đơn độc. Cùng với họ, các lực lượng và dư luận tiến bộ ở khắp nơi trên thế giới đã lên tiếng ủng hộ. Trung thành với nghĩa vụ quốc tế của mình, các nước xã hội chủ nghĩa, nhất là Cu-ba và Liên-xô đã tích cực ủng hộ nhân dân Angola cả về tinh thần và vật chất. Hàng nghìn người Cu-ba đã tình nguyện sang Angola chiến đấu. Sự giúp đỡ quý báu của nhân dân Cu-ba, Liên-xô và các nước xã hội chủ nghĩa, tinh thần hữu nghị anh em của các nước dân tộc châu Phi là một trong những yếu tố quyết định thắng lợi của nhân dân Angola.

Dưới sự lãnh đạo của MPLA, nhân dân Angola đã giáng cho bọn phản động FNLA, UNITA và bọn lính đánh thuê nước ngoài những đòn đích đáng. Chỉ trong vòng 10 ngày đầu tháng 1-1976, nghĩa quân đã giải phóng được trên 4.000km² gồm 2 tỉnh, 22 huyện. Ở phía Bắc, trước sức tấn công dồn dập của nghĩa quân Angola, quân đội FNLA phải bỏ

(1) Xem Tài liệu tham khảo đặc biệt - VNTTX 16-6-1975, tr.11.

(2) Xem tài liệu tham khảo đặc biệt - VNTTX 2-2-1976. Bài của AKA HATA.

(3) Như trên: Tài liệu tham khảo đặc biệt, VNTTX đã dẫn

chạy tán loạn. Ngay cả Rô-béc-tô Hôn-đen cũng chạy sang Da-i-a. Ngày 23-1-1976, nghĩa quân chiếm San-va-do, vị trí cuối cùng của FNLA ở phía Bắc. Cũng trong thời gian này nghĩa quân tiến sát đến Hu-am-bô, sào huyệt của UNITA ở phía Nam. Hãng AFP nhận xét: «... Có nguy cơ UNITA cũng sẽ sụp đổ như ở phía Bắc» (1). Sang tháng hai, nghĩa quân lại tấn công địch dồn dập, liên tiếp giải phóng nhiều vị trí quan trọng: 9/2 giải phóng Hu-am-bô; 10/2 giải phóng hải cảng Lô-bi-tô và Ben-gu-e-la; 13/2 giải phóng Lu-xô và kiểm soát toàn bộ con đường sắt chiến lược xuyên Angola. Cho tới trung tuần tháng hai, nghĩa quân làm chủ được 12 trong số 15 tỉnh ở Angola. Ngày 27-3-1976, tên lính xâm lược Nam Phi cuối cùng buộc phải rút khỏi Angola. Cách mạng Angola toàn thắng!

Thắng lợi của nhân dân Angola đánh tan bè lũ phản động trong nước và bọn can thiệp nước ngoài có một ý nghĩa cực kỳ to lớn; nó vượt ra khỏi phạm vi của một nước và mang tính chất thế giới, tính chất thời đại. Cũng như ở Việt-nam, cuộc kháng chiến ở Angola vừa qua không chỉ đơn thuần là một cuộc kháng chiến giữa nhân dân Angola với bè lũ phản động và những tên xâm lược, mà là cuộc đọ sức giữa một bên là nhân dân lao động Angola được các lực lượng hòa bình, độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội trên toàn thế giới đồng tình ủng hộ với một bên là chủ nghĩa đế quốc và những tên tay sai cực kỳ phản động của chúng. Thắng lợi của nhân dân Angola còn là thắng lợi của đường lối chiến lược, sách lược rất đúng đắn của MPLA: nhờ đó MPLA đã tập hợp được đông đảo quần chúng nhân dân trong nước vượt qua mọi khó khăn gian khổ, đánh đổ ách thống trị Bồ-đào-nha, đánh bại bọn phản động trong nước và lính đánh thuê nước ngoài. Thắng lợi của nhân dân Angola cũng là thắng lợi của tinh thần đoàn kết quốc tế của nhân dân các nước xã hội chủ nghĩa, của tình hữu nghị của nhân dân các nước châu Phi anh em đối với nhân dân Angola. Trái lại sự sụp đổ nhanh chóng của các thế lực phản động FNLA và UNITA, sự thất bại nặng nề trong việc can thiệp vào Angola cũng là thất bại của chủ nghĩa đế quốc đứng đầu là đế quốc Mỹ. Thắng lợi của cách mạng Angola, thất bại của chủ nghĩa đế quốc một lần nữa càng làm nổi bật

lên tính chất của thời đại chúng ta — thời đại của ba dòng thác cách mạng trên thế giới đang ở thế tiến công liên tục vào chủ nghĩa đế quốc.

Cách mạng giải phóng dân tộc của nhân dân Angola lại thắng lợi trong một hoàn cảnh quốc tế vô cùng thuận lợi cho việc phát huy hơn nữa những thành quả vừa giành được. Trong những năm 60, sau khi giành được độc lập, nhiều nước ở châu Phi đã phát triển theo con đường tư bản chủ nghĩa hoặc lại rơi vào sự lệ thuộc kinh tế đối với các nước đế quốc. Sang những năm 70, hệ thống đế quốc ngày càng suy yếu, chủ nghĩa thực dân mới vừa được đem ra áp dụng đã bị nhân dân Việt-nam và nhân dân các nước Đông-dương đánh bại. Chủ nghĩa tư bản càng phơi bày rõ những ung nhọt xấu xa của nó với những tệ nạn xã hội, thất nghiệp, lạm phát, khủng hoảng và những cuộc chiến tranh ăn cướp. Vì vậy, đề xây dựng một xã hội công bằng, Angola không thể đi theo con đường phát triển tư bản chủ nghĩa được. Chỉ có chủ nghĩa xã hội với tất cả tính ưu việt của nó trong mọi lĩnh vực mới có thể bảo đảm cho mọi sự công bằng trong xã hội. Những nhà lãnh đạo MPLA đã nhận thức được quy luật lịch sử đó khi tuyên bố Angola sẽ tiến theo con đường phát triển xã hội chủ nghĩa. Hội nghị Ban chấp hành trung ương của MPLA họp vào tháng 10-1976 đã nêu rõ: «Với MPLA chỉ có chủ nghĩa xã hội khoa học của Mác, Ăng-ghe-n, Lê-nin chứ không có chủ nghĩa xã hội của châu Phi» (2). Thực vậy, là một nước vốn là thuộc địa lạc hậu vừa giành được độc lập, lại có nhiều tài nguyên, Angola chỉ có con đường duy nhất đúng là thiết lập nền chuyên chính vô sản, công cụ duy nhất để bảo vệ và củng cố nền độc lập thực sự của mình. Hoàn cảnh trong và ngoài nước hiện nay cũng cho phép nhân dân Angola tiến theo con đường này. Phe xã hội chủ nghĩa ngày càng lớn mạnh và đã trở thành nhân tố quyết định sự phát triển xã hội loài người, kinh nghiệm quý báu của các cuộc cách mạng đi trước sẽ giúp cho nhân dân Angola những bài học bổ ích. Sự viện trợ của các nước xã hội chủ nghĩa anh em sẽ giúp nhân dân Angola tăng thêm sức lực vượt qua những trở ngại đang chờ họ. Phong trào cách mạng thế giới lại đang ở thế tiến công liên tục vào chủ nghĩa đế quốc trên khắp các lục địa đã làm phân tán, suy yếu lực lượng của chúng, tạo điều kiện thuận lợi

(1) Báo Nhân dân số ra ngày 25-1-1976, tr. 4

(2) Báo Quân đội nhân dân số ra ngày 11-11-1976.

cho Angola thực hiện mục tiêu của mình. Sau thắng lợi của nhân dân Việt-nam và nhân dân các nước Đông-dương, bọn đế quốc, đứng đầu là đế quốc Mỹ cũng phải chùn tay trước những dự tính phiêu lưu mới của chúng định xâm lược Angola. Ở trong nước, sau thắng lợi của cuộc kháng chiến, uy tín của MPLA ngày càng lớn mạnh, trình độ giác ngộ cách mạng của quần chúng Angola được nâng cao, khí thế cách mạng sôi sục trong cả nước. Tất cả những sự kiện đó đã tạo điều kiện thuận lợi cho Angola từ cách mạng giải phóng dân tộc tiến lên cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Để bảo vệ nền độc lập thực sự của mình, để xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa trong hoàn cảnh nền kinh tế vốn đã lạc hậu, què quặt vì gần 5 thế kỷ bị thực dân bóc lột lại bị chiến tranh tàn phá, trước mắt nhân dân Angola đang phải trải qua rất nhiều khó khăn lớn lao đòi hỏi phải có đường lối chính sách đúng đắn của một chính đảng cách mạng.

Do đó, một vấn đề cấp bách đặt ra trước MPLA là việc thành lập Đảng của giai cấp công nhân. MPLA chỉ là một tổ chức của những người yêu nước Angola, có sứ mệnh lịch sử là làm cách mạng giải phóng dân tộc, và sứ mệnh lịch sử ấy nay đã được hoàn thành. Cách mạng giải phóng dân tộc thắng lợi đã mở ra một giai đoạn cách mạng mới cho Angola với những nhiệm vụ mới:

1) Phải cải tổ lại bộ máy nhà nước, xây dựng nhà nước chuyên chính vô sản.

2) Phải tổ chức lại nền kinh tế cho phù hợp với quá trình cách mạng xã hội chủ nghĩa.

3) Phải xây dựng một nền văn hóa mới phục vụ cho quần chúng lao động và cho sự tiến bộ xã hội.

Để giải quyết đúng đắn nhất, triệt để nhất những nhiệm vụ cách mạng nói trên do giai đoạn mới đề ra, chỉ có Đảng của giai cấp công nhân — người đại diện chân chính duy nhất cho toàn thể nhân dân lao động Angola — đảm đương được mà thôi.

Nhiều nhiệm vụ khó khăn, nhiều thử thách lớn lao đang chờ đón nhân dân Angola và MPLA. Nhưng với truyền thống đấu tranh kiên cường anh dũng của mình, với sự giúp đỡ nhiệt tình, quý báu, có hiệu lực của nhân dân các nước xã hội chủ nghĩa và các nước châu Phi anh em, nhân dân Angola nhất định sẽ vượt qua được những khó khăn để xây dựng một xã hội mới, như bản hiến pháp mới công bố của Angola ngày 18-2-1978 đã nêu rõ: mục đích chủ yếu hiện nay của Angola là quét sạch những tàn dư của chủ nghĩa thực dân và xây dựng một xã hội không có người bóc lột người, xã hội xã hội chủ nghĩa.

LÊ ANH TUẤN VÀ XÃ HỘI ĐƯỜNG NGOÀI HỒI NỬA ĐẦU THẾ KỶ XVIII

DƯƠNG MINH

LÊ ANH TUẤN là một nhân vật lỗi lạc của xã hội Đường Ngoài hồi nửa đầu thế kỷ XVIII.

Khâm định Việt sử thông giám cương mục đã nhiều lần viết về Lê Anh Tuấn và các hoạt động của ông. Trong *Toàn Việt thi lục*, Lê Quý Đôn cũng nói đến Lê Anh Tuấn và mấy chục bài thơ của ông.

Lịch triều hiến chương loại chí phần *Nhân vật chí* đã viết về Lê Anh Tuấn như sau: « Ông (Lê Anh Tuấn) tên hiệu là Dịch hiên, người làng Thanh-mai, huyện Tiên-phong (Sơn-tây). Lúc trẻ đã nổi tiếng về văn chương. Năm 24 tuổi đỗ đồng tiến sĩ khoa Giáp tuất năm Chính hòa thứ 15 đời (Lê) Hi tôn (1694)...

« Tinh ông trầm tĩnh, kín đáo, nghiêm nghị, chắc chắn. Lúc trẻ do có tiếng hay chữ nên được vào làm lễ tượng, mưu kế và công trạng của ông đáng ghi. Cuối cùng bị ngờ mang tội, trong kinh ngoài trấn ai cũng thương » (1).

Đại Nam nhất thống chí lại cho biết: Lê Anh Tuấn người xã Thanh-mai, huyện Tiên-phong, lúc trẻ nổi tiếng văn chương, đỗ tiến sĩ đời Chính hòa, làm đến thượng thư, xây dựng nhiều việc, tỏ rõ công lao... Sau vì có người gièm nên phải giáng ra Lạng sơn, rồi buộc phải tự tử, trong ngoài đều thương xót; đầu đời Cảnh hưng truy phục quan tước cũ và tặng thái bảo » (2).

Ngày 19-7-1977 trong dịp đi nghiên cứu thực địa ở xã Vạn thắng, huyện Ba vì (Hà sơn bình), chúng tôi được biết rõ ràng xã Thanh-mai nay là xã Vạn thắng và huyện Tiên phong trước thuộc phủ Tam đại, đến đời Cảnh hưng thuộc phủ Quảng oai, nay nằm ở miền Tây bắc huyện Ba vì, có sông Hồng bao bọc ở phía Tây, phía Bắc và phía Đông.

Xã Vạn thắng hiện còn nhà thờ Lê Anh Tuấn. Trước nhà thờ có một bãi đường rất đẹp. Trong

bãi đường còn nguyên vẹn hai tấm bia đá nói về công lao và các hoạt động khác của ông.

Đất Quảng oai cũ là một căn cứ chiến lược của quân đội thực dân Pháp trong chiến tranh xâm lược Việt-nam 1945 - 1954. Trong chiến tranh, Pháp đã chiếm đóng xã Vạn thắng và trong một thời gian nhà thờ Lê Anh Tuấn đã là một trong những nơi đồn trú của quân Pháp.

Lê Anh Tuấn sinh năm 1670 trong một gia đình trí thức ở xã Thanh mai. Hồi nhỏ tuổi, ông nổi tiếng là một thanh niên « năng văn cường ký ». Năm 1694 đời vua Lê Hi tôn, ông thi đỗ tiến sĩ.

Năm Ất mùi (1715) ông được chúa Trịnh Cương cử làm chánh sứ đi sứ nước Thanh. Cùng đi với ông có Khánh sơn tử Nguyễn Thế Phan và Cấp sự trung Phạm quang Trạch. Khi từ biệt gia đình, từ biệt kinh thành Thănglong, lên đường đi sứ, ông đã ứng khẩu đọc một bài thơ, trong đó có câu:

Thần bộc úy thân duy báo quốc
Nam nhi thử nhật chính vong gia

(Người bày tôi phải đem thân báo quốc
Người nam nhi lúc này phải quên nhà)

Khi sứ đoàn Đại Việt đến Nam quan, đề từ tài sứ đoàn ta, viên quan coi cửa quan của nhà Thanh không chịu mở cửa quan cho sứ đoàn vào đất nước Thanh.

Lê Anh Tuấn liền đọc hai câu thơ:

Tự cổ Văn Tây Thuấn diệc Đông
Thánh hiền hà địa bất tương đồng?

(1) Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí* - tập I, tr 230-231. Nhà xuất bản Sử học, Hà Nội. 1960.

(2) *Đại nam nhất thống chí* (bản dịch của Viện Sử học), tập IV, trang 237, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà-nội, 1971.

Dịch nghĩa :

Từ xưa Văn Vương ở phía Tây, vua Thuấn đi về phía Đông.

Đối với thánh hiền, đất nào chẳng như nhau ?

Trước lý lẽ vững chắc của Lê Anh Tuấn, viên quan này ra lệnh cho mở cửa quan để sứ đoàn nhà Lê vào đất nước Thanh.

Hồi này, vua Khang hi đã trị vì nước Thanh được 54 năm. Từ trước, mỗi lần sứ đoàn nhà Lê đến Yên kinh đều phải dâng nhà vua cống phẩm bằng ngà voi. Mang mấy chục chiếc ngà voi từ Thăng-long đến Yên-kinh là một việc rất phiền phức và nặng nhọc không những cho nhân dân Việt-nam và cho cả nhân dân nước Thanh nữa.

Khi đến Yên-kinh, Lê Anh Tuấn cùng với Nguyễn Thế Phan và Phạm Quang Trạch vào bệ kiến vua Khang hi. Ông xin nhà vua miễn cho nước ta lệ cống ngà voi, vì thứ cống phẩm này nặng và quá tốn kém cho nhân dân hai nước Việt - Thanh.

Vua Khang hi đồng ý. Từ đấy, mỗi lần tiến cống, sứ đoàn Việt-nam không phải mang ngà voi đến Yên-kinh nữa. Thắng lợi ngoại giao này làm cho Lê Anh Tuấn được triều đình rất mực hoan nghênh, khi ông trở về Thăng-long.

Về việc này, gia phả họ Lê xã Vạn-thắng viết : « Khi ông trở về, quân thần văn võ đều rất mừng ».

Do công lao khi đi sứ, Lê Anh Tuấn được Trịnh Cương thăng lên chức Hộ bộ tả thị lang, rồi ít lâu sau lại được cử vào phủ chúa giữ chức bồi tụng.

Mùa hạ năm Mậu tuất (1718), ông được cử làm tư giảng ở tòa Kinh duyên tước Điện thanh nam.

Tháng 4 năm Canh tí (1720), Trịnh Cương ra lệnh khảo sát công trạng mười năm của các quan văn võ Nguyễn Công Hãng, Lê Anh Tuấn, Nguyễn Công Cơ, Lê Thì Liêu, Đặng Đình Lân v.v... tất cả 14 người được liệt vào hạng thượng khảo. Lê Anh Tuấn được thăng lên chức Hình bộ thượng thư, tước Điện quận công.

Đến đây, Trịnh Cương đã cầm quyền được 11 năm. Trịnh - Nguyễn đã hưu chiến được 43 năm. Nhưng xã hội xứ Đường ngoài lại rất bẽ bộn về mặt tài chính, kinh tế, văn hóa v.v... nên Trịnh Cương muốn thi hành nhiều sửa đổi về tài chính, kinh tế, văn hóa. Từ lâu họ Trịnh đã để ý tìm người để giao phó cho nhiệm vụ sắp xếp lại trật tự của xã hội xứ Đường ngoài. Tháng 6 năm Canh tí (1720) sau khi đã suy tính, cân nhắc kỹ càng.

Trịnh Cương đã giao chức tham tụng cho ba người là Nguyễn Công Hãng, Lê Anh Tuấn và Nguyễn Công Cơ.

Nguyễn Công Hãng, Lê Anh Tuấn, Nguyễn Công Cơ đã nắm giữ mọi quyền hành ở xứ Đường ngoài. Trịnh Cương tin dùng họ, và họ cũng tỏ ra rất xứng đáng với lòng tin của Trịnh Cương.

Khâm định Việt sử thông giám cương mục chép rằng : « Một đêm giọt nước đồng hồ mới bắt đầu trống canh năm, Cương sai nội giám triệu Công Hãng và Anh Tuấn vào trông phủ bàn định công việc. Lúc ấy hai người còn ngủ chưa dậy, Cương ngồi đợi. Khi bọn Công Hãng vào, Cương cười nói : « Vừa rồi ta cảnh giác trong giấc ngủ, từ đời xưa có bao giờ như thế không ? ». Bọn Công Hãng tạ lỗi, nói : « Chúa thượng lo nghĩ siêng năng mọi việc, tài trí chúng tôi kém cỏi tầm thường không có thể theo kịp được. Đến như việc giục già, răn bảo bày tôi, cảnh giác trong lúc đêm khuya, thì việc này từ trước đến nay chưa bao giờ có ». Cương bèn bảo hai người ngồi, cho uống nước trà, ung dung hỏi han mọi việc, ngày đã muộn hai người mới ra về (1).

Trịnh Cương là một người ăn tiêu xa xỉ và đã làm rất nhiều chùa ở các nơi, nhưng trong thời Cương cầm quyền trật tự xã hội xứ Đường ngoài càng ngày càng ổn định, các thiết chế xã hội càng ngày càng đi vào nề nếp. Sở dĩ được như vậy chủ yếu là vì Cương biết chuyên dùng những nhân vật có năng lực.

Trong khi nói chuyện với Tề Hoàn công, Quán Trọng khuyên Tề Hoàn công phải chuyên dùng người có tài năng thì mới có thể làm nên nghiệp bá. Chúng ta có thể nói trong những năm 20 của thế kỷ XVIII, Trịnh Cương cũng biết chuyên dùng bộ ba Nguyễn Công Hãng, Lê Anh Tuấn và Nguyễn Công Cơ cho đến khi Cương chết vào năm 1729. Nhờ vậy họ Trịnh đã giữ vững được chính quyền và củng cố được chế độ mà họ đã dựng lên ở đất Bắc hà.

Tháng 10 năm Kỷ dậu (1729), một việc không lành xảy ra đối với Nguyễn Công Hãng và Lê Anh Tuấn : Trịnh Cương đột nhiên mất trên đường đi Như kinh. Các quan tùy tùng phải bí mật đưa thi hài Cương về Thăng long rồi mới phát tang. Thế là con người biết tài và biết dùng Nguyễn Công Hãng và Lê Anh Tuấn không còn nữa !

(1) *Việt sử thông giám cương mục* (bản dịch của Viện Sử học), tập XVI, trang 103 - Nhà xuất bản sử học, Hà-nội 1960.

Con cả Trịnh Cương là Trịnh Giang được đưa lên kế vị cha.

Nguyễn Công Hãng cũng như Lê Anh Tuấn đều đã từng được Trịnh Cương cử làm tư giảng chuyên dạy Trịnh Giang. Trong thời gian ở gần Giang, họ đã có nhiều dịp nhìn thấy phẩm chất của Giang: Hôn ám, nhu nhược, đa nghi, tàn ác, ưa phỉn nịnh và hết sức kiêu dâm.

Một lần Nguyễn Công Hãng đã mật tâu với Trịnh Cương: Giang là người ngu tối, ương hèn, không đủ điều kiện để gánh vác việc lớn.

Cương suy nghĩ về câu nói của Công Hãng, và chưa có quyết định gì dứt khoát, thì bất ngờ chết trên đường từ Phật về tích trở Thăng-long. Trịnh Giang là thế tử, lẽ tự nhiên các quan phải đưa Giang lên nối nghiệp cha.

Lên ngôi chưa năm trước, thì năm sau, Giang tự phong cho mình làm nguyên soái, thống quốc chính, Hy nam vương.

Tháng 6 năm Tân hợi (1731), Thái thường tự khanh là Bùi Sĩ Tiêm, nhân thấy Trịnh Giang ra lệnh cho quân thần được bày tỏ những điều thiết thực cốt yếu, liền đưa trình lên Giang mười điều chỉ trích những tệ hại của triều đình. Giang xem thư của Sĩ Tiêm giận lắm, liền tước hết quan chức của Sĩ Tiêm rồi đuổi về quê quán.

Tháng 8 năm Tân hợi (1731) sau khi cách chức Bùi Sĩ Tiêm, để tỏ uy phúc với thiên hạ, Giang vu cho vua Lê là Duy Phường mưu phản, truất Duy Phường xuống là Hôn đức công, rồi gọi mười hai người con trai của Lê Duy tôn vào phủ đường để xem mặt, cho người con trưởng là Lê Duy Tường lên làm vua (Lê Thuần tôn).

Giang lại dâm loạn với cung nữ của Trịnh Cương. Trong số những cung nữ này có Đặng Thị là người rất đẹp. Khi Trịnh Cương còn sống, Đặng Thị rất được Cương cưng chiều. Giang đã thông gian với Đặng Thị, rồi Đặng Thị có mang. Thái phi Vũ thị mẹ đẻ của Giang sai bắt Đặng Thị trói lại bỏ vào rọ rồi ném xuống sông Hồng.

Giang tin dùng bọn hoạn quan, nhất là Hoàng Công Phụ. Công Phụ đã bày ra nhiều trò chơi được Giang ưa thích.

Có thể nói đến năm 1733, tình hình xã hội xứ Đường Ngoài càng ngày càng xấu đi nhanh chóng. Nguyễn Công Cơ, một trong ba tham tụng đã chết, chỉ còn có hai tham tụng là Nguyễn Công Hãng và Lê Anh Tuấn mà thôi. Do Trịnh Giang đa nghi và tàn ác, Công Hãng và Anh Tuấn cũng chẳng dám làm gì. Từ ngày được lên kế nghiệp cha, Giang càng ngày càng tỏ ra muốn xa Công Hãng và Anh Tuấn. Được biết khi Trịnh Cương còn sống, Nguyễn Công

Hãng và Lê Anh Tuấn đã mật tâu với Cương cho Giang là hôn ám, nhu nhược, không đủ năng lực gánh vác việc nước nên Giang đã thù ghét Công Hãng và Anh Tuấn ra mặt.

Nguyễn Công Hãng là một trong ba người giữ chức tham tụng (tể tướng), đã thi hành nhiều cải cách. Tất nhiên, việc làm của Công Hãng khiến cho trong triều đình có nhiều kẻ oán thù; nhưng cũng lại có rất nhiều người có thể lực ủng hộ Công Hãng và Lê Anh Tuấn. Do đó vô cơ đem một vị đứng đầu chính phủ ra giết đi, đó là một việc không thể làm được một cách dễ dàng.

Trịnh Giang vốn là kẻ có thói quen giày xéo lên dư luận, nhưng Giang cũng biết rằng đối với trường hợp Nguyễn Công Hãng và Lê Anh Tuấn thì dư luận là điều không thể coi thường được. Cho nên sau khi truất ngôi vua của Lê Duy Phường, Giang mới chỉ dám giáng chức Nguyễn Công Hãng xuống làm thừa chính sứ Tuyên-quang. Lê Anh Tuấn làm đốc trấn Lạng-son.

Tháng 10 năm Nhâm tí (1732), Giang đuổi Nguyễn Công Hãng lên Tuyên-quang, tháng 11 năm đó, Giang lại ra lệnh buộc Nguyễn Công Hãng phải tự tử.

Lúc này Lê Anh Tuấn đang làm đốc trấn ở Lạng-son. Ông không khỏi kinh hoàng khi thấy Trịnh Giang đã giết một đại thần có nhiều công lao với cơ đồ họ Trịnh. Tại trấn thành Lạng-son, ngày đêm ông chờ đợi, rất lo ngại cho số phận của mình. Tháng 10 năm Giáp dần (1734), Giang nghe theo lời gièm pha, cho rằng Lê Anh Tuấn cùng với Nguyễn Công Hãng đã mật tâu với Trịnh Cương phế truất ngôi thế tử của mình nên y ra lệnh bắt Anh Tuấn phải uống thuốc độc tự tử. Năm ấy ông 66 tuổi.

Thế là Trịnh Giang giết cả hai tham tụng đã dày công củng cố chính quyền họ Trịnh!

Sau khi Nguyễn Công Hãng và Lê Anh Tuấn đã chết rồi, Trịnh Giang được thề mặc sức kiêu rông, tha hồ ăn chơi xa xỉ. Y bắt phá phủ Cổ bi để lấy gỗ chỡ bè xuống Hải-dương chữa chùa Quỳnh-lâm ở Đông-triều và chùa Sài-nghiêm ở Chí-linh. Nhân dân các huyện Đông-triều, Thủy-đường, Chí-linh phải phục dịch rất khổ sở. Giang lại sai đào kênh để chỡ gỗ đến tận nơi, và mở rộng đường để kéo gỗ và xe đá. Trên các đường thuộc trấn Hải-dương, hàng chục vạn dân phu phải làm việc suốt ngày đêm. Năm Bính thìn, Giang lại dựng chùa Hồ-thiên và chùa Hương-hải. Y bắt nhân dân các huyện Giáp-son, Thủy-đường, Kim-thành và nhân dân Thanh-hóa phải làm việc này. Từ đường, phủ đệ ở các làng ngoại

thích như Tử dương và Mi thủ được xây dựng cực kỳ nguy nga, lộng lẫy. Y cho tôi tớ tóa ra bốn phương cướp đoạt vật liệu của nhân dân. Bọn này lại thừa cơ cướp bóc làm cho người đi buôn phải phá sản.

Đến năm Đinh tị (1737) *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* viết về họ Trịnh như sau: « Giang càng ngày càng tối tăm mê hoặc, xếp đặt công việc lẫn lộn sai lầm. Hắn bỏ hai viên quan ở võ ban là Minh Kiên làm tả thị lang bộ Hình, Đinh Lý làm hữu thị lang bộ Lễ. Minh Kiên và Đinh Lý đều không có học thức, lấy tư cách quan võ nhảy vọt lên phẩm trật cao quý trong hàng văn giai. Người ta ai cũng chê cười ».

Việc làm của Giang làm cho nhân dân càng ngày càng khổ sở. Tháng 9 năm Đinh tị (1737), Nguyễn Dương Hưng, một thầy tu, đã lãnh đạo nông dân nổi lên ở miền Tam-đảo. Năm Mậu ngọ (1738), Lê Duy Mật và Lê Duy Chúc dấy quân ở Thanh-hóa.

Trong lúc tình hình xã hội càng ngày càng rối ren hỗn loạn thì Trịnh Giang vẫn ung dung hưởng lạc, tin dùng hoạn quan Hoàng Công Phụ. Sử cũ chép rằng: « Từ ngày làm việc bạo nghịch giết vua, Trịnh Giang lấn quyền, can giở mỗi ngày một quá, dâm dục chơi bời không còn có mức độ nào cả, sau mắc chứng kinh qui (một thứ bệnh tâm thần) sợ sấm sét. Bọn hoạn quan Hoàng Công Phụ đánh lừa, chúng đào đất làm cung Thuởng trị dưới hầm cho Giang ở, từ đấy Giang không bước chân ra ngoài. Công Phụ cùng đồ đảng của hắn chuyên chính lộng quyền, các quan đại thần kế tiếp nhau người bị giết, người bị phạt, người nào cũng nơm nớp lo sợ không tự bảo toàn được thân mình, chính

sự trái ngược, thuế khóa nặng nề, lòng dân mong sao cho chóng nổi lên loạn lạc ».

Nguyễn Cừ, Nguyễn Tuyền, Vũ Trác Oánh khởi nghĩa ở miền Hải-dương, Hoàng Công Chất ở Sơn-nam... Phong trào nông dân càng ngày càng rầm rộ. Giai cấp phong kiến thống trị hoảng sợ.

Thái phi Vũ Thị, mẹ Trịnh Giang cho triệu bồi tụng Nguyễn Quý Cảnh vào phủ chúa, khuyên Cảnh đứng ra cùng các quan mời Trịnh Doanh, em Trịnh Giang ra cầm quyền.

Một cuộc đảo chính ở cung đình đã xảy ra vào tháng giêng năm Canh-thân (1740): Nguyễn Quý Cảnh và Nguyễn Công Thái dẫn đầu các quan đưa Trịnh Doanh lên ngôi chúa.

Năm 1741, sau khi lên ngôi chúa được một năm, Trịnh Doanh ra lệnh khôi phục chức vị cho Lê Anh Tuấn và Nguyễn Công Hãng.

Theo dã sử, trong thời gian làm quan ở Thăng-long, Lê Anh Tuấn đã nuôi Đoàn Thị Điểm làm con nuôi, được sự giáo dục của ông, Đoàn Thị Điểm đã mau chóng nổi tiếng là một thi nhân có tài. Bà đã dịch tác phẩm *Chinh phụ ngâm khúc* của Đặng Trần Côn và làm cho tác phẩm đó nổi tiếng và đi sâu vào các tầng lớp nhân dân.

Lê Anh Tuấn không chỉ là nhà chính trị đã đóng góp nhiều vào sự nghiệp kinh bang tế thế vào những năm 20 của thế kỷ XVIII; ông còn là một nhà thơ đáng đề ý nữa.

Trong *Toàn Việt thi lục* (quyển 26 từ 81), Lê Quý Đôn cho biết Lê Anh Tuấn đã để lại cho chúng ta một bài thơ cổ thể và 28 bài thơ cận thể.

CÔNG NHÂN VÀ LAO ĐỘNG Ở CÁC ĐÔ THỊ MIỀN NAM TRONG CUỘC TỔNG TIẾN CÔNG VÀ NỔI DẬY MÙA XUÂN NĂM 1975

NGUYỄN THANH TUYỀN

TRONG cuộc tổng tiến công và nổi dậy mùa xuân 1975, giai cấp công nhân và lao

động ở các đô thị miền Nam đã có những đóng góp hết sức quan trọng:

I - PHONG TRÀO ĐẤU TRANH BẢO VỆ NHÀ MÁY VÀ XÍ NGHIỆP

Ngay từ khi tiếng súng tổng tiến công và nổi dậy của quân dân ta bùng nổ, dưới sự chỉ đạo của công đoàn giải phóng miền Nam, ban công vận ở các tỉnh đã đi sâu xuống từng cơ sở, chỉ đạo công nhân các ngành tìm mọi cách ngăn cản âm mưu phá hoại nhà máy của địch, bảo vệ tài sản, xí nghiệp, chờ quân giải phóng vào tiếp quản. Nhờ có chủ trương đúng đắn, kịp thời, có sự lãnh đạo trực tiếp của các cấp bộ Đảng và công đoàn ở các tỉnh, việc bảo vệ nhà máy, xí nghiệp đã nhanh chóng trở thành một phong trào rộng lớn trong công nhân, lao động ở các thành thị miền Nam.

Tại tỉnh **Đắc-lắc**, ngay khi quân giải phóng mới nổ súng tiến công, ban công vận tỉnh đã bám lấy đồn điền và các nhà máy điện, nước, hệ thống giao thông vận tải để xây dựng nòng cốt, tuyên truyền chính sách của Mặt trận giải phóng; ra lời kêu gọi, động viên cổ vũ công nhân và lao động đứng lên đấu tranh chống địch, bảo vệ nhà máy. Nhờ đó, công nhân đã hăng hái ở lại, tự vũ trang bảo vệ nhà máy, xí nghiệp. Ở nhà máy điện nước **Cheo-reo** (nằm tại thị xã **Đắc-lắc**), trước khi rút chạy, bọn địch định phá hủy nhà máy và mang đi những thiết bị quan trọng. Nhưng công nhân đã tìm mọi cách đấu tranh, nên đã bảo vệ được nguyên vẹn nhà máy. Và, chỉ sau 7 ngày thị xã được giải phóng, công nhân ở đây khắc phục những hư hỏng do pháo kích của địch từ ngoài bắn vào, cung cấp 80% ánh sáng, 405.273m³ nước cho nhân dân trong mỗi ngày.

Tại thành phố **Huế**, trong những ngày tổng tiến công và nổi dậy, công nhân đã lập ra một ban chỉ đạo để tổ chức, lãnh đạo công nhân đấu tranh chống địch phá hoại bảo vệ máy móc và tài sản. Bất chấp mọi hành động ngăn cấm của địch, công nhân ở các nhà máy điện, nước đã tự nguyện đến thường trực, bảo vệ nhà máy và điều hành nhịp điệu sản xuất như trước. Nhờ vậy, nên ngay trong đêm thành phố được giải phóng (25-3-1975), cũng như những ngày tiếp theo, **Huế** vẫn có đủ điện, nước.

Ở **Đà-nẵng**, thành phố lớn thứ hai sau **Sài-gòn**, khi nghe tin **Huế** giải phóng, hơn 10 vạn công nhân, lao động ở đây đã hùng hực khí thế tiến công cách mạng. Ngay từ ngày 26-3-1975, cán bộ công vận phụ trách các khối đã đi xuống từng nhà máy, xí nghiệp, bến cảng hướng dẫn cán bộ cơ sở, công nhân nòng cốt chuẩn bị tập hợp lực lượng để chiếm lĩnh nhà máy, xí nghiệp, giải phóng thành phố. Nhờ có sự chỉ đạo sớm, nên công nhân nhà máy đá (thuộc hãng thầu **RMK**) đã tự bảo vệ và quản lý nhà máy hơn một tuần trước khi bộ đội vào giải phóng thành phố. Công nhân làm việc trong căn cứ **Chu-lai**, đã phối hợp với lực lượng lao động bên ngoài lái 50 xe nhiên liệu đi cất giấu trong lúc địch đang bỏ chạy, để đề phòng sự phá hoại. Công nhân nhà máy điện **Tam-kỳ**, do kịp thời phát hiện và tháo gỡ hơn 10 quả mìn địch cài lại, nên đã bảo vệ an toàn dòng điện cho thị xã. Ngoài ra, công nhân ở nhiều xí nghiệp còn tự thành

lập ra Ban tự quản, Ban điều hành và quản lý nhà máy khi bọn chủ bỏ chạy. Trong đó, nổi bật nhất là công nhân nhà máy điện Đà-nẵng. Ở đây, một số đồng chí công nhân cơ sở cũ của ta đã chủ động vận động công nhân ở lại bám nhà máy, bảo vệ nhà máy ngay trong lúc chiến sự đang diễn ra ở ngoại ô thành phố. Công nhân đã tự trang bị vũ khí và canh gác bảo vệ nhà máy. Khi thấy bọn lính ngụy và côn đồ lòng sục, phá phách, cướp đoạt trước giờ rút chạy, công nhân đã mưu trí, dũng cảm treo cờ giải phóng (anh chị em tự may cờ từ trước) lên công nhà máy để uy hiếp tinh thần kẻ địch. Nhờ vậy, toàn bộ máy móc và tài sản được bảo vệ nguyên vẹn.

Cùng với công nhân nhà máy điện, công nhân hỏa xa ở ga Đà-nẵng đã bảo vệ được toàn bộ 6 đầu máy, 300 toa xe, một xưởng sửa chữa cùng nhiều vật tư, tài liệu quan trọng khác. Ngoài những nhà máy trên, công nhân ở các nhà máy khác, như nhà máy dệt Hòa-thọ, nhà máy nước ngọt BGI, nhà máy nước... cũng kiên quyết bám nhà máy, bảo vệ nguyên vẹn tài sản. Chính nhờ tinh thần tự giác, chủ động nổi dậy của công nhân nên hầu như toàn bộ tài sản ở các nhà máy, xí nghiệp thuộc tỉnh Quảng-nam, Đà-nẵng đều được bảo vệ và giữ gìn nguyên vẹn đến ngày quân giải phóng tiếp quản.

Ở thị xã Quy nhơn, Quảng ngãi, trước khi chiến dịch bùng nổ, bọn địch ở đây đã ra lệnh cho công nhân « tùy nghi phá hoại máy móc ». Nhưng công nhân đã cương quyết chống lại và tìm mọi cách bảo vệ bằng được xí nghiệp, máy móc, kho tàng. Công nhân hỏa xa làm việc ở ga Quy-nhơn đã tự vũ trang bảo vệ được nguyên vẹn 5 đầu máy, 102 toa xe khách, 2 toa ướp lạnh và toàn bộ cơ xưởng. Sau đó, công nhân còn cử một bộ phận đi bảo vệ và điều hành sản xuất ở một số nhà máy khác trong thành phố, như điện, bến cảng. Mười bảy công nhân ở xí nghiệp đá Vạn-mỹ (thuộc thị xã Quy-nhơn) đã kiên quyết ngăn chặn mọi hành động phá hoại cơ sở sản xuất của địch, bảo vệ được toàn bộ kho tàng, tài sản; 4 công nhân nhà máy điện Quảng-ngãi đã tự vũ trang vừa bảo vệ nhà máy, vừa vận hành sản xuất, kiên quyết không để địch làm mất ánh điện ở thị xã. Công nhân nhà máy đường cũng anh dũng bám máy, bám lò, giữ gìn nguyên vẹn cơ sở xí nghiệp.

Tại thị xã Nha-trang, Tuy-hóa khi có lệnh khởi nghĩa, công nhân lao động ở hầu hết các nhà máy, xí nghiệp đã tự tổ chức bảo vệ cơ sở sản xuất, bảo vệ tài sản, kho tàng. Ở nhà máy Gió-đá Nha-trang, từ ngày 30-3-1975, bọn

chủ bỏ chạy về Sài-gòn, công nhân đã tự động làm chủ nhà máy, bảo vệ được toàn bộ tài sản, sau đó bầu ban quản trị để vận hành sản xuất bình thường (đây là nhà máy hóa chất lớn nhất miền Trung, chủ yếu sản xuất các loại a-xít và đường khí). Hơn 90% công nhân ở nhà máy điện Nha-trang đã ở lại bám nhà máy chống địch cướp phá, bảo vệ nguyên vẹn cơ sở sản xuất, cung cấp đầy đủ điện nước cho thành phố ngay sau ngày giải phóng; và chỉ 2 ngày sau đó, với tinh thần làm việc khẩn trương của công nhân, toàn bộ hệ thống đường dây bị địch phá trước lúc rút chạy đã được phục hồi lại như cũ.

Cùng với công nhân ở các nhà máy, cán bộ, công nhân viên ở các bệnh viện Quảng-ngãi, Quy-nhơn, Nha-trang, đã tìm mọi cách bảo vệ cơ sở điều trị, giữ gìn thuốc men, y cụ, kho tàng. Nhờ đó, nên ngay sau ngày giải phóng, ta có ngay phương tiện để phục vụ nhân dân.

Cũng như công nhân ở Đà-nẵng, Huế, Quy nhơn, Nha-trang..., công nhân và lao động ở các tỉnh Nam-bộ cũng anh dũng đấu tranh quyết liệt với địch trong những ngày ta tổng tiến công và nổi dậy để bảo vệ và làm chủ nhà máy, xí nghiệp của mình. Tại tỉnh Kiên-giang, khi có lệnh khởi nghĩa, công nhân đã nhanh chóng chiếm lĩnh tất cả các kho tàng, bảo vệ các cơ sở sản xuất công nghiệp, như nhà máy chế biến hải sản, nhà máy xay lúa, nhà máy nước đá, nhà máy điện nước... Công nhân ở các sở công chánh kiến thiết, điện lực thuộc tỉnh Bến-tre đã bám chắc cơ sở từ trước ngày giải phóng, giữ gìn nguyên vẹn máy móc, chờ lực lượng vũ trang vào tiếp quản. Tại thị xã Cần-thơ, trong các xí nghiệp lớn, như nhà máy điện Trà-nóc, nhà máy nước ngọt BGI và một số nhà máy xay gạo, khi bọn chủ bỏ chạy hết từ ngày 20-1-1975, công nhân đã phân công nhau ở lại bảo vệ nhà máy và vận hành sản xuất như trước để cung cấp điện nước cho nhân dân.

Tiêu biểu, sôi động hơn cả là phong trào đấu tranh quyết liệt để bảo vệ tài sản, cơ sở sản xuất của công nhân và lao động ở thành phố Sài-gòn - Gia-định.

Ngay từ khi chiến dịch Hồ Chí Minh mở màn, Đảng ủy và ban công vận thành phố đã ra nghị quyết vạch rõ phương hướng hoạt động cho công nhân và lao động. Nghị quyết nêu rõ:

« 1/ Trong trường hợp khi đại quân ta bắt đầu tấn công vào thành phố, địch không kịp thiết quân luật thì công nhân phải đồng loạt nổi dậy chiếm lĩnh xí nghiệp và bằng bất cứ

Giá nào cũng phải bảo vệ cho kỳ được nhà máy, không để cho địch có thời gian phá hoại.

2/ Để đề phòng tình hình địch có thể thiết quân luật trước khi quân ta nổi súng tấn công, công nhân không thể tới xưởng được thì ngoài nhiệm vụ phải khởi nghĩa ở đường phố, còn cần phải bố trí sẵn sàng một lực lượng công nhân có mặt thường trực ở xí nghiệp để có thể vừa chiếm lĩnh vừa bảo vệ nhà máy, chống địch ngoan cố phá hoại»(1).

Do có phương hướng lãnh đạo đúng đắn kịp thời của Đảng ủy và ban công vận thành nên công nhân ở hầu hết các nhà máy, xí nghiệp lớn đều có kế hoạch khởi nghĩa cụ thể từ trước khi quân giải phóng tiến vào thành phố. Công nhân thuộc các ngành hỏa xa, điện, nước, dệt, cảng Sài-gòn, Tân-thuận, Nhà-bè đã nổi dậy từ 27-4-1975 chiếm một số đồn bốt địch, lấy vũ khí tự vũ trang bảo vệ xí nghiệp, nhà máy. Nhờ vậy, nhiều tài sản, hàng hóa, ầu bè, phương tiện, kho tàng có giá trị đều được giữ gìn nguyên vẹn. Các kế hoạch phá hoại của bọn địch trước khi rút chạy đều bị ông nhân kịp thời phát hiện. Hàng chục quả mìn do bọn ngụy bố trí để phá hoại nhà máy dệt Vimytex, nhà máy điện Chợ-quán và một số nhà máy khác, đã được công nhân tháo gỡ. Ở nhà máy điện Thủ-đức, các công nhân trung kiên đã bám máy, đấu tranh với địch để bảo vệ cơ sở sản xuất, kịp thời tháo gỡ mìn ở phân xưởng vận hành, giữ gìn nguyên vẹn nhà máy. Ở máy số 3, thuộc phân xưởng lò hơi trúng đạn pháo của địch bị hỏng nặng, lập tức công nhân đã lao ngay vào sửa chữa, khắc phục khó khăn về kỹ thuật (vì lúc này hầu hết các kỹ sư đã bỏ chạy). Anh em dùng các thiết bị bảo quản được để vừa thay thế vừa sửa chữa những bộ phận máy móc hư hỏng. Nhờ vậy, chỉ sau 3 ngày, lò hơi nước đã trở lại hoạt động bình thường và nâng công suất từ 39.000 ki-lô-oát lên 105.000 ki-lô-oát. Ở nhà máy dệt Lền-phương, ngày 15-4 sau cuộc hội nghị cán bộ của các cơ sở thuộc khu vực Thủ-đức, bàn kế hoạch hợp đồng tiến công và nổi dậy, tổ tự vệ của nhà máy đã bí mật liên lạc với các nhà máy bạn, hiệp đồng giờ khởi nghĩa, chuẩn bị phương án chiến đấu bảo vệ nhà máy. Một mặt, công nhân may cờ, vẽ khẩu hiệu, phát truyền đơn về chính sách 10 điểm của cách mạng cho gia đình binh sĩ; mặt khác, tổ chức đấu tranh đòi chủ phát lương tháng 5 cho công nhân. Và theo kế hoạch đã định, 5 giờ sáng ngày 30-4, lá cờ cách mạng được treo lên trước cổng nhà máy, đồng thời 4 cờ nữa cũng tung bay trên các nhà máy:

Visifasa, nhà máy xi măng, Vinatole, Tô-châu Cùng với bộ phận treo cờ, bộ phận khác căng các khẩu hiệu: « Chính quyền về tay nhân dân, công nhân làm chủ nhà máy », « Hoan hô chiến sĩ giải phóng quân »... lên cổng nhà máy và đường phố. Ngày 1-5, khi quân giải phóng tiến vào thành phố, công nhân đã tự nguyện đến ở hẳn nhà máy để bảo vệ tài sản; mở kho súng của địch, lấy vũ khí trang bị cho đội tự vệ nhà máy.

Cũng như công nhân ở các nhà máy, xí nghiệp kể trên, công nhân ở nhà máy nước, nhà máy điện Chợ-quán, các hãng xăng dầu Ít-xô, Sen, xí nghiệp thủy tinh Thanh-trúc, nhà máy Lu-vi-cô, nhà máy Sakybomi (nhà máy xay sát gạo, mì lớn nhất Sài-gòn)... đã thành lập ra các đội tự vệ, lực lượng vũ trang bảo vệ nhà máy, và có kế hoạch cụ thể chống mọi hành động phá hoại của địch. Ở quận 8, dưới sự chỉ đạo của ban công vận quận, hơn 80 nhà máy, xí nghiệp lớn, nhỏ, đã được bảo vệ nguyên vẹn; 15 xí nghiệp lớn ở quận Gò-vấp cũng được công nhân giữ gìn và bảo vệ chu đáo, không cho địch lấy đi từ cái bù loong, đinh ốc. Ngoài ra, ở nhiều nhà máy khác thuộc khu công nghiệp Biên-hòa và các xí nghiệp ở vùng phụ cận, công nhân đã kiên quyết đấu tranh chống mọi hành động phá hoại của chủ tư bản, bảo vệ được nguyên vẹn kho tàng, tài sản, giao lại cho chính quyền cách mạng.

Vai trò của công nhân và lao động Sài-gòn, Gia-định trong cuộc tổng tiến công và nổi dậy mùa xuân 1975, đã được đồng chí Trần Văn Trà khẳng định: « Đặc biệt cả nước nhiệt liệt biểu dương tinh thần vùng lên làm chủ của toàn thể giai cấp công nhân đô thành bao gồm cả lao động chân tay và lao động trí óc, đã dũng cảm, kiên cường đấu tranh bảo vệ xí nghiệp, kho tàng, công sở, trường học, trao cho chính quyền cách mạng và tự mình quản lý mọi công việc cho guồng máy sinh hoạt của cả thành phố lớn này chạy liên tục, bình thường, không hề gián đoạn » (2).

1) Theo Cao Văn Lượng: « Công nhân miền Nam Việt-nam trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954 - 1975) », nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà-nội 1977, tr.167.

2) Trần Văn Trà: Diễn văn đọc tại cuộc mít-tinh ngày 7-5-1975, đăng trên báo Sài-gòn giải phóng, số 4 ngày 8-5-1975.

II - KẾT HỢP VỚI LỰC LƯỢNG VŨ TRANG GIẢI PHÓNG THÀNH PHỐ, THỊ XÃ.

Trước giờ tổng khởi nghĩa, ban công vận ở nhiều thành phố, thị xã và Liên hiệp công đoàn giải phóng ở các tỉnh đã ra lời kêu gọi, động viên, cổ vũ nhằm tập hợp lực lượng công nhân, lao động, chuẩn bị sẵn sàng phối hợp với lực lượng vũ trang để giải phóng quê hương. Ở *Tây-nguyên*, nơi mở màn cuộc bạo táp tổng tiến công, công nhân đã có nhiều đóng góp đáng kể trong việc kết hợp với lực lượng vũ trang giải phóng thành phố, thị xã. Tại *Buôn-mê-thuột*, khi bộ đội tràn vào thành phố, công nhân đã chỉ điểm cho bộ đội diệt những ô tề điệp, ác ôn đang lần trốn. Ở *Đắc-lắc*, công nhân hăng hái nổi dậy tiêu diệt bọn ác ôn ngoan cố và bắt được 1.268 tên địch, trong đó, có 1 đại tá, 2 thiếu tá, 5 cảnh sát, 3 ấp trưởng, thu hơn 300 súng các loại. Ở *Đà-nẵng*, ngay trong những ngày chuẩn bị tổng tiến công, không khí khởi nghĩa đã bùng lên mạnh mẽ ở hầu khắp các nhà máy, xí nghiệp. Ngày 27-3-1975, công nhân ở cảng *Đà-nẵng* đã kịp thời nổ súng, làm cho tàu chiến địch không dám cập bến để đón bọn lính chạy trốn và dồn đồng bào « di tản »; làm cho bọn địch ở bán đảo *Son-trà* không xuống cảng tháo chạy được; tạo điều kiện thuận lợi cho bộ đội tiêu diệt sư đoàn chủ lực 23 ngụy. Công nhân lái xe hành khách tự động lập ra một ban « tự quản » để tước vũ khí của bọn tàn quân địch đang rút chạy.

Tại thị xã *Quy-nhon*, dưới sự chỉ đạo của Liên hiệp công đoàn giải phóng tỉnh, công nhân đã lập được những thành tích đáng kể như dùng xe lam tiếp tế lương thực cho cán bộ và lực lượng vũ trang ở căn cứ từ trước ngày đồng khởi; đưa bộ đội, cán bộ, vũ khí vào thành phố, thị xã; dẫn đường cho lực lượng vũ trang tiếp quản các công sở, nhà máy, xí nghiệp. Trong những ngày bộ đội vào thành phố, công nhân quyên góp được 5.000 vatt com, 7.000 hộp sữa, 24.131 đề ủng hộ thương binh. Anh chị em đã vận động được 139.966 lượt người tham gia nổi dậy, bao vây đồn bốt địch, bắt gọn 3 trung đội dân vệ, 3 trung đội thanh niên tân trang; làm rã ngũ 7 trung đội « nghĩa quân » và « nhân dân tự vệ », thu trên 500 súng các loại. Ngoài ra, công nhân và lao động còn phối hợp với lực lượng vũ trang bắt được gần 2.000 lính ngụy, 7.000 tên tề điệp ác ôn còn lần trốn ở thị xã và các vùng nông thôn; vận động được 143 lính ngụy mang súng về với chính quyền cách mạng.

Ở *Phủ-yên*, *Khánh-hòa*, ngay từ ngày 1-4, công nhân, lao động đã chuẩn bị sẵn sàng nổi

dậy. Công nhân cơ sở đã trải hàng ngàn tờ truyền đơn, kêu gọi quần chúng kiên quyết không « di tản », vận động binh lính ngụy bỏ súng về với nhân dân. Công nhân lái xe lam ở thị xã *Tuy-hòa* bí mật đưa 10 xe ra vùng giải phóng chở bộ đội vào thành phố. Ở *Nha-trang*, dưới sự chỉ đạo của ban công vận thành phố, công nhân đã đưa 20 xe khách và xe lam chở bộ đội từ *Cầu-đá* vào *Cam-ranh* để giải phóng căn cứ quân sự này. Đồng thời, công nhân và lao động ở thị xã còn thành lập các đội tự vệ để tước súng của tàn quân địch đang lần trốn, huy động hàng vạn nhân dân sẵn sàng tiếp đón bộ đội vào tiếp quản thành phố (ngày 2-4-1975). Cũng ở *Khánh-hòa*, tại *La-hai*, *Phước-lý*, *Xuân-phương*, thị trấn *Sông-cầu*, lợi dụng lúc bọn địch đang hoang mang, dao động đến cực độ, công nhân và quần chúng cách mạng đã tự động nổi dậy khởi nghĩa, tước vũ khí địch, giải phóng thị trấn, thôn xã; rồi sau đó đem xe đón bộ đội vào tiếp quản thành phố.

Ở các tỉnh *Nam-bộ*, phong trào tiến công, nổi dậy của công nhân, lao động và các tổ chức quần chúng cách mạng khác cũng diễn ra hết sức mạnh mẽ, quyết liệt. Tại *Bến-tre*, bất chấp mọi biện pháp ngăn chặn, xét hỏi, thiết quân luật của địch, công nhân lái xe lam, xe hành khách đã tìm cách bung ra ngoài thị xã, báo cáo tình hình địch ở trong phố với quân giải phóng, rồi dẫn đường đưa lực lượng vũ trang ta vào giải phóng thị xã. Ở tỉnh *Lâm-dồng* (tên mới sau ngày giải phóng), công nhân nhà máy thủy điện *Đa-nhim* tự vũ trang đánh tan một trung đội thổ phỉ địch vào chiếm nhà máy, diệt một số tên, buộc số còn lại phải bỏ chạy. Ở thành phố *Cần-thơ*, để chuẩn bị phối hợp với lực lượng vũ trang vào giải phóng thành phố, thành ủy và ban công vận địa phương đã thành lập ban lãnh đạo khởi nghĩa. Cả thành phố được chia thành 5 khu, lấy lực lượng nòng cốt là công nhân và lao động. Khi nghe tin *Sài-gòn* giải phóng, công nhân và lao động ở các khu đã chủ động treo cờ cách mạng lên tháp nước và công các công sở, nhà máy (lá cờ đầu tiên được treo ở thành phố vào lúc 11 giờ 45 phút ngày 30-4-1975). Sau đó, một bộ phận công nhân lái hơn 10 xe hành khách ra ngoại ô thành phố, đón bộ đội vào, phối hợp với lực lượng trong thành đánh chiếm những vị trí quan trọng. 6 giờ chiều ngày 30-4, quân chủ lực của ta tiến vào thành phố bằng nhiều mũi. 3 giờ sáng ngày 1-5, công nhân phối hợp với bộ đội chiếm đài phát thanh; và lập tức cả thành phố tràn ngập cờ giải phóng. Thành phố *Cần-thơ*

hoàn toàn thuộc về tay giai cấp công nhân và quần chúng cách mạng.

Ở Sài-gòn, trong chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử, việc chuẩn bị khởi nghĩa hết sức khẩn trương. Ở một số nơi trong thành phố, khi lệnh khởi nghĩa chưa được ban hành, thì lực lượng vũ trang đã từ ngoài tiến vào. Trước tình hình đó, công nhân đã kịp thời nổi dậy, chủ động phối hợp chặt chẽ với lực lượng vũ trang tiếp quản các công sở, thành lập chính quyền cách mạng ở phường, khóm của mình.

Nhìn chung, trong những ngày quân giải phóng áp sát thành phố, không khí khởi nghĩa của công nhân và lao động ở đây sôi động lạ thường. Hầu như ở tất cả các nhà máy, xí nghiệp, công nhân đều may sẵn nhiều cờ giải phóng, chuẩn bị túi thuốc cứu thương, lương thực vũ khí đề sẵn sàng nổi dậy kết hợp với lực lượng vũ trang giải phóng thành phố. Ở xóm thợ Bình-hòa, ngay từ ngày 20-4, anh chị em lao động đã chuẩn bị được 2 tấn gạo, 2 máy chữ, 300 lá cờ (cả cờ vải lẫn cờ giấy) 2 cây súng. Trong xóm Bàn-cờ, thuộc khu trung tâm thành phố, công nhân và lao động đã chuẩn bị vũ trang khởi nghĩa từ trước khi bộ đội vào; anh chị em đã tự sắm được 10 cây súng, trong đó có 2 khẩu AR 15; loa chạy pin, máy in rô-nê-ô, cờ giải phóng (cứ 1 người 20 cái). Ở khu ngã tư Bảy-hiền, ngày 20-4, địch đột ngột tăng cường

thêm 2 tiểu đoàn dù, đóng rải theo đường Nguyễn Văn Thoại, tỏa sâu vào các xóm lao động, khiến tình hình rất phức tạp, gây nhiều khó khăn cho sự nổi dậy của quần chúng. Nhưng bất chấp mọi khó khăn, trở ngại, ngay từ ngày 29-4, cùng với tiếng súng tiến quân của bộ đội ta ở ven đô, hầu như tất cả công nhân lao động và quần chúng cách mạng ở khu ngã tư Bảy-hiền đều nhất tề nổi dậy. Đêm 29-4, nhiều tổ xung kích của thanh niên công nhân đã treo cờ giải phóng lên các công sở của địch. Công nhân còn chủ động treo cờ, chiếm lĩnh cư xá hỏa xa và hăng BGI.

Ngoài ra, ở một số quận khác, như Bình-hòa, quận 4, quận 11, quận 8, Tân-bình, Gò-vấp. Thủ-đức, công nhân các xí nghiệp cũng chủ động phối hợp với nhân dân địa phương kêu gọi binh sĩ ngụy đầu hàng, mở thông đường cho lực lượng vũ trang tiến vào thành phố. Công nhân, thanh niên lao động ở quận 2 tay không đã cướp được bớt cảnh sát ngụy (trong lúc địch đang hoang mang dao động). Ở quận 10, quận 6, quận 11... công nhân và quần chúng cách mạng đều chủ động nổi dậy cướp chính quyền ngay từ khi bộ đội giải phóng tiến vào trung tâm thành phố. Tại các khu lao động Phan Đình Phùng, cư xá đô thành, khu Pê-tơ-ruyt Ký, Cộng-hòa, Thị-nghê, Khánh-hội, Phú-lâm, Bình-đông... công nhân, lao động đã đứng lên khởi nghĩa giành toàn bộ chính quyền ngay từ ngày 30-4-1975.

III - CÔNG NHÂN VÀ LAO ĐỘNG CÁC TỈNH KHU V THAM GIA CHIẾN DỊCH HỒ CHÍ MINH

Khi chiến dịch Hồ Chí Minh mở màn, hầu như toàn bộ các tỉnh thuộc khu V cũ đã được giải phóng trọn vẹn. Để đóng góp công sức của mình vào công cuộc giải phóng nhanh chóng toàn miền Nam, công nhân và lao động ở các tỉnh khu V đã hăng hái tham gia chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử.

Thành tích nổi bật nhất của công nhân và lao động các tỉnh khu V trong thời gian này là việc phục vụ, vận chuyển lực lượng bộ đội, phương tiện chiến tranh, lương thực và các nhu yếu phẩm cần thiết cho chiến dịch; tải thương, cứu thương đưa về hậu cứ. Tại Đắc-lắc, ban công vận tỉnh đã thành lập một đội vận chuyển, huy động được 900 công nhân lái xe phục vụ chiến dịch, (ngay đợt đầu đã chở được 211 xe vũ khí từ Tây-nguyên xuống ngoại ô thành phố Hồ Chí Minh). Công nhân ở xưởng sửa chữa xe ô tô Cheo-reo gấp rút sửa chữa

được 123 xe tải tiếp viện cho chiến dịch và cất giấu được hàng nghìn tấn hàng hóa phòng địch oanh tạc. Ở thành phố Đà-nẵng, công nhân lái xe ô tô hành khách đã tự lập ra Ban tiếp vận phục vụ chiến dịch; đã chuyên chở hàng ngàn bộ đội trên tuyến đường; Đà-nẵng - Phan-rang - Phan-thiết, Tại Quy-nhon nhằm phục vụ cho chiến dịch Hồ Chí Minh, công nhân ngành vận tải chở được 15.000 chuyên xe, chuyển 25.500 bộ đội và 150 tấn hàng quân sự trên tuyến đường Đà-nẵng - Nha-trang - Sài-gòn. Công nhân làm việc ở bến cảng Quy-nhon cũng góp phần tích cực vào việc mở đường cảng, làm tốt nhiệm vụ trung chuyển xăng dầu đi các chiến trường. Ở Khánh-hóa công nhân lái xe đã lái 699 chuyến chở bộ đội, vũ khí vào các tỉnh phía trong phục vụ chiến dịch Hồ Chí Minh. Công nhân ở bến cảng Cam-ranh bốc hàng trăm tấn gạo và thực phẩm lên xe,

rồi phối hợp cùng công nhân lái xe chuyên vào tiếp tế cho bộ đội. Trên tuyến đường Cam-ranh-Nha-trang, trước khi rút chạy, địch phá hủy hàng trăm xe tải, xe quân sự để làm chướng ngại vật ngăn bước tiến của quân ta. Để chống lại mưu đồ của địch, công nhân ở Cam-ranh, đã kiên trì dùng xe tải cỡ lớn, xe cần trục bốc và kéo đi hàng trăm xe. mở thông trên 40km đường, tạo điều kiện dễ dàng cho bộ đội cơ giới hành quân.

Cũng như công nhân, lao động ở các tỉnh thuộc Tây-nguyên và các thị xã Huế, Đà-nẵng, Quy-nhon, Nha-trang; công nhân ở Phan-rang, Phan-thiết và các tỉnh còn lại thuộc khu V cũ, sau khi hoàn thành nhiệm vụ giải phóng quê hương mình, đã tự nguyện hăng hái tham gia phục vụ chiến dịch Hồ Chí Minh, góp phần quan trọng vào việc giải phóng toàn miền. Ở Phan-thiết, cùng với việc dùng ô tô vận chuyển bộ đội, vũ khí vào các tỉnh phía trong, công nhân và lao động địa phương còn thành lập các đội cứu thương, tải thương phục vụ các đơn vị bộ đội.

Có thể nói, trong quá trình phục vụ chiến dịch Hồ Chí Minh, công nhân, lao động thuộc các tỉnh khu V cũ đã nêu cao truyền thống dũng cảm, kiên cường của giai cấp mình, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, góp phần đáng kể vào việc giải phóng nhanh gọn các tỉnh còn lại.

∴

Tóm lại trong cuộc tổng tiến công và nổi dậy mùa xuân năm 1975, công nhân, lao động miền Nam đã đóng được vai trò tiên phong, nòng cốt, góp phần đáng kể vào thắng lợi vĩ đại nhất của dân tộc.

Phát huy tinh thần cách mạng trong chiến đấu, ngay sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng, công nhân, lao động miền Nam lại lập được nhiều thành tích trong lao động, sản xuất, xây dựng xã hội mới—xã hội xã hội chủ nghĩa. Nghị quyết của hội nghị thống nhất công đoàn toàn quốc đã khẳng định những thành tích lớn lao này của công nhân, lao động miền Nam: « Hội nghị nhiệt liệt biểu dương công nhân, lao động miền Nam đã vượt qua biết bao hy sinh gian khổ, đấu tranh kiên cường bất khuất trong mấy chục năm trường, luôn luôn đi đầu trong cuộc đấu tranh chống Mỹ-ngụy, nhất là đã góp phần quan trọng vào cuộc tổng tiến công và nổi dậy mùa xuân 1975, và từ sau ngày giải phóng đến nay với ý thức làm chủ đất nước, làm chủ xã hội, đã góp phần tích cực vào việc xây dựng, bảo vệ chính quyền cách mạng, giữ gìn trật tự an ninh, bảo đảm hoạt động bình thường của xí nghiệp phục vụ công cộng, khôi phục sản xuất dần dần ổn định đời sống ». (1).

5/1/1978

1) Theo tạp chí Công đoàn số 28 ra tháng 6-1976 tr.9.

TÌM HIỂU CÔNG CUỘC XÂY DỰNG THÀNH PHÚ-XUÂN

PHAN TƯƠNG

THÀNH Phú-xuân, tức thành Huế ngày nay, là nơi vua chúa nhà Nguyễn đã chọn làm chỗ đóng đô lâu nhất. Kể từ Nguyễn Hoàng, do mâu thuẫn quyền lợi với họ Trịnh, từ năm 1558 đã bỏ Thăng-long, dời vào nam với truyền thuyết « Hoành sơn nhất đại vạn đại dung thân » cho đến năm 1945, năm cuối cùng của đời vua triều Nguyễn, thì họ Nguyễn đã lần lượt chọn các vị trí sau đây làm thủ phủ :

1) Ái-tử	từ 1558 đến 1570	} ở Quảng- trị
2) Trà-bát	từ 1570 đến 1600	
3) Dinh-cát	từ 1600 đến 1626	
4) Phước-yên	từ 1626 đến 1636	} ở Thừa- thiên
5) Kim-long	từ 1636 đến 1687	
6) Phú-xuân	từ 1687 đến 1712	
7) Bác-vọng	từ 1712 đến 1738	
8) Phú-xuân	từ 1738 đến 1775	

Từ Gia Long lên ngôi (1802) cho đến tháng 8-1945, các vua triều Nguyễn đều lấy Phú-xuân (tức là Huế) làm chỗ đóng đô.

Vị trí Phú-xuân lúc đầu do Nguyễn Phước Trấn (chúa Nghĩa) năm 1687 chuyển thủ phủ từ Kim-long xuống. Tháng 4 năm Tân-mùi (1691) Nguyễn Phước Chu (chúa Quốc) cho dựng lại phủ mới, nhưng vẫn theo quy chế cũ mà không làm to.

Năm 1695, một nhà sư : Hòa thượng Thích Đại Sán đến thăm Phú-xuân có viết : sắp đến vương phủ, thấy rộng mênh mông, không có thành quách, xung quanh trồng tre gai làm hàng rào, trong rào tre cất một hàng trại lính lợp tranh, mỗi trại đều có đặt súng đồng nặng từ vài trăm cân đến một ngàn cân. Sau trại lại có hàng tre gai, phía trong có vòng tường thấp rộng chừng một, hai dặm, vương phủ ở trong ấy (1).

Nhưng không hiểu vì sao năm 1712, bản thân Nguyễn Phước Chu lại bỏ Phú-xuân dời về Bác-vọng (2).

Đến năm 1738, Nguyễn Phước Khoát (Võ vương) trở về đóng lại ở Phú-xuân, phủ chính cho làm lại bên tả phủ cũ, trong 2 năm (1738 - 1739) thì hoàn thành.

Từ đó Võ vương ra sức xây dựng Phú-xuân trở nên một đô thành quy mô và mỹ lệ.

Tháng 3 năm Giáp-tuất (1754), Võ vương cho sửa sang lại đô ấp, dựng 2 điện : Kim-hoa và Quang-hoa ; dựng 3 gác : Dao-trì, Triều-dương, Quang-thiện ; xây đắp các đường : Tiên-lạc, Chính-quan, Trung-hòa. Dy-nhiên cùng là Đại-xướng-xuân, điện Trường-lạc, hiên Duyệt-võ chạm vẽ hết sức tinh xảo ; ở vườn Hậu-uỷên có non bộ, đá lạ, hồ vuông, hào cong, cầu vòng, thủy tạ, tường trong, tường ngoài đều xây đắp các hình hồ, lân, phượng, hoa, cỏ...

Gác Triều-dương nhìn xuống sông, quy mô rộng rãi, sáng sủa. Phía trên phía dưới đô thành, đều đặt nhà quán xá, các đệ trạch của các công hầu, chia ra từng ô như bàn cờ. Phía ngoài thành thì chợ, phố liên tiếp, cây cối um tùm, thuyền chài thuyền buôn đi lại như mắc cửi, thực là một nơi đô hội lớn, văn vật thanh dung lừng lẫy, đời trước chưa từng có (3).

Ngoài phủ Dương-xuân, lại còn có Phủ-cam ở về phía tây (4).

Sở dĩ Võ vương Nguyễn Phước Khoát tập trung xây dựng Phú-xuân như vậy, vì thuở ấy có một câu truyền miệng trong nhân dân như sau mà Võ vương xem là sấm ký :

« Bát thế hoàn Trung-dô » tức là 8 đời thì trở về lại Trung-dô (Thăng-long) mà Võ vương

(1) Theo Phan Thuận An lược trích.

(2) Bác vọng có thể là một làng ở gần phá Tam-giang, ở phía đông bắc thuộc huyện Quảng-diên, tỉnh Thừa-thiên.

(3) Đại-nam thực lục.

(4) Theo Lê Quý Đôn.

tức là ngôi chúa đời thứ 8 kể từ Nguyễn Hoàng. Truyền rằng một vị cao tăng 80 tuổi cũng nói : « Núi lở thành sông, cửa bể bị lấp cạn thì có một giống người lạ tới ở, hồi đó đất đai sẽ về tay người khác ».

Năm 1746, Keffler một giáo sĩ người Ý làm y sĩ của Võ vương cho biết : Có một dãy núi lở, và cửa Nhặng (cửa Thuận-an) bị cát lấp.

Võ vương ấy náy nên xây dựng Phú-xuân thành một cung triều mới, lại thay đổi phẩm phục mới, rồi tự cho chính mình là « ngoại nhân » đến ở rồi.

Theo Lê Quý Đôn trong *Phủ biên tạp lục* thì Phú-xuân đất bằng phẳng như bàn tay, rộng hơn mười dặm, ở giữa là chính đình, bốn bên đều thấp, ở vị Càn (tây bắc) trông về hướng Tốn (đông nam) dựa ngang sông đất (long tích) trông xuống bên sông, đằng trước có quân sơn châu về la liệt, thu hết nước ở bên hữu môn, cửa cải và vật lực giàu mạnh.

Thành Phú-xuân thu nước 4 đầm lớn chảy ra 4 cửa biển.

— Đầm Hà-trung chảy ra cửa Tư-dung (cửa Ông hay cửa Mù-u) (5)

— Đầm Bạc chảy ra cửa Cảnh-dương (6)

— Đầm Sam chảy ra cửa biển Ải-vân (7)

— Đầm lớn Tam-giang chảy ra cửa Nhuyễn tục gọi là cửa Eo (8).

Đồng thời Phú-xuân lại thu nước 5 ngọn sông :

— Nguồn Hữu-trạch chảy xuống sông Phú-xuân (9)

— Sông nhỏ An-nông

— Nguồn Hương-bình chảy về đầm Hà-trung (10)

— Nguồn Phúc-ân chảy qua Cao-đôi cũng vào đầm Hà-trung (11).

— Nước từ đèo Mệt-mỏi chảy xuống bên đò Cảnh-dương (12).

Bên tả có 3 cồn cát chạy dài :

— Qua phố Thanh-hà

— Qua các xã Hồng-phước, Hữu-thiện chảy bên tả thượng lưu tới ngã ba Sanh

— Qua các xã Bình-trị, Thái-dương chảy phía tả hạ lưu tới Tam-giang ra tận Cửa Eo.

Các vua chúa họ Nguyễn theo thuyết phong thủy cho đó là một vị trí kết tụ tạo cho con cháu phát đạt thịnh vượng lâu dài. Nhưng thực ra năm 1773 cuộc khởi nghĩa nông dân do các lãnh tụ Tây-sơn cầm đầu đã làm tan rã từng mảng thế lực và đất đai của chúa Nguyễn ở Đàng trong.

Lợi dụng tình thế đó, họ Trịnh đã cử Việ quận công Hoàng Ngũ Phúc vào đánh và chiếm Phú-xuân vào ngày 30-1-1775. Chúa Nguyễn Phước Thuần phải bỏ Phú-xuân chạy vào Quảng-nam rồi Gia-định.

Thành Phú-xuân liên tiếp bị các tướng Trịnh chiếm giữ trên 10 năm : Hoàng Ngũ Phúc : 1775 ; Đoàn quận công Bùi Thế Đạt : 1775 - 1776 ; Tào quận công Phạm Ngô Cầu : 1776 - 1786.

Nhưng sau khi nghĩa quân Tây-sơn đã đánh tan lực lượng họ Nguyễn ở phía trong, liền quay trở ra đánh lực lượng chúa Trịnh ở Phú-xuân, thì đêm 20 tháng 5 năm Bính ngọ (15-6-1786) Phạm Ngô Cầu đã tự trói mình kéo cờ trắng đầu hàng. Từ đây thành Phú-xuân lại do nghĩa quân Tây-sơn làm chủ. Ngày 25 tháng 11 năm Mậu thân (22-12-1788) trước khi ra Bắc đại phá quân Thanh, Nguyễn Huệ đã làm lễ đăng quang lên ngôi hoàng đế tại thành này. Từ đó trong khi chuẩn bị xây dựng Phượng hoàng Trung đô tại Nghệ-an, thì vua Quang Trung và cả đời con là Nguyễn Quang Toản cũng lấy Phú-xuân làm kinh đô.

Trong thời gian nhà Tây-sơn đóng ở Phú-xuân thì thành cũ không thay đổi mấy. Năm 1786 Nguyễn Huệ chỉ cho xây tường cao thêm, tổng số khoảng 6,5 mét và đặt súng đại bác trên thành để bảo vệ.

Nhưng lúc Gia Long trở về lại Phú-xuân, y cho triệt hạ thành cũ, cướp phá tất cả dinh thự của các tướng lĩnh Tây sơn, phá hủy hết mọi dấu vết của kẻ thù (13).

Gia Long chuẩn bị xây lại toàn bộ thành Phú-xuân. Việc này Gia Long đã có dự kiến trước. Lúc còn là Nguyễn Ánh đương đầu với nghĩa quân Tây-sơn, Gia Long đã phải nhờ người Pháp thiết kế xây dựng thành theo kiểu

(5) Tức là phá Cầu Hai chảy ra cửa Tư-hiền.

(6) Có lẽ là đầm nhỏ phía đông huyện Phú-lộc, phía nam phá Cầu Hai chảy ra cửa Kiển quan làng Cảnh-dương.

(7) Tức là đầm An-cừ ở phía nam đèo Phú-gia chảy ra Lang-cô.

(8) Tức là cửa Thuận-an.

(9) Tức là sông Hương.

(10) Tức là sông Truồi.

(11) Có thể là sông Cầu Hai.

(12) Có thể là sông Thừa-lưu và nước ngọt chảy xuống Cảnh-dương

(13) Theo thư của Barisy.

Vauban (14) mà trước đó Gia Long đã cho xây dựng một số thành như vậy ở Gia-dịnh và ở một vài nơi khác.

Tháng 3 năm Giáp tý (1804) Gia Long đã thân hành đi xem xét địa thế từ Kim-long xuống đến Thanh-hà, chủ trương cho đào lấp sửa lại hai con sông: Bạch-yến và Kim-long kết hợp với việc xây thành, làm thành con sông đào chạy xung quanh thành gọi là Hồ-thành hà và con sông chạy ngang qua thành gọi là Ngự hà.

Cũng cần nói rõ thêm: trước đó đến lúc xây thành (1805) thì con sông Phú-xuân có 2 con sông nhỏ: một chảy tắt từ Long-hồ, Xước-du xuống đến Bao-vinh, Tiên-nộn, gọi là sông Bạch-yến ở phía tây bắc, một nữa là sông Kim-long ở giữa kết hợp với sông Phú-xuân chia vùng đất này làm 2 đảo nhỏ, mà đảo phía đông là nền cũ phủ Chúa nên gọi là Vương đảo (xem bản vẽ số 1).

Gia Long chọn vị trí ở đây để xây thành, ngoài những lý do của ông cha để lại như đã nói trên còn thêm một số lý do cụ thể sau đây:

— Chọn đây làm nơi trung tâm cả nước, còn Bắc thành (Thăng-long) hay Gia-dịnh thành đều nằm ở 2 đầu của đất nước. Nhưng chính là do lúc này ở đất Bắc, nhân dân không chịu khuất phục trước chính sách công rắn cắn gà

nhà, chính sách vơ vét tài lực nhân dân của Gia-Long. Nhiều cuộc nổi dậy chống đối đã nổ ra làm cho Gia-Long lo ngại Thăng-long là trung tâm chính trị lâu đời của cả nước, là chỗ đóng đô của nhà Lê. Gia Long tìm mọi cách phá hủy Thăng-long nhằm cắt đứt lòng ngưỡng vọng của nhân dân đối với các triều vua cũ, hy vọng buộc lòng người chuyên hướng vào triều vua mới của nhà Nguyễn ở Đàng trong.

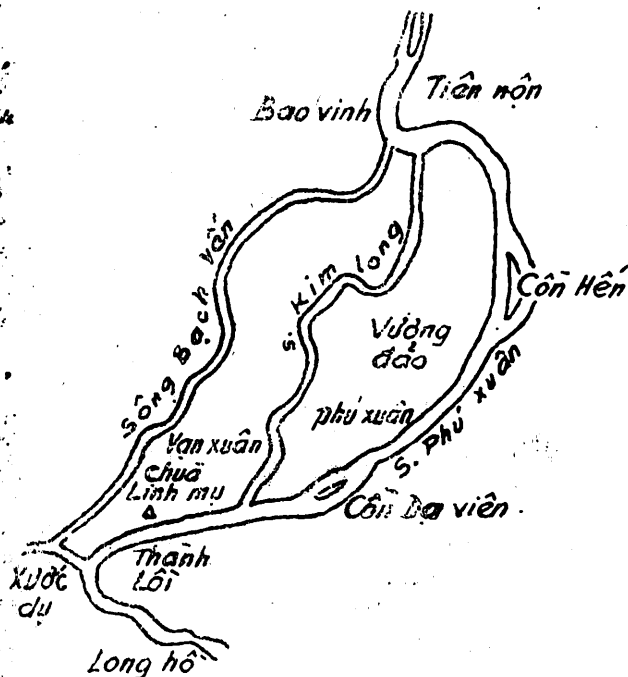
— Đặt kinh đô ở đây gần khúc quặt sông Phú-xuân (sông Hương) ở Bao-vinh để kiểm soát thuyền bè qua lại ở bến này. Vì lẽ đó nên ngoài thành chính, Gia Long lại cho xây thêm ở góc này (đông bắc) một thành phụ gọi là thành Mang-cá.

— Thành đặt xa vùng đồi núi ở phía chùa Linh-mụ và phía Thành Lồi trở lên, để tránh tầm đại bác phòng khi bị tấn công.

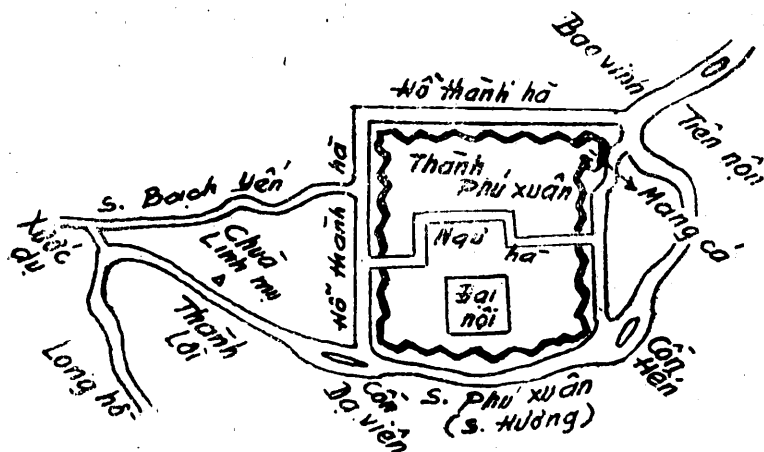
— Về hướng thành thì thành dựa lưng vào hướng Tây bắc ngoảnh mặt về phía Đông nam nhìn ra sông, 2 bên tả hữu có 2 hòn đảo nhỏ nổi lên giữa sông là Cồn Hén và Cồn Dạ-viên mà Gia Long gọi là Thanh-long và Bạch-hồ. Phía trước, cách đó 3 km có ngọn núi đất gọi là núi Ngự-bình.

Việc chỉ đạo xây thành, Gia Long giao cho một tên đại tá người Pháp là Olivier de Puymanel vừa thiết kế vừa chỉ đạo thi công tại chỗ. Lễ khởi công tổ chức vào ngày quý mùi (20) tháng 4 năm Ất sửu (18-5-1805). Gia Long sai quan Giám thành là Nguyễn Văn Yên đóng cọc tiêu định các vị trí. Thành xây đã chiếm đất 8 làng là: Phú-xuân, Vạn-xuân, Diên-phái, Thê-lại, An-vân, An-hòa, An-biên và An-mỹ. Những làng này nếu ở trong thành thì dân được miễn thuế và dao dịch trọn đời, nếu ở ngoài thành thì được miễn thuế 3 năm. Riêng làng Phú-xuân là bị thiệt nhất. Gia Long cho chuyển dân cư, đi ở nhiều nơi, nhờ vào các làng sở tại như Phú-hội, ấp Kê-vạn (ở tả ngạn), Xuân-an, Xuân-dài, Trường-giang, Trường-lợi (ở hữu ngạn), Trường-lưu, Cồn Hén và một số chuyển ra tận Quảng-trị, Quảng-bình.

(14) Vauban là một tên tướng Pháp (1633-1707) đã phát minh ra kiểu xây thành dùng súng chống địch đến gần. Theo kiểu này trên thành có pháo đài (Bastion) xây tường lõm xuống và không xây tường thẳng, cách một đoạn thẳng lại xây nhô ra theo hình A (chữ V ngược) gọi là giác bảo dùng để bắn chéo xuống sát chân thành không cho địch quân đến sát thành (Sans bastions nilunette d'angle: Đào Duy Anh dịch là giác bảo).



Bản vẽ số 1 - Địa thế trước 1805



Bản vẽ số 2
Hình thể thành
Phù-xuân sau 1805

Về lực lượng thi công. Gia Long đã cho huy động đợt đầu một số quân nhân như sau(15):

- Dinh Quảng-đức(Thừa-thiên)	1421	người
- Dinh Quảng-trị	4151	"
- Dinh Quảng-bình	2388	"
- Dinh Quảng-nam	7495	"
- Dinh Bình-định	2225	"
- Trấn Quy-nhơn	2436	"

23.116 người

Ngoài số trên, y còn lấy biên binh ở kinh thành, ở Thanh Nghệ, và điều động quân nhân cả ở Bắc thành vào, ít ra trên 3 vạn người. Ở đây chưa kể số thợ chuyên môn đã làm các công trình trong hoàn thành trước đó 3 năm, hoặc làm từ cấm thành trước đó một năm. Những số quân dân và thợ nói trên được trả tiền ăn mỗi người mỗi tháng 1,5 quan tiền và 1 phượng 15 bát gạo.

Nhưng ngoài số trên lại còn huy động lực lượng dân công phải tự túc ăn uống để phục dịch, tính ra đến trên 8 vạn người.

Lúc đầu cho đào lấp 2 con sông Bạch-yến và Kim-long. Sông Bạch-yến chứa thành con sông đào chạy song song bao quanh phía ngoài thành ở 3 mặt: tả, hữu, hậu, còn mặt tiền đã có sông chính Phú-xuân. Con sông đào này gọi là Hồ-thành hà.

Sông Kim-long cho chứa thành sông Ngự-hà, chảy từ trong thành nội thông ra Hồ-thành hà để cùng chảy ra sông Phú-xuân. Về mùa nước, có thể đi thuyền từ trong thành ra sông Phú-xuân dễ dàng (xem bản vẽ 2).

Về bản thân thành thì lúc đầu, đợt 1 đắp bằng đất, cao 6m12, chiều dày trên đỉnh 2m, dưới chân 2m52, hào đào xung quanh cách chân thành 10m, rộng 30m, sâu 1m(16).

Đợt 1 làm 1 tháng thì xong.

Cách hai năm sau, tháng 4 năm Đinh mào (1807) Gia Long lại huy động 8500 quân nhân ở Thanh Nghệ và Bắc thành vào kinh để tiếp tục (gồm 3000 quân Thần sách ở Thanh-hóa và Nghệ-an và 5500 người của Ngũ quân và Tượng quân ở Bắc thành (17).

Các cửa thành được xây vào năm Gia Long thứ 8 (Kỷ ty 1809) nhưng các vọng lâu trên cửa thành mãi đến đời Minh Mệnh mới xây cất.

Về bản thân thành mãi đến tháng 2 năm Gia Long thứ 17 (Mậu dần 1818) nhà vua mới cho xây bằng gạch « Kinh thành ». Sai bọn Hoàng Công Lý, Trương Phúc Đăng, Nguyễn Đức Sỹ trông coi, 5 tháng sau thì việc xây gạch 2 mặt tiền và hữu xây xong, tháng 3 năm sau (1819) xây tiếp mặt hậu và tả, đến tháng 4 thì hoàn tất.

Nhưng đến năm Minh Mệnh thứ nhất (1820) gặp phải mưa to nước lớn ứ đọng làm sụp lở 300 trượng (1 trượng=1m). Năm Minh Mệnh thứ 3 (1822) tháng 9 lại lụt to, nước làm hư hỏng 2057 trượng.

Năm Minh Mệnh thứ 5 (Giáp thân 1824) cho sửa chữa lại.

Nhưng đến tháng 4 năm Minh Mệnh thứ 19 (Mậu tuất 1838) lại mưa lụt lớn, làm cho mặt phía trong thành, ở 3 phía tả, hữu, hậu bị sụp lở nhiều chỗ. Vua cho kiêu cũ cao rộng quá nên sai Bộ Công định kiểu xây dựng lại.

(15) Trích mục lục châu bản triều Nguyễn.

(16) Theo tài liệu Ardant du Picq.

(17) Thực lục. Có ý kiến cho rằng số quân dân Thanh Nghệ và Bắc thành đợt 1 triều đình điều động không vào kịp, trải trải mãi đến đợt 2 mới điều động được.

Theo kiểu cũ, mặt thành rộng 4 trượng, bậc thứ 3 cao hơn 8 thước đôi làm 2 bậc : thứ 3 và thứ 4. Bậc 3 lấy cao 2 thước 5 tấc 2 phân, sâu xuống đất 5 tấc, trên rộng 1,5 hòn gạch, Bậc 4 cao 4 thước 7 tấc, rộng 5 tấc, sâu xuống đất 1 thước, trên rộng 3 hòn gạch, dưới rộng 4 hòn gạch.

Về xây vọng lâu : năm Minh Mệnh thứ 5 (Giáp thân 1824) nhà vua cho xây 2 cửa Chánh đông và Đông bắc. Năm Minh Mệnh thứ 10 (Kỷ sửu 1829) xây thêm 5 cửa : Chánh tây, Tây nam, Quảng-đức, Thề-nhân và Đông nam. Năm Minh Mệnh thứ 12 (Tân mao 1831) xây thêm 2 cửa : Chính bắc và Tây bắc.

Về sau, đến năm Thiệu Trị thứ 2 (Nhâm dần 1842) và Tự Đức năm thứ 1 (Mậu thân 1848) thành Phú-xuân lại tiếp tục được sửa chữa. Tính ra từ 1805 đến 1848 : mất 43 năm, lúc làm, lúc nghỉ, lúc sửa chữa, lúc làm thêm, thành Phú-xuân (tức thành Huế) mới ổn định cho mãi đến sau này.

Thành chính Phú-xuân (thành Huế)

Thành xây dựng theo hình vuông, mỗi cạnh theo đường chim bay là 2235 mét, mặt trước trông ra sông Hương, hơi vòng cung, tính ra chu vi $2235 \times 4 = 8940$ m, nhưng thực tế tính theo cả giác bảo đài nhỏ ra khúc khuỷu thì chu vi là 9950m. [diện tích là 5.2 km². Chiều cao thành bao gồm cả tường bắn là 6m6 (tường bắn được xây từ năm 1831 - 1832 cao 1,5 m, cứ mỗi đoạn lại lõm xuống để đặt súng). Chiều dày của thành là 21m, trong đó tường gạch mặt ngoài dày 1,82m, tường gạch mặt trong dày 2,32m. Thành có 24 pháo đài (Bastions), khoảng hơn 401 khẩu đại bác có thể đặt trên pháo đài.

Các giác bảo đài (sans bastion ni lunette d'angle) được xây nhô ra và cách nhau theo thứ tự sau đây :

Tính từ phía tây về phía đông		Tính từ phía bắc về phía nam	
Mặt tây bắc chiều dài thẳng 2235m	Mặt đông nam chiều dài thẳng 2235m	Mặt tây nam chiều dài thẳng 2235m	Mặt đông bắc chiều dài thẳng 2235m
340	335	375	350
385	370	385	450
375	380	365	365
370	370	355	310
370	370	370	390
395	400	100	370

Các giác bảo đài cách nhau xa nhất 450 m, gần nhất 335m. Thành có tất cả 13 lối ra vào

gồm có 10 cửa thành có vọng lâu, một cửa không có vọng lâu và 2 cổng thủy quan do sông Ngự hà thông ra.

10 cửa thành có vọng lâu (18) là : (xem bản đồ số 3).

Thứ tự	Tên cửa	Tên thường gọi	Số hiệu thời Pháp thuộc
1	Mặt tiền Cửa Đông-nam	Cửa Thượng-tứ (a)	VIII
2	Cửa Thề-nhân	Cửa Ngăn (b)	VII
3	Cửa Quảng-đức	Cửa Sập (c)	IX
4	Cửa Chinhnam	Cửa Nhà Đồ (d)	V
5	Mặt tả Cửa Chính đông	Cửa Đông-ba	IX
6	Cửa Đông bắc	Cửa Kê Trại (e)	X
7	Mặt hữu Cửa Tây nam	Cửa Hữu	IV
8	Cửa Chính tây	Cửa Tây	III
9	Mặt hậu Cửa Chính bắc	Cửa Hậu	I
10	Cửa Tây bắc	Cửa An-hòa (g)	II

GHI CHÚ :

(a) Gọi là Thượng-tứ vì trước kia có chuồng nuôi ngựa (Tứ) phục vụ cho nhà vua và các đại thần.

(b) Gọi là cửa Ngăn vì trước kia các hoàng phi cùng nữ đi tắm ra sông theo cửa này, lúc đi có tường và cổng ngăn không cho nhân dân qua lại.

(c) Gọi là cửa Sập vì xưa kia là lụt làm sập cửa này ; gần đây trong cuộc tấn công năm Mậu thân của ta chống Mỹ-ngụy cửa này cũng bị sập cho đến nay.

(d) Tên là nhà Đồ vì trước kia cạnh cửa này là nhà kho chứa đồ đạc dụng cụ của công.

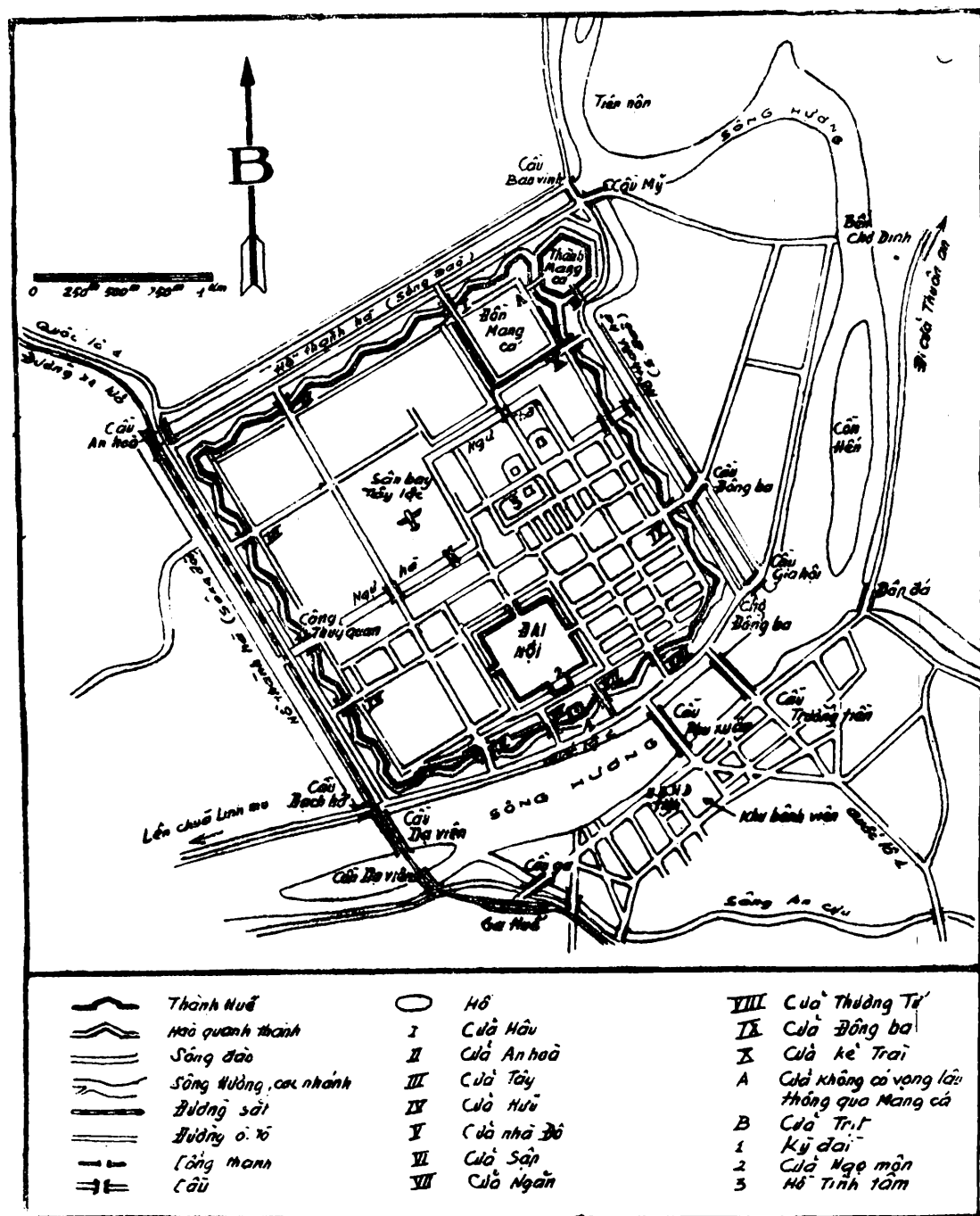
(e) Vì trước kia ở đây là làng Kê Trại.

(g) Vì ở đây có làng An-hòa

Còn một cửa không có vọng lâu là cửa trở ngay trong thành ở góc phía bắc để thông từ thành chính qua thành Mang-cá.

Ở trong thành chính, nằm chính giữa căn đối 2 bên tả hữu và sát về phía mặt tiền thì có hoàng thành tức Đại nội là chỗ ở của nhà vua và các thái hậu, hoàng phi, cũng là chỗ xây dựng các cung điện, Thái miếu, sân châu... Hoàng thành cũng xây thành hình vuông, có hào bao bọc xung quanh, nhưng thành thấp hơn và mỏng hơn thành chính, Hoàng thành cũng có 1 cửa ra vào, cửa phía trước tức là

(18) Một số cửa thành trong cuộc kháng chiến vừa qua vọng lâu không còn nữa, Mỹ Thiệu thay thế bằng các pháo đài xây.



Bản đồ số 3 - Thành Huế ngày nay

Ngọ môn trông ra kỳ đài, mà cửa chính giữa, chỉ dành riêng cho nhà vua đi mà thôi.

Thành Mang-cá

Thành Mang-cá ở về phía đông bắc thành hính, ở sát khuỷu quanh của sông Phú-xuân,

phía 2 làng Bao-vinh và Tiên-nộn, có lẽ cũng xây đồng thời với thành chính, Gia Long đặt tên là Thái-bình đài, năm Minh Mệnh thứ 17 (1836) đổi tên là Trấn-bình đài, nhưng nhân dân thường gọi là thành Mang-cá, vì trong thành có 2 hồ nước đối diện như hình 

(chữ V viết ngược) giống cái mang cá nên gọi là « Mang-cá ».

Thành là một hình lục giác không đều cạnh, chu vi dài 246 trượng 7 thước 4 tấc (gần 1.000 m), thành dày 13 m ở trên mặt và 14,74 m ở dưới chân (so với thành chính là 21 m), tường dày 1,28 m. Thành có 2 cửa : cửa Trấn-bình-môn, cửa này thông với thành chính. Cửa Trường-dịnh thường gọi là cửa Trật ở về phía nam, dùng cho lính phòng thủ đi tuần.

Thành Mang-cá là một vị trí quân sự, có nhiệm vụ bảo vệ thành chính, và cũng có nhiệm vụ kiểm soát thuyền bè qua lại trên sông Phú-xuân.

Kỵ đài

Cột cờ thành Phú-xuân đặt chính giữa mặt tiền, trước cửa Ngọ-môn. Cột cờ được xây từ năm Gia Long thứ 6 (Đinh mão, 1807). Đến năm Minh Mệnh thứ 12 (Tân mão 1834) cột cờ lại được sửa lại, cao 4 trượng 4 thước = 17,5 m, chia làm 3 tầng, cao thứ tự 5,6 m, 5,8 m, 6 m. Cột trụ cờ cao 29,52 m. Lá cờ màu vàng rộng 3,6 m x 4 m thêu rồng, viền răng cưa. Đến năm Thiệu Trị thứ 6 lại thay cột khác. Năm Thành Thái thứ 16 (1904) cột cờ bị bão làm đổ gãy, nên phải thay bằng cột gang cao 43 m.

Năm 1947 lúc Quân đội nhân dân Việt-nam tấn công giặc Pháp tại Huế, cột cờ lại bị bắn gãy. Năm 1948 Hội đồng chấp chính Trung-kỳ (bù nhìn) cho xây lại cột cờ bằng xi-măng cốt sắt, cao 37 m gồm 4 tầng như hiện nay.

Ngự hà

Ngự hà do con sông Kim-long đắp sửa lại, chạy ngang trong thành từ tây sang đông, đoạn giữa uốn cong theo hình Π (chữ U viết ngược), được đào sửa cùng lúc với việc xây thành chính từ Gia Long thứ 4 (1806), nhưng đến năm Minh Mệnh thứ 7 (Bính tuất 1826) thì mới xây đá 2 bên bờ kênh.

Qua Ngự hà có 9 cầu :

- 1) Cầu Hàm-tế tức là cầu Thanh-long.
- 2) Cầu Thanh-long tức là cầu Lương-y.
- 3) Cầu Ngự-hà tức là cầu Cầu Kho.
- 4) Cầu Bắc-tế thường gọi là cầu Sơn Kho Tiền, nay không còn nữa.
- 5) Cầu Khánh-ninh.
- 6) Cầu Bình-kieu tức là Cầu Sơn, nay không còn nữa.
- 7) Cầu Vinh-lợi.
- 8) Cầu Hoàng-tế tức là cổng Thủy-quan.
- 9) Cầu ô-tô và cầu xe lửa có tên là Goudemann vì trước đây ở đó có nhà 2 tầng của một tên Pháp kiều gọi là Goudemann.

Hồ-thành hà

Hồ-thành hà tức là con sông đào do con sông Bạch-yến được lấp đi và sửa lại cùng lúc với Ngự-hà và xây thành thành chính như trên đã nói (1805) nhưng đến năm Minh-mệnh thứ 18 (Đinh-dậu 1837) nhà vua mới cho xây đá ở 2 bên bờ kênh. Hồ-thành hà chạy quanh 3 mặt thành : hữu, tả, hậu và thông ra sông Phú-xuân ở 3 cửa : Kim-long, Bao-vinh và Gia-hội.

Qua Hồ-thành hà có các cầu :

1) Cầu Gia-hội : Trước là cầu An-hội, Minh-mệnh thứ 8 đổi là Gia-hội. Năm Minh-mệnh thứ 16 (1835), cầu bị bão lũ làm hư hỏng nên được xây lại bằng đá dài 67 m, rộng 6 m. Nhưng đến gần đây, thời Mỹ - Diệm cầu xây lại bằng bê tông cốt sắt dài 54,2 m, sâu 2,3 m.

2) Cầu Đồng-ba : Trước gọi là Đồng-hoa kiều, Minh-mệnh đổi là Đồng-gia kiều (1839), nhân dân quen gọi là cầu Đồng-ba, thời Thành-thái thứ 4 (1892) cầu được làm bằng sắt dài 74 m, rộng 6 m.

3) Cầu Đồng-hội : Trước mặt cửa Kê Trại, trận bão lũ năm 1904 đã làm hư hỏng mất, đến nay không còn nữa.

4) Cầu Lợi-tế hay cầu Bạch-hồ : Gia-long gọi là Bạch-hồ, vì ở hướng tây thành. Minh-mệnh thứ 2 (1821) gọi là Lợi-tế, rộng 13,5 m, sâu 3,35 m.

5) Cầu Cửu-lợi : Trước cửa chính tây, tên cũ là Bạch-yến. Năm Minh-mệnh thứ 2 đổi là Kim-long, năm Minh-mệnh thứ 20 (1839) đổi là Cửu-lợi. Cầu này đã mất từ lâu, và thay vào đó là con đò Ba-bến nối làng Kim-long và làng Trúc-lâm, ở bên hữu mặt tiền cửa Chính Tây. Cũng có tên là bến sông làng Hạ.

6) Cầu Tĩnh-tế ở mặt hậu, cầu này đã mất. Năm Thành-thái thứ 12 (1900) thay bằng một con đê ngăn nước mặn ở phía sau cửa Hậu.

7) Cầu Trường-lợi đã mất từ trước và đến nay về phía tây thay bằng cầu An-hòa (cầu ô tô và cầu xe lửa).

8) Cầu Bao-vinh : Cầu có từ trước nhưng bị hư hỏng, năm Tự-đức thứ 15 (1862) thay bằng con đò 3 bên nối liền thành chính sang làng Bao-vinh và làng Tiên-nộn.

9) Cầu Mỹ : Bên cạnh cầu Bao-vinh, gần đây Mỹ-ngụy lại làm một cái cầu bằng gỗ khá lớn, qua nhánh kênh phía tả cho xe quân sự chở quân nhu vũ khí từ bến sông chợ Đình ra Quảng-trị đi theo ngã phía sau. Bên cạnh cầu có ống dẫn dầu nhưng bị phá hoại hư hỏng, ống dẫn phải hủy bỏ.

Qua sông Hương có 3 cầu :

1) Cầu Trường-tiên : xây từ năm Thành-thái thứ 8 (1896) đến Thành-thái thứ 12 (1900)

thì xong, cầu có 6 vòm, 12 nhịp, mỗi vòm dài 66,85 m, tổng số cầu dài $66,85 \times 6 = 401,10$ m, rộng 6 m. Trận bão năm Giáp-thìn (10-9-1904) cầu bị sập đổ 4 vòm phía tả ngạn. Năm Thành-thái thứ 18 (1906) cho sửa lại như cũ. Đến năm Bảo-dại thứ 12 (20-6-1937) cầu được sửa chữa lại, mở thêm 2 bên cho người đi bộ, dưới có đà sắt, trên lát gạch đúc đá hoa. Cầu có những tên: Thành-thái, Clémenceau, Nguyễn-Hoàng, Trường - tiên (Trường - tiên là tên thường gọi từ trước tới nay).

2) Cầu Phú-xuân: Cầu bằng xi-măng do Mỹ Thiệu mới làm năm 1970 ở phía thượng lưu cách cầu Trường-tiên khoảng 300m.

3) Cầu Dạ-viên: Cầu đường sắt làm khoảng năm 1905 - 1908 lúc làm đường xe lửa Huế - Đông-hà. Cầu nối từ cồn Dạ-viên sang 2 bên bờ sông Hương ở góc phía nam thành chính.

Thành Phú-xuân cũ tức thành Huế ngày nay, là một công trình kiến trúc quân sự lớn, do sức lao động của quân dân cả nước xây dựng, lúc làm lúc nghỉ, trải qua mấy chục năm trời. Các vua chúa họ Nguyễn xem đây là một công sự kiên cố, phòng thủ bảo vệ nhà vua, truyền tử lưu tôn, kế thế trị vì cả nước. Thành thường được gọi là Phòng thành. Gia Long, tên vua đầu tiên triều Nguyễn, không tiếc sức lực của nhân dân, đã huy động hàng vạn người vào công cuộc xây dựng thành này. Gia Long còn cho phá hủy một số công trình ở thành Thăng-long cũ, chuyển gạch, ngói, gỗ, đá quý về để xây thành Phú-xuân. Sau hàng trăm năm đất nước bị chia cắt do 2 tập đoàn phong kiến Trịnh-Nguyễn gây nên, với bao nhiêu năm chinh chiến, đến đây sức dân chẳng những không được bồi dưỡng mà lại bị hao phí. Nhân dân phản ứng, lính Thanh Nghệ và Bắc thành không chịu đi, dân công trốn tránh, lòng người trút sâu hận lên đầu Gia Long và cả những tên Pháp đã bày vẽ, chỉ đạo việc xây thành. Hai tên cận thần Pháp bên cạnh Gia Long là Chaigneau và Vannier thấy vậy đã khuyên Gia Long nên làm giảm bớt sức đóng góp để tránh phản ứng của dân, thì Gia Long bảo:

« Nếu để dân chúng giàu thì trở nên khó bảo, mà phải để cho chúng trong tình trạng đói rách » (19).

Gia Long tưởng dùng chính sách đàn áp nhân dân sẽ củng cố được ngai vàng, của dòng họ. Đến đời Minh Mệnh cũng như các đời vua kế vị về sau đều xem đó là quốc sách. Minh Mệnh đã đặt 20 chữ lót trong 4 câu thơ đề hy vọng hai mươi đời con cháu dòng

họ Nguyễn sẽ kế vị làm vua trên đất này. Nhưng tiếc thay mới đến chữ thứ 5 thì ngai vàng đã sụp đổ (20). Bảo Đại, tên vua cuối cùng của nhà Nguyễn, và cũng là cuối cùng của chế độ phong kiến Việt-nam đã phải thoái vị tháng 8-1945. Nước Việt-nam dân chủ cộng hòa ra đời, đưa lịch sử dân tộc vào một giai đoạn mới.

Đi sâu về mặt quân sự thì vị trí thành Huế cũng còn có nhiều nhược điểm:

- Về phía tây cách núi trên 4km, về phía đông cách biển khoảng 10 km, đường giao thông không thuận lợi, khi tiến thì khó đánh, khi lùi thì khó giữ.

- Thành 4 bề là sông, cách biệt với nhân dân, tiếp tế hậu cần khó khăn. Lúc gặp chiến sự, bọn phong kiến thống trị chẳng những không dựa được vào dân mà lại bỏ thành, trốn dân đi xa. Hoàng Ngũ Phúc vào đánh Phú-xuân, chúa Nguyễn Phước Thuận đã phải bỏ thành mà chạy vào Quảng-nam rồi Gia-dịnh; hoặc sau trận thất bại đêm 5-7-1885 Tôn Thất Thuyết đã phải đưa vua Hàm Nghi bỏ thành chạy ra Quảng-trị, rồi sang Lào, sau ra Hà-tĩnh; là những trường hợp cụ thể.

- Về độ cao thì thường những năm lụt to, nước sông Hương lên cao, nước từ ngoài sông chảy vào trong thành, như trận lụt ngày 20 tháng 10 năm 1975 nước trong thành ngập trên 1m. Đó là một điều nguy hiểm nếu xảy ra chiến sự. Mặt nước sông Hương cũng chịu ảnh hưởng thủy triều lên xuống. Đêm 15-6-1786 Nguyễn Huệ đã lợi dụng nước lên mà đánh chiếm thành một cách dễ dàng.

- Về mặt bố trí phòng thủ, thành Mang-cá được xây dựng ở phía đông bắc thành chính, vừa để bảo vệ thành chính vừa để dễ kiểm soát thuyền bè qua lại trên sông Hương. Nhưng chính thành Mang-cá như một con dao hai lưỡi. Khi bị tấn công, địch nắm được thành Mang-cá, thì xem như chúng kiểm soát được thành chính và toàn khu vực tả ngạn thành phố Huế. Năm 1885 khi đóng thành Huế, giặc

(Xem tiếp trang 96)

(19) Phan Thuận An trích theo Nguyên Phúc Tân Eq Cit trang 111-115 và Toung Poa 1904, Phạm Văn Sơn trang 265.

(20) Hai mươi chữ trong 4 câu thơ là:

Miền Hồng Ung Bửu Vĩnh
Bảo Quý Định Long Trường
Hiền Năng Kham Kế Thuật
Thế Thoại Quốc Gia Xương

nhưng đến đời Bảo Đại tức Vĩnh Thụy (chữ thứ 5) thì chấm dứt triều vua họ Nguyễn.

VĂN BẢN TRONG THƠ VĂN ĐOÀN NGUYỄN TUẤN

TUẤN LƯƠNG

ĐOÀN Nguyễn Tuấn hiệu là Hải ông, quê ở làng Hải-an, huyện Quỳnh-côi, tỉnh Thái-bình; là con trai Thám hoa Đoàn Nguyễn Thực (đời Lê Cảnh Hưng), con về Quốc lão Nhữ Đình Toàn triều Lê, và là anh vợ của Nguyễn Du.

Chưa có một tài liệu nào chép rõ năm sinh, năm mất và năm thi đỗ của ông, chỉ biết rằng ông thi đỗ hương cống, không làm quan cho nhà Lê mà sau đó lại ra làm quan với Quang Trung, được Quang Trung phong cho chức Hàn lâm trực học sĩ vào năm 1788, niên hiệu Chiêu Thống. Lúc đó, Nguyễn Huệ chưa kéo đại quân ra quét sạch lũ quân Thanh ở Bắc-hà.

Sau chiến thắng Đống-đa (1789), mùa hạ năm Canh Tuất (1790) ông được cử đi sứ Trung-quốc trong phái bộ Phan Huy Ích, khi về được thăng Lại bộ Tả thị lang tước Hải phái hầu. Lúc này, qua thơ văn, ông đã nói rõ: ông vừa tròn bốn chục tuổi (1).

Khoảng năm 1800, cuối đời Quang Toàn, ông về hưu, không làm quan cho Gia-long, tuy lúc đó ông mới năm mươi tuổi, chưa thật già yếu lắm. Đoàn Nguyễn Tuấn là người có khí tiết, có tài làm thơ. Song qua thơ văn ông, ta thấy đã thể hiện về mặt chính kiến chính trị ông còn nhiều khúc mắc, mâu thuẫn. Đi theo Tây-sơn là đi với phong trào nhân dân tiến bộ, thì lại phạm vào chữ « trung » của một Nho gia chính thống; nhưng nếu trung với triều Lê, cụ thể là trung với tên vua Lê đế hèn, bán nước như Lê Chiêu Thống đương thời, như vậy ông lại đi vào con đường bán nước, hại dân không hợp với chí hướng của ông. Kết quả của sự dằng co nội tâm ấy là cuối cùng, với tầm nhìn của một trí thức lớn và nhất là với tinh thần yêu dân, yêu nước..., ông đã ra phục vụ cho triều đại mới: triều đại Tây-sơn.

Tâm sự và hành động của Đoàn Nguyễn Tuấn cũng là tâm sự và hành động của một bộ phận tiến bộ trong tầng lớp sĩ phu phong kiến nói chung ở nước ta trong những năm nửa cuối thế kỷ XVIII và đầu thế kỷ XIX. Qua Đoàn Nguyễn Tuấn, chúng ta sẽ hiểu thêm được chẳng những về tầng lớp sĩ phu, mà còn thu tóm được ít nhiều bộ mặt lịch sử của một xã hội đầy sự sôi nổi biến động, một triều đại tiến bộ từng bị các sử gia và sử sách chính thống của triều Nguyễn sau này bóp méo và xuyên tạc. Sử sách có chép về Đoàn Nguyễn Tuấn lác đác ở chỗ này chỗ khác nhưng cũng tản mạn, rải rác. Cũng may, ngoài sự nghiệp chính trị, Đoàn Nguyễn Tuấn còn để lại cho đời sau một sự nghiệp văn chương. Văn thơ vốn không phải là tài liệu lịch sử, nhưng văn thơ phản ánh lịch sử theo cách riêng của nó. Và trong chừng mực sử dụng có điều kiện, văn thơ có giá trị như một tư liệu lịch sử, luôn luôn là nguồn bổ sung cho tài liệu lịch sử. Vì vậy, thơ văn Đoàn Nguyễn Tuấn, cũng như của Ngô Thì Nhậm, Phan Huy Ích, Nguyễn Du v.v...

1) Qua bài thơ « Đêm ngủ ở Hàn-đan » (Dạ túc Hàn-đan), ở Trung-quốc, ông có câu: « Nay tuổi ta vừa tròn bốn chục » (Kim ngã hành canth thích tứ thập). Hoặc qua bài: « Trả lời người chủ điểm ở Trại Tín-dương » cũng tại Trung-quốc (Đáp Tín-dương dịch điểm chủ), ông cũng có câu: « Lưới trần gian lần lửa bốn chục xuân rồi » (Trần võng y vi tứ thập xuân).

+ Tài liệu có ghi chép Đoàn Nguyễn Tuấn có tham gia sứ bộ ở triều Quang Trung đi sứ Trung-quốc xin xem « Tây-sơn thuật lược » ở phần sau bài này.

v v... đều đóng góp không nhỏ đối với việc nghiên cứu lịch sử Việt-nam thế kỷ XVIII đầu XIX.

Về thơ văn Đoàn Nguyễn Tuấn hiện nay chúng ta biết được ghi chép lại trong 5 tập sách chính, hoặc riêng của ông, hoặc chép lẫn trong thơ văn của người khác. Đó là các tập :

- « Hải ông thi tập »
- « Cựu Hàn lâm Đoàn Nguyễn Tuấn thi tập ».
- « Trương Mộng Mai thi »
- « Nhật Nam Phong nhã thống biện »
- « Hàn các quyết khoa thi tập ».

Việc giám định văn bản trong thơ văn Đoàn Nguyễn Tuấn trước khi tìm hiểu về ông cũng như về lịch sử qua thơ văn của ông là một việc cần thiết trong tình hình ghi chép như trên. Với bài tạp chí này, chúng tôi chỉ xin dừng lại ở phần vấn đề văn bản trong thơ văn của Đoàn Nguyễn Tuấn.

Tại Thư viện Khoa học xã hội (Hà-nội) có tất cả năm văn bản chính bằng chữ Hán, trong đó có chép thơ văn của Hải phái hầu Đoàn Nguyễn Tuấn. Đó là những văn bản chính có liên quan đến văn thơ của Hải ông mà chúng tôi đã tập hợp được. Ngoài ra, chưa tìm thấy thêm một văn bản nào khác nữa, chép đủ hơn

Chúng tôi sẽ lần lượt khảo tả và khảo bản về năm dị bản, còn việc khảo bài (cả câu và chữ) thì chúng tôi chỉ xin đơn cử vài lệ chứng. Đi sâu vào chi tiết từng bài, từng chữ không thể dừng lại trong khuôn khổ bài tạp chí này, chúng tôi sẽ có dịp khảo kỹ trong cuốn sách riêng về « Thơ văn Đoàn Nguyễn Tuấn ».

1 — Hải ông thi tập

(Ký hiệu A. 2603)

Văn bản « Hải ông thi tập » vốn do Thư viện trường Viễn đông bác cổ trước đây sưu tầm được. Sách chỉ có một tập, một bản. Khổ giấy 27 x 15,5cm, bìa trong và bìa ngoài đều là bìa « giấy Tây » mới đóng lại sau này, gáy và mép không thấy ghi chữ gì, với chất giấy bản vàng mỏng gập lại và chữ Hán viết tay bằng mực nho đen bút lông, không chữa lề hai bên, (còn lề trên là 1,5cm, lề dưới là 1cm). Sách không đóng khung, gồm 82 tờ (164 trang) với quãng 34 ngàn chữ Hán (mỗi trang 8 dòng, mỗi dòng viết đủ có quãng 26 chữ).

Từ tờ 51 đến tờ 65: sách bị xé rách một góc nhỏ bên góc phải phía dưới bằng một đốt ngón tay út; vì vậy, mỗi dòng phía đó bị mất một chữ hoặc một chữ rưỡi.

Ngoài ra, về mặt hình thức, sách còn dấu Bibliothèque École Française D'Extrême Orient (B'EFEO) đóng ở phía trái lề trên của trang 1. và dấu chữ nhật nhỏ « 1967 » ở trên, « 1974 » ở dưới, đóng liền nhau ở lề bên phải, phía trên trang 1.

Trên 154 trang chữ Hán viết hơi đá thảo, có chấm câu bằng son đỏ, không có sửa chữa thêm bớt dẫn chú gì, văn bản này đã thể hiện một kết cấu như sau:

Từ trang 1^a đến trang 46^b gồm 205 bài thơ Đường luật, phú, hành, ca..., trong đó có 34 bài thơ của bạn bè Đoàn Nguyễn Tuấn, sứ Triều-tiên, vua Thanh..... xướng họa (1) và 171 bài chắc chắn của ông (2).

Từ tiếp trang 46^b đến hết (trang 82^b) gồm 169 bài. Trong đó có 37 bài, khi xét kỹ văn phong, đề tài, chủ đề tư tưởng, chúng tôi cho rằng có nhiều khả năng của Đoàn Nguyễn Tuấn, 107 bài có đề tên của người khác (3) Ngoài ra, còn lại 25 bài hãy còn tồn nghi.

Về 25 bài « tồn nghi » này, chúng tôi đã tiến hành khảo cứu văn bản về nhân danh, địa danh, quan chức, khoa chế, kỵ húy... để đoán định tác giả, niên đại cho từng bài:

Ví dụ ở trang 62^b có bài « Gửi tặng ông Vũ Ngọc Giá quê ở Việt-an, đồ giải nguyên bị truất » (Ký tặng Việt-an truất Giải nguyên Vũ Ngọc Giá): tra cứu ra thì ông Vũ Ngọc Giá này bị truất năm 1825, mà lúc đó có phần chắc là Đoàn Nguyễn Tuấn nếu còn sống thì cũng đã gần tám chục tuổi, đâu phải là bạn « bằng vai » với ông Vũ Ngọc Giá này để làm thơ tặng nhau (4).

(1) Những người này đều đề tên ở dưới mỗi bài thơ. Ví dụ Vua Thanh, sứ Triều-tiên, Nhữ Bát Quỳnh, Trương đình Hiếu, Trương Đình Thụy, Ngô Quỳ, Nguyễn Đình Nhiên, Nguyễn Du, Vũ Phan, Phan Huy Dung, Lê Kế Thuật, Tàu xuất, Vũ Đồng Nghị, Ninh Thượng thư, Nguyễn Dưỡng Hiên, Nguyễn Thị Lang, Ngô Thời Sĩ, La Đức Ứng...

(2) Trong đó có hai bài mang đầu đề khác với đầu đề về 2 bài đó ở bản khác: đó là bài « Văn túc Mạc phú » (Tối trọ ở phủ lý) thì chính là bài « Xuất quan (ky nhĩ) » và bài « Họa đề mộng » thì chính là bài « Đề mộng » ở ba bản khác.

(3) Ví dụ: Người Thanh-hóa, Quán-các, Ngự chế, Đường thi, Vũ Khắc Nhượng, Phan Khiên Dự, Vũ Thiện Phủ...

(4) Vì từ năm 1788, khi Đoàn Nguyễn Tuấn vào Phú-xuân nhận chức của Nguyễn Huệ, trong một bài thơ từ biệt bạn hữu, ông đã tự xưng mình là « lão » (Bội trung thiên địa ky hoài khoáng, mã thủ giang sơn lão nhân minh).

Cùng với cách khảo cứu ấy, ở trang 73a, qua bài *"Tặng cống sĩ về kinh thi Hội khoa kỷ đậu"* (*Tặng cống sĩ phó kinh Hội thể Kỷ đậu khoa*) chúng tôi đã xét thấy: đây là năm Kỷ đậu lần sau thuộc đời Tự đức (1819), mà lúc đó có phần chắc là Đoàn tiên sinh không còn nữa, nếu ông không thọ đến trăm tuổi. Bởi lẽ, trước đó 60 năm, là năm Kỷ đậu 1789 thì Quang Trung mới lên ngôi, còn lo đánh dẹp quân Nguyễn Ánh, quân Thanh và bề lũ Lê Chiêu Thống, sao còn rảnh tay để tổ chức thi Hội với thi Đình! (Nên nhớ rằng: triều đại Tây sơn kể từ Quang Trung đến Quang Toản là từ 1788 đến 1802; và ngày mồng 5 tháng giêng năm Kỷ đậu - 1789 -, Quang Trung đại phá quân Thanh ở gò Đống đa...)

Lại một trường hợp khác: Bài *"Phú đắc: Quả trứng gà"* (Phú đắc kê noãn) ở trang 68^b: Bài này vốn từ trước đến nay vẫn được xem là của một nhà sư ở Tùng-viên làm ra để chữa thẹn khi ăn trứng gà bị người đời cho là « phạm sát », thì ở đây cũng bị chép lẫn lộn vào « Hải ông thi tập »...

Và ở cuối văn bản, một loạt 22 bài thơ (trong số 25 bài trên) tuy không đề rõ tên tác giả, nhưng nội dung của từng bài đã nói rõ là của một người ở Thanh-hóa làm ra; xin nêu vài lẽ chứng:

« Trang 58^b có bài: *"Nghĩ giúp bài văn khoán dâng chiếc lò hương đồng"* (Đại nghĩ hiến đồng lò hương khoán văn) thì trong nội dung bài thơ có nói rõ là của một ông Liên nào đó người Thanh-hóa.

— Trang 59^a có bài *"Nghĩ tặng Viên tri huyện ở bản huyện"* (Nghĩ tặng bản huyện tri huyện) thì trong bài lại có chữ « Mã giang » (sông Mã) và chú thích là « bản huyện giang » (con sông ở huyện quê tôi).

— Cũng ở trang 59^b có bài *"Tặng học trò ở châu Hoan về thi"* (Tặng Hoan châu đệ tử hội thi) thì bài này cũng không thể là của Đoàn Nguyễn Tuấn. Vì theo *"Tây sơn thuật lược"*, khi chưa ra làm quan, Đoàn chỉ ở ẩn trên một chiếc nhà sàn nhỏ trên cây và tự gọi là « Sào ông », không giao tiếp với ai, không dạy học. Khi về với Tây-sơn, ông được cử ngay vào Viện Hàn lâm và đi sứ Trung-quốc... (1) Tính ông lại nghiêm nghị ít bông đùa, nên cả bài sau đây *"Bài phú chủ nhân tạ bà đỡ"* (Phú chủ nhân tạ sản mẫu) và *"Bà đỡ tặng chủ nhân"* (Sản mẫu tặng chủ nhân) ở trang 60a cũng không thể là của ông được. Hơn nữa, hai bài này chỉ thấy được chép ở văn bản « Hải ông thi tập » mà thôi, còn ở bốn văn bản kia không thấy chép. Vả lại, những vị « túc Nho », không ai lại dùng hai

chữ « sản mẫu » để chỉ người đỡ đẻ (vì từ « sản mẫu »: nghĩa là người đẻ ra mình), mà phải dùng hai chữ « ôn bà » để chỉ người làm việc đó. Và cũng không ai để chữ « phú » trước một mệnh đề « Chủ nhân tạ sản mẫu », vì như thế là sai ngữ pháp Hán ngữ. Đoàn Tiên sinh học giỏi tài cao, có đâu lại đặt câu nôm na sai chữ, sai mẹo như thế! Theo ý chúng tôi, vì những lý do trên, hai bài thơ đó cũng có khả năng của một người ở Thanh-hóa mà người chép lại văn bản này vì quen biết, đưa vào.

Hơn nữa, tiếp ngay sau hai bài ấy, ở trang 64^a có bài *"Qua bãi biển, gặp thầy lang, ngẫu làm"* (Quá Hải châu, ngộ y sư tứ phong được, ngẫu tác) mà nội dung đã nói rõ: ông huyện Liên người Hoàng-hóa, Thanh-hóa, người trùng tên với thầy lang, tác giả bài này.

Cũng cách khảo cứu như thế, những bài: *"Trả lời ông huyện Gia-lâm"* (Đáp phục Gia-lâm huyện doãn) ở trang 64^b, *"Qua hàng Hiếu-hiền, ngẫu làm"* (Quá Hiếu-hiền, ngẫu tác) ở trang 64^a, *"Qua sông Giáp gặp việc ngẫu nhiên làm"* (Qua Giáp-giang tức sự, ngẫu tác) ở trang 65^a *"Thượng tuần tháng 9, gửi bạn cũ"* (Cửu nguyệt sơ tuần ký cố nhân) trang 65^a, *"Thư viết trường gấm"* (Cầm trường thi văn) ở trang 70^a, *"Ưu lạc môn sinh"* (Ưu môn sinh) trang 73^a, *"Đề nhà lang thuốc"* (Đề y gia) trang 73^b, *"Tự"* (Bài tựa đề vào tập thơ vịnh cây tùng của người trọ ở hiên Tây) ở huyện lý - Thanh-hóa) trang 81^b... v.v... đều là những bài Đường luật của chính ông Huyện Liên hoặc của bạn bè ông ấy người Thanh-hóa làm ra để vịnh nơi huyện lý của ông, hoặc xướng họa với nhau...

Về niên đại Tập Hải ông thi tập hiện có là một văn bản chép thơ văn của Đoàn Nguyễn Tuấn khá cổ: có thể được chép lại từ một bản « Hải ông thi tập » nào đó đã có từ đời Gia Long - một triều đại mà tác giả còn sống vào những năm đầu của nó - (Ít nhất là đến năm Nhâm thân đời Gia Long (1812) khi tác giả còn tham gia « Thăng-long tam thập Vịnh » do Uân ngọc hầu Hoàng Tường công tổ chức) (2). Nhưng sau khi chép hết tập thơ của Đoàn Nguyễn Tuấn, còn thừa giấy, người chép (không được đề rõ tên tuổi, quê quán...) đã chép tiếp vào đó một số thơ của người khác ở Thanh-hóa.

(1) Tây Sơn thuật lược: bản dịch của Tạ Quang Phát do « Tủ sách cổ văn, Ủy ban dịch thuật Phủ Quốc vụ Khanh đặc trách văn hóa » xuất bản năm 1971, tại Sài gòn.

(2) Có chép trong « Cự Hàn lâm Đoàn Nguyễn Tuấn thi tập » - A598-/TV.KHXH

đời Tự Đức... Vì vậy, khi xét đến vấn đề kiêng húy trong phần chép những bài thơ, phú, hành, từ... của Hải Ông, ta thấy như sau:

Phúc Ánh (福映) là tên Gia Long, thì bài «*Đề nội quan sử phiến*» trang 16 dòng 8, câu «*Yêm ánh giang sơn*» (掩映江山) chữ «*Ánh*» đã không, dám viết đủ nét, phải viết bớt «*thảo đầu*» và nét sổ nhỏ ở bên.

— Chữ «*Lan*» (兰) là tên húy của Hoàng Thái hậu, mẹ vua Minh Mệnh, vợ Gia Long, thì đúng ra từ Minh Mệnh nguyên niên, vì kiêng húy, chữ đó phải viết chệch ra chữ «*Hương*» (香), nhưng trong bài «*Kiến tài kế túc*» trang 58^b dòng 1, chữ «*Lan*» vẫn được giữ nguyên tự dạng như nó vốn có.

— Hơn nữa, «*Miền Tông*» (绵宗) là tên húy của Thiệu Trị; nếu văn bản này được chép vào thời đó thì chữ «*Tông*» phải được kiêng né; song ở những bài sau đây, chữ «*Tông*» vẫn được giữ nguyên:

— Bài «*Kiên chi thượng tâu*» trang 4^a dòng 4, hai chữ «*Tông thống*» (宗统), chữ «*Tông*» chưa phải viết bớt nét; hai chữ «*cô tông*» (孤宗) ở bài «*Thư hoài*» (trang 4^b, dòng 8) ba chữ «*Trần tông tạp*» (尘踪杂) ở bài «*Đăng Hoàng học lâu*» thứ tư (trang 11^b dòng 2)... chữ «*Tông*» (宗) cũng chưa phải viết bớt nét.

— Lại xét đến tên húy của Tự Đức là «*Thị*» (时), thì ở trong «*Hải ông thi tập*», chữ đó cũng chưa bị kiêng né. Ví dụ:

Trong bài «*Thu liễu*» trang 19^a dòng 7, ba chữ «*cập quy thị*» (及归时) và trong bài «*Lục nguyệt vọng hậu*» trang 10^b dòng 7, ba chữ «*Tạm thị nhân*» (暂时因), thì những chữ «*thị*» vẫn được để nguyên.

Cũng về việc kiêng húy đời Tự Đức, Hồng Nhậm (洪任) là đế hệ của ông vua này, song bài «*Nghĩ thượng chánh sử*» trang 3^b dòng 3, hai chữ «*Hồng ân*» (洪恩), chữ «*Hồng*» (洪) vẫn được giữ nguyên tự dạng của nó..

Qua vài dẫn dụ dùng làm lẽ chứng về việc kiêng húy của các vua triều Nguyễn kể trên, đồng thời tham khảo thêm phần hình thức, tự dạng, chất giấy, chất mực... khá cũ kỹ hơn những văn bản khác, cuốn «*Hải ông thi tập*» mang ký hiệu A. 2603 ở Thư viện khoa học xã hội (Hà-nội) hiện nay có phần chắc được chép lại từ một văn bản cổ hơn đã ra đời từ triều Gia Long, song sau đó, người chép lại chép thêm một số thơ của người đương thời vào những tờ thừa ở cuối trang sách, nhưng đôi khi vẫn chép lẫn vào đó một số bài có khả năng của Đoàn Hải Ông mà họ mới tìm được về sau...

Tóm lại, bản «*Hải ông thi tập*» có 208 bài thơ, phú, hành, từ... là của Đoàn Nguyễn Tuấn.

Đó là những bài đã chép được trong một văn bản, mà văn bản đó có thể được chép lại tương đối sớm nhất so với khoảng thời gian tác giả còn sống; do đó bản «*Hải ông thi tập*» có thể chọn làm bản nền để đoán định tác phẩm của Đoàn Nguyễn Tuấn.

Sau đây, chúng tôi cũng xin giới thiệu tiếp vấn đề văn bản của bốn dị bản còn lại. Đó là những dị bản mà chúng tôi đã tham khảo để bổ sung về số bài, khảo dị về câu, chữ... khi tiến hành biên dịch thơ văn của họ Đoàn...

(2) Cựu hàn lâm Đoàn Nguyễn Tuấn thi tập (ký hiệu A. 598)

Cũng như «*Hải ông thi tập*», «*Cựu Hàn lâm Đoàn Nguyễn Tuấn thi tập*» là một văn bản do Thư viện trường Viễn Đông Bác cổ (B'E'FEO) bàn giao lại cho Thư viện khoa học xã hội (Hà-nội). Sách chỉ có một tập, một bản vácó khổ 32 × 22cm. Với cách đóng bìa bằng «*giấy Tây*» vàng sau này, gáy quét sơn ta, rốn có dấu đen của tên sách và dấu đen của việc đánh số tờ gập lại: với chất giấy bản vàng dày..., bản này có khả năng là một bản do B'E'FEO thuê chép lại sau này.

Sách viết không chưa lẽ hai bên, lẽ trên chưa 1cm, 5, lẽ dưới 1cm, viết chữ Hán chân tả bằng mực nho đen, không đóng khung. Sách có 140 trang, mỗi trang quăng 9 dòng, mỗi dòng viết đủ có 18 chữ, do đó, tổng số chữ ước có 21.420. Sách còn chắc chắn, có dấu của B'E'FEO ở lẽ trên trang 1; viết toàn chính văn, không có sửa chữa thêm bớt; có chấm câu bằng son đỏ.

Bản này gồm hai phần chính:

— Phần đầu từ trang 1^a đến trang 27^a chia thành hai phần nhỏ như sau:

— Ba tờ đầu gồm một bài thơ của người khác họa lại.

— Từ tờ 4^a đến trang 27^a có 72 bài *thơ Đường luật của Đoàn Nguyễn Tuấn và 23 bài của người khác* (1). Trong phần chép thơ của Hải Ông, có hai mươi lăm bài trong tập «*Thăng-long tam thập vịnh*» của ông (đáng lẽ phải đủ 30 bài).(1)

(1) Trong 23 bài này, có 21 bài đã đề rõ tên tác giả, ví như: Nguyễn Hàn Lâm, Phan Huynh, Vũ Đồng Nghị, Ninh Thượng Thư, Hoàng Đồng Nghị, Dương Hiên, Thực Đình... Còn hai bài «*Thơ đá cầu*» (Đá cầu thi) và «*Ngày xā*» (Xā nhật) được chép cạnh thơ Vương An Thạch và Tô Đông Pha..., chắc chắn không phải là thơ của Hải Ông, nhưng của ai thì cũng chưa thể biết rõ...

— Phần sau, từ trang 27^b đến hết (trang 70^a) có 5 bài của Hải Ông và 108 bài thơ của người khác.

Trong số này, thì 107 bài hoặc đã có đề tên tác giả (1), hoặc có đề tài, văn phong rất xa lạ với những bài chắc chắn là của Hải Ông, hoặc có bài chỉ trích chép có 2 hay 4 câu mà chưa hề thấy ở một bản nào khác, lại nằm giữa một mớ hỗn độn những bài có đề rõ tên người khác... Duy còn có một bài cần phải giám định lại thật kỹ. Đó là bài « Ngày 15 tháng 6 nhuận năm Bính-tý ra đi, đến mồng 3 tháng 7 tới Phú Xuân, mồng 2 tháng 8 thì về... » (Bính-tý niên nhuận lục nguyệt thập tam nhật xuất hành...) được chép từ trang 51^a đến trang 2^b. Xét kỹ ta thấy vẫn còn liên quan đến bài ký đó, thì ở trang 62^a có đề rõ « năm Gia Long thứ 15 », mà Đoàn Nguyễn Tuấn thì đã về hưu trước đó hơn một chục năm, không làm quan cho Gia Long, do đó không thể có một « Bản sao cuộc hành trình đi về Nam » (Nam hành trình lục) này được. Còn lại một số bài sau đây :

Bài « Thơ hoa đào » (Hoa đào thi) ở trang 33b, bài « Tháng Trọng hạ năm Quý Hợi, phụng sai tới nơi làm việc, ngâm thành một bài » (Quý Hợi niên, trọng hạ nguyệt, phụng sai phó nhậm, ngâm thành nhất luật) ở trang 52b, bài « Đề phòng nhà sư chùa Nội-nghiệp » (Đề Nội-nghiệp tự tăng phòng) cũng ở trang 52b, bài « Mừng viên thư ký ở bản trấn » (Hạ bản trấn thư ký) cũng ở trang 53a, bài « Văn hàn Nguyễn ở xã Văn-canh, nhân việc công tới nơi làm việc, cùng ta uống rượu, viết tặng trong khi cất chén » (Văn-canh xã nhân văn hàn Nguyễn...) ở trang 52a, bài « Báo cho người nhà chuẩn bị hành lý để đi ngay » (Cáo xá nhân xúc tri hành) trang 41a, bài « Tiêu khiển nỗi buồn trên đường đi sứ » (Sứ trình khiển hoài) trong 40b, bài « Tặng sư chùa Tây-phương » (Tặng Tây-phương tự tăng) trang 29b « Mừng ông cống sĩ mới » (Hạ tân cống sĩ) trang 29b, bài « Tiền quan đồng ập thăng chức » (Tiền đồng ập quan thăng nhậm) trang 29a, bài « Tiền quan tri phủ vào triều » (Tiền tri phủ quan nhập triều) trang 29b và bài « Quan huyện Vũ-giang thăng bổ tri phủ Nam-sách, mời tôi uống rượu, nhân có thơ mừng » (Vũ-giang huyện doãn, thăng bổ Nam-sách phủ tri phủ...) ở trang 53b, tất cả 12 bài chưa rõ của ai, chúng tôi để đặt đề lại đó « tồn nghi », nhưng cũng rất ít có khả năng của Đoàn Nguyễn Tuấn.

Việc xác định niên đại cho bản A.598 này, bên cạnh những cứ liệu về hình thức đã kể trên, kết hợp với tục kiêng húy đã được thể hiện trong cuốn sách (2), chúng tôi có thể mạnh dạn kết luận : Bản A.598 này đã được B.E'FEO cho thuê người chép lại từ một văn bản tương đối cổ ra đời từ thời Tự Đức kể về sau.

Bởi lẽ đó, bản này cũng chỉ đề sử dụng ở mức độ dùng làm đối chiếu, khảo dị và bổ sung một số bài khi tiến hành biên dịch cuốn « Thơ văn Đoàn Nguyễn Tuấn » mà thôi.

3 — Trương Mộng Mai thi (ký hiệu : VH.v.79)

Như tên sách đã nói rõ : Văn bản này về căn bản là đề chép lại thơ của Trương Mộng Mai — Trương Hảo Hợp —, một nhà thơ Minh-hương ở Nam-bộ vào đời Gia Long. Song trước khi chép thơ của họ Trương, cuốn sách đã chép thơ của Đoàn Nguyễn Tuấn và Phan Huy Ích (Đoàn tiên sinh thi tập và Sài sơn tiên sĩ Phan công thi tập).

Trong phần « Đoàn tiên sinh thi tập » cũng như những phần sau, người chép đã cố ý kiêng húy Tự Đức — chữ « Thi » (時) (3). Vì vậy, bản này có khả năng được chép từ Tự Đức về sau, hay chỉ ít thì cũng được chép lại từ một văn bản có từ thời đó.

Bản này có khổ 18 × 29cm, gáy phết cạy, bìa mực đỏ ở gáy và rốn sách, giấy bản viết chữ Hán bằng bút lông, mực nho đen. Chữ

(1) Ví dụ : Đạm Lý tử, Trâu Hạnh Quan, Cao Huy Diêu, đốc học Sơn-tây, quan huyện Tiền-minh, quan huyện Phụ-đức, quan huyện Quy nh-côi, Phạm Nhã, Nguyễn Giai, Nguyễn Trực, quan huyện Nam-chân, quan huyện Từ-liêm, Hàn Kỳ, Tô Lân, Đỗ Mục, Phạm Việp, Mạc-Đĩnh-Chi, Lê-Quát, sứ Triều Minh, Tề tướng, đời Trần, Bạch cư Dị...

(2) Ở các trang 1a dòng 3, trang 3a dòng 1 và 8, trang 3b dòng 1, trang 4b dòng 7, trang 5b dòng 3, trang 6a dòng 2, trang 7a dòng 1 và 5, trang 17a dòng 6... chữ « Thi » (時) là tên húy của Tự Đức đều được chép ra chữ « Thân » (辰). Duy có một trường hợp ở trang 1a ; khi người viết mới cầm bút chưa quen, nên sơ y quên việc kiêng húy đời Tự Đức nên chữ « Thi » (時) vẫn được giữ nguyên tự dạng của nó.

(3) Ở các trang : 11^a dòng 1, trang 11^b dòng 7, trang 16^b dòng 7, trang 62^b (dòng 1)... chữ « thi » (時) cũng chép chệch ra chữ « thân » (辰)

viết chân tả, dễ đọc, không thấy ghi chú gì thêm và chưa được chấm câu.

Sách có 81 tờ với quãng 28.500 chữ. Từ trang 1^a đến trang 33^b là phần chép « Đoàn tiên sinh thi tập » gồm 2 bài phú, 2 bài hành một bài ký, và 117 bài thơ Đường luật của Đoàn Nguyễn Tuấn. Xen kẽ, có 18 bài thơ xướng họa của bạn bè Đoàn Tiên sinh ở trong và ngoài nước (Trung-quốc, Triều-tiên...).

Về 122 bài thơ, văn của Đoàn Nguyễn Tuấn, ta thấy tất cả đều đã có chép trong « Hải ông thi tập » — A.2603 —, không có bài nào chép thừa hoặc tồn nghi: song so với « Hải ông thi tập » thì phần chép về thơ văn của Hải ông thiếu hẳn đi 86 bài. Bản này có giá trị ở chỗ: sử dụng đề so sánh, đối chiếu những chữ dị đồng trong từng bài, khi ta so với những bản khác.

4 — Nhật nam phong nhã thống biên (ký hiệu A.2822)

Bản này có khổ 30 × 18cm, giấy bản. Bìa trong là giấy bản phết sơn, bìa ngoài là « giấy Tây » đóng lại. Sách còn đủ 50 tờ, mỗi trang 8 dòng, mỗi dòng viết đủ có 19 chữ. Bản này cũng có dấu của B'ÉFEO.

Với lối viết chữ Hán chân tả, ít sai, chưa và chưa chấm câu, sách có những phần sau:

— Năm tờ đầu gồm một số bài tựa, thơ của Lưu Sùng Quang và Trương Tổng đốc Sơn-tây.

— Từ trang 7^a đến phần đầu của trang 44^b là phần chúng ta lưu ý: « Đoàn Tiên sinh thi tập »:

— Từ nửa sau trang 44^b đến hết (trang 50^b) chép « Sài sơn tiến sĩ Phan công thi tập » của Phan Huy Ích.

Riêng phần giữa cuốn sách chép thơ văn của Đoàn Nguyễn Tuấn thì ngoài hai bài hành, hai bài phú, một bài ký và 123 bài thơ Đường luật của ông, ta còn thấy 18 bài thơ Đường luật của bạn bè ông là người Trung-quốc hay Việt-nam họa tiến ông...

Về 128 bài văn thơ của Hải ông được chép ở văn bản này đều đã thấy chép trong « Hải ông thi tập » — A.2603 — và trong từng bài: nội dung chép gần trùng hẳn với bản « Trương Mộng mai thi » — VHV.79 — Vì vậy, bản này cũng cần được dùng để tham khảo, đối chiếu khi đi vào biên dịch từng bài.

Về niên đại, bản này cũng ra đời cùng một lần với bản VHV.79, nghĩa là từ Tự Đức về sau, vì cũng được kiêng húy chữ « Thi » (時) tên Tự Đức.

5 — Hàn các quyết khoa thi tập (ký hiệu: A.353).

Văn bản này cũng do Thư viện trường Viễn đông bác cổ (B'ÉFEO) bàn giao lại cho Thư viện khoa học xã hội (Hà-nội). Với khổ giấy 22 × 32cm, có bìa « giấy Tây » và giấy bản dày, khổ to gấp lại mới đóng lại sau này, bản A.353 này có 69 tờ, quãng 2760 dòng và 40.000 chữ. Sách còn chắc chắn, chép đủ và không bị rách.

Với lối viết chữ Hán chân tả bằng bút lông và mực nho đen, có chấm câu bằng mực đỏ tươi, không có dấu sửa chữa, thêm bớt gì, sách có 2 phần lớn:

— Từ trang 1^a đến 36^b là phần « Hàn các quyết khoa thi tập » chép thơ của Trương Đình Tuyên.

— Từ trang 37^a đến hết (69^b) chép thơ của Đoàn Nguyễn Tuấn (phần lớn là thơ đi sứ Trung-quốc) và một số thơ của người khác xen kẽ vào. Trong số 149 bài thơ, phú được chép ở phần này, chắc chắn có 63 bài của Đoàn Nguyễn Tuấn và 24 bài có đề rõ tên tác giả khác: còn lại 62 bài không đề rõ tên tác giả.

Trong số 62 bài này, sau khi khảo cứu kỹ về địa danh, nhân danh, quan chế, khoa cử, sự việc..., chúng tôi đã đi đến kết luận dứt khoát là có 31 bài không phải là của Đoàn Nguyễn Tuấn, còn lại 31 bài nữa chưa thể giám định được (nhưng cũng rất ít có khả năng của Hải ông), chúng tôi đã để lại « Tồn nghi ».

Về 31 bài không phải của Đoàn Nguyễn Tuấn chúng tôi xin trình bày một số lý chứng về những luận cứ khoa học của chúng tôi khi đoán định những bài đó như sau:

— Xét về khoa cử: Có 7 bài của tác giả nào đó hoặc « Họa thơ của ông Tú tài Kép ở Trung-châu An-bãi » (Họa An-bãi Trung-châu nhị tú tài), hoặc ghi lại việc « Bạt tú tài ở Động-dã tới thăm » (Khế hữu Động-dã tú tài kiến phỏng), hay « Tặng ông Tú tài làm thông phán về lưu » (Tặng tú tài thông phán qui diên)... cùng với một bài « Tặng một ông đồ cử nhân ở Hải-phòng » (Tặng Hải-phòng đệ cử nhân) là những bài chắc chắn không phải của Đoàn Nguyễn Tuấn. Vì lẽ rằng: từ năm Minh Mệnh thứ 9 (1828) mới đổi « hương cống » ra « cử nhân », « sinh đồ » ra « tú tài », mà ngay từ khi Gia Long mới lên ngôi (1802), Đoàn đã về hưu, nghĩa là lúc đó ông cũng gần « lục tuần Thượng thọ » (xin xem tiểu sử). Hơn nữa, khi xét thêm bài « Họa thơ của ông Tú tài Kép ở Trung-châu An-bãi » thì trong « Hương khoa lục », đã nói rõ: ông Trần Danh Vọng ở làng An-bãi huyện Phụ-dục, tỉnh Thái-bình: khoa Mậu tý (1828) ông đồ tú tài, khoa sau: Giáp ngọ

(1834) lại đỗ tú tài nữa. Ông này ít nhất cũng phải kém Đoàn tiên sinh đến 20, 30 tuổi, đấu phải bạn bằng vai phải lứa để Đoàn Tiên sinh họa thơ, vì nếu khi đó Đoàn tiên sinh còn sống thì cũng gần 90 tuổi rồi.

Xét về địa danh: Bài «*Tặng ông đồ Đỗ Đức Lượng ở Tam-quang*» (Tặng Tam-quang Đỗ Đức Lượng) thì khi tra cứu ra: làng Tam-quang nguyên xưa là làng Tam-dăng, vì kỵ húy vua Kiến Phúc mà phải đổi ra Tam-quang vào năm 1884, lúc đó Đoàn Nguyễn Tuấn chắc chắn không còn sống nữa.

Hoặc bài «*Lên núi Hương-tích ngầu đề*» (Đăng Hương-tích sơn, ngầu đề) thì như ta đã biết: chùa Hương-tích ở núi Hương-tích, xã Yến-vĩ, tỉnh Hà Sơn Bình bấy giờ, ngoài thơ đề vịnh của vua Lê Thánh Tông và Trịnh Sâm ra, mãi đến đời Tự Đức mới có người đề vịnh, mà Đoàn Hải ông đâu còn đi văn cảnh chùa ở thời đó! Còn ở Hà-tĩnh (tỉnh Nghệ Tĩnh) cũng có chùa Hương-tích, song chùa này ở trên núi Hồng-lĩnh chứ không phải ở trên núi Hương-tích.

Hay một bài khác bài: «*Tặng ông Nguyễn Vũ Thạch ở Thạch-lôi*» (Tặng biệt Thạch-lôi Nguyễn tử Vũ thạch) thì trong bài có câu: «*Mã giang phiến trạo cộng thu hồi*», ý nói: cùng hồng thi và cùng trở về sông Mã (Thanh-hóa), mà Đoàn Tiên Sinh lại là người Thái-bình.

Xét về địa danh, ta còn có thể dẫn chứng thêm một bài khác nữa: bài «*Qua tỉnh Ninh-bình*» (Quá Ninh-bình tỉnh thành), thì khi tra cứu lịch sử địa danh ta thấy: phải đến năm Minh Mệnh thứ 12 (1831) mới gọi là «*tỉnh Ninh-bình*»; còn trước đó: năm Gia Long thứ 5 gọi là «*Đạo Thanh-bình*» và năm Minh Mệnh thứ 2 (1821) cũng còn gọi là «*Đạo Ninh-bình*»! Lúc đó, nếu còn sống, Đoàn Nguyễn Tuấn cũng đã trên 80 tuổi chắc không còn đi xa nữa.

Hoặc bài: «*Nặng sớm ở kỳ đài*» (Kỳ đài hiều ái), thì khi tra trong «*Long-biên bách nhị vịnh*», ta thấy: mãi đến năm Gia Long thứ 5 (1806) mới xây kỳ đài ở Thăng-long. Lúc đó Đoàn Nguyễn Tuấn gần 60 tuổi, đã về hưu không ra làm quan cho Gia Long, ông lại là một người rất kín đáo, thì rất ít có khả năng là ông đã làm thơ đề ca tụng một công trình kiến thiết của triều đại này.

Xét về nhân danh: Mấy bài sau đây không thể là của Đoàn Nguyễn Tuấn, vì một lẽ rất đơn giản là những tên nhân vật đã được đề cập đến trong những bài thơ đó đã sống sau sinh thời của ông.

Ví dụ: bài «*Tiến ông Nghè Dương-dinh về huy*» (Tiến Dương-dinh tiến sĩ qui điền) thì

ông Nghè Ngô Thế Vinh ở Bái-dương (Dương-dinh) này mãi đến năm Minh Mệnh 15 (Giáp ngọ - 1834) mới bị cách chức về kia mà, lúc đó có phần chắc là Đoàn Nguyễn Tuấn không còn sống nữa để mà đưa với tiến.

Hoặc bài: «*Tặng ông Tam-nguyên Vi-xuyên Vinh-quì*» (Tặng Vi-xuyên Tam-nguyên Vinh-quì) thì ông Trần Bích San ở Vi-xuyên đỗ Tam Nguyên Hoàng giáp vào năm Ất Sửu đời Tự Đức (1865), sau sinh thời của Đoàn Nguyễn Tuấn đến gần nửa thế kỷ v.v...

Xét về sự việc: Có những bài thơ đề cập đến những sự việc đã xảy ra muộn hơn so với sinh thời của Đoàn Nguyễn Tuấn:

Ví dụ: Bài «*Đề ảnh mười vị Đế vương trên Thế giới*» (Đề Thế giới thập Đế vương ngự ảnh) thì bức ảnh này sau đời Tự Đức, Pháp mới đưa sang.

Hoặc bài: «*Phụng nhà vua vịnh ngày nguyên đán năm Bính dần*» (Phụng ngự Bính dần nguyên nhật), khi xét kỹ ta thấy: Năm Bính dần đây có lẽ là năm Tự Đức thứ 19 (1866), vì từ Gia Long thứ 5 (1806) cũng là năm Bính dần, nhưng Gia Long không biết làm thơ, và Đoàn Hải ông có ra làm quan cho Gia Long đâu...

Văn bản «*Hàn các quyết khoa thi tập*» này (A.353) cũng có niên đại sao chép khá sớm: Từ đời Tự Đức về sau như ba văn bản VHv.79, A.2822, A.598 kê trên, bởi lẽ: người sao chép cũng còn phải kiêng húy chữ «*Thi*» (時), tên húy của Tự Đức (1)

..

Tóm lại, trong năm văn bản chính có chép thơ văn Đoàn Nguyễn Tuấn đã trình bày ở trên, chỉ có «*Hải ông thi tập*» - A.2603 - là có niên đại sớm nhất (có khả năng được chép lại từ một văn bản có từ đời Gia Long) và chép đầy đủ thơ văn của Đoàn Nguyễn Tuấn nhất, còn bốn bản kia hầu hết đều được chép lại từ những bản có từ đời Tự Đức về sau.

Trong bốn bản này thì riêng hai bản «*Trương Mộng mai thi*» - VHv.79 - và «*Nhật nam phong nhĩ thống biên*» - A.2822 - tuy số thơ văn của Đoàn Nguyễn Tuấn bị chép thiếu nhiều, nhưng đầu sao thì người chép cũng không chép lẫn lộn thêm thơ của người khác vào «*cho đủ số*»; còn hai bản «*Cựu Hàn lâm Đoàn Nguyễn Tuấn thi tập*» - A.598 - và «*Hàn các quyết khoa thi tập*» - A.353 - thì như ta đã

(1) Ví dụ các trang 45^a dòng 9, trang 59^b dòng 2, trang 61^a dòng 2, trang 64^a dòng 4, trang 66^a dòng 1, trang 66^b dòng 5... tất cả các chữ «*Thi*» (時) đều được chép chệch ra chữ «*Thần*» (辰)

biết: ngoài số thơ văn của Đoàn Nguyễn Tuấn được chép lại một cách thiếu thốn: người chép còn tùy tiện chép xen kẽ thêm một số thơ của người khác sống từ đời Tự Đức về sau (phần lớn của người Thanh-hóa) và một số thơ Đường Trung quốc, nên đã gây nhiều khó khăn cho việc giám định văn bản. Tuy vậy, khi đã có được năm văn bản có chép thơ văn Đoàn Nguyễn Tuấn trong tay, chúng tôi cũng đã sử dụng cả năm văn bản đó để bổ sung số bài chép không trùng nhau và để so sánh, đoán định những chữ chép khác nhau trong số những bài đã được chép trùng nhau ở năm văn bản đó.

Hơn nữa, qua năm văn bản trên chúng tôi đã rút ra được một số còn tồn nghi, đợi sau này khi tìm thêm được những luận cứ khoa học thì sẽ giám định dứt khoát sau. Một số bài còn tồn nghi này đã được rút ra từ ba bản « Hải ông thi tập » (A.2603), « Cựu Hàn lâm Đoàn Nguyễn Tuấn thi tập » (A.598) và « Hàn các quyết khoa thi tập » (A.353). (1)

Như đã nói ở trên phần « Khảo bài » này, sẽ được nêu lên từng điểm tỷ mỉ về từng bài trong mục « Khảo dị » dưới mỗi bản dịch của từng bài trong một cuốn sách sau này. Ở đây, chúng tôi chỉ xin nêu vài lệ chứng mà thôi.

Ví dụ: trong bài « Thương tuần tháng 8 năm Kỷ Dậu, nghinh tiếp sứ bộ thụ phong, bạn thân là Nguyễn Quế Hiên tặng cho hai bài thơ, dựa theo nguyên văn đáp lại » (Kỷ Dậu Trọng thu thượng cán nghinh tiếp sách sứ, tâm hữu Nguyễn Quế Hiên tặng thi nhị thủ...) thì trong bản VHv.79 trang 1^a và bản A.2822 trang 7^a chỉ thấy ghi là « Nguyễn Quế » không hiểu là ai; ở đây, chúng tôi đã theo bản A.598 trang 18^b ghi là « Nguyễn Quế Hiên ». Nguyễn Quế Hiên có lẽ là Nguyễn Đề, anh ruột của Nguyễn Du.

— Trong bài « Tặng ông bạn già Cổ nhiên thi » (Tặng lão hữu cổ nhiên thi) ở câu thứ ba: bản A.598 ghi là « Thương tang thế sự kỳ như thử » (Kỳ—暨—nghĩa là « và »), chúng tôi cho không phải là chữ « kỳ » mà phải là chữ « khái » (槩) như đã được chép ở bản A.2822; và như vậy câu « Thương tang thế sự khái như thử » nghĩa là: « Việc đời bề bộn đại khái là như thế, đó » thì ý câu thơ mới chính xác, hợp với chủ đề tư tưởng bài thơ của tác giả hơn.

— Về đề bài « Đi chơi chùa Tiêu-sơn » (Du Tiêu-sơn tự) là chúng tôi đã theo hai bản A.2822 trang 7^b và bản VHv.79 trang 1^b, chứ bản A.598 trang 26^a lại ghi là « Du Tây-sơn phương » thì thật là vô nghĩa...

Lại cũng bài thơ trên, câu thứ tư « Bát điệp linh đài thảo thụ thâm » (Đài thiêng tám đời —

tám đời nhà Lý — cỏ cây um tùm) là dịch theo hai chữ « linh đài » ở bản A.598 trang 26^a, chứ không dịch theo hai bản A.2822 trang 7^b và VHv.79 trang 1^b ghi là « linh cơ » (灵机), « Linh cơ ». ở đây không hợp nghĩa bằng « linh đài ».

— Hoặc trong bài « Cảm tác khi qua sông Nguyệt-dức » (Độ Nguyệt-dức giang hữu cảm) thì ngay từ câu đầu, chúng tôi đã phải dịch theo hai chữ « lịch loạn » (历乱) ở trang 2^a bản VHv.79: « Lịch loạn trùng sơn ý bích lưu » (ngồn ngàng mấy hòn núi dựa trên dòng biếc), chứ không dịch theo hai chữ « lịch thiệp » (历涉), ở trang 26^a của bản A.598.

Cũng trong bài thơ trên, câu thứ 5: « Thanh thảo hoang đài liên viễn tự » (Cỏ xanh, rêu hoang liên với ngọn núi xa) là chúng tôi dịch theo chữ « tự » có bộ « sơn » (岫) ghi ở trang 26^a bản A.598, chứ không dịch theo chữ « tự » có bộ « y » (袖) như đã ghi ở bản VHv.79.

— Hay trong một bài khác, bài « Ngồi trên võng viết vội tặng bạn văn thư của quan châu là Chữ Kế Lương » (Kiên dư thượng tàu bút tặng châu sứ mặc hữu Chữ Kế Lương) thì ở câu thứ 6: « Nhất sắc tinh hà oánh tinh thu » (Thu sông Ngân một màu sáng trong) là chúng tôi biên dịch theo hai chữ « tinh hà » (星河) ở bản A.2603 trang 4^a đề đối nghĩa với hai chữ « Quế hải » ở câu trên (« Thiên trùng quế hải trùng ngưng hội » = Hội biên Quế nghìn trùng yên lắng), chứ không dịch theo hai chữ « sơn hà » (山河) ở trang 4^b bản A.2822...

Tóm lại, những trường hợp khảo dị để giám định văn bản như trên hầu như bài nào cũng phải làm. Điều đáng chú ý là khi có hai, ba chữ khác nhau trong cùng một bài, chúng tôi đã so sánh, liên hệ với các đoạn văn trên văn dưới, chủ đề tư tưởng của bài, hoàn cảnh sáng tác và tâm trạng của tác giả... để giám định từng chữ.

Công tác văn bản cho một tác phẩm văn thơ viết bằng chữ Hán ở những thế kỷ trước trong kho tàng văn học cổ cận đại Việt-nam là một việc làm khó và khá mới mẻ. Với khả năng rất có hạn của mình, bài viết của chúng tôi chắc còn nhiều thiếu sót, kính mong các vị học giả, túc nho và các bạn đọc xa gần chỉ bảo cho.

Tháng 2-1977

(1) Trong « Minh đô thi » ký hiệu A.2424 của TV.KHXH cũng có trích chép 7 bài thơ của ĐNT, song đều đã có trong 5 văn bản trên. Và trong cuốn « Đạo nam trai sơ cáo » (A1810) cũng có chép 20 bài thơ văn của Hải ông; trong số đó chỉ có 1 bài không trùng.

VAI TRÒ VÀ NHỮNG ĐƯỢC CHUYỀN BIẾN CỦA SĨ PHU YÊU NƯỚC QUẢNG-NGÃI TRÊN CON ĐƯỜNG ĐẤU TRANH CHỐNG PHÁP

PHAN NGỌC LIÊN

NHÂN dân Quảng-ngãi vốn có truyền thống yêu nước, chống phong kiến từ lâu đời.

Trong cuộc khởi nghĩa Tây-sơn, nhân dân đã tham gia tích cực và giúp nghĩa quân nhanh chóng chiếm thành Quảng-ngãi vào năm 1773. Trong thời nhà Nguyễn, nhiều cuộc đấu tranh chống phong kiến thường nổ ra. Quảng-ngãi lại là đất hiếu học, số người được học hành và đỗ đạt rất đông. Trong số đó, có một số người đỗ cao, làm quan to trong triều (như Nguyễn Bá Nghi, Tạ Trọng...) và mặc nhiên họ đứng về phía giai cấp thống trị, đối địch với nhân dân. Nhưng có một số tên xuất thân từ chân tập ấm, học hành chẳng ra gì, lại khét tiếng gian ác, nhân dân vô cùng căm ghét (như Lê Văn Duyệt, Nguyễn Thân, v.v...) (1).

Còn phần đông sĩ phu nhà nghèo, sống gần gũi với nhân dân, tuy đỗ đạt, nhưng họ không chịu ra làm quan, chỉ ở nhà dạy học, bốc thuốc, làm thầy địa lý. Họ không ưa gì bọn quan lại, hào phú, quen thói những nhieu, mặc dù xưa kia là « đồng môn » hay có họ hàng, thân thích. Họ thường đứng về phía dân nghèo chống lại bọn quyền thế...

Khi giặc Pháp xâm lược nước ta, trước thái độ đầu hàng nhục nhã của triều đình Huế, các sĩ phu lập tức đứng về phía nhân dân chống lại quân cướp nước và bẻ gãy tay sai bán nước. Lại có con, em các đại thần không chịu đi theo con đường « chủ hòa », bán nước của cha anh mình như ấm Loan con Nguyễn Bá Nghi, hoặc bố chánh Lê Khiết, em họ Nguyễn Thân.

Lãnh binh Trương Định và con là Trương Quyền (người làng Hòa-bàn, huyện Sơn-tĩnh), không chịu theo lệnh của triều đình, cùng với nhân dân Nam-kỳ khởi nghĩa chống Pháp. Năm 1883, Nguyễn Tạo (người huyện Đức-

phồ) đang làm tri phủ ở Tuyên-quang đã bỏ quan về nhà tổ chức lực lượng chuẩn bị đánh Pháp. Năm 1885, Nguyễn Huy Cung án sát Bình-định (người làng Vạn-lương, huyện Từ-nghĩa) bắt giam viên Tổng đốc và Bộ chính đã đầu hàng Pháp khi Pháp đánh chiếm Qui-nhon. Ông bảo vệ thành Bình-định đến cùng, và đã tuân tiết sau khi tự lấy máu mình viết bài hịch « Ứng nghĩa cứu nước » để động viên nhân dân kháng chiến. Ngày 13 tháng 7, khi được tin kinh thành Huế thất thủ và tiếp được chiếu Cần vương của Hàm-nghi, cử nhân Lê Trung Đình (làng Phú-nhon, huyện Sơn-tĩnh) và tú tài Nguyễn Tự Tân (làng Phước-thọ, huyện Bình-sơn) nổi lên chiếm giữ tỉnh thành trong tay bọn quan lại nhà Nguyễn. Nhân dân Quảng-ngãi đã hưởng ứng lời kêu gọi của hai ông vì nhân dân hiểu rằng muốn chiến thắng giặc cướp nước thì phải diệt trừ bọn phản nước, như Nguyễn Tự Tân đã nêu lên lý do khi nghĩa quân đánh chiếm Quảng-ngãi: « Tây chưa tới, nhưng triều đình đã theo Tây dâng cả nước ta cho giặc rồi. Nếu ta không giành lấy mảnh đất này làm chỗ đứng chung để chống lại chúng thì còn đợi chừng nào nữa » (2).

Vì chưa thoát khỏi ý thức hệ phong kiến: « trung với vua cũng là yêu nước », nên Lê Trung Đình đã mượn danh nghĩa tôn phủ Hàm-nghi hiệu triệu nhân dân đánh đuổi Pháp để khôi phục địa vị độc lập của nhà nước phong kiến. Ông cho mời Tuy lý vương Miên Trinh đang bị quân thúc ở thành Quảng-ngãi ra làm Hộ quốc quân vương, nhưng Tuy lý vương sợ, khước từ. Nghĩa quân chỉ chiếm tỉnh thành được mấy ngày thì bị Nguyễn Thân phản bội. Hãn giả vờ hợp tác với nghĩa quân, nhưng thực tế đã cho người vào Qui-nhon nhận súng đạn và kế hoạch của giặc

Pháp về đánh chiếm lại thành, thành bị hạ nhanh chóng, lực lượng nghĩa quân bị tan rã, cử Đĩnh, tú Tân bị bắt và bị giết. Hai ông đã khẳng khái hy sinh trước lời dụ hàng của Nguyễn Thân và đã bày tỏ khí tiết của mình trong bài "Lâm bình thời táo" nổi tiếng mà cử Đĩnh đã làm trước ngày bị hành hình:

"Kim nhật lung trung điều
Mình triều trở thương ngư
Thử thân hà tu tích
Xã tắc ai kỳ khu"
Tạm dịch:
"Nay là chim trong lồng,
Mai là cá trên thớt
Thân này tiếc chi đâu,
Chỉ thương tình đất nước" (3).

Sau cử Đĩnh, tú Tân, nhà nho nghèo, yêu nước Trần Du (làng Thi phồ nhất, huyện Mộ đức) lại giương cao ngọn cờ Cần vương chống Pháp. Ông đã ra căn cứ kháng chiến của Phan Đình Phùng, đã nhận sắc phong "Nam phương bình tây đại tướng quân" của Hàm-nghi và đã vận động quan lại, văn thân, hào phú, binh lính, nông dân suốt một giải từ Thừa-thiên đến Khánh-hòa, tổ chức lực lượng vũ trang, lập căn cứ ở rừng núi, mua sắm khí giới chờ thời cơ chống Pháp. Công việc tiến hành trong hai năm (1895-1896) chưa đạt được kết quả bao nhiêu thì bị lộ. Trần Du bị bắt, bị tra tấn rất dã man, nhưng ông không hề khai báo, Ông đã anh dũng hy sinh.

Cuộc vận động cứu nước của Trần Du bị thất bại thì phong trào Cần vương ở Quảng-ngãi cũng chấm dứt, cùng với sự tàn lụi chung của phong trào này trong cả nước. Tuy không đưa sự nghiệp chống ngoại xâm đến thắng lợi, nhưng các sĩ phu yêu nước Quảng-ngãi đã được nhân dân tin tưởng và ủng hộ đến cùng, vì họ đại biểu được cho mục đích và nguyện vọng cao cả của nhân dân đương thời là đánh đuổi giặc ngoại xâm và bẻ gãy bán nước, giành lại độc lập cho Tổ quốc. Mặt khác, họ rất bình dị, khiêm tốn, luôn luôn tự xem mình là người yêu nước bình thường. Trong những ngày chống giặc, Nguyễn Duy Cung, cũng như Lê Trung Đình, Nguyễn Tự Tân đã cùng ăn, cùng nằm, cùng canh gác, cùng chiến đấu với nghĩa quân đến hơi thở cuối cùng. Vì lòng yêu nước nồng nàn và cuộc sống gần gũi nhân dân như vậy, nên khi cử Đĩnh, Tú Tân kêu gọi khởi nghĩa, hàng nghìn quần chúng thuộc các huyện và hơn bảy trăm binh lính của triều đình đóng trong thành đã nổi dậy, nhanh chóng chiếm được thành Quảng-ngãi. Viên đề đốc và án sát Tôn Thất Lữ bỏ thành tháo chạy. Nguyễn Bá Loan, con quan

dại thần Nguyễn Bá Nghi, dám cưỡng lệnh "chủ hòa" của cha đã tập hợp được hàng nghìn thanh thiếu niên, các văn thân, nghĩa sĩ dưới ngọn cờ đồ thù bầy chữ vàng "Tiểu tặc, trừ gian, bình quốc loạn".

Bước sang đầu thế kỷ XX, khi phong trào cách mạng chung cả nước chuyển sang một phương hướng tư tưởng mới thì các sĩ phu Quảng-ngãi cũng bắt đầu hấp thụ được tư tưởng dân chủ tư sản qua tân thư. lúc ấy được phổ biến khá sâu rộng trong tỉnh. Họ muốn có sự chuyển hướng trong phương thức vận động cách mạng, bởi vì lúc này không có thể giương ngọn cờ quân chủ như trước đây nữa. Bọn vua quan đã lộ hết bộ mặt phần dân hại nước rồi. Trong bài "Xin đúc một chữ đồng" (1906), cử nhân Lê Đình Cần, một người lãnh đạo Duy-tân hội ở Quảng-ngãi đã nêu rõ bản chất bọn vua quan như sau:

"Thuở xưa vua thánh, tội hiền,
Đủ tài đuổi giặc, giữ quyền an bang.
Giờ trên chín bệ lâu vàng mục hủ,
Dưới trăm quan giặc ngủ im lìm.
Gió tây phảng phất ngoài rèm,
Lát lay hồn què bên đèn phù dung.
Mặc nói giống lao lung tù hãm!
Chốn triều đường gấm trải lay Lang sa" (5).

Trước chủ trương cứu nước của Phan Chu Trinh và Phan Bội Châu, phần lớn các sĩ phu Quảng-ngãi đều tán thành Phan Bội Châu, tuy cả nhân Phan Chu Trinh có ảnh hưởng lớn hơn Phan Bội Châu trong sĩ phu ở Quảng-ngãi, cũng như ở nhiều tỉnh Trung Trung-bộ.

Họ không thể chấp nhận khuynh hướng cải lương của Phan Chu Trinh, nhằm "khai dân trí, chấn dân khí, hậu dân sinh". Có người còn mỉa mai khuynh hướng cải lương:

"Cải lương chi đó, cải lương?
Cỏ mang xiềng xích, thân vương tội tù.
Phải đầu lúi mất đường tu,
Mà đem kinh thánh êm ru dụ đời" (6).

Những người theo chủ trương bạo động đã tổ chức Duy-tân hội ở Quảng-ngãi vào năm 1906, hưởng ứng phong trào Đông-du: Vận động giúp tiền của và cử người du học (7). Song họ lại không nhất trí với đường lối quân chủ và dựa vào Nhật đánh Pháp của Phan Bội Châu. Sau khi thảo luận sôi nổi, họ cho rằng nếu ta chưa thể bạo động được thì trước mắt phải làm cải lương, nhằm cổ động cho mọi người đồng tâm nhất trí, chuẩn bị cơ hội bạo động.

Thực hiện chủ trương này, họ đã tiến hành đồng thời ba công việc. Thứ nhất, tổ chức các hội «canh nông» để chiêu mộ dân nghèo khai khẩn đất hoang, lập trại sản xuất chung để giúp cho mọi người thoát cảnh nghèo đói và dung dưỡng lực lượng chờ ngày bạo động. Ở huyện Nghĩa-hành có các trại của Nguyễn Bá Loan, Nguyễn Đình Nghi. Thứ hai, mở trường học cho người nghèo, không hạn chế tuổi tác, chú trọng dạy chữ quốc ngữ, các môn học thực dụng như toán, cách trí, vệ sinh thường thức... Trường mở ra ở nhiều nơi, nổi tiếng nhất là trường của cử nhân Nguyễn Đình Quảng ở Sơn-tĩnh, của cử nhân Nguyễn Mai, tú tài Nguyễn Tuyên ở Đức-phổ. Thứ ba, vận động việc cải lương hương tục, cụ thể là chống các tệ đoan xã hội, cổ động việc ăn ở sạch sẽ, cắt tóc ngắn, mặc áo ngắn. Công việc này do Nguyễn Công Phương phụ trách. Người điều khiển chung cuộc vận động cải lương trong cả tỉnh là cử nhân Lê Đình Cần.

Trong ba cuộc vận động nói trên, thì rầm rộ hơn cả là cuộc vận động cắt tóc ngắn, mặc áo ngắn. Phong trào nhanh chóng lan rộng khắp tỉnh, có tính chất quần chúng sâu rộng. Các sĩ phu đã cắt tóc ngắn, mặc áo ngắn trước để làm gương cho mọi người noi theo. Họ tổ chức thành từng nhóm vài ba người, tay cầm lược, kéo, đi vào các thôn xóm ngâm nga bài ca cổ động cắt tóc:

«Tay trái cầm lược,
Tay phải cầm kéo.
Cúp hề, cúp hề!
Thúng thẳng cho khéo.
Bỏ cái ngu này!
Bỏ cái đại này!».

Thanh niên, rồi đến các tầng lớp nhân dân lao động, kể cả người già, phụ nữ nhiệt liệt hưởng ứng, cắt tóc ngắn, mặc áo ngắn, gia nhập đoàn cổ động. Có nơi, họ cưỡng bức người đi đường, bắt con cái bọn hào lý, quan lại phải cắt tóc ngắn, cắt vạt áo dài.

Cuộc vận động cắt tóc, cũng như những hoạt động cứu nước khác, theo họ, là để tỏ «sự đồng tâm, đồng chí» với nhau nên họ gọi đó là «phong trào đồng bào». Phong trào sôi nổi một thời gian thì kẻ địch tìm cách dập tắt. Cử nhân Lê Đình Cần và một số sĩ phu yêu nước khác bị bắt, tù đầy. Nhưng những tư tưởng cải lương khi đi vào quần chúng lao khổ vì sưu cao, thuế nặng thì nó lại có tác dụng thúc đẩy tinh thần yêu nước, chỉ cảm thù và đưa họ lên đường tranh đấu.

Năm 1907, thực dân Pháp tăng thuế thân từ 0đ20 (một quan hai tiền) lên 2đ50, thuế

điền từ 1đ lên 2đ50 một mẫu, đặt thêm các thứ thuế mới, như thuế chợ, thuế đồ, thuế muối, thuế thổ trạch v.v... Lập tức nhân dân các tỉnh Quảng-nam, Quảng-ngãi, Bình-dịnh, Phú-yên, Thừa-thiên, Nghệ-an, Hà-tĩnh, Thanh-hóa nổi lên đấu tranh mạnh mẽ, chống việc tăng thuế, thu thuế. Riêng ở Quảng-ngãi cuộc đấu tranh lan rộng khắp tỉnh với qui mô và tổ chức to lớn. Đứng đầu là các nhà nho yêu nước có tên tuổi như Phạm Tuấn, Phạm Mỹ, Phạm Cao Châm, Nguyễn Đình Quảng, Nguyễn Công Phương v.v... Hệ thống Ban chỉ huy đấu tranh được tổ chức xuống đến các huyện, xã, nhằm cổ động mọi người cắt tóc ngắn, cầm gậy, mặc quần áo rách rưới, mang theo túi đựng gạo, nổi nấu cơm, manh chiếu tập trung ở đình làng, ghép thành đội ngũ kéo đi đấu tranh. Đến đâu, đoàn biểu tình lại thu hút người đến đây, lại vây bắt bọn tổng lý, nha lại, lính tráng, bắt chúng cắt tóc ngắn, ký vào đơn xin «khất sưu» và áp giải theo đoàn. Họ kéo vào huyện đường đấu tranh, rồi đại bộ phận quần chúng kéo đi bao vây thành tỉnh. Họ thay nhau bao vây thành, đưa các yêu sách: «Trừng trị Nguyễn Thân gian ác», «Truất bỏ tuần vũ Lê Từ tham bạo!», «Giữ y mức thuế điền như cũ, bỏ thuế thân, thuế chợ, thuế đồ, thuế muối...!» (8).

Cuộc đấu tranh kéo dài hơn 20 ngày (từ 24-3 đến 17-4) thu hút đông đảo nhân dân tham gia. Ngày 26-3 có 1 vạn người bao vây thành tỉnh, ngày 1-4 con số này lên đến 4 vạn. Bộ máy thống trị của địch ở cấp xã, tổng hầu như bị tê liệt. Cuối cùng phong trào bị đàn áp dẫm máu (hàng trăm người bị bắn chết, bị thương, nhiều người lãnh đạo bị xử tử, bị đày đi Lao-bảo, Côn-đảo...). Nhưng kể từ trước đến nay, đây là «phong trào đấu tranh cách mạng sâu rộng, đều khắp và mạnh mẽ nhất của nhân dân Quảng-ngãi» (9). Tiếc rằng, những người lãnh đạo phong trào chưa hiểu hết sức mạnh của quần chúng trong việc kết hợp đấu tranh chính trị và đấu tranh vũ trang, chỉ muốn giới hạn phong trào ở việc xin giảm sưu thuế, mà không xây dựng tổ chức vững chắc, «không đặt vấn đề vũ trang bạo động giành chính quyền như các lần trước» (10), nên chẳng bao lâu phong trào tan vỡ.

Sau thất bại của phong trào «khất sưu», các sĩ phu yêu nước Quảng-ngãi thấy rằng phải tiến hành vũ trang khởi nghĩa thì mới giành được thắng lợi. Cuộc khởi nghĩa ngày 1-4-1916 do cử nhân Nguyễn Thụy và tú tài Lê Ngung lãnh đạo đã nổ ra khắp trong tỉnh, thu hút sự tham gia đông đảo của quần chúng

nhân dân, các sĩ phu và binh lính. Nhưng cuộc khởi nghĩa lại bị đàn áp dã man. Hàng nghìn người bị chết, hàng vạn người bị tù đầy, trong đó có 72 người bị đày đi Lao-bảo, Côn-đảo, 9 người bị dịch chém, bêu đầu bên bờ nam sông Trà-khúc.

Cuộc khởi nghĩa năm 1916, có thể nói, là cuộc bạo động cuối cùng của các sĩ phu yêu nước Quảng-ngãi trong cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc, và lúc này vai trò lịch sử của họ cũng chấm dứt. Tuy vẫn yêu mến, kính phục các sĩ phu yêu nước nhưng nhân dân Quảng-ngãi đã thấy rõ các sĩ phu không thể lãnh đạo được cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc đi đến thắng lợi nên quần chúng đã tự động phát triển các hình thức đấu tranh vốn có của mình. "Nông dân hai huyện Tư-nghĩa và Nghĩa-hành đã phối hợp đấu tranh chống tên Việt gian Nguyễn Thân đã bao chiếm ruộng vườn lại còn bắt họ nộp thuế thay cho hân. Nông dân huyện Nghĩa-hành đấu tranh chống tên thương thư Nguyễn Hiền được thực dân Pháp cho quyền chiếm toàn bộ ruộng đất, rừng rú ở vùng Khánh-giang, Trường-lệ. Nông dân huyện Mộ-đức buộc bọn địa chủ, cường hào từ bỏ quyền bao chiếm các núi lớn (ở Thiết-trường, Vinh-phú), chống bọn cường hào gian lận trong việc quân cấp công điền. Ở huyện Đức-phổ, nhân dân giành lại quyền khai thác dầu rái ở các rừng rú bị địa chủ bao chiếm và đánh đuổi bọn Tây đoan cướp ruộng muối ở Sa-huỳnh" (11).

Về phần các sĩ phu yêu nước, sau những thất bại liên tiếp trong cuộc đấu tranh cứu nước, hàng ngũ sĩ phu đã giảm đi nhiều, một số người chết vì già, bệnh tật, vì hy sinh trong đấu tranh hay trong nhà tù đế quốc. Phần lớn số người còn lại thì cầu an: đánh cờ uống rượu, ngâm thơ v.v... hoặc kinh doanh như mở hội buôn «Hiệp thương đồng dân» bán nước mắm. Một số rất ít người gồm phần lớn là những nhà nho trẻ tuổi, còn có nhiệt tâm chiến đấu, nhưng bị bế tắc về phương hướng nên đã khôi phục lại các hội canh nông đã có trước và lập ra các «trại cây». Có ba «trại cây» nổi tiếng do một số sĩ phu tổ chức là:

— Trại «Lò-do» của Nguyễn Công Phương ở xã Minh-châu, thuộc châu Minh-long, tập hợp một số dân nghèo ở trung châu lên đây khai hoang, trồng hoa màu, thuốc lá để đổi lấy lúa của đồng bào địa phương. Trại còn tổ chức các lớp học chữ quốc ngữ cho người trong trại và nhân dân địa phương, tuyên truyền cổ động xóa bỏ các tập tục xấu, các tệ đoan

xã hội, lập chợ, tổ chức tử thuốc cao đơn hoàn tán để chữa bệnh...

— Trại «Bai-ri» của Nguyễn Quang Mão thuộc địa phận làng On, châu Ba-tơ, tổ chức làm ăn theo lối «làm vòng, ăn quay», nghĩa là đổi công cho nhau trong sản xuất, hoa lợi của ai người ấy hưởng.

Nổi tiếng nhất là trại «Trà-bình» của Trương Quang Cận. Trương Quang Cận đã đỗ cử nhân, đã tham gia các cuộc vận động cứu nước. Bị thất bại, ông cho rằng lúc này chưa có thể tổ chức bạo động được và cũng chưa tìm ra con đường cứu nước, nên hãy tạm làm những công việc, như ông thường nói, «mang lại lợi ích nhỏ» cho nhân dân. Dựa vào đạo dụ «cải lương hương chính» của Khải định, ông cùng với em là Trương Quang Phương lập ra «Hội đồng dân canh điền», quyết biến làng Trà-bình nghèo khổ ở miền tây huyện Sơn-tĩnh thành nơi sung sướng của dân địa phương. Ông đã vận động xóa bỏ mọi tục lệ cũ của làng, đem ruộng hương dưng, tế tự làm ruộng công quân cấp cho dân nghèo, lấy bãi hoang, đồi trọc, ao hồ làm của chung. Mọi việc ma chay, cưới xin, xây dựng nhà cửa của nhân dân đều được công quỹ và bà con, làng xóm giúp đỡ. Mọi người trong làng không phân biệt giàu, nghèo, chức việc hay dân đinh đều phải lao động sản xuất, đảm nhận các việc công ích như nhau (canh gác, sửa chữa, xây đắp đường sá...). Chỉ trong một thời gian ngắn (1923 - 1924) làng Trà-bình đã có nhiều thay đổi mới: Nhân dân có ăn, có mặc, đời sống vui tươi hơn. Nhân dân trong tỉnh đến tham quan đều khen Trà-bình là «cộng sản lạc thôn» (Thật ra lúc ấy chưa có ai hiểu gì về chủ nghĩa cộng sản, thậm chí chưa biết đến danh từ «cộng sản» theo nghĩa mới nữa; hoặc ai biết cũng không dám nói công khai. Người ta chỉ hiểu rằng đây là nơi mà mọi người cùng làm, cùng ăn, được hưởng đời sống ấm no, hạnh phúc được hưởng cái cảnh mà ông Cận thường thích nói là «gia nô bế hộ, lộ bất thập di», nghĩa là nhà không đóng cửa, cửa rơi không ai nhặt) (12).

Công việc của ông Cận quả có đáp ứng lòng mong ước lâu đời của dân nghèo, nhưng làm sao ông có thể thực hiện được điều đó trong chế độ thuộc địa này. Bọn quan lại luôn rình mò, theo dõi, đe dọa. Sau khi ông Cận bị chết đuối trong một trận lụt để vớt một bè tre của trại bị nước lũ cuốn trôi; trại cũng tan vỡ.

Trong nửa đầu của những năm 20, khi vai trò tổ chức, lãnh đạo của sĩ phu đã chấm dứt thì con đường mới để cứu nước vẫn chưa đến với nhân dân Quảng-ngãi. Một số thanh niên, vốn xuất thân trong các gia đình yêu nước đã tham gia phong trào Cần vương, cải lương.... nay nhất định không đi theo con đường mà cha anh họ thuở trước đã đi. Họ đang tìm con đường cứu nước khác. Mùa hè năm 1923, một số thanh niên trí thức yêu nước do Trần Toại (làng Lương-nông, huyện Mộ-dức) đứng đầu đã tổ chức « Hội thiếu niên ái quốc ». Hội tập hợp những thanh niên từ 18 đến 25 tuổi để học quốc ngữ, đọc sách báo tiến bộ, luyện tập võ nghệ, tổ chức đấu bóng. Mục tiêu đấu tranh của hội không rõ rệt, nội dung và đường lối đấu tranh cũng không có gì khác trước, mặc dù họ rất tha thiết từ bỏ con đường cứu nước cũ. Tuy vậy hội được đông đảo nhân dân ủng hộ, thanh niên hưởng ứng, tham gia sôi nổi. Không thể cho hội tự do hoạt động, quân thù lại ra sức khủng bố, bắt bớ. Trần Toại và nhiều hội viên bị bắt, bị tù. Hội tan vỡ.

Đến năm 1925, một số học sinh Quảng-ngãi học ở Huế, Hà-nội (trong số đó có Trương Quang Trọng, Phạm Văn Đồng, Nguyễn Thiệu...) đã được đọc một số sách báo mácxít, bèn trở về Quảng-ngãi thành lập một tổ chức cách mạng, lấy tên là « Công ái đảng ». Sau một thời gian ngắn, bắt được liên lạc với Việt-nam Thanh niên cách mạng đồng chí hội; họ lập ra tỉnh hội Việt-nam thanh niên cách mạng đồng chí hội ở Quảng-ngãi vào cuối năm 1926 do Trương Quang Trọng làm Bí thư. Nhiều hội viên đã được cử đi dự các lớp huấn luyện ở Quảng-châu (Nguyễn Thiệu, Trương Quang Trọng...) hoặc ở Thái-lan (Lê Trọng Kha...). Sự kiện lịch sử trên đánh dấu « chủ nghĩa Mác-Lê-nin được truyền bá vào Quảng-ngãi, đánh lùi dần các khuynh hướng tư tưởng không cách mạng, nhất là tư tưởng cải lương tư sản... » (13). Cuối năm 1929, hầu hết tỉnh ủy và hội viên của Việt-nam thanh niên cách mạng đồng chí hội bị bắt, bị xử tù hay xử tử hình vắng mặt. Nhưng số hội viên còn lại vẫn tiếp tục hoạt động và sau khi Đảng cộng sản Đông-dương ra đời một thời gian ngắn thì tỉnh ủy Quảng-ngãi cũng được thành lập vào tháng 3-1930, do đồng chí Nguyễn Nghiêm làm Bí thư, đánh dấu một bước ngoặt lớn trên con đường đấu tranh cứu nước ở Quảng-ngãi. Ngay sau đó ở Quảng-ngãi đã dấy lên một cao trào cách mạng mạnh mẽ lan rộng khắp tỉnh. Trong chỉ thị ngày 18-1-1931 của Thường vụ Trung ương Đảng đã nhận định như sau: « Ở

Quảng-ngãi tuy phong trào chưa bằng Nghệ-lĩnh, nhưng nó vẫn là mạnh nhất trong phía Nam Trung-kỳ » (14).

Trong khí thế mới của cách mạng ở Quảng-ngãi vào nửa sau những năm 20 này, một số sĩ phu yêu nước còn lại dần dần thức tỉnh và cũng muốn chuyển biến theo trào lưu mới. Nhưng sự chuyển biến ấy không phải dễ dàng như sự chuyển biến của họ vào những năm đầu của thế kỷ XX từ chủ nghĩa yêu nước phong kiến sang lập trường tư sản. Bởi vì những nhận thức, những quan niệm cũ của họ chưa được xóa bỏ, nên họ khó tiếp thụ cái mới, cái tiến bộ hoàn toàn khác hẳn trước. Do đó lúc ấy Tỉnh hội Việt-nam thanh niên cách mạng đồng chí hội Quảng-ngãi đã từ chối không kết nạp các nhà nho yêu nước cũ vào hàng ngũ của mình, vì bà lẽ: « Một là quá tuổi, hai là nặng đầu óc quốc gia, ba là cách mạng kỳ cựu khó tuyên truyền giải thích » (15). Vì yêu nước tha thiết, lại được đọc các sách báo mácxít bằng chữ Hán (« Mã khắc tư chủ nghĩa », « Liệt ninh chủ nghĩa », « Thế giới sử », « Nhân loại liên hóa sử », « Kinh tế học sơ giản » v.v...), do Tỉnh hội Việt-nam thanh niên cách mạng đồng chí hội phổ biến, nên họ đã thức tỉnh, nhìn thấy rõ con đường cách mạng mà dân tộc ta phải đi. Thêm vào đó, tên tuổi và những hoạt động cứu nước của Nguyễn Ái Quốc đã nhanh chóng chinh phục lòng tin yêu của họ. Cho nên, tuy không được gia nhập Việt-nam thanh niên cách mạng đồng chí hội, nhưng họ vẫn thành lập các nhóm « tâm giao » để hoạt động theo chủ trương của Tỉnh hội Thanh niên (16).

Qua thực tiễn hoạt động cách mạng, qua học tập lý luận mácxít, một số sĩ phu yêu nước tiến bộ nhất đã lần lượt được kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông-dương. Rồi trong thực tế đấu tranh, được sự giáo dục rèn luyện của Đảng, họ đã trở thành những chiến sĩ cộng sản kiên cường, đấu tranh bất khuất cho sự nghiệp giải phóng dân tộc và sự thắng lợi của chủ nghĩa cộng sản ở nước ta. Từ chủ nghĩa yêu nước chân chính họ đã đi tới chủ nghĩa cộng sản. Trong số những chiến sĩ cộng sản kiên cường ấy tiêu biểu nhất là lão đồng chí Nguyễn Công Phương (17). Một số sĩ phu yêu nước khác tham gia phong trào Đông du trước kia, nhờ hoạt động cách mạng ở nước ngoài đã tiếp thu được chủ nghĩa Mác-Lê-nin và trở thành những chiến sĩ cộng sản, như Võ Tông (18).

Trong số các sĩ phu yêu nước Quảng-ngãi lúc ấy, chúng tôi xin nêu thêm về Trần Kỳ Phong.

Trần Kỳ Phong sinh năm 1872 ở làng Châu-me, huyện Bình-sơn (19), hiệu Nghĩa-bình và Châu-khê. Cụ đồ tú tài và tham gia phong trào Cần vương của Trần Du, rồi gia nhập Duy-tân hội và trở thành một trong những người giúp việc đắc lực cho Phan Bội Châu để tổ chức việc Đông-du ở các tỉnh Trung-Trung-bộ. Năm 1908, cụ tham gia lãnh đạo phong trào kháng thuế ở Quảng-ngãi, rồi bị bắt ở Quảng-nam và đày đi Côn-đảo từ năm 1909 đến năm 1921. Tập hồ sơ của Sở Mật thám Pháp về cụ đã ghi rõ: «Trần Kỳ Phong vào đảng Cường Đê của Phan Bội Châu, là người cầm đầu việc xin kháng thuế ở Quảng-ngãi. Bị bắt cùng với Tú Ngung ở Faifo (Hội-an). Án 13 năm tù khổ sai, đày ra Côn-đảo ngày 25-5-1909» (20).

Ở Côn-đảo, cụ được đọc một ít tài liệu về chủ nghĩa Mác - Lê-nin, nghe nói về Cách mạng Tháng Mười Nga, về Nguyễn Ái Quốc. Khi ra tù, về tỉnh dạy học, cụ vẫn giữ trọn lòng yêu nước thiết tha. Cụ không tán thành con đường cứu nước cũ và hoạt động của một số sĩ phu lúc ấy. Cụ ủng hộ, khuyến khích những hoạt động của thanh niên trong «Hội thiếu niên ái quốc» và «Công ái đảng». Cụ thường khuyên bảo thanh niên: «Nước ta thế tất phải hiểu chủ nghĩa của ông Mă Khắc, phải làm theo cách mạng Nga. Phải có Đảng cộng sản dẫn đạo mới thành tựu được» (21).

Trong bài «Xoay trời lại» (1923), cụ muốn nói cách mạng vô sản đã thành công ở Nga và sẽ «Thay ông Bàn cổ xoay trời lại» (22). Trong bài «Trái chín muồi» (1924), cụ kêu gọi các nhà nho cũ hãy tỉnh ngộ với tình thế mới, vì:

«Ngàn năm cưu học vùi đầu mất,
Một ngọn tân trào chảy khắp nơi».

Trong bài «Bàn câu bác ái, dây Mă Khắc» (1925), cụ gây cho mọi người lòng tin tưởng vào sự tốt đẹp của xã hội cộng sản tương lai, mà:

«Hang, cùng ngõ hẻm ca bình đẳng,
Góc biển đầu non xướng tự do».

Sự nhận thức của cụ về chủ nghĩa cộng sản ngày càng có hệ thống, lại được tận mắt nhìn thấy những hoạt động cách mạng của con (23), của học trò mình nên cụ càng hồ hởi, phấn khởi. Khi Tỉnh hội Việt-nam thanh niên cách mạng đồng chí hội Quảng-ngãi ra đời, cụ kêu gọi mọi người «vận nước đến rồi, vụt đứng lên!» (1926) để tuyên truyền, cổ động cho Tỉnh hội.

Tuy không phải là hội viên Việt-nam thanh niên cách mạng đồng chí hội (vì cụ đã gần 60 tuổi), nhưng cụ vẫn hoạt động tích cực cho

Hội, tham gia tổ chức các hiệu buôn như Quảng-hòa-lẽ, Quảng-lợi, Quảng-chánh... để làm nơi liên lạc, làm tài chánh cho Hội, tuyên truyền, cổ động nhân dân thực hiện các chủ trương về xây dựng nền kinh tế tự chủ và chống hàng ngoại của Hội. Vì vậy, mùa thu năm 1929 cụ bị bắt cùng với Tỉnh ủy và nhiều hội viên Việt-nam thanh niên cách mạng đồng chí hội, bị xử 1 năm tù vì tội «xúi giục và tiếp tay cho thanh niên gây rối loạn» (24).

Trong ngục tù đế quốc, tuy đã già rồi, nhưng nghe tin Đảng bộ Đảng cộng sản Đông-dương được thành lập ở tỉnh nhà, cụ vội làm bài thơ «Giang san là quý, chi chi chẳng màng» nhằm ca tụng chế độ tốt đẹp ở Liên-xô sau ngày Cách mạng Tháng Mười thành công, đó cũng là hình ảnh tương lai của nước Việt-nam sau khi giành được độc lập. Cụ kêu gọi mọi người hăng hái tham gia sự nghiệp cách mạng do Đảng lãnh đạo. Bài thơ với lời lẽ tha thiết, chân thực, tư tưởng đúng đắn, có sức thuyết phục nên được Tỉnh ủy dùng làm tài liệu tuyên truyền, cổ động trong cao trào cách mạng 1930-1931.

Ra khỏi tù, cụ tiếp tục hoạt động dưới sự lãnh đạo của Đảng bộ Quảng-ngãi. Năm 1937, trong phong trào Đông-dương đại hội, cụ được Tỉnh ủy cử làm Trưởng ban đón tiếp Godart để đưa những yêu cầu của nhân dân trong tỉnh cho chính phủ Pháp.

Cụ mất ngày 26-12-1941. Mặc dù trong không khí đàn áp, khủng bố khốc liệt của thực dân Pháp đối với cách mạng lúc ấy, đám tang của cụ có hơn 500 người dự, khiến cho bọn mật thám Pháp ở Quảng-ngãi phải hoảng hốt kêu rằng: «Trần Kỳ Phong, một nhân vật rất nguy hiểm, lúc sống là mối lo của nhà nước. Khi chết là cái cơ tuyên truyền của cộng sản» (25).

..

Tuy có những hạn chế nhất định về lập trường tư tưởng, phương pháp hành động cách mạng, nhưng với lòng yêu nước thiết tha chân thành, có tinh thần đấu tranh dũng cảm: «Thà làm ma trung nghĩa, không theo lũ bội vong», các sĩ phu yêu nước Quảng-ngãi đã tổ chức, lãnh đạo được cuộc đấu tranh cứu nước trong buổi đầu chống Pháp của nhân dân trong tỉnh và xứng đáng với lòng tin yêu, kính phục của nhân dân Quảng-ngãi.

Rồi xuất phát từ chủ nghĩa yêu nước chân chính ấy, một số sĩ phu yêu nước tiến bộ nhất đã chuyển sang được chủ nghĩa cộng sản, đã trở thành những chiến sĩ cộng sản kiên cường, bất khuất.

CHÚ THÍCH

- (1) Nhân dân Quảng-ngãi có câu ca:
«Anh tham chí phú quý công hầu,
Nỡ đánh bỏ mẹ rừng sâu một mình»
dề tố cáo Lê Văn Duyệt nhận tằm bỏ mẹ già
một mình ở đèo Bình-đê — giáp ranh giữa
Quảng-ngãi và Bình-định (cũ) — trốn vào Nam
theo Nguyễn Ánh.
- (2) «Sao sáng sáng Trà», truyện các liệt sĩ
yêu nước và cách mạng Quảng-ngãi, Hội văn
nghệ Nghệ-an xuất bản, 1975, tr. 16.
- (3) Sách đã dẫn, tr. 11.
- (4) Trong bài lịch «Ứng nghĩa cứu nước»,
Nguyễn Duy Cung nêu:
«Tôi, người hèn ở làng Vạn-tượng
Nhà nho nghèo ở tỉnh Quảng-ngãi
Lạm dụng đám khóa danh,
May ứng hàng văn tịch...»
«Thơ văn yêu nước, cách mạng Quảng-ngãi»
(1885—1945). Hội văn nghệ Nghệ-an xuất bản,
1975, tr. 5.
- (5) «Thơ văn yêu nước...», sách đã dẫn,
tr. 13.
- (6) Trích trong «Một đời vì cách mạng»,
hồi ký của Nguyễn Công Phương, tài liệu
dán máy của Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng
Quảng-ngãi.
- (7) Lớp thanh niên Quảng-ngãi đầu tiên
đi Đông du có Võ Quán, Phạm Cao Đài, Huỳnh
Công Thành v.v...
- (8) Lịch sử Đảng bộ Quảng-ngãi (1930—1945),
Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng Quảng-ngãi
xuất bản, 1975, tr. 14.
- (10) «Một đời vì...»; tài liệu đã dẫn.
- (11) «Lịch sử Đảng bộ...»; sách đã dẫn, tr. 16.
- (12) «Một đời vì...»; tài liệu đã dẫn.
- (13) «Lịch sử Đảng bộ...», sách đã dẫn, tr. 21.
- (14) Văn kiện Đảng 1929—1935, Sự thật Hà-
nội, 1960, tr. 137.
- (15) Một đời vì... tài liệu đã dẫn.
- (16) như trên
- (17) Nguyễn Công Phương, sinh năm 1888 ở
thôn Hòa-viên, xã Hành-phước, huyện Nghĩa-
bành, đỗ nhị trường khoa Ất-tý (1905), nhưng
lầy chày kỳ thi này bỏ về, Cụ hoạt động
liên tục trong các phong trào yêu nước từ
những năm đầu thế kỷ XX. Năm 1930, cụ gia
nhập Đảng Cộng sản Đông-dương, được cử
làm Bí thư huyện ủy, rồi dự bị Bí thư tỉnh
ủy Quảng-ngãi. Từ Cách mạng tháng Tám đến
ngày qua đời (21-8-1972), cụ đã giữ nhiều
chức vụ quan trọng của Đảng, Nhà nước và
Mặt trận ở cấp tỉnh, khu và Trung ương.
Trong lời Điều cụ của đồng chí Nguyễn Duy
Trình có câu: «Cuộc đời của cụ Nguyễn
Công Phương... là tấm gương của một nhà
yêu nước nồng nàn... của người cách mạng
trung kiên, bất khuất...»
- (18) Võ Tông sinh năm 1891 ở làng An-tây,
huyện Đức-phổ, trong một gia đình cử nghiệp
và yêu nước. Mười hai tuổi, cụ tham gia
phong trào cải lương và chống thuế. Năm
1910, cụ được Duy tân hội chọn đi xuất
du học ở Trung-quốc; ở đây cụ tham
gia đội quân Bắc phạt. Năm 1916, cụ chuyển
sang Thái-lan hoạt động và là một trong
những người tổ chức, lãnh đạo Phán-bộ Việt-
nam thanh niên cách mạng đồng chí hội ở
Thái-lan. Năm 1927, khi Bác Hồ đến Thái-lan
đã ở nhà cụ trong thời gian đầu. Năm 1930,
cụ tham gia thành lập Chi bộ Đảng Cộng sản
Đông-dương đầu tiên ở Thái-lan. Sau đó, cụ
bị bắt, bị kết án khổ sai chung thân, đầy đi
Lao-bảo. Cách mạng thành công, cụ mới được
giải thoát. Cụ được cử làm Chủ tịch Ủy ban
hành chính kháng chiến tỉnh Quảng-ngãi. Cụ
mất năm 1964 ở Hà-nội.
- (19) Trong «Hợp tuyển thơ văn yêu nước
đầu thế kỷ XX» lại ghi cụ sinh quán ở Quảng-
nam là không đúng;
- (20) Tài liệu mi-crô-phim ở Viện bảo tàng
cách mạng.
- (24) Sao sáng...: sách đã dẫn, tr. 114.
- (22) Những câu thơ của cụ Trần Kỳ Phong
dẫn trong bài này đều trích trong «Thơ văn
yêu nước, cách mạng Quảng-ngãi».
- (23) Con cụ là Trần Kỳ Truyền là một trong
những người thành lập Tỉnh hội Việt-nam
thanh niên cách mạng đồng chí hội Quảng-
ngãi, về sau có khuynh hướng to-rót-kít và
xa rời cách mạng.
- (24) Bản án số 159, ngày 25-10-1929 của tòa
án Nam triều Quảng-ngãi, tài liệu mi-crô-phim
ở Viện bảo tàng cách mạng.
- (25) Sao sáng..., sách đã dẫn, tr. 119.

VÀI CHI TIẾT VỀ PHAN PHU TIÊN⁽¹⁾

PHAN HÀ

NHÂN dịp đi sưu tầm văn nghệ dân gian ở xã Đông-ngạc (tên nôm là làng Vẽ) huyện Từ-liêm, ngoại thành Hà-nội, một xã mà mọi người thường hay nhắc tới «tứ cụ tộc»: Phan, Phạm, Đỗ, Nguyễn (phần lớn nhân dân ở đây đều thuộc bốn họ này). Họ Phan được nhắc tới trong bốn họ trên chính là giòng dõi Phan Phú Tiên và sau đó là Phan Trọng Phiên (Phan Lê Phiên) và gần đây còn có Phan Tuấn Phong, Phan Văn Trường...

Trong thời gian làm việc, chúng tôi đã gặp gỡ các cụ già, đọc lại gia phả của bốn giòng họ (có bản bằng chữ Hán, có bản bằng chữ quốc ngữ); chúng tôi cũng đã đọc cuốn «Lệ làng» viết bằng chữ Hán (sách dày 170 tờ được chép thành hai bản) vẫn còn lưu ở đình làng do cụ Huệ, trưởng ban khánh tiết chịu trách nhiệm cất giữ. Qua những cuộc tiếp xúc, tìm đọc nói trên, chúng tôi thấy rằng trong bài viết về Phan Phú Tiên của ông Bùi Văn Nguyên in trong «Danh nhân Hà-nội» do Hội Văn nghệ Hà-nội xuất bản có một số chi tiết lầm lẫn đáng phân nân. Vì vậy chúng tôi viết bài này cung cấp thêm một vài chi tiết để có thể làm tài liệu tham khảo, đính chính.

1) Ngay trong những giòng đầu tiên, bài viết trên đã khẳng định về giòng họ Phan Phú Tiên như sau: «Con cháu nay không còn ai nữa...» (tr.132).

Sự thật không phải như vậy. Con cháu giòng họ Phan ở Đông-ngạc không những còn, mà còn rất đông nữa là khác.

Theo cụ Phan Thuyết, năm nay đã ngoài 70 tuổi; thuộc giòng dõi họ Phan, đang làm việc trong hợp tác xã song mây Hồng-sơn xã Đông-ngạc cho biết thì họ Phan rất đông có tới bảy chi, mỗi chi có trên hai trăm suất đình, đông đến mức chi họ đã lấy vợ lấy chồng lẫn sang chi kia. Ở trong làng còn có nhà thờ cụ «Khai tất Tiên», nhà thờ cụ Bình chương, nhà thờ cụ Trí.

«Khai tất tiên» là ba chữ trên một bức hoành hiện nay vẫn còn treo trong nhà thờ Phan Phú Tiên. Cụ Trí (Trí sĩ) tên là Phan Nhã

Thận, húy Huyền, tự Đạt Lễ (anh ruột Phan Trọng Phiên) mà trong gia phả còn ghi rõ như sau: Lê triều hương cống, đặc sứ tiến triều, hàn lâm thị thư trí sĩ. Tặng Thị giảng lịch hình khoa cấp sự trung, Nam đạo giám sát ngự sử, Sơn tây đốc đồng, Kinh Bắc đốc đồng...»

Nhà thờ Phan Phú Tiên và Phan Nhã Thận xây sát vách nhau trên cùng một khu đất và nay do cụ Trường Lại, một chi trưởng họ Phan trông nom...

Ngay phía sau hai nhà thờ này là nhà thờ Phan Trọng Phiên và trong gia phả cũng ghi về Phan Trọng Phiên như sau:

«...Phan Văn Độ, còn tên là Lê Phiên, Trọng Phiên, tự Đạt Nhạc, húy Vọng, sinh năm Long Đức thứ tư (1735), tốt (chết) năm Cảnh Thịnh thứ 6 (1798), Lê triều tiến sĩ, thiếu tuần nhập thị tham tụng, nhập thị kinh duyên, bình chương sự, đặc tiến kim tứ vinh lộc đại phu, Binh bộ thượng thư tứ xuyên hầu, Lịch nhiệm Cao-bằng đốc trấn, Thuận-Quảng đạo hiệp trấn phủ, Thuận-hóa sứ (2).

Nhà thờ này cũng do một cụ họ Phan trông nom.

Cháu bốn đời Phan Trọng Phiên là Phan Văn Trường, học ở Pháp, đỗ tiến sĩ luật khoa, là luật sư nổi tiếng. Phan Văn Trường có hoạt động chính trị một thời gian tại Pháp và bị Pháp bắt giam ở nhà ngục «La Santé». Ông là người đã chứng kiến cuộc gặp gỡ quyết liệt ở Pa-ri giữa cụ Nguyễn Ái Quốc với bộ trưởng bộ thuộc địa Pháp Xa-rô mà sau này ông đã kể lại với ông Bùi Lâm và được ông Bùi Lâm

(1) Nhân đọc bài «Phan Phú Tiên» của Bùi Văn Nguyên in trong «Danh nhân Hà-nội» tập I. Hội Văn nghệ Hà-nội xuất bản.

(2) Gia phả này do bà Phan thị Kim Khánh tức Lê Thị Thục Hồng trên 60 tuổi, cán bộ hưu trí, một người trong giòng họ Phan, mới mang của một gia đình họ Phan ở Sài-gòn ra Hà-nội tháng 12 năm 1975 và cho chúng tôi xem.

ghi lại trong bài hồi ký viết về hoạt động của Hồ Chủ tịch...

Lại còn hai anh ông là Phan Tuấn Phong và Phan Trọng Kiên hoạt động trong phong trào Đông kinh nghĩa thực và bị Pháp kết án tử. Phan Tuấn Phong nổi tiếng là một trong « tứ kiệt » của làng Đông-ngạc đương thời.

Cho đến nay, chúng tôi còn gặp bà Phan Thị Như (giống họ Phan) đang làm việc trong Ủy ban xã Đông-ngạc.

Hơn nữa, theo đồng chí Phan Hồng Kỳ, cán bộ Cục quản lý công trình công cộng thành phố Hà-nội cho biết hiện nay ở Tiên-đài, huyện Yên-lạc; Âu-cơ, huyện Hạ-hòa (Vĩnh-phú); Thanh-miền (Hải-hưng) vẫn còn nhiều con cháu họ Phan.

Xem như vậy, nếu như chỉ lấy riêng ở Đông ngạc mà nói thì con cháu Phan Phu Tiên còn rất nhiều chứ không phải nay không còn ai nữa như ông Bùi Văn Nguyên khẳng định.

Trong dịp công tác ở Đông-ngạc, chúng tôi cũng còn được nghe kể (nghe chứ không có văn bản): Ngày xưa có một tên Pháp về làng hỏi han về con cháu Phan Phu Tiên, các cụ trong họ thấy vậy cho rằng chắc hẳn là mật thám hoặc tây đoan, cho nên các cụ đã từ chối rằng con cháu cụ Phan đã thất tán không còn ai ở làng cả. Phải chăng sai lầm của bài « Phan Phu Tiên » vừa kể bắt nguồn từ tài liệu này?

2) Trang 133 của sách trên lại viết về Phan Phu Tiên như sau: « Ông là người đỗ đại khoa đầu tiên ở làng Đông-ngạc và được nhân dân địa phương thờ làm thần thành hoàng... » Chúng tôi thật không rõ tác giả đã căn cứ vào tài liệu, thư tịch nào để nói làng Đông-ngạc thờ Phan Phu Tiên làm thần thành hoàng?

Sự thật như thế nào? Ban đầu khi chúng tôi hỏi đến vấn đề « thành hoàng », các cụ phụ lão trong làng như cụ Trưởng Liên, cụ Biếu (tức Bệu) đã cho biết: Làng chúng tôi không thờ nhân thần mà chỉ thờ thiên thần. Nhưng khi các cụ trong ban khánh tiết cho chúng tôi mượn cuốn « Lê làng » thì mọi sự đều đã rõ ràng.

Qua những trang viết về thần tích trong cuốn « Lê làng », chúng tôi thấy làng Đông-ngạc thờ ba vị thần:

- Thiên thần (vị thứ nhất) là thần Độc cước.
- Nhân thần (vị thứ hai) nhưng không phải là Phan Phu Tiên mà là Lê Khôi, một vị tướng giỏi, lỗi lạc của Lê Lợi (1).
- Thờ thần... (vị thứ ba)?

Vị thần thứ nhất và thứ hai còn có thần tích, riêng vị thần thứ ba thì vì đã lâu, nên mai một không còn ai nhớ nữa (2).

Trong những trang viết về thần tích của vị thần thứ nhất có những giọng nói về Phan Phu Tiên, chúng tôi xin trích dịch theo nguyên văn chữ Hán đoạn này:

« Thần là Hỏa quang tiên, sơn tiêu đại thánh, hiển linh ở quận Nam nước Bắc, có một thầy tu ở Tây-vực đến nước ta dạy cho người trong nước ta thờ vị thần này. Đền của thần vốn dựng ở cửa Roi, Nghệ-an, thường rất linh thiêng.

Có tiền sĩ Phan Phu Tiên làm quan ở châu Hoan, đi qua đền vào nghỉ, ngâm đọc một câu thơ trong bài « Mộc khách giải ngâm thi » của Tô Đông Pha. Đến đêm ông nằm mộng thấy thần nghiêm giọng quát bảo:

- Nghe câu thơ ông ngâm lúc ban ngày là có ý trào hước.

Phan Phu Tiên giật mình tỉnh dậy, dựng tóc gáy và xin rượu bát nhang về thờ ở bờ Nam sông Nhị-hà.

Bản xã lập làm thành hoàng.

Triều nào cũng có sắc phong ».

Xem như vậy rõ ràng rằng Phan Phu Tiên đã rước vị thần này về cho dân làng ông lập đền thờ chứ không phải Phan Phu Tiên được dân địa phương thờ làm thành hoàng như Bùi Văn Nguyên đã khẳng định trong bài viết của mình.

3) Ngoài ra chúng tôi cũng xin cung cấp thêm một chi tiết khác làm tài liệu tham khảo. Ông Bùi Văn Nguyên viết: Ông Phan Phu Tiên « khi mất lại ở quê vợ thuộc xã Yên-quyết (nay là Yên-hóa) cùng huyện ».

Nhưng cụ Phan Thuyết cho chúng tôi biết (nói chứ không có văn bản): Về cuối đời, cụ Phan Phu Tiên bỏ làng ra đi mang theo một người con trai của cụ vào Hà-lĩnh và ở luôn trong đó...

Chúng tôi chưa có dịp về làng Cót (tên nôm của làng Yên-quyết) để nghiên cứu và ý kiến của cụ Thuyết cũng chưa có sở cứ nào; vì vậy chúng tôi nêu ra đây để tham khảo.

(1) Lê Khôi, người làng Lam-sơn, Thanh-hóa, con người anh thứ của Lê Lợi, Đánh giặc Minh, ông lập được nhiều chiến công, từng làm trấn thủ châu Hoan. Ông được vua cho làm Nhập nội tư mã, tham tri chính sự, coi việc quân các vệ Tây đạo. Khi ông mất được tặng phong là Nhập nội đô đốc, thụy là Trung hiền, sau lại truy tặng kiêm hiệu Tử không bình chương sự, đổi tên thụy là Vũ Mục Công. Dân châu Hoan lập đền thờ ông ngay tại nơi ông mất là cửa Sót. Sau thấy đền ở nơi gần biển, dân mới rời về xã Trào-khâu (cửa Trào) huyện Hưng-nguyên.

(2) Theo thần tích.

Tọa đàm về tác phẩm ĐƯỜNG KÁCH MỆNH của Hồ Chủ tịch

Ngày 30-3-1978. Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng trung ương và Nhà xuất bản Sự thật đã tổ chức cuộc tọa đàm về tác phẩm *Đường cách mệnh* của Hồ Chủ tịch.

Tham gia cuộc tọa đàm có đại diện của ban Lý luận trung ương, tạp chí Cộng sản, trường Nguyễn Ái Quốc trung ương, trường Tuyên giáo trung ương, Viện Sử học, Viện Triết học, khoa Sử trường Đại học Tổng hợp Hà-nội, Ban Nghiên cứu lịch sử Nghệ Tĩnh cùng đồng đạo cán bộ nghiên cứu thuộc Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng Trung ương, Nhà xuất bản Sự thật và nhiều cơ quan nghiên cứu khác.

Đồng chí Hà Huy Giáp, Phó ban Nghiên cứu lịch sử Đảng trung ương, Viện trưởng Viện Bảo tàng Hồ Chí Minh đã khai mạc hội nghị, nêu lên ý nghĩa to lớn của tác phẩm *Đường cách mệnh* của Hồ Chủ tịch đối với cách mạng Việt-nam và sự cần thiết phải trao đổi, nghiên cứu tác phẩm này một cách nghiêm túc và sâu sắc.

Các bản tham luận trình bày trong cuộc tọa đàm đã đi sâu phân tích về ý nghĩa lịch sử, ý nghĩa lý luận, ý nghĩa quốc tế, ý nghĩa thực tiễn, tính chiến đấu, về phương pháp luận của *Đường cách mệnh*. Một số tham luận còn đi sâu vào nội dung tư tưởng của tác phẩm này về mặt xây dựng Đảng, về đường lối chiến lược, sách lược của cách mạng Việt-nam.

Một số đại biểu đã gợi ra một số vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu sâu thêm xung quanh tác phẩm này.

Các đại biểu nhất trí đề nghị Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng trung ương và Nhà xuất bản Sự thật sớm xuất bản *Đường cách mệnh* bằng cả tiếng Việt và tiếng nước ngoài để phục vụ cho việc nghiên cứu, học tập ở trong và ngoài nước

V. T.

Hội nghị khoa học lịch sử Nghệ-tĩnh lần thứ nhất

Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ-tĩnh đã tổ chức hội nghị khoa học lịch sử Nghệ-tĩnh

lần thứ nhất tại thành phố Vinh trong 3 ngày 8, 9, 10-3-1978. Các đồng chí Nguyễn Khánh Toàn, Chủ nhiệm Ủy ban khoa học xã hội Việt-nam, Nguyễn Tiến Chương, Phó bí thư Tỉnh ủy Nghệ-tĩnh, Trần Quang Đạt, Thường vụ Tỉnh ủy, Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Võ Hồng Cương, Viện trưởng Viện thông tin khoa học xã hội Việt-nam, Nguyễn Khắc Viện, Giám đốc Nhà xuất bản ngoại văn cùng nhiều cán bộ nghiên cứu khoa học xã hội ở trung ương và địa phương đã tham dự hội nghị.

Mục đích của hội nghị nhằm:

— Bước đầu tập hợp một cách có hệ thống các công trình nghiên cứu về lịch sử Nghệ-tĩnh, chuẩn bị về mặt tư liệu cho việc biên soạn cuốn lịch sử Nghệ-tĩnh.

— Trao đổi ý kiến giữa các cán bộ nghiên cứu khoa học xã hội ở trung ương và địa phương với các cán bộ chủ chốt của các ngành trong tỉnh về một số vấn đề cơ bản trong quá trình phát triển của lịch sử Nghệ-tĩnh từ buổi đầu dựng nước đến ngày nay.

Hơn 30 bản báo cáo khoa học về khảo cổ học, dân tộc học, ngôn ngữ học, văn học dân gian và những vấn đề lịch sử thuộc các thời kỳ cổ, trung, cận, hiện đại của Nghệ-tĩnh, cùng nhiều tham luận của một số cơ quan trong tỉnh về các mặt công tác của tỉnh trong thời kỳ chống Mỹ, cứu nước đã được trình bày trong hội nghị. Các đại biểu đã trao đổi ý kiến về đề cương tư tưởng cuốn lịch sử Nghệ-tĩnh và phương hướng tiếp tục nghiên cứu chuyên đề này trong thời gian tới.

P. V.

Thuận-hải tổ chức hội nghị bàn về công tác trùng tu khu di tích trường Dục Thanh

Ngày 16-1-1978, tỉnh Thuận-hải đã tổ chức hội nghị bàn về công tác trùng tu khu di tích trường Dục-thanh (thị xã Phan-thiết), một cơ sở giáo dục của những nhà nho yêu nước đầu thế kỷ XX và là nơi Hồ Chủ tịch đã dừng chân dạy học trước khi Người xuất dương đi tìm đường cứu nước.

Tham dự hội nghị có đồng chí Lê Hiền, Ủy viên Trung ương Đảng, Bí thư tỉnh ủy Thuận-hải, đồng chí Hà Huy Giáp, Viện trưởng Viện Bảo tàng Hồ Chí Minh, nhiều đại biểu các ngành hữu quan trong tỉnh và một số địa phương khác. Đặc biệt, còn có các cụ Nguyễn Quý Phẫu, Nguyễn Đăng Lâu, Từ Trường Phùng là học trò cũ của thầy giáo Nguyễn Tất Thành và cụ Hồ Thị Tường Vân (con cụ Hồ Tả Bang) là người tham gia công ty nước mắm Liên-thành, một hội buôn của những nhà nho yêu nước đã đỡ đầu trường Dục-thanh; cũng dự.

Hội nghị đã thảo luận nhằm xác minh một số nội dung cụ thể liên quan đến sự kiện lịch sử và khu di tích trường Dục-thanh, thông qua dự thảo kế hoạch trùng tu khu di tích này của Ty Văn hóa thông tin Thuận-hải và thành lập ban chỉ đạo thực hiện việc trùng tu này trong năm 1978.

X. H.

(Bảo tàng Thuận-hải)

Xây dựng lịch sử xã Hy-cương

Thực hiện nguyên lý giáo dục của Đảng và nghị quyết của Tỉnh Đảng bộ Vinh-phủ về công tác văn hóa giáo dục, cuối tháng 2-78 sau khi học tập phần văn học dân gian, khoa văn—sử trường sư phạm cấp 2 Vinh-phủ kết hợp với chi hội văn nghệ dân gian tỉnh đã tổ chức cho giáo sinh 2 lớp văn cao đẳng của trường về xã Hy-cương làm xã chỉ đầu tiên trong tỉnh.

Được sự giúp đỡ tận tình của Đảng ủy, Ủy ban nhân dân, Ban quản trị hợp tác xã, nhân dân xã Hy-cương; của chi hội văn nghệ dân gian Vinh-phủ, anh chị em giáo sinh của trường đã sưu tầm được nhiều tư liệu lịch sử quý về địa phương này và đang gấp rút hoàn thành việc biên soạn lịch sử xã Hy-cương, cuốn xã chỉ đầu tiên của Vinh-phủ.

NGUYỄN ĐÌNH VY

(Trường Sư phạm cấp 2 Vinh-phủ)

TÌM HIỀU CÔNG CUỘC...

(Tiếp theo trang 77)

Pháp chiếm giữ ngay đồn và thành Mang-cá. Chúng đã khống chế được mọi hoạt động của quân triều đình, khiến Tôn Thất Thuyết phải thất bại trong đêm 5-7-1885.

Với những nhược điểm trên, nên qua 4 lần bị tấn công thì cũng là 4 lần thành thất thủ trong vòng không quá 24 tiếng đồng hồ:

Lần thứ nhất, Hoàng Ngũ Phúc tấn công, Nguyễn Phước Thuận bỏ thành chạy ngày 30-1-1775.

Lần thứ hai, Nguyễn Huệ tấn công, Phạm Ngô Cầu đầu hàng đêm 5-7-1775.

Lần thứ ba, Tôn Thất Thuyết tấn công giặc Pháp đêm 4-7-1885, thì sáng 5-7-1885, địch phản công, Tôn Thất Thuyết phải đem vua Hàm Nghi bỏ thành chạy.

Lần thứ tư, đêm 9-3-1945, giặc Nhật tấn công, chỉ một đêm, giặc Pháp đã phải đầu hàng.

Ở đây chưa nói đến những cuộc chiến tranh nhân dân mà lực lượng vô địch của toàn dân như vũ bão đã quét sạch bọn thống trị như lá rụng mùa thu, làm cho Bảo Đại phải thoái vị (tháng 8-1945), Ngô Quang Trưởng theo Mỹ phải bỏ thành chạy trốn (26-3-1975).

Thành Huế ngày nay không phải là một công sự phòng thủ kiên cố nữa, mà chỉ còn là một di tích ghi lại một thời kỳ lịch sử đã qua. Toàn bộ di tích đó do công sức của nhân dân lao động ta đã phải chịu biết bao cực nhọc dưới hình phạt tàn bạo của vua chúa phong kiến xây dựng nên.

Với tính chất một di tích lịch sử, một thắng cảnh của đất nước, kinh thành Huế qua các lăng tẩm, cung điện, thành quách, ... đã gắn liền với bàn tay và khối óc lao động của nhân dân Việt-nam anh hùng.

ÉTUDES HISTORIQUES

N° 2 (179)

3 — 4-1978

ORGANE BIMESTRIEL DE L'INSTITUT D'HISTOIRE PRÈS
LE COMITÉ D'ÉTAT DES SCIENCES SOCIALES DE LA RVN

Directeur : NGUYỄN KHÁNH TOÀN

Rédacteur en chef : VĂN TẠO

Secrétaire de la rédaction : CAO VĂN LƯỢNG

SOMMAIRE

CONTENTS

- | | | |
|--|--|----|
| HỒNG THÁI — De l'alliance ouvrière — paysanne dans l'œuvre d'industrialisation socialiste et dans la lutte contre la guerre destructive de l'impérialisme américain (1961-1975). | - About the alliance of workers and peasants in the work of socialist industrialisation and in the struggle against the destructive war of american imperialism (1961-1975). | 1 |
| ĐẶNG NGHIỆM VẠN — Les étapes de la formation de la nation des Viets unifiés. | - The stages of the formation of the unified Viets' nation. | 9 |
| PHAN HUỠNG NGÂN — Les écrits du Président Hồ Chí Minh au sujet de la paysannerie dans l'étape de la Révolution socialiste de notre pays. | - President Hồ Chí Minh, writings about the peasantry in the stage of the socialist revolution in our country. | 19 |
| BÙI HẠNH CẦN — Intentions et activités des prêtres étrangers au Việt Nam pendant les XVII ^e et XVIII ^e siècles. | - Intentions and activities of foreign priests in Việt Nam during the XVII th and XVIII th centuries. | 28 |
| XUÂN TÙNG — La guerre russo-turque (1877-1878) et l'œuvre de libération de la nation bulgare au Printemps 1878. | - The russo-turkish war (1877-1878) and the work of liberation of the nation of Bulgaria on Spring 1878. | 41 |
| LÊ TRUNG DŨNG — Etude préliminaire sur la révolution de libération nationale à Angola. | - Preliminary study on the revolution of national liberation of Angola. | 49 |
| DƯƠNG MINH — Lê Anh Tuấn et la société de Đường Ngoài pendant la première moitié du XVIII ^e siècle. | - Lê Anh Tuấn and the society of Đường Ngoài in the first half XVIII th century. | 60 |

☆ DOCUMENTS

- | | | |
|--|--|----|
| NGUYỄN THANH TUYỀN — Ouvriers et masses travailleuses des cités du Sud Việt Nam dans le mouvement général d'offensive et de soulèvement au Printemps 1975. | - Workers and working people of the South Viet Nam cities in the general offensive and uprising at the Spring of 1975. | 64 |
| PHAN TƯƠNG — Essai d'étude sur la construction de la citadelle de Phú Xuân. | - Essay of study on the construction of the Phú Xuân citadel. | 70 |
| TUẤN LƯƠNG — Au sujet des textes originaux en prose et en vers de Đoàn Nguyễn Tuấn. | - About the original texts in prose and verse of Đoàn Nguyễn Tuấn. | 78 |
| PHAN NGỌC LIÊN — Le rôle et les étapes de transformation des lettrés patriotiques de Quảng Ngãi dans la lutte antifrançaise. | - The roll and the stages of transformation of patriotic scholars of Quảng Ngãi on the way of the antifrench struggle. | 86 |

☆ REVUE DES LIVRES

- | | | |
|---|----------------------------------|----|
| PHAN HÀ — Quelques détails sur Phan Phu Tiên. | - Some details on Phan Phu Tiên. | 93 |
|---|----------------------------------|----|

☆ INFORMATIONS

☆ INFORMATIONS

Đón đọc tập san

THÔNG TIN KHOA HỌC XÃ HỘI

Do Viện Thông tin khoa học xã hội thuộc Ủy ban khoa học xã hội Việt-nam xuất bản.

— Đăng các bài tổng thuật, lược thuật, dịch những cuốn sách, chương sách, bài báo khoa học xã hội.

— Tập san ra 2 tháng 1 kỳ 100 trang khổ 18 X 26 cm.
Giá mỗi số 0đ50, cả năm 3đ. Số 1 phát hành tháng 2-1978.

TRỤ SỞ TÒA SOẠN: 26 LÝ THƯỜNG KIỆT, HÀ - NỘI

DÂY NÓI: 52345

Đặt mua tạp chí

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Tòa soạn tạp chí Nghiên cứu lịch sử đã nhận được nhiều thư của cơ quan, đoàn thể, bạn đọc ở các nơi xa gần yêu cầu cung cấp tạp chí. Được sự đồng ý của Cục Báo chí và sự giúp đỡ của Cục Bưu chính và phát hành báo chí, từ năm 1978 tạp chí Nghiên cứu lịch sử đã tăng số lượng in để đáp ứng yêu cầu của bạn đọc.

Các cơ quan, đoàn thể, bạn đọc cần tạp chí Nghiên cứu lịch sử có thể đặt mua tại cơ sở phát hành bưu điện gần nhất thuộc địa phương mình.

Giá lẻ : 0đ70 một số
Sáu tháng : 2đ10 ba số
Cả năm : 4đ20 sáu số